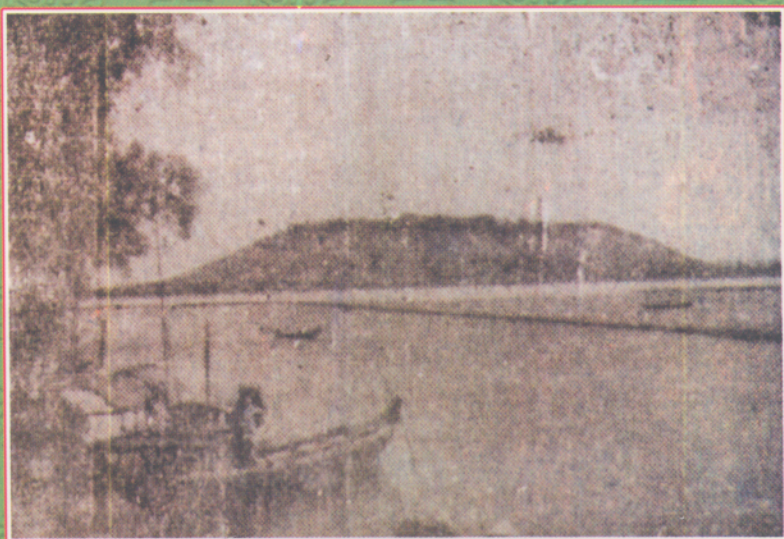


PHẠM TRUNG VIỆT - HUỖNH MINH

Non nước **XỨ QUẢNG**

Loại sách Sưu Khảo các Tỉnh, Thành năm xưa"



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

**PHẠM TRUNG VIỆT
HUỲNH MINH**

**Non nước
Xứ Quảng
tân biên**

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

NON NƯỚC XỨ QUẢNG

Tân Biên

Tác giả: **PHẠM TRUNG VIỆT – HUỲNH MINH**

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI VĂN NGỢI

Biên tập

NGUYỄN TRƯỜNG

Sửa bản in

SONG PHƯƠNG

Trình bày bìa

PHÚ CƯỜNG

In 800 cuốn, khổ 13 × 19 cm. Giấy phép xuất bản số: 253/65/CXB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 16/01/2003. Giấy trích ngang số: 48/ KHXB ngày 03/3/2003. In tại Công ty Cổ phần Bến Tre, nộp lưu chiểu quý I năm 2003.

Phạm Trung Việt

Đã xuất bản:

NON NƯỚC XỨ QUẢNG

biên khảo

TÂM SỰ NGƯỜI CHA I, II

tùy bút - thư

NON NƯỚC XỨ QUẢNG TÂN BIÊN

biên khảo

Sắp xuất bản :

NHIP TRÔI

nhật ký-tùy bút



Bến Vạn Thu Xà (1937)

*Chèo ghe xuống Vạn mức dầu
Hỏi thăm chú lái nhứt dầu khá chửa ?*

(CA DAO XỨ QUẢNG)



Nhà ga Quảng Ngãi (1939)

*Những ngày nghỉ học tôi hai tôi
Đón chuyến tàu đi, đến những ga...*

(THƠ XỨ QUẢNG)

Quảng Ngãi

Chân mây trời biển xanh
Thướt tha
Thướt tha

Giống như trong vườn thêu bằng mây nữ dãi rập rờn
... Lành thường trên thảo giới người ở hiền thì lành

Vết màu nung vuốt qua nhịp của Người còn nhớ từ từ từ từ có thanh
Thương như ai thương thương qua nhịp của Đời lại in dấu người ở hiền thì lành

của gió hòa nhịp lại, tình đẹp nhất trong lòng từ
Ngài công giao, từ giờ lòng đẹp mãi trong lòng từ

xa nh như sóng lừng lững, từ nước xanh đến tím, biển cả bao quanh

Đường từ lòng biển đến đôi xa xa, là lòng anh mãi chờ người

Chưa của em vàng. Quanh co đường sóng ven cát trắng

khát lòng tra mềm, khi vòm mình trong hương hồn. D

dung theo hơi gió ngọt hương, em từng từng hát ân tình hương

nghe: với màu trắng. Bên biển... b. b. b.

*Dư đồ còn đó chưa phai
Còn non còn nước, còn người nước non...*

(TẢN ĐÀ)

KÍNH DÂNG TỔ QUỐC VIỆT NAM

P.T.V

Tái ngộ

"Ai về Quảng Ngãi xa xôi..."

Dư âm của tiếng hát chiêu phượng xưa còn nghe vắng dấu đây, gợn gợn theo sóng nước Trà Giang.

Mười năm qua, bao nhiêu lá rụng, nước vẫn chảy qua cầu xuôi về biển cả bao ước vọng thầm kín, tâm tư khổ đau của con người.

Tái ngộ rồi tái ngộ. Hơn một lần gặp gỡ, "Non nước xứ Quảng" thân gửi lời cảm tạ tri kỷ bốn phương từng dành cho núi Ấn sông Trà mối cảm tình lai láng.

Cái thuở ban đầu yêu sông núi ấy, ai làm sao quên được?

Núi sông nẩy từng che chở, an ủi, khuyến khích kẻ cầm bút chấp chững trên bước đường sự nghiệp.

Tạ lòng tri kỷ, đền ơn quê hương, người văn nghệ chỉ biết làm kiếp tầm nhả tổ, tô điểm cho miền đất Quảng một màu tươi đẹp vĩnh viễn, dù quê hương từng trải lớp lớp tan thương.

Nét đan thanh muôn thuở ấy: hồn sông núi bất diệt bằng bạc trong nét chữ thơm tho, từng trang giấy, hình ảnh in đậm tình thùỵ dương.

Xứ Quảng xa xôi nhưng lòng dân vẫn gắn gũi, khăng khít muôn đời với đất Mẹ. Tô điểm cho non sông xứ Quảng phải chăng đã góp phần tăng vẻ đẹp gấm vóc cho nước Tổ.

Với ý niệm chân thành, người văn nghệ kính dâng lên Tổ quốc Việt Nam tập biên khảo "Non nước xứ Quảng tân biên"

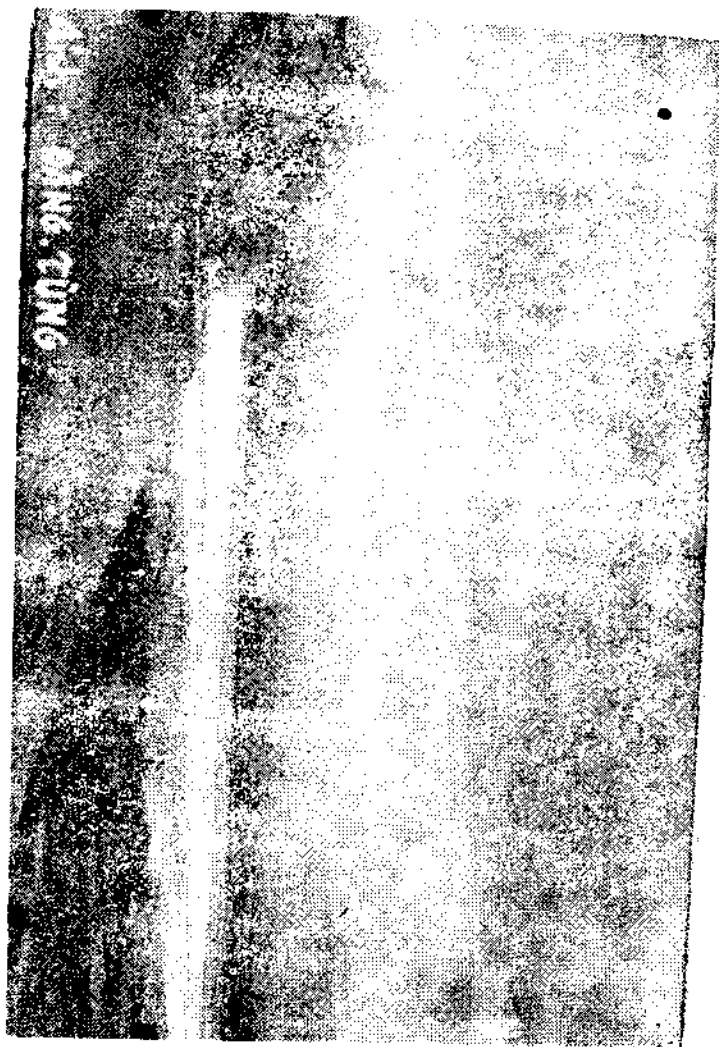
*Thành gồm mùa phượng
năm Canh Tuất (1970)*

**PHẠM TRUNG VIỆT
HUỲNH MINH**

Quảng Ngãi, thân yêu lưu luyến
Vàng son Liệt sử hùng thiêng
Quảng Ngãi ngạt ngào xao xuyến
Phấn hương thế hệ hoa niên.
Quảng Ngãi quê hương tôi
Nhiệm màu guồng xe nước
Tha thướt chập chùng,
Lên men đồng lúa mướt
Lả lướt mênh mông.
Quảng Ngãi quê hương tôi,
Thương thương làn mây trôi
Mơ cánh đôi Thiên ấn
Vương vương sầu tơ nắng
Nét bút vùng phương khôi.
Quảng Ngãi quê hương tôi.
Dòng sông rạo rức
Lưng rồng uốn khúc,
Rực rỡ ánh dương ngời
Trùng trùng gấm vóc,
Huyết lệ sử dân Hời
Từ Chiêm Thành khai quốc
Dâng về ngôi Đại Việt,
Trọn ân tình chúa, Tôi.
Quảng Ngãi quê hương tôi,
Dân tình bất ly

Dân đức bất suy,
Dân tâm bất khuất,
Khí thiêng nung đúc
Văn chương kiệt phách hào hoa
Bất chấp cường quyền, uy vũ,
Áp bức, độc tài,
Toàn dân nam phụ lão ấu
Cương trường chiến đấu
Bảo vệ ruộng mía đồng khoai.
Gái trai Quảng Ngãi
Thanh thoát duyên tơ,
Ánh mắt huyền mơ,
Lúc bưng lên như đuốc cháy
Hiền từ, nhưng khí khái,
Thân tượng tuổi đôi mươi
Kiêu hùng trong khổ ải
Quảng Ngãi quê hương tôi.

(Phổ thông số 238 ngày 31.1.70)



Từ đình Ân nhìn về tỉnh lỵ Quảng Ngãi

***Lịch sử đất
Quảng Ngãi***

I.- THEO DÒNG LỊCH SỬ

LỊCH SỬ ĐẤT QUẢNG NGÃI DÍNH LIỀN VỚI LỊCH SỬ của hai vùng Thuận Quảng qua các thời kỳ, ghi dấu sự lập quốc của người Chiêm, các cuộc tranh giành đất đai giữa người Chiêm và người Việt trong quá trình nam tiến của dân tộc Việt Nam.

Theo các nhà sử học cũ thì vị trí miền Ấn-Trà ngày nay, xưa kia đời vua Thủy Hoàng nhà Tần, thuộc đất Tượng quận, đời Hán vua Võ Đế năm 111 thuộc quận Nhật Nam. Cuối đời Đông Hán năm 192, viên Công tào huyện Tượng Lâm là Khu Liên, nhân trong xứ có loạn giết quan huyện lệnh, tự lập làm vua, dựng nước Lâm Ấp. Đời Tùy vua Tùy Dương đế Đại nghiệp năm đầu, Bình Định quân Lâm Ấp, chia làm 3 châu: Quảng Châu, Xung Châu, Nông Châu sau đổi quận Hải Âm; đời Đường đổi thuộc Sơn Châu; đời Tống (960-1278) thuộc Cổ Lũy động của Chiêm Thành.

Năm 1.400, Hồ Quý Ly sai Hành Khiển Đỗ Mãn làm Thủy quân Đô tướng đem 15 vạn quân đi đánh Chiêm Thành, gặp mùa nước lũ các cánh quân không liên lạc được, hết lương thực, năm 1401 phải rút quân về.

Tháng 3 năm 1402, Hồ Hán Thương lên ngôi, tháng 7 lại phong Đỗ Mãn làm Đô tướng, Nguyễn Vĩ làm Chiêu dụ sứ đem đại quân đánh Chiêm Thành.

Vua Chiêm, Ba Đích Lại sai tướng Chế Sát Nạn cầm quân

chống cự bị thua, sai cậu là Bố Diễm dâng một con voi trắng, một voi đen và phẩm vật xin dâng Chiêm động (phần phía nam Quảng Nam ngày nay).

Vua nhà Hồ ép sứ giả phải đổi tờ biểu, buộc Chiêm Thành nạp cả động Cổ Lũy nữa (phần phía bắc Quảng Ngãi ngày nay).

Họ Hồ chia đất Chiêm động và Cổ Lũy động làm 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt lộ Thăng Hoa thống hạt 4 châu, ở đầu nguồn đất trấn Tân Ninh cử Nguyễn Cảnh Châu làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa, bổ Chế Ma nô đa nan Cổ Lũy huyện Thượng hầu để trấn giữa 2 châu Tư, Nghĩa.

Năm 1406 quân Minh sang đánh, Hồ Hán Thương thua chạy, Chiêm Thành đem quân chiếm lại Chiêm động.

Thời Minh Thuộc (1407-1427) dưới quyền cai trị của Trương Phụ và Mộc Thạnh, phủ Thăng Hoa tuy có đặt quan nhưng Chiêm Thành vẫn còn Trưởng lộ, nhà Minh chỉ ghi tên không mà thôi.

Đầu nhà Lê (1428) 2 châu Tư và Nghĩa tuy thuộc nhà vua nhưng chỉ trên danh nghĩa, không bị trực tiếp cai trị, vẫn ở ngoài vòng pháp chế.

Để ngăn chặn những vụ cướp phá của người Chiêm, triều Lê phải nghĩ đến việc đem đại binh chinh phạt.

Tháng giêng năm 1446, vua Nhân Tông sai Đô đốc Lê Thọ, Tổng quản Lê Khả, Thiếu phó Lê Khắc Phục đem hơn 60 vạn quân đi đánh Chiêm Thành. Quân nhà Lê thừa thắng kéo đến Thị Nại. Tháng 4, quân của Lê Thọ đánh Trà Bàn thắng lớn, bắt vua Chiêm là Bí Cai, phi tần, bộ thuộc, ngựa voi, vũ khí và hàng tướng đem về. Cháu của vua Bố Đề là Ma Ha Qui Lai đã hàng, sai bề tôi dâng biểu xưng thần nên được lập làm vua (1446-1449).

Năm 1467, vua Chiêm Trà Toàn đem quân quấy nhiễu Hóa Châu. Năm 1470, tháng 8, lại đem hơn 10 vạn quân thủy bộ, voi, ngựa, ra đánh Hóa Châu lần thứ hai.

Kinh lược sử Thuận Hóa là Phạm Văn Hiến chống cự không nổi phải cấp báo về triều đình.

Vua Lê Thánh Tông quyết định thân chinh, trưng 26 vạn tinh binh, ban 24 điều quân lệnh, sai Thái sử Đinh Liệt Thái bảo Lê Niệm làm Chánh lỗ tướng quân lãnh thủy quân đi trước. Ngày Tân Tỵ, vua cáo Thái miếu thân xuất đại quân đi theo, đến miền Thiết Sơn (Nghệ An) gặp nhau. Năm 1471 vua đóng quân ở Thuận Hóa.

Đại quân đến cửa biển Tân Ấp (hiện Đại Ấp Tam kỳ). Ngày 5 tháng 2 vua Chiêm Trà Toàn sai em đem 6 viên tướng và 5.000 quân, 100 voi lên đến bức dinh trại. Vua Lê mật sai Tả du kích tướng quân Lê Hy Cát, Hoàng Nhân Thiêm và Tiền phong tướng quân Lê, Thế, Trịnh Văn Sái đem hơn 500 chiến thuyền, 3 vạn tinh binh ban đêm vượt biển vào cửa Sa Kỳ (thuộc Bình Sơn Quảng Ngãi) lập đồn lũy để chặn đường về của quân Chiêm. Ngày hôm sau, vua đem hơn 1.000 chiến thuyền và 7 vạn tinh binh ra biển gióng cờ, đánh trống hò reo tiến tới, mặt khác tướng quân bộ binh Nguyễn Đức Trung đã đem quân chiếm các đường ven núi.

Quân Chiêm liệu chống cự không nổi giày xéo nhau, tan vỡ bỏ chạy về Trà Bàn, đến núi Mộ Nộ ở phía tây cửa Sa Kỳ gặp quân Lê Hy Cát, quân Chiêm hoảng hốt chạy ngang lên núi cao, bỏ lại người, ngựa, lương thực đầy đồng. Bấy giờ vua Lê Thánh Tông đến Thử Cẩn (cửa Sơn Trà hiện nay, đông bắc quận Bình Sơn) cho binh tiến đánh, chém hơn 300 đầu, bắt sống hơn 60 người.

Được tin em thua, Trà Toàn sai một người trong hoàng gia đến xin hàng. Vua Lê cũng sai sứ giao thiệp nhưng vẫn tiến binh.

Ngày 27, vua thân xuất đại quân đánh Thị Nại, chém hơn 100 người. Ngày 28, vua tiến binh đến Trà Bàn, ngày 29 đến dưới thành, vây mấy vòng, sai làm thang leo lên. Ngày mồng 1 tháng 3 hãm thành Trà Bàn, sai quân leo thang vào phía cửa Đông chém hơn 4 vạn bắt Trà Toàn và hơn 3 vạn người, ngày mùng 2, ban sư.

Chiếm được Chiêm đô Trà Bàn vua Lê Thánh Tông tổ chức lại việc cai trị các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa từng lọt vào tay Chiêm Thành từ thời Minh thuộc.

Vua cho người Chiêm đầu hàng là Ba Thái làm Đồng tri phủ Đại Chiêm, Đa Thủy làm Thiêm Tri phủ, lại sai Đỗ Tử Qui làm Đồng tri châu coi việc quân, dân ở Đại Chiêm, Lê Ý Đà làm Tri châu Cổ Lũy.

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), tháng 6, vua Thánh Tông lấy đất Chiêm Thành vừa chiếm lại đặt làm đạo Thừa tuyên Quảng Nam. Đạo Thừa tuyên này là 1 trong số 13 đạo Thừa tuyên trong nước, thống lãnh 3 phủ, 9 huyện trong đó có phủ Tư Nghĩa gồm 3 huyện: Bình Sơn, Mộ Hoa, (đời Thiệu Trị đổi Mộ Đức) và Nghĩa Giang (năm Thành Thái chia đất Nghĩa Giang nhập vào huyện Nghĩa Hành và phủ Tư Nghĩa).

Năm Hồng Đức thứ 21 (1490) vua Thánh Tông cải chia nước làm 13 xứ, đổi đạo Thừa tuyên làm xứ, mỗi xứ đặt sở Thủ ngữ Kinh lược sứ.

Xứ Quảng Nam lãnh 3 phủ, 9 huyện trong đó có phủ Tư

Nghĩa gồm có 3 huyện: Nghĩa Giang 12 tổng, 93 xã; Bình Sơn 6 tổng, 70 xã; Mộ Hoa 6 tổng, 5 xã.

Tháng 10 năm Mậu Ngọ 1558 đời vua Anh Tông, Đoan quận công Nguyễn Hoàng vào trấn phủ Thuận Hóa, năm 1570 kiêm lãnh trấn Quảng Nam.

Năm Hồng Định thứ 5 (1604) cải đặt và đổi tên các khu vực hành chánh Thuận Quảng, đổi phủ Tư Nghĩa thành Quảng Nghĩa phủ đặt chức Tuần vũ, Khâm lý nhưng cũng thuộc Quảng Nam dinh.

Đời Nguyễn Tây Sơn (1788-1802) cải Quảng Nghĩa phủ thành Hòa Nghĩa phủ.

Năm 1802, vua Gia Long khôi phục Hòa Nghĩa phủ đặt tên là Quảng Nghĩa dinh, các chức quan cai trị gọi là Lưu thủ, Cai bộ, Ký lục.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) chia đặt tỉnh hạt, đổi trấn làm tỉnh, đặt 2 ty Bố án (Bố chánh và Án sát) thống thuộc với Quảng Nam. Năm 1834 lại gọi Nam trực tỉnh.

Năm Thành Thái thứ 2 (1890) đặt 3 châu: Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Mộ Đức thuộc Nghĩa Định Sơn Phòng. Năm 1900 triệt bãi Sơn Phòng, đổi 3 châu ấy làm 3 huyện do tỉnh kiêm quản đặt chức Tuần vũ, bổ chức Bố chánh, cai trị 1 phủ: phủ Tư Nghĩa, và 6 huyện: Chương Nghĩa, Bình Sơn, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Đức Phổ gồm tất cả 24 tổng, 426 xã, thôn, ấp, trại.

- Từ 1909 đến cuối của triều Nguyễn (1945) miền trung châu Quảng Ngãi được chia thành 4 phủ: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức; 2 huyện: Nghĩa Hành, Đức Phổ gồm 21 tổng, 403 làng. Miền thượng được chia thành 4 nha: Trà Bồng,

Sơn Hà, Minh Long, Ba Tư với 27 tổng, 199 “nóc”; miền duyên hải có nha Lý Sơn 2 làng.

- Từ ngày 9-3-1945 đến 19-8-1945 tổ chức hành chánh không đổi mấy, chỉ thay trên danh từ: Tuần vũ gọi là tỉnh trưởng, ở huyện gọi là huyện trưởng, chức Chánh, Phó sứ thời Pháp do một cơ quan hiến binh nhật đảm trách.

- Từ ngày 19-8-1945 đến ngày 1-11-1954 (ngày hội nghị Trung giả quyết định chuyển giao quyền cai trị trong khuôn khổ hiệp định Genève (ngày 20-7-1954)

Thời kỳ đầu của cuộc tổng khởi nghĩa toàn dân năm 1945, tỉnh Quảng Ngãi được đổi tên là tỉnh Lê Trung Đình, phủ Tư Nghĩa đổi thành phủ Nguyễn Thụy (Suy), xã Chánh Lộ lấy tên xã Nguyễn Viện v.v... Về tổ chức, lập liên xã, bỏ các làng cũ.

Nhưng, sau một thời gian thay danh hiệu tỉnh, huyện, tổng, xã đều lấy lại tên cũ. Các phủ, huyện, nha trong tỉnh đều gọi tên thống nhất là huyện, gồm tất cả 10 huyện, 124 liên xã. Đảo Lý Sơn nhập vào huyện Bình Sơn nhưng năm 1952 bị quân Pháp chiếm đóng thắp nhập hải đảo vào thị xã Đà Nẵng.

Năm 1947, ủy ban hành chánh các cấp đổi tên là ủy ban kháng chiến hành chánh có thêm hai ủy viên chỉ định ngang, tất cả 7 người. Ngoài ra ở cấp tỉnh có các cơ quan chuyên môn và quân sự:

- Một Tỉnh đội Dân quân.
- Ty Công an nhân dân

- Ty Thông tin tuyên truyền.
- Ty Kinh tế.
- Ty Tài chính.
- Ty Trục địa (thuế quan, trực thu và địa chánh)
- Ty Công thương.
- Ty Mậu dịch.

Đến năm 1952 có thêm ban thuế nông nghiệp.

Từ 1 tháng 11 năm 1954 đến nay (1971) tỉnh Quảng Ngãi được chia thành 10 quận: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ (quận trung châu); Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ (quận thượng). Số xã trong toàn tỉnh có thay đổi, năm 1968 có 158 xã; năm 1970 theo sự xác nhận của Bộ Nội Vụ 122 xã, 319 ấp. Hai xã ở hải đảo Lý Sơn tách nhập vào quận Bình Sơn lấy tên Bình Vĩnh, Bình Yến.

Xã Cẩm Thành nằm giữa tỉnh lỵ, trước kia thuộc quận Tư Nghĩa hiện đã tách rời, trực thuộc Tòa Hành Chánh tỉnh.

Ranh giới Quảng Ngãi lúc còn là phủ Tư Nghĩa dưới đời vua Lê Thánh Tông, từ năm Hồng Đức thứ 2 (1471) giáp phủ Hà Đông (Tam Kỳ) phía nam sông Bến Ván tới đèo Bình Đê.

Hiện nay ranh giới Quảng Ngãi chạy từ phía nam dốc Sỏi, xã Bình Thắng (Bình Sơn) giáp chân đèo Bình Đê thuộc xã Phổ Châu (Đức Phổ).

Trải nhiều thế kỷ, dân tộc Chiêm từng lấy miền đất này

敬啟者為思義所事其心其德其事
 霜雪剖登凌文亦之神諭著書
 律今至承
 取命經愈神康著封海潮保中興實說
 之神策其事事康強中其國信其
 集家民故強

Bản sắc ngày 15 tháng 4 năm Bảo Đại thứ 18 do triều Nguyễn ấn phong cho Tiên Hiền dòng
 họ Chế gốc Chiêm Thành tại Đông Mỹ (ấp Mỹ Viên) xã Tư Hòa, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi.



Tượng đá Chiêm Thành (hiện còn ở ấp Ngọc Điền xã Tư Chánh, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi)

làm thành lũy ngăn chặn cuộc Nam tiến của dân tộc Việt. Hiện nay tại địa phương còn vài di tích lịch sử, thỉnh thoảng đồng bào vẫn còn đào được nhiều tượng đá với nét điêu khắc tuyệt mỹ, tiêu biểu cho nền văn minh Chiêm Thành.

Đến Quảng Ngãi, du khách vẫn còn nghe một số tên địa phương chỉ tên sông như: Trà Khúc, Trà Bồng, chỉ cửa biển: Sơn Trà. Những tên này có giọng Chiêm vì tiếng Trà do chữ Phạn Jaya, một dòng họ vua Chiêm trong 4 họ chính thống là On, Ma, Trà, Chế. Hiện ở xã Tư Hòa, quận Tư Nghĩa còn nhiều gia đình mang dòng họ Chế với ngôi mộ tiền hiền của họ. Nhà thờ họ Chế ở thôn Đông Mỹ (ấp Mỹ Viên) còn giữ được sắc phong của triều Nguyễn (Bảo Đại)

Phong trào di dân vào đất Quảng bắt đầu từ nửa thế kỷ 15 khi Hồ Quý Ly ra lệnh cho dân có của mà không có ruộng ở Nghệ An đem vợ con vào ở để khai khẩn, lại mộ người có trâu đem nạp, cấp cho phẩm tước để lấy trâu cấp cho dân cày. Đời Lê Thánh Tông, sau khi thắng Chiêm về cũng có xuống chiêu mộ dân và đã có những người dân ở vùng Nghệ vượt biển di cư vào đất Quảng.

Ngoài những phần tử tình nguyện trên còn có hạng bị bắt buộc phải di cư vào đất Quảng. Ấy là những tù nhân bị kết án lưu đầy, tù xử tội lưu đi cận châu thì sung vệ quân ở Thăng Hoa, đi ngoài châu thì sung vệ quân ở Tư Nghĩa.

Đã hơn 500 năm, khi tiến vào nam, công cuộc di dân bôn rêu và bành trướng nhanh chóng. Dân tộc Việt dựa trên ý thức quốc gia, cơ sở gia tộc và nhất là khả năng đồng hóa đặc biệt của mình để sinh tồn.

Và xứ Quảng, miền Ấn Trà ngày nay, phần đất của quê hương Việt là chứng tích lịch sử trong quá trình Nam tiến của dân tộc.

II. ĐỊA LÝ THIÊN NHIÊN

1) ĐỊA THỂ, VỊ TRÍ:

- **Địa thể:** Tỉnh Quảng Ngãi (tỉnh lỵ Quảng Ngãi, phạm vi xã Cẩm Thành) nằm giữa miền Trung nguyên trung phần, có nhiều núi đồi cao, gò, thung lũng có những cánh đồng lúa, mía và biển cả.

- **Vị trí :** Phía bắc giáp Quảng Tín, nam giáp Bình Định, đông giáp biển Nam Hải, tây giáp dãy Trường Sơn và Kontum. Khoảng cách với thủ đô Sài Gòn: 877 km. Cao độ ở đồng bằng: 8m, cao độ tại ga Quảng Ngãi 9m,3. Kinh tuyến $180^{\circ}47'$ vĩ tuyến $15^{\circ}08'$.

2) DIỆN TÍCH

Căn cứ vào không ảnh và bản đồ, Quảng Ngãi có hình thể đa giác gây nhiều cạnh, bề dài từ bắc vô nam độ 98 km, bề rộng từ đông lên tây từ 40 đến 60km. Diện tích phỏng chừng: 4359 km^2 ⁽¹⁾.

(1) Con số 4.359 km^2 dựa theo bản thống kê địa lý nhân văn các tỉnh trong năm 1960 của cơ quan Nghiên cứu trung ương, trích đăng trong báo Tự Do số 573 ngày 7.9.62. Con số này tương đối xác thực và ít sai biệt với tài liệu Địa phương chí Quảng Ngãi năm 1959-1962 là 4.130 km^2 . Từ 1960 trở về sau vì ảnh hưởng chiến cuộc nên thiếu hoàn cảnh thuận tiện để có bản thống kê mới. Địa phương chí Quảng Ngãi 1968 có ghi diện tích: 5.637 km^2 ? (ghi chú của soạn giả)

3) CÁC NGUỒN LỢI VÀ SINH HOẠT

- Nông sản: Nguồn lợi chính là lúa, thứ đến mía và các loại hoa màu phụ: bắp, khoai, sắn, thuốc lá, đậu phụng, hành tỏi v.v...

Tổng số tư điền, tư thổ (theo tài liệu mới nhất của ty Điền Địa Quảng Ngãi) 80.376 ha; công điền, công thổ: 6.940 ha. Các giống lúa trong 4 vụ lúa cấy và gieo tại địa phương mỗi vụ có từng loại khác nhau:

- Vụ tháng 3 với 3 loại giống để cấy: ba trắng, lúa trắng và lúa chiêm ngự.

- Vụ tháng 8 với giống "Tàu núp"

- Vụ tháng 10 giống "bông rinh"

- Vụ tháng 12 với giống "trì trì"

Từ vụ mùa tháng 8-1968 giống lúa Thần nông IR5 được thí nghiệm thành công tại 88 thí điểm trong tỉnh với năng suất gấp hai lần rưỡi lúa địa phương. Trong vụ tháng 3-1969 Quảng Ngãi có 1.000 mẫu lúa cấy các giống Thần nông IR5, IR8, tháng 8-1969 cấy được 4.000 mẫu tây, tháng 3-1970 tăng lên 6.400 mẫu.

Diện tích phát triển các loại lúa Thần nông dự trữ cấy cho toàn tỉnh mùa tháng 8-1970 là 14.000 mẫu tây.

- **Lâm sản**- rừng Quảng Ngãi chiếm khoảng chừng 2/3 diện tích toàn tỉnh. Sản lượng lâm sản dồi dào có thể sản xuất hàng ngàn thước khối gỗ củi, lại có quế là một sản phẩm quý được ưa chuộng trên thị trường trong nước và ngoài nước.

- **Khoáng sản**-Quảng Ngãi có những hầm mỏ đã tìm thấy nhưng chưa được khai thác: Mỏ chì ở Tân An (Sơn Tịnh) mỏ

kaolin ở Di Lăng (Sơn Hà) đặc biệt mỏ sắt có quặng sắt (loại này có từ 62,5 đến 73,5% oxyde he fer). Theo tài liệu Việt tấn xã công bố năm 1965, hầm mỏ lộ thiên được khám phá tại xã Đức Hoài cách tỉnh lỵ 15 km về phía nam, ước lượng 40 triệu tấn, trị giá 20 tỷ bạc Việt Nam. Quặng sắt, tỷ lệ quặng tuy không có khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất cảng nhưng khi sử dụng sắt thép trong nước đạt tới mức sử dụng các nhà máy luyện kim thì đây là nguồn nguyên liệu dồi dào và rẻ tiền cho kỹ nghệ đó.

- SINH HOẠT

- **Chài lưới:** Ngư dân đánh cá trên sông và biển. Các loại ngư thuyền có động cơ thường hoạt động theo ven biển Sa Huỳnh, Bình Sa, Bình Thiện, Đức Hải, Tư Hiền v.v...

Hằng năm, trung bình ngư dân đánh được 5.000 tấn cá biển, 30 tấn cá sông, 45 tấn tôm, 50 tấn mực...

Số lượng sản xuất nước mắm ở Quảng Ngãi trung bình hằng năm phỏng từ 200.000 đến 300.000 lít.

Tỉnh Quảng Ngãi có 2 nơi làm muối: Sa Huỳnh và Bình Đức sản xuất hằng năm ước 1.000 tấn đủ dùng trong tỉnh.

- **Chăn nuôi:** Không quan trọng vì không có đồng cỏ. Không có thành phần chăn nuôi chuyên nghiệp chỉ thực hiện trong phạm vi gia đình. Tuy nhiên vẫn có một số ít người chuyên nuôi vịt nhiều nhất 1000 con. Hiện có phong trào nuôi heo, gà giống ngoại quốc.

Theo bản thống kê địa phương trong năm 1970 Quảng Ngãi có phỏng 1.000.000 gà, 300.000 vịt, 200.000 heo, 18.000 trâu 120.000 bò...

Sinh hoạt miền biển tại Quảng Ngãi



- Thương mại: Hiện hàng trung, tiểu thương, các nhà buôn trữ hoạt động khá mạnh, tuy nhiên những người buôn gánh bán bưng vẫn chiếm số lượng đáng kể. Nghề buôn "chạy" chuyên trao đổi hàng ngoại cũng được khai sinh nuôi sống một số gia đình.

Các tiệm buôn lớn phần nhiều tập trung trong tay ngoại kiều hay người ngoài tỉnh, đặc biệt tại tỉnh lỵ có 14 tiệm thuốc tây (1970). Các chợ là trung tâm trao đổi hàng hóa trong tỉnh. Tại xã Cẩm Thành (tỉnh lỵ) có ngôi chợ lớn là trung tâm buôn bán cho toàn tỉnh. Ngoài ra còn có 110 chợ rải rác các quận xã và tiểu thị trấn, đặc biệt 2 chợ Châu Ổ và tỉnh lỵ đã được tái thiết quy mô với nền tráng xi măng và hệ thống thoát nước dài.

- Các hoạt động tiểu công nghệ

Chăm nón, làm gạch ngói, dệt chiếu v.v... Gạch ngói nhiều nhất ở Sông Vệ (Tư Nghĩa). Trong tỉnh có tới 60 lò sản xuất đủ cung cấp cho công tác kiến thiết xây dựng nhà cửa trong tỉnh.

Nghề dệt chiếu phát đạt nhất ở Tư Nguyên (hiện đã bắt đầu dùng ni lông thay lát). Nghề làm nón cũng đang phát triển mạnh, trở thành nghề phụ của nông thôn. Nón nổi tiếng trong tỉnh, nón lá chợ Đình được tiêu thụ trong tỉnh và bán ra ngoài nhất là các tỉnh ở miền Nam.

Sản phẩm địa phương bán ra ngoài tỉnh còn có: đường, gạch, mạch nha, kẹo gương, thuốc lá Trà Niên, quế Trà Bồng. Hàng hóa nhập tỉnh gồm có: gạo, vải, xi măng, các nông ngư cụ v.v...

4) NÚI, SÔNG, ĐỒNG BẰNG, BỜ BIỂN, HẢI ĐẢO

Về hình thể thiên nhiên, tỉnh Quảng Ngãi được chia làm hai miền riêng biệt: miền thượng du, miền trung châu và một

hải đảo.

- **Miền thượng du:** Rộng gần bằng 2/3 diện tích toàn tỉnh. Miền này thuộc loại đất núi có nhiều đá, khả năng khai thác kém. Núi cao hiểm trở, rừng rậm bao la chiếm một diện tích trên 500 mẫu tây, nơi có lâm sản dồi dào, đặc biệt có quế Trà Bồng, một lâm sản quan trọng.

Quảng Ngãi có nhiều núi cao như núi Cà Đam tục gọi "Hòn Ông, Hòn Bà" cao độ 1.600m ở hai xã Hà Long và Hà Tây, gần cách Sơn Hà và Trà Bồng; về phía tây bắc có núi Đá Vách (Thạch Bích) cao độ 1.500m ở xã Hà Thạch gần cách Sơn Hà và Minh Long, núi U Bò ở Xã Lò, xã Hà Khê (Sơn Hà) cao độ 1.200m. Có núi cao trung bình 700m như núi Cao Môn ở ngoài trường lũy phía tây quận Đức Phổ.

Ngoài ra còn có nhiều núi thấp ở vùng trung châu như: Tham Hội, Phụng Hoàng, Phổ Tiên, Cổ Sơn (tục danh Ình Ình) Ngũ Chỉ, Nam Châm, Mộ Nộ, Trà Quân (Bình Sơn); Thiên Ấn, Long Dầu, La Vọng, Tam Thai, Vu, Hồ Trụ, Truyền Tung, Ba Hân, Vân Phong (Sơn Tịnh); Thiên Bút, Phú Thọ, La Hà, Dầu Kê, Kỳ Lân, Dầu Voi, Trấn Công tức núi Ông (Tư Nghĩa); núi Eo Gió, Phú Lập, Mã Yên (Nghĩa Hành); Đăng Giao, Thiết Trường, Văn Bàn, Nho Lân, Quất Lâm, Long Cốt, Lọ Bôi, Man Tân, Bình Quang, Sa Băng, Thanh Hiếu (Mộ Đức); Tiên Mễ, Hoành Sơn, Cung Quảng (Đức Phổ) v.v...

Các núi ở Quảng Ngãi có một số liệt vào hạng danh sơn, được vịnh làm thắng cảnh như: Thiên Ấn, Thiên Bút, Thạch Bích, Vân Phong, Vu...

Núi Thiên Ấn được ghi vào từ điển, hình núi được chạm vào di đỉnh, hiện trên núi còn di tích cửa tam quan của ngôi Tổ Đình. Núi Thiên Bút còn dấu tích nền ngôi chùa cổ, núi Thạch Bích (tục danh núi Đá Vách) được vịnh là Thạch Bích tà dương.

Tả quân Lê Văn Duyệt thời kỳ dẹp giặc Thượng có kéo quân ngang qua vùng này.

Ngoài ra có một số núi khác còn ghi chứng tích lịch sử như Mộ Nộ ở phía tây cửa Sa Kỳ (Bình Sơn) tục danh Nổ Phụ, nơi quân của Hy Cát đại thắng Chiêm Thành; núi Lọ Bôi hay Dương Hạ nơi Tả quân Lê Văn Duyệt bắt được đô đốc Tây Sơn chủ Hữu Mỹ; núi Bình Quang ở Mộ Đức phía đông bắc có núi Vĩ Trường, núi Điệp và núi Phụng Hoàng. Dưới chân núi Điệp thuộc xã Bồ Đề làng Tổ Tích của Tả quân Lê Văn Duyệt; núi Kỳ Lân (núi Cổ Lũy) Tư Nghĩa, trên có khoảnh đất bằng phẳng giống như bàn cờ. Tương truyền đó là nền cũ của cung thành vua Chiêm; núi Phú Thọ ở phía đông quận Tư Nghĩa, đông giáp cửa Cổ Lũy, bắc giáp sông Trà Khúc, niên hiệu Tự Đức thứ 10 (1857) có đắp pháo đài ở trên núi để phòng giặc biển, núi Truyền Tung (Sơn Tịnh) chiến khu của phong trào Cần Vương (1885). Quân Cần Vương của Lê Trung Đình, Nguyễn Sự từng xuất phát ở núi này kéo về chiếm thành Quảng Ngãi.

- **Miền trung châu:** đất đai phần lớn là phù sa do các sông bồi lên. Dựa vào thành phần cát, khá cao của đất với sự xoi mòn hủy phá do thời tiết mưa nắng đặc biệt ở Quảng Ngãi, người ta thấy rằng chất đất ở đây tương đối nghèo, sự thoát thủy lại quá nhanh, thêm vào đó mùa khô hạn kéo dài chứng tỏ có một sự thiếu nước trong nhiều tháng của năm. Một màu sắc nhạt ở bề mặt đất cho biết có sự thiếu chất bùn. Tuy nhiên, Quảng Ngãi còn có nhiều vùng đất rộng, thích hợp cho việc cày cấy, nhờ thế nước của các sông lớn phát nguyên từ dãy Trường Sơn chảy xuyên qua đồng bằng rồi ra biển.

Lưu lượng của các dòng sông biến đổi theo mùa. Về mùa nắng, lòng sông khô cạn, trái lại mùa mưa, những cơn mưa dầm nặng hạt trên dãy Trường Sơn làm cho nước đổ xuống các dòng

sông khiến mực nước dâng cao, đột ngột lan tràn vào các vùng đất xung quanh.

- Về sông ngòi: Quảng Ngãi có 4 sông chính:

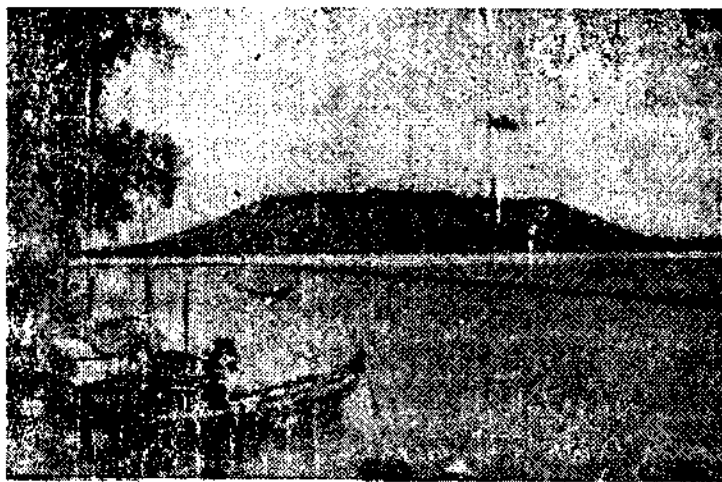
Sông Trà Bồng: Dài phỏng độ 50 km ở phía bắc quận Bình Sơn, phát nguyên từ nguồn Thanh Bồng chảy qua quận Bình Sơn xuống hướng đông đến thôn Giao Thủy, lại chảy về đông bắc đến thôn Mỹ Huệ, Tân An và chảy ra cửa biển Thể Cần (Sơn Trà).

Sông Trà Khúc: Dài khoảng 120 km, ở phía bắc quận Tư Nghĩa, tả ngạn con sông về phía bắc là quận Sơn Tịnh, phát nguyên từ vùng Thượng (tục danh mọi HRÉ đọc Re) chảy qua hai quận Tư Nghĩa và Sơn Tịnh.

Sông Trà Khúc tập hợp các nguồn nước của ba sông: sông Di Lăng thuộc xã Hà Tây (Sơn Hà), sông Daksélo (tức Xà Lò) bắt nguồn từ Komplong, sông Hré thuộc xã Hà Thượng bắt nguồn từ Ba Tơ; từ Hải Giá chảy xuyên qua quận lỵ Sơn Hà, phía ngoài trường lũy gọi Lê Giang, chảy xuống hướng đông qua nguồn Thanh Cù, từ phía tây tập hợp vào gọi Nham Giang, lại chảy xuống đông bắc qua thôn Diên Niên, Phước Lộc, Thu Phố, chảy đến xã Phú Nhơn xuôi hướng đông rút vào cửa biển đại Cổ Lũy. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) được liệt vào hạng đại xuyên. Lưu lượng mùa nắng của sông là 35m³ (gy):

Sông Vệ: Dài phỏng độ 80 km ở phía tây quận Mộ Đức. Phía bắc con sông là ranh giới quận Tư Nghĩa. Sông này có ba ngả nguồn, chảy xuyên qua các quận Nghĩa Hành, Mộ Đức, Tư Nghĩa.

- Từ núi Tô Sơn, nguồn An Ba chảy ra gọi Tô Giang, dòng sông khuất khúc chảy xuống phía đông qua các đất mán Trà



Bến sông Trà Khúc phía nam

Nô, Trà Một đến mán Đồng Chùa.

- Từ sơn phần Man Lý chảy xuống đông bắc gọi là Lý Giang chảy qua Man Nậu, Man Năng rồi cùng hiệp với sông Man Đồng chùa chảy quật ra phía bắc vòng quanh phía đông núi Cao Môn.

Từ khe nước nhĩ chảy xuống đông nam gọi là Na Giang rồi quẹo phía đông chảy đến Man Sung, chảy về nam cùng đến núi Cao Môn hiệp gọi Bôn Giang; từ đây chảy quẹo xuống hướng đông đến núi Hùng Nhĩ, Hương Quán, lại chảy đến núi Long Phụng quẹo về phía đông bắc chảy đổ ra cửa biển Đại Cổ Lũy.

- **Sông Trà Câu:** dài ước 40km, phía nam quận Đức Phổ, phát nguyên từ núi Bàn Thạch thuộc mán làng Lộ. Ngoài trường lũy, chảy đến mán Na Ấm hiệp lưu với Khe Thiết Liêm gọi sông Liêm, chảy khuất khúc về phía đông bắc quanh qua đông nam gọi là sông Trà Câu. Đến đây quẹo xuống phía đông hiệp lưu với Thốc Giang, rồi chảy ra cửa biển Mỹ Ý (tục gọi Mỹ Á).

Sông Quảng Ngãi, đặc biệt sông Trà và sông Vệ không có lưu lượng lớn như sông Mã, cũng không chảy lờ đờ như sông Hương, cũng không quá rộng nên rất hữu ích cho nông nghiệp.

Trên các sông này, nông gia dựng rất nhiều bờ xe nước tự động, đào nhiều kênh, mương, máy bơm nước, tận dụng nước sông trong mùa nắng hạn.

Ngoài 4 sông lớn trên, Quảng Ngãi còn các sông nhỏ như: Thốc Giang hay Bến Thốc (Mộ Đức) Phi Hiến đông (Đức Phổ) Phước Hậu (Nghĩa Hành) sông Lê ở phía tây Nghĩa Hành (ở phía tây sông Lê có một con đường rất bằng phẳng, tương truyền đường ấy do Thiếu phó Tây Sơn Trần Quang Diệu mở ra từ vùng Thượng Bình Định đến miền thượng du Nghệ An).

Quảng Ngãi còn có 3 hệ thống thủy nông:

- **Hệ thống tận dụng nước sông Vệ:** Có nhiều kênh đập, triệt để dùng và chi phối nước sông này trong mùa nắng về các đồng ruộng ở các quận Nghĩa Hành, Tư Nghĩa và Mộ Đức.

- **Hệ thống sông Giăng (Nghĩa Hành):** Có nhiều đập ngăn sông để làm bầu chứa tưới những vùng ruộng cao ở Nghĩa Hành. Công trình then chốt cho hệ thống này là đập Hố Đá xây bằng xi măng cốt sắt, hoàn thành năm 1958, dài 78m, tưới 2.130 ha.

- **Hệ thống dẫn thủy Tư Nghĩa:** Gồm nhiều mương đập, như một màn nhện lấy nước sông Trà về tưới 2.000 mẫu tây ruộng các xã trong quận. Kênh chính dài 6 km 500, hải khẩu tại xã Tư Quang, nếu kể cả các chi nhánh có thể dài đến 30 km. Công trình kỹ thuật là đập Ba La đúc bằng xi măng cốt sắt và đập Cây Bứa.

- **Hệ thống chi thủy Sơn Tịnh:** Qui mô như hệ thống kênh Tư Nghĩa, cũng lấy nước sông Trà về tưới ruộng các xã miền đông Sơn Tịnh và miền nam quận Bình Sơn. Công trình kỹ thuật là đập Tư Cung Nam hoàn thành cuối năm 1962.

Quảng Ngãi có gần 400 km kênh, đập, bờ cừ quan trọng như: Đập Bến Thóc (Mộ Đức) đập Hố Đá (Nghĩa Hành) Suối Tó (Tư Nghĩa) đập ngăn nước mặn Đồng Phó (Đức Phổ). Hệ thống đê gồm các đê Cầu Bi, Châu Me đông; bờ cừ quan trọng có bờ cừ Mộ Đức, Tư Nghĩa, Kênh núi Sứa (Sơn Tịnh). Kênh núi Sứa dài 13.300m tưới 600 ha, kênh Sơn Tịnh dài 7.000m tưới 1.000 ha.

Tuy ở trên những con sông khác nhau nhưng về kỹ thuật công tác, các hệ thống dẫn thủy trên đều liên hệ mật thiết với nhau, tưới gần 10.000 ha ruộng, chưa kể công trình dẫn thủy

của các bờ xe nước trên bờ sông Trà và sông Vệ.

- **Suối nước nóng:** Trong số 100 suối nước nóng trong toàn quốc, Quảng Ngãi có 7:

- Suối Thạch Trụ (Mộ Đức)	520
- Tú Sơn (phía bắc suối Mộ Đức)	540
- Tư Thịnh (Mỹ Thạnh)	720
- Tư Thuận (An Hội)	750
- Phước Thọ (Cù và Thạch Nham)	570
- Bình Hòa I (Lộc Thanh, Bình Sơn)	640
- Bình Hòa II (gần Bình Hòa I)	580

Trong các suối trên, theo các chuyên viên có thẩm quyền, suối Bình Hòa và Thạch Trụ có chất cở lo (sources chlorurées) có thể trị các chứng bệnh có máu trong óc, trong các cơ quan sinh dục phụ nữ, các chứng bệnh bạch huyết, tràng nhạc (scofule) và phong cấp.

- **Bờ biển Quảng Ngãi :** Dài phỏng 98km, có nhiều bãi cát dài, có nhiều đoạn núi nhô sát biển. Dọc theo bờ biển từng có những vườn dừa cao rậm, rừng dương liễu mênh mông, bãi cát trắng, vàng hoặc những mỏm đá tạo cho bờ biển miền đất Quảng nhiều cảnh đẹp như mũi Ba Tân Gân, bãi Mỹ Khê, Sa Huỳnh từng là hai nơi thừa lương tốt, có nước trong, phong cảnh nên thơ.

Đặc biệt Sa Huỳnh giáp ranh Bình Định, đẹp hơn cả, giao thông thuận tiện, cát trắng, biển xanh, ruộng muối màu nâu bạc với những đường ruộng nhỏ thẳng tắp ngang dọc bên bờ biển. Ruộng muối mênh mông vài chục mẫu được khai thác lâu đời từ thời người Chiêm Thành còn lập nghiệp ở vùng này. Và cũng

tại Sa Huỳnh, người ta đã tìm thấy những cổ vật đời tiền sử trước khi có Chiêm Thành (những đồ cổ nói trên và những di tích Chiêm Thành tìm được ở Quảng Ngãi hiện còn trưng bày ở viện Bảo tàng Sài Gòn).

Quảng Ngãi có 5 cửa biển:

- **Cửa Sơn Trà:** Tục gọi cửa Kẽm, Thử Cẩn, ở phía đông bắc quận Bình Sơn, rộng 220m, có 2 gành đá gọi là gành Ông và gành Bà. Phía bắc gành có cảng rộng, nước sâu ghe thuyền thông thương được, cảng ở phía nam hẹp nhỏ, nước cạn ghe thuyền không ra vào được.

- **Cửa Sa Kỳ:** Ở phía đông nam quận Bình Sơn cửa rộng 560m, có gành đá nhô lên trên mặt nước hình như người đứng. Gành đá này được vịnh là thắng cảnh địa phương mang tên Thạch Cơ diều tẩu.

- **Cửa Đại Cổ Lũy:** Ở phía đông bắc quận Tư Nghĩa, cửa rộng 1.520m. Phía nam là đại hải khẩu, nước sâu, phía bắc là tiểu hải khẩu cạn. Ghe thuyền ra vào đều đi theo đại hải khẩu. Nơi đây có thôn Cổ Lũy, phía đông bắc dựa theo biển, phía tây nam liên tiếp cửa lớn là chỗ mà hai ngọn nước của sông Trà Khúc và sông Vệ đổ dồn về đó. Ở Quảng Ngãi đây cũng là một trong 12 cảnh đẹp vịnh là Cổ Lũy cô thôn (thôn Cổ Lũy cô quánh).

Về ca dao thủy trình có câu:

"Tư Nghĩa cửa Đại là đây

Gành hào, núi quế đá xây nên chùa

Dưới thời bông súng nở đua

Ngó lên trên chùa đá dựng kiếng giăng

Ngó qua bên xóm Trường An

Ngó xuống hòn Súp cát vàng soi đường...”

- **Cửa Mỹ Ý** : (tục gọi là Mỹ Á) ở phía đông quận Đức Phổ, cửa biển rộng 32m, miệng cạn hẹp, ghe thuyền khó đậu.

- **Cửa Sa Hoàng**: (Sa Huỳnh) ở phía đông nam quận Đức Phổ, cửa biển rộng 40m.

Tàu nhỏ trọng tải từ 100 tấn trở xuống có thể đậu tại Sa Kỳ còn các cửa biển khác chỉ có ghe thuyền dưới 30 tấn mới ghé được.

- Hải đảo Lý Sơn:

“Ngó ra lao Ré xanh xanh”

Về phía đông bắc Quảng Ngãi, cách đất liền 24km, vĩ độ bắc 15°40 và kinh độ 19° có hải đảo Lý Sơn tục gọi cù lao Ré vì trước kia có nhiều cây ré dùng làm dây rất dai và bền.

Hải đảo này hình đa giác không đều cạnh, chiều dài lớn nhất 7 km, chiều ngang 3 km, diện tích ước chừng 19 km². Hình ảnh nổi bật của hải đảo này là con đường dài hai bên có những hàng rào bông bụt đỏ nhô lên giữa lá xanh, những khoảnh đất trồng hành tỏi (nguồn lợi lớn ở đảo) đất màu đen như đất bồi nhưng được phủ cát màu trắng, trên máy bay trông như ruộng muối; màu xanh bãi biển hòa với màu xanh của rừng chuối bao la dưới chân 5 quả núi gọi là Ngũ Linh: Hòn Tai, Hòn Tiên, Hòn Vung, Hòn Sỏi, núi Thái Lới. Núi Thái Lới cao hơn hết ước 100m, đêm đêm có ánh đèn pha của hải đăng rọi thành chữ X sáng cả một vùng chân núi.

Núi chiếm 1/4 diện tích của đảo, bốn phía cao, ở giữa trũng thấp, có đồi rẫy nằm vào khoảng giữa núi.

Đảo Lý Sơn còn có hai hòn đảo nhỏ gọi là hòn Bé (cách

đảo chừng 7km về phía tây bắc) hòn Mù Cu rất nhỏ cách đảo chừng 1km. Hòn Bé thuộc xã Bình Vĩnh được coi như một ấp của xã này, có đất trồng trọt (tỏi, hành, đậu phụng v.v... Dân cư ở hòn Bé thưa thớt, kể từ Bảo Đại thứ 16 (1941) mới có 4 người ra đảo nhỏ này khai khẩn đất. Ở hòn Bé thiếu nước ngọt, phải xây hồ chứa nước mưa, thường phải chèo ghe vào Lý Sơn chở nước về dùng. Hòn Mù Cu không có người ở.

Phía đông hải đảo Lý Sơn có miệng động giống như miệng cá sấu ăn sâu vào lòng núi Thái Lối dài ước 20m, rộng ước 15 đến 18m, phía dưới bằng phẳng, mặt trước xây ra biển. Trong động có gian thờ Phật, có nhà sư trụ trì, bốn mùa hơi đá tỏa lạnh mát, có ánh sáng. Động thiên nhiên này ở xã Bình Yến, ở địa phương gọi chùa Hang. Ở Lý Sơn, còn một động nhân tạo khác, được đục sâu vào hòn Tiền (Bình Vĩnh) sâu từ 4m đến 8m, trong động cũng thờ Phật gọi chùa Đục. Theo lời đồng bào địa phương, chùa Đục này vốn xưa kia là một hang cộp.

Ngoài ra tại hải đảo còn có một giếng nước đặc biệt tại ấp Vĩnh Hải (Bình Vĩnh) gọi là giếng Xó La. Giếng được xây sát bờ biển bằng đá đen, sâu độ 4m, nước ngọt và trong nhất ở đảo mặc dù hằng ngày sóng vỗ gần sát thành giếng. Dân nghiện trà ở hải đảo thường đến mức nước giếng này về pha trà. Tương truyền giếng xây từ đời Gia Long, mạch giếng có lẽ thông với đất liền.

Bãi biển rất hẹp. Bờ biển phía bắc khúc khuỷu, phía nam tương đối xuôi có bến ghé cho thuyền tàu, có hải đăng xây từ Pháp thuộc cách đây hơn 60 năm, kiến trúc quy mô. Đường lên đỉnh hải đăng có 336 bậc, bên trong có 2 thang, ngoài 1 thang, cao 55m, đêm đêm soi sáng hải trình cho ghe tàu thông thương.

Xưa, Lý Sơn là một hòn đảo hoang vu. Vào đời vua Lê

Kinh Tông (1.600-1619), năm 1604 mới có người ở đất liền ra khai khẩn đất đai, định cư lập hai phường Vĩnh An và An Hải, hiện nay xã Bình Vĩnh với 2 ấp : Hải Yến Đông, Hải Yến Tây. Dân số 17.000 người.

Theo lời khẩu truyền của những người sống lâu năm trên hải đảo, từ 1945 trở về trước, hằng năm vào tiết tháng 6 và 9 âm lịch, có loại cá trích về đầy biển Lý Sơn, nhảy cả lên bờ. Cứ mùa cá về, toàn thể dân làng ủa ra bờ biển bắt cá, phần đem bán, phần làm mắm (mắm cá nầy ngon đặc biệt) nhờ thế mức sống sung túc, nhưng từ năm 1945 trở về sau không hiểu vì lẽ gì cá không có nữa. Tuy vậy, so với các vùng khác tại Quảng Ngãi, hải đảo Lý Sơn là vùng gần như không bị ảnh hưởng chiến tranh, được an cư lạc nghiệp nên mức sống cao hơn các địa phương khác trong tỉnh, mặc dù ở hải đảo không sản xuất được lúa gạo.

Hiện nay dân làng Bình Vĩnh còn thờ 8 vị tiền hiền có công khai khẩn đất đai thường gọi là bát Tổ, làng Bình Yến còn thờ 7 vị gọi là Thất Tổc.

Hằng năm, vào dịp tháng 7 âm lịch là ngày giỗ Tổ, dân làng cúng tế trang nghiêm, mở hội đua ghe như những ngày hội lớn để nhớ lại công đức người xưa.

5) GIAO THÔNG:

- **Hàng không:** Tỉnh Quảng Ngãi có một sân bay chính ở Thu Phố, cách tỉnh lỵ 3km phía tây dùng cho phi cơ dân sự và quân sự. Ngoài ra, tại các quận và hải đảo Lý Sơn có sân đáp cho máy bay trực thăng quân sự và thương mại cỡ nhỏ. Hiện nay, hằng ngày có những chuyến bay dân sự từ Quảng Ngãi đi Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang.

- **Thiết lộ:** Quảng Ngãi từng có một hệ thống thiết lộ 95



*Đảo Lý Sơn với hải đăng đêm đêm quay
ánh sáng soi từ triền núi Thái Lôi ra
vùng biển khơi suốt mấy dặm hải trình*

km chạy vắt qua tỉnh lỵ song song với quốc lộ I lần lượt qua 14 ga (kể cả ga chính Quảng Ngãi) chạy từ bắc (ga Trì Bình) đến nam (ga Sa Huỳnh). Từ 1947 đến nay bị ảnh hưởng chiến tranh, đường xe lửa Quảng Ngãi bị đứt nhiều quãng và hệ thống thiết lộ vẫn chưa được tái lập tại địa phương.

- **Đường bộ:** Quốc lộ số 1 chạy qua tỉnh lỵ và 5 quận lỵ dài 98km hiện được mở rộng quy mô, tráng nhựa dày, chắc, rất tiện lợi cho sự giao thông.

Quảng Ngãi còn có một liên tỉnh lộ và nhiều tỉnh lộ:

Liên tỉnh lộ:

- Sơn Tịnh - Di Lăng - Giá Vực 88km400

Tỉnh lộ:

- Quảng Ngãi - Sơn Hà - Di Lăng	54 km
- Quảng Ngãi - Minh Long	29 km
- Quảng Ngãi - Thu Xà	9 km
- Quảng Ngãi - Sa Kỳ	17km
- Thạch Trụ - Giá Vực	60 km
- Bình Sơn - Trà Bồng	29km

- **Đường thủy :** Những con sông Quảng Ngãi nhất là sông Trà Khúc là những đường giao thông tiện lợi. Dân chúng có thể liên lạc với các xã ở hai bên bờ sông Trà Khúc, miền duyên hải và tận miền thượng Sơn Hà bằng ghe thuyền.

Về đường biển có thể đi bằng tàu hay ghe máy từ Phú Thọ - Đà Nẵng, Phú Thọ - Sài Gòn. Ngoài ra còn các trục giao thông thủy lộ: Châu Ổ-Lý Sơn, Lý Sơn-Đà Nẵng, Phú Thọ-Lý Sơn, Lý Sơn-Sài Gòn v.v...

6) KHÍ HẬU:

Quảng Ngãi có khí hậu nhiệt đới và gió mùa. Nhiệt độ trung bình 25°C , Thượng tuần tháng 7 và 8 nóng nhất không quá 34° , thượng tuần tháng giêng lạnh nhất không dưới 18° .

Thời tiết Quảng Ngãi được chia làm 2 mùa : mưa, nắng rõ rệt.

- **Mùa nắng:** Từ hạ tuần tháng giêng âm lịch đến thượng tuần tháng 8 âm lịch.

- **Mùa mưa:** Từ hạ tuần tháng 8 âm lịch đến thượng tuần tháng giêng âm lịch.

- **Tiết xuân:** Vào khoảng tháng giêng đến tháng 3 âm lịch. Khí hậu mát mẻ, hoa lá xanh tươi, thỉnh thoảng có mưa phùn nhưng không mang hơi lạnh như sương mù cao nguyên.

- **Tiết hạ:** Từ tháng 4 âm lịch đến cuối tháng 6 âm lịch, nóng nực, nắng gắt có những trận mưa dông lớn. Thường thường trước những cơn mưa dông khí hậu dễ chịu hơn.

- **Tiết thu:** Từ tháng 7 âm lịch đến cuối tháng 9 âm lịch, mát mẻ. Những buổi chiều tối thường có mưa, mực nước sông dâng cao, gây nên lụt lớn (1964) nhưng đôi khi mùa nắng kéo dài đến tháng 8 mà nhiệt độ không kém nhiệt độ tháng 4 và 5. Cho nên ở địa phương có câu "*nắng tháng 8 nám trái bưởi*"

- **Tiết đông:** Từ tháng 10 âm lịch đến cuối tháng 12 âm lịch với những cơn mưa dầm tẩm tã kéo dài suốt tháng, gió bắc lạnh se da, tuy nhiên thường sau 23 tháng 10 âm lịch không còn những trận lụt lớn nữa.

- **Gió mùa:** Từ hạ tuần tháng giêng âm lịch đến tháng 8 âm lịch, gió thổi từ đông nam qua tây bắc, hết sức mát mẻ dễ

chịu gọi là gió nồm.

Vào những tháng nóng bức, thỉnh thoảng có gió từ tây nam đến gọi là gió nam nóng bức hại hoa màu.

Từ tháng 9 âm lịch gió thổi từ đông bắc vào tây nam đem hơi lạnh gọi là gió bắc.

Khí hậu Quảng Ngãi có nhiều gió đông nam ít gió đông bắc vì địa thế gần phía nam, hơn nữa do thế núi địa phương tạo ra.

Quảng Ngãi có mưa đặc biệt. Vũ lượng trung bình hằng năm 2.198mm nhưng chỉ quy tụ vào 4 tháng cuối năm còn các tháng khác thì khô hạn.

Trung bình hằng năm mưa 129 ngày, nhiều nhất vào các tháng 9, 10, 11, 12. Sự phân phối vũ lượng không đều cũng như sự kéo dài mùa khô hạn rất có hại cho cây cối, đất đai và gây khó khăn cho việc dẫn và thoát thủy. Đặc biệt ở Quảng Ngãi các trận bão chỉ có thể xảy ra trong khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 12 dương lịch nhất là hai tháng 10 và 11.

III.- ĐỊA LÝ NHÂN VĂN

1) DÂN SỐ:

Bằng vào những con số thống kê tại địa phương, kể từ 1921 đến 1960 người ta thấy dân số Quảng Ngãi gia tăng theo nhịp đều đặn, tuy từ 1958 đến 1960 đã có hơn 20.000 đồng bào trong tỉnh vào lập nghiệp tại các địa điểm dinh điền Nam phần và Cao nguyên Trung phần.

Dân số trong tỉnh:

- Năm 1921: 423.000 người
- Năm 1933: 447.994 người

- Năm 1955: 645.559 người
- Năm 1958: 676.208 người
- Năm 1960: 721.487 người (651.061 Việt, 70.763 Thượng)

Từ năm 1960 đến nay vì ảnh hưởng chiến cuộc nên việc kiểm tra dân số khó thực hiện một cách đầy đủ chính xác.

Theo địa phương chí Quảng Ngãi 1968 thì dân số tại 158 xã trong tỉnh là 688.361 trong số này có 55.546 đồng bào Thượng. Theo tài liệu mới nhất của địa phương (8-1970) thì toàn tỉnh có 639.754 người sống tại 122 xã, 319 ấp, 7.348 liên gia. Số cử tri tham dự bầu cử 241.242

2) SINH HOẠT:

- **Đồng bào Việt:** Thời chưa có chiến tranh, 85% sống về nghề nông, 5% chài lưới, 10% thương mại, tiểu công nghệ, chăn nuôi nhỏ. Hiện nay tỷ lệ trên đã thay đổi chút ít. Thành phần sống về thương mại, tiểu công nghệ, chăn nuôi gia tăng. Người Việt gốc Hoa chuyên về buôn bán thổ sản, tạp hóa, thuốc bắc, tiêm ăn, vật liệu xây cất.

Cũng như các tỉnh trong toàn quốc, người Việt gốc Hoa ở Quảng Ngãi (hiện độ 1.000 người) tuy mang danh nhập tịch Việt nhưng họ vẫn giữ trọn nếp sinh hoạt của một ngoại kiều từ tổ chức đến tinh thần. Trước khi nhập tịch Việt, người Trung Hoa đã sinh sống tại Thu Xà (cách tỉnh lỵ 9km) xây dựng riêng một thành phố cổ kính với sinh hoạt thương mại phồn thịnh nổi tiếng một thời.

- **Đồng bào Thượng:** Làm ruộng rẫy, săn bắn phá rừng, khai thác các lâm sản: Quế, chè, mật ong, trao đổi hàng hóa với người Việt.

- **Ngoại kiều** - Hoa kiều còn giữ quốc tịch Trung Hoa không quá 10 người chuyên buôn bán, đặc biệt trong số ít Hoa kiều tại địa phương hiện có 1 thanh niên hành nghề kỹ giả chuyên nghiệp đã tốt nghiệp tại trường Đại học Báo chí hàm thụ ở Đài Loan.

- **Ấn kiều**: Chuyên về nghề buôn bán hàng vải, tơ lụa.

3) PHONG TỤC, TẬP QUÁN, TÍN NGƯỠNG, TÍNH TÌNH:

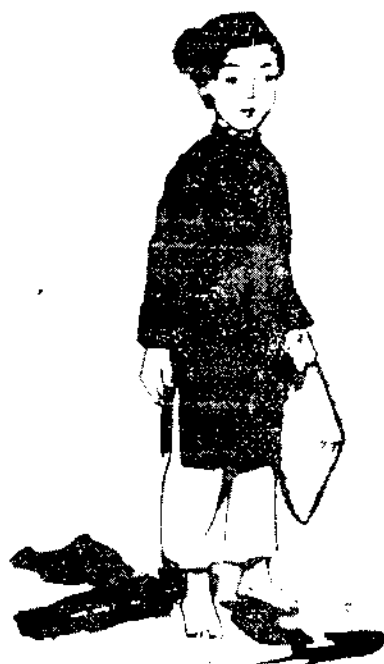
- **Người Việt miền Ấn-Trà**

Từ năm 1402, sau khi Hồ Quý Ly bắt ép vua Chiêm Thành phải đổi tờ biểu dâng động Cổ Lũy thì dân Chiêm còn lại miền này rất thưa thớt. Họ Hồ đã nghĩ đến việc di dân, ra lệnh cho dân Nghệ An nhất là thành phần có của mà không có ruộng vào Cổ Lũy động (Quảng Ngãi ngày nay) khai khẩn đất đai.

Căn cứ vào sự kiện lịch sử trên, ta có thể đoán rằng dân Nam-Ngãi phần lớn là hậu duệ của đồng bào Nghệ Tĩnh cách đây 569 năm.

Do đó, người Việt miền Ấn-Trà ngày nay vẫn còn mang dòng máu Nghệ Tĩnh trong huyết quản. Trải qua bao biến cố lịch sử, nhiều nhân vật gốc Quảng Ngãi đã hiện diện và từng nêu gương phấn đấu, bất khuất, tiết tháo, với một tinh thần dân tộc chân chính sâu đậm.

Nói chung, người Quảng Ngãi có tinh thần cách mạng, cầu tiến, ưa chuộng sự thật, đảm đang, ưa lý luận, nhẫn nại chịu đựng.



Cô gái xứ Quảng (1900-1910)

Câu “*Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co*”, phản ánh rõ rệt tính tình cố hữu của người dân Nam-Ngãi.

Tuy nhiên, một số người Quảng Ngãi cũng có nhược điểm: tính cực đoan, đố kỵ, óc địa phương.

Qua nhiều chế độ, ảnh hưởng của chiến cuộc kéo dài, nếp sinh hoạt đã thay đổi theo trào lưu nhưng nhìn chung, nếp sống đông phương vẫn còn tồn tại, nhất là ở vùng nông thôn.

Vẫn còn thờ cúng tổ tiên, phần lớn nhà nào cũng có bàn thờ ông bà ở giữa. Tháng Chạp, tảo mộ đều sắm lễ vật dâng ông bà. Việc đồng bóng tuy giảm nhiều nhưng vẫn còn. Cầu Tiên là thú riêng của một số ít người.

Việc hôn lễ, tang lễ hiện nay đã giản dị rất nhiều. Vẫn còn tục gọi tên trùng (giống nhau). Tục này vẫn còn phổ biến ở các gia đình miền quê thuộc quận Bình Sơn, quận Tư Nghĩa, quận Mộ Đức v.v...

Ngoài ra ở nông thôn vẫn còn tục đeo bùa cho con để hộ thân đứa trẻ. Phần đông đồng bào địa phương thờ cúng ông bà, theo đạo Phật, một số còn lại theo Thiên chúa giáo, Cao Đài giáo, Cơ Đốc giáo, đạo Tin Lành, đạo Tiên Thiên, đạo Baha'i.

Nhận xét về người Quảng Ngãi, 3 ông Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng, Trần Xáng đã viết trong Đại Nam Nhất Thống Chí quyển 6 (1909).

... “Đất xấu, dân nghèo nhưng tính kiem ước. Địa thế tuy hẹp mà khí mạch rất hậu cho nên đời nào cũng sản xuất hạng danh thần, nhiều người trường thọ, nhiều sĩ phu đình ngô, tuần tú...” (ĐNNTC, bản dịch của cử nhân Tu Trai, Nguyễn Tạo, 1964).



Chàng trai xứ Quảng
(1900-1910)

Cụ Huỳnh Thúc Kháng từng có nhận xét về Nam Ngãi sau vụ kháng thuế ở Trung Kỳ 1908:

“Nghệ Tĩnh và Nam Ngãi từ phái Văn học đến phái Cần Vương Nghĩa hội thường một mạch cảm thông với nhau”

Năm 1967, trong tập biên khảo “Người Việt Đất Việt” hai ông Toan Ánh và Cửu Long Giang đã trích những nhận xét của Chân Như về người Quảng Ngãi:

“Người Bình Định khéo, người Phan Thiết thực, người Nha Trang nhả, nhưng người Quảng Ngãi thì lại đảm hơn tất cả.

“Trông cái lọng che nắng rất đơn sơ, bằng một khúc tre cắm dưới đất nghiêng theo chiều của mặt trời, trên đầu là năm ba tàn lá gài lên một tấm vĩ đan bằng tre, những chỗ tát nước bằng gàu dưới nắng hè, ta phải phục tãi tháo vát của người dân Quảng Ngãi.

“Rồi lại trông cái xe đạp thô chỉ có 2 bánh, người ta đã nối dài thêm tay lái bằng một gậy tre, nối thêm yên cao lên bằng một cây tre nữa để chở đồ nhiều bằng sức chở của một cái xe bò, ta lại càng phải phục sáng kiến của người dân Quảng Ngãi.

Ta sẽ vì đó mà không lấy làm lạ về những guồng tát nước tự động lớn nhất trong nước và cũng không lấy làm lạ về nét mặt rần rỗi, màu da bánh mật, thân hình tằm thước chung của người dân Quảng Ngãi, nó bộc lộ một dũng cảm, một sức chịu đựng phi thường...

(Người Việt Đất Việt trang 400).

“Trước Mặt” tạp chí Văn hóa Xã hội đầu tiên và duy nhất tại địa phương, trang số 4, đặc biệt về Quảng Ngãi ra ngày 15-



Sinh hoạt nông thôn

8-1968, ông Phan Nhựt Thức cũng đã có nhận xét về yếu tố tinh thần của dân Quảng Ngãi:

... “Điều kiện địa dư và lịch sử ảnh hưởng không ít đến tinh thần chiến đấu ấy. Dãy Trường Sơn đã nung đúc tinh thần người miền Trung, nói riêng tâm hồn người Quảng Ngãi. Trong hoàn cảnh khó khăn của đời sống, trong sự cần cỗi của đất đai, trong sự tàn phá của chiến tranh đã đặt người dân Quảng Ngãi cái thế phải phấn đấu...”

Người Thượng- Xưa, từ cuối đời Trần, đầu nhà Hồ, trong cuộc Nam tiến của dân tộc, vùng Nam - Ngãi tuy đã được sát nhập vào lãnh thổ quốc gia nhưng vua chúa thời đó không lưu ý đến các vùng thượng du, coi đồng bào Thượng tại các vùng này là những dòng họ hậu tiến, man rợ. Vì vậy, đồng bào Thượng vẫn tiếp tục sống trong chế độ bộ lạc dưới quyền các tù trưởng địa phương, hằng năm chỉ nạp một số thuế tượng trưng bằng các lâm sản quý như: ngà voi, quế v.v...

Vấn đề miền thượng Quảng Ngãi được đặt ra kể từ năm 1471. Đến năm 1540 vua Lê giao cho Bùi Tá Hán vào trấn thủ Nam Ngãi. Từ đó mới có một số đồn lũy được thiết lập phía tây vùng rừng Nam Ngãi, đặt chức Giáo Dịch người địa phương đặc trách vấn đề đồng bào sơn cước.

Năm 1804, 2 năm sau khi lên ngôi, vua Gia Long mới nghĩ đến việc củng cố an ninh miền Thượng nhờ có Tả quân Lê Văn Duyệt nên an ninh tại các vùng Thượng Nam Ngãi được duy trì hữu hiệu.

Năm 1804, vùng Thượng Nam Ngãi được đổi thành một trấn lấy tên Trấn Man chia thành 4 quận : Cự Bá, Đào, Phủ Ba và Ba Tư giao cho Nguyễn Khắc Tuấn thiết lập thêm một số

đồn lũy xung yếu.

Năm 1819, Tả quân Lê Văn Duyệt xây đắp một trường lũy dọc theo ranh giới phía tây Trấn Man dài hơn 117 dặm (90 km).

Năm 1863, Nguyễn Tấn làm Tiểu phủ sứ Trấn Man, cũng từ đây Trấn Man được gọi là Sơn Phòng trấn. Chế độ Giáo dịch được thay bằng các Tổng nguồn, Đầu mục, Sách trưởng.

Năm 1898 Pháp trực tiếp phụ trách việc an ninh các vùng Thượng qua các tòa Đại lý và các đồn binh (đồn binh đầu tiên thiết lập tại Ba Tư năm 1901) Năm 1904 chính thức bãi bỏ chức Tiểu phủ sứ, Sơn Phòng Trấn được sát nhập vào phạm vi tỉnh Quảng Ngãi.

Hiện nay trong số 639.754 đồng bào Quảng Ngãi có gần 60.000 đồng bào Thượng sống tại 4 quận miền tây tỉnh này: Ba Tư, Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng. Miền thượng du Quảng Ngãi hiện là quê hương của những đồng bào Thượng thuộc giống người Chăm chia 2 bộ lạc chính: Cà Dong (hay Cua) Đá Vách (Hré).

- **Bộ lạc Cà Dong** (hay Cua) ở quận Trà Bồng (bắc Quảng Ngãi) liên giáp vùng Hậu Đức (Quảng Tín) vùng Dakley (tỉnh Kontum). Dáng người to lớn, chậm chạp, mắt đỏ hoe, trông có vẻ hung tợn.

- **Bộ lạc Đá Vách** (Hré) ở các quận Ba Tư, Minh Long, nam Sơn Hà, thân hình nhỏ, lanh lẹ, mắt đen và tinh khôn hơn người Cà Dong. Người Thượng Đá Vách còn gọi là Hré vì đa số ở dọc nguồn sông Hré (đọc Re) nằm về quận Ba Tư thượng lưu sông Trà Khúc.

Xen vào giữa là người Chăm ở các vùng thấp, tiếp giáp trung châu, không khác người Đá Vách mấy, gần giống người

Kinh. Người Chăm ở Minh Long, Sơn Hà vì có điều kiện tiếp xúc với người Kinh nên văn minh hơn.

- **Tổ chức thôn xóm:** Thôn xóm được gọi là “nóc”, mỗi nóc có một ông “già làng” có quyền hành trong nóc như một người cha trong gia đình.

Ông già làng quản thủ mọi việc, nhất là trong việc áp dụng tập quán, xét xử kẻ gian cũng như trong việc cúng tế. Chức vụ của ông có thể truyền lại cho con cháu nếu nóc vẫn tồn tại. Trường hợp ông “già làng” còn ít tuổi không đủ kinh nghiệm thì các bô lão trong nóc sẽ xét xử, phán đoán giúp nhưng quyền quyết định vẫn là của ông già làng.

Trong trường hợp có người chết bất ngờ hoặc làm ăn sút kém, họ sẽ rủ nhau khai phá nơi khác, nếu thành thì người có sáng kiến đầu tiên sẽ làm “già làng”.

- **Tính tình:** Khi sống lẻ tẻ, người Thượng có vẻ nhút nhát nhưng khi được tổ chức thành đoàn thể thì họ là những người bạo dạn gan góc.

Người Thượng sống không lo xa, hôm nay không nghĩ đến ngày mai, không biết dành dụm, ưa phóng túng, khi thích vật gì thì giá cao mấy cũng mua cho kỳ được.

Với pháp luật, chỉ những tập quán cổ hữu mới làm họ kiêng dè.

Tư thù là việc ghi tâm, giận ai, họ không bao giờ thổ lộ ra ngoài, nếu có cơ hội sẽ trả thù. Tuy nhiên, nếu kẻ thù biết lỗi, chịu làm lễ “xôi” tạ tội thì họ sẵn lòng tha thứ ngay.

Đối với họ phải làm cho họ phục, nếu dùng bạo lực hay quyền thế thì họ chỉ sợ nhất thời.



Phụ nữ Thượng bộ lạc HRÉ (BA TƠ)

Họ cố chấp, không chịu cải tiến, chỉ cái gì thích mới bắt chước. Rất trọng lời thề, nhất là khi làm lễ tuyên thệ tại bến nước.

Tuy nghèo, nhưng đồng bào Thượng không hề trộm cắp, không đi ăn xin, không cờ bạc. Tính chất hồn nhiên.

Có bệnh thì giết súc vật cầu đảo, người Thượng ít uống thuốc. Họ rất tin tưởng ở sự cúng tế, có những lễ cúng xin lành bệnh rất tốn kém, phải đâm 4 hay 5 trâu. Hằng năm 2/3 số hoa màu sản xuất đã chi phí vào việc cúng tế.

Người Thượng tính đủ 12 trăng tròn thì ăn Tết, bắt đầu từ 15 tháng giêng âm lịch trở đi. Trong thời gian này, nhiều cuộc họp, múa, hát, vũ được tổ chức giữa thanh niên nam nữ.

Đặc biệt, đồng bào HRé ở Ba Tơ rất ưa chuộng những cuộc hát xướng, nhảy múa hết ngày nọ qua ngày kia, cho đến khi hết bánh tét, hết rượu, suốt hai tháng liền.

Trong các dịp hát xướng, nhảy múa, đàn ông Thượng vừa đánh “chinh” vừa nhảy. Đàn bà con gái không có chinh thì mang theo một ống bương thủng hai đầu, lấy tay vỗ vào hai đầu ống theo nhịp chinh cho ra tiếng bập bùng, bập bùng... Một bên nam một bên nữ, mỗi bên từ 6, 7 hoặc 10 người vừa đi vừa nhảy uốn éo theo tiếng to nhỏ của chinh và tiếng bập bùng của ống bương.

Đồng bào Thượng Ba Tơ (xã Ba Lòng) còn biết nhảy “kẹp”. Lối nhảy này giống như lối nhảy của Phi Luật Tân, ít ra cũng phải có 6 hay 8 người. Bốn người giữ hai đầu ống tre dài, mỗi ống tre dài 2m, còn 2 người hoặc 4 người nhảy trong khi 4 người giữ ống sát đất đưa đi đưa lại cho hai ống tre đập vào nhau thành nhịp thì 2 người nhảy qua nhảy lại giữa hai ống tre theo nhịp của 4 người đập ống.

- **Cách ăn ở:** Cũng như những bộ lạc khác, đồng bào Thượng vùng sơn cước Quảng Ngãi ở nhà sàn, làm cao cách mặt đất từ 1m50 đến 2m. Sườn nhà làm bằng gỗ hoặc tre nửa, mái lợp tranh hay lá, gác cao, gian trong làm bếp, ngoài cái bếp làm giàn gác để ngồi chung ăn uống. Đêm, nam nữ nằm quanh ngoài bếp, không giường lúa gạo chứa trên giàn gác, dưới gác nuôi súc vật, cửa cải để theo bên khe.

- **Cách mặc và trang sức:** Đàn ông quần khổ đàn bà mặc váy. Con gái chưa chồng mặc yếm hoặc áo khoét cổ có tay miến che được ngực, khi có chồng chỉ quần miến vải trước ngực, không mặc áo. Hiện có nơi họ đã bắt chước người kinh mặc áo, quần dài.

Về trang sức, ưa dùng đồ có màu sắc sỡ, hạt cườm, vòng đeo tay bằng đồng. Họ ưa sắm quần áo bằng vải nhưng ít dùng - mùa đông, họ cũng không mặc áo chỉ ngồi quanh bếp lửa để sưởi ấm.

- **Cưới hỏi:** Tục lệ rất phiền toái, tùy cảnh giàu, nghèo mà định lễ cưới. Nếu nhà trai giàu thì cưới vợ cho con, nhà gái giàu hơn thì bắt rể cho con gái. Trai gái đến tuổi dậy thì, họ đã trao đổi nhau những lời hứa hẹn. Sao đó đôi bên cha mẹ cùng họ hàng được mời tới để nhóm họp quyết định ngày cưới.

Họ không cần mai mối và cũng không chọn ngày, chỉ chọn lấy ngày cưới bằng 1 con gà được cắt giò. Nghèo chỉ mời vài người thân thuộc chung vui, giàu thì làm lễ trọng thể.

Tiệc tùng xong, họ hàng giải tán, vợ chồng mới cưới vẫn chưa được phép ngủ chung, phải chờ ba bốn ngày hôn lễ mới xong. Ngày cuối của hôn lễ, đôi vợ chồng làm một con gà mời thầy cúng đến dự và ban phép cầu hôn. Từ đó, hai vợ chồng

mới được chính thức chung sống.

- **Sinh đẻ:** Vẫn theo tục lệ cổ truyền. Tại mỗi “nóc” có một bà đỡ hộ sinh theo lối ngoại khoa. Việc sinh đẻ phó mặc cho tự nhiên, không kiêng cử; gần đến ngày sinh, người đàn bà Thượng vẫn làm công việc nặng.

Đến ngày sinh, có bà đỡ ngồi chờ bên giường sản phụ. Nếu đứa trẻ sinh được bình an, bà mẹ sẽ lấy một thứ lá rất bén “lá chém” để cắt rún cho đứa con. Sản phụ được cho uống nhiều thứ thuốc bằng rễ, củ, lá rừng.

Gặp trường hợp sinh khó thì bà đỡ không biết làm gì hơn là lo sửa soạn heo gà đặt dưới chân người sản phụ để khẩn vái.

- **Tang lễ:** Khi người chết lạnh tay chân rồi, người nhà đặt vào vông treo nằm ngay trước bếp, bên cạnh để một mùng trâu cau. Bấy giờ cả nhà òa lên khóc. Bà con, hàng xóm đông đủ đến kể lễ. Gia chủ phải đâm trâu, xẻ heo đái, cũng cắt một tí đuôi, mắt, mũi của con vật hy sinh đem ra mả cúng.

Người Thượng có tục chia của cho người chết: nồi, chén, áo, quần, gùi, ống nước v.v... được phá hư hỏng rồi đem bỏ ra ngoài mộ.

Người ta xẻ cây, bỏ xác vào, kéo vào rừng sâu để làm phần mộ, không quan quách (tuy nhiên nhà giàu cũng có hòm đựng xác đem chôn). Ở các làng HRé (Ba Tơ) mỗi làng đều có một nơi riêng để chôn người chết. Tại đây huyết đã đào sẵn, hòm đục trong thân cây cũng đã mua sẵn để dưới huyết chờ người xấu số. Khi chôn cất, nếu nghèo thì phải lấp đất nhưng nhà “cà rá”, nhà giàu không lấp đất và hòm cũng quàn treo lơ lửng trong huyết chứ không hạ hẳn xuống đáy huyết.

- **Kiêng cử:** Rất kiêng việc chết dữ. Trường hợp trong làng có người bị cạp bắt, chết đuối, chết đường, chết chợ thì cả làng sẽ bỏ “nóc” lập tức đi lập nóc khác.

- Hầu hết chỗ ngủ của nam nữ đều cấm người lạ mặt vào, trừ trường hợp rất thân thiết, quý trọng.

- Ngày gặt hoặc bẻ bắp-đầu tiên, cả ngày lẫn đêm đều cử nói.

- Khi có tang cấm người lạ mặt không được đến nhà và họ cũng không đến nhà ai. Nếu người lạ đã ở nhà họ trước ngày có tang, khách vẫn được tự do ra vào.

- Không một ai được rửa mặt và tắm ở máng nước bắc từ suối về nhà.

- Khi lúa gần trổ, gia chủ phải giết gà, đem cúng rồi nhỏ máu xuống ruộng cũ, lấy lá “đồng đình” cấm nơi chỗ nước chảy vào ruộng ngụ ý muốn cho lúa tốt như cây ấy.

- Ăn nhục, bắt phạt những kẻ gian hay những người phạm điều kiêng cử.

IV.- DI TÍCH LỊCH SỬ

Tỉnh thành: Ở tại xã Cẩm Thành, xưa thuộc xã Chánh Mông, niên hiệu Đồng Khánh đổi xã Chánh Lộ, chu vi 2.000m bề cao 4m, chỉ có 3 cửa: Đông, Tây, Bắc (không có cửa nam) hào rộng ước 20m.

Thành được khởi xây từ năm Gia Long (1807) đến năm 1815 mới xong, bị phá hoại năm 1949 trong cuộc chiến tranh Việt-Pháp, hiện nay còn di tích mô đất cao phía đông nam.

Tổ đình Thiên Ấn: Tổ khai sơn là Pháp Hóa hòa thượng, pháp danh Minh Hải tự Phật Bảo, tục danh Lê Duyệt, người Trung Hoa.

Năm 1676 đời Lê Hy Tông chỉ là một thảo am, năm 1727 Lê Dụ Tông mới phong sắc tứ cho chùa này, hiện vẫn còn bằng đề “Sắc tứ Thiên Ấn tự”.

Thời kỳ tranh chấp giữa chúa Nguyễn và Tây Sơn, Tổ Đình bị bỏ hoang hơn 30 năm. Đời vua Gia Long được trùng tu nhưng năm 1946 lại bị phá hoại (thời chiến tranh Việt-Pháp).

Ngày 6.8.1959 tỉnh Giáo hội Phật giáo thống nhất Quảng Ngãi khởi công trùng tu, ngày 4-3-1961 làm lễ khánh thành dưới sự chứng minh của hòa thượng Pháp chủ toàn quốc Thích Tịnh Khiết.

Hiện ở Thiên Ấn còn 6 tháp vị Tổ: Pháp Hóa hòa thượng, Khánh Vân hòa thượng, Bảo Ấn hòa thượng, Giác Tánh hòa thượng, Hoàng Phước hòa thượng, Diệu Quang hòa thượng.

Cạnh chùa, về phía nam, có một cái giếng sâu 21m, nước ngọt và trong mát do hòa thượng Pháp Hóa phát nguyện, và đích thân đào giếng.

- **Văn Miếu:** Ở xã Phú Nhơn (nay xã Sơn Long, quận Sơn Tịnh, cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi 2km đông bắc). Miếu xưa có một chính đường, ba gian, hai chái và hai nhà hai bên tả hữu, trước nghi môn ba cửa, dựng năm Gia Long (1817) thờ Đức Khổng Tử. Năm Minh Mạng thứ 20 (1840) dựng miếu Khải Thánh thờ thân phụ Đức Khổng Tử. Văn Miếu bị phá hoại (1947) được trùng tu (1958). Trước Văn Miếu lấy núi Thiên Bút làm án, phía tả có Thiên Ấn, hữu có Long Đầu, sông Trà Khúc uốn quanh trước mặt.



Dị tích của Tam Quan của Tổ Đình Thiên Ấn thời xưa

Năm 1955 đồng bào địa phương có đào được một pho tượng Đức Khổng Tử bằng đồng đen hiện được trưng thờ tại Văn Miếu.

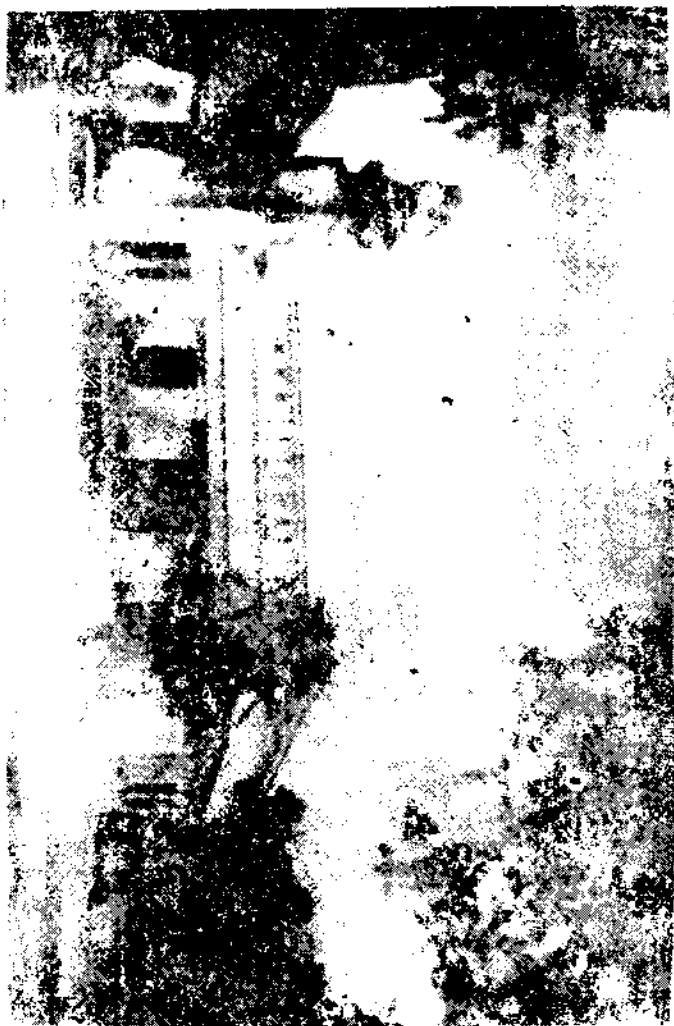
Hằng năm vào ngày 28 tháng 9 dương lịch, ngày Thánh Đản được cử hành với đầy đủ nghi lễ cổ truyền do Hội Khổng Học địa phương tổ chức.

- **Chùa Hải Nam:** Một trong bốn chùa tứ ban của Hoa kiều Quảng Ngãi xây dựng từ 1898 tại Thu Xà (cách tỉnh lỵ 9km) Chùa tọa lạc gần cửa sông Hồng, khuôn viên 3.285 thước vuông, kiến trúc cổ kính, đẹp đẽ, trước có ruộng, ao, sau lưng có núi. Tại chùa Hải Nam có thờ 108 linh vị người Hoa kiều ở Hải Nam bị chết oan dưới triều Tự Đức, sau được sắc phong "Trung hồn".

Tương truyền vào khoảng năm 1851, 108 người Hoa kiều huyện Hải Nam ở tại miền Trung (Huế) đi về quê gặp gió bão phải ngừng neo ngoài khơi Cổ Lũy bị thuyền tuần tiễu của triều đình nhà Nguyễn nghi là giặc cướp nên nã súng bắn chìm tất cả. Các oan hồn về báo mộng, kêu oan. vua Tự Đức cứu xét sự thực, triều đình trừng trị thủ phạm và sắc phong tất cả 108 Hoa kiều Hải Nam bị nạn là "Trung hồn". Các anh hồn rất linh thiêng, đồng bào địa phương thường đến chùa cầu xin, lễ bái. Thời tại vị, Bảo Đại có đến Thu Xà viếng chùa Hải Nam, sau đó ngày 10-6 năm Bảo Đại thứ 8 (1933) có sắc phong "Trung Hưng Chiêu ứng anh liệt nhất bát hữu bát công chi Thần vị".

Hiện nay chùa Hải Nam đã được dời về xã Cẩm Thành, cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi non 1km hướng tây nam, cách nhà ga non 300m. Đặc biệt, vật liệu xây cất của chùa vẫn giữ nguyên như cũ, các di tích sắc phong vẫn còn. Chùa mới tốn phí 3 triệu, đã được khánh thành ngày 3-4-1970, hiện vẫn là nơi đồng bào

Tổ Đình Thiên Ân ngày nay



Việt gốc Hoa thường đến chiêm bái đông đảo.

- **Chùa Ông Rau:** Ở trên lưng đồi núi Đổ, phía sau núi Long Phụng, thuộc ấp Hòa Tân, xã Đức Thuận (Mộ Đức) cách tỉnh lỵ 15km về hướng đông nam.

Chùa gồm 4 tầng đá thiên nhiên ghép thành 1 hang, bề cao 2m, bề rộng 5m, trên có một tầng đá bằng phẳng bề ngang độ 1m, bề dài 1m7, giống như cái phản nằm. Tục gọi là chùa Ông Rau vì khoảng 50 năm trước đây đã có một đạo sĩ đến tu tại hang, trồng rau ăn để hành đạo. Và cũng cách đây chừng 10 năm có hai khất sĩ đến tu thuyền tại chùa trọn 2 năm, sau đó đi biệt tích.

Có thơ vịnh chùa Rau:

*"Tẻ lắm! Ông Rau, ông hỡi ông
Ông đi đâu mất bỏ chùa không.
Hang sâu phó mặc bầy dơi ở
Vách trống khôn ngăn trận gió lồng
Nước vẫn nhuần lòng con nằng hạ
Cát đang vui mặt ngọn trào dâng
Có ai nổi đầu tu hành trước
Đài cảnh còn soi rặng núi sông*

(LÊ KINH TÚ TÀI KHOA MẬU NGỌ 1918)

- **Phế thành Châu Sa:** Ở xã Châu Sa (hiện thuộc ấp Phú Bình xã Sơn Thành, quận Sơn Tịnh) chu vi 5 mẫu 5 sào. Thành bằng đất, hình thang, cao chừng 4m dày trên mặt 4m, 4 cửa thành rộng bằng chiếc cổng nhà.

Có người bảo đó là thành Đại La của Chiêm Thành, có người cho đó là vệ thành đời Lê. Đời Lê quân đội đã từng đóng



Chùa Hải Nam cũ tại Thu Xà xây cất từ 1898

ở đây. Thời Pháp thuộc đình làng Châu Sa vẫn còn giữ áo mũ của quan triều Lê.

- **Tĩnh Man trường lũy:** Do Tả quân Lê Văn Duyệt xây đắp năm 1819. Trường lũy chạy dọc theo ranh giới tây Trấn Man đặt tên là lũy Sơn Phòng dài hơn 90km (117 dặm xưa) chạy suốt từ Trà Bồng qua Sơn Hà, Minh Long, phía đông Ba Tơ tới vùng nước Giao, gò Bù thuộc An Lão (Bình Định).

Lũy đắp bằng đất và đá cục tròn to bằng đầu người, cao hơn am, dày độ 1m. Phía ngoài lũy còn có một hào sâu rộng trên 3m và một hàng rào gai tươi.

Ngày nay, lũy Sơn Phòng tuy đã bị phá, đập đổ hoặc bị cỏ cây mọc um tùm nhưng nhiều nơi vẫn còn đủ cao để du khách có thể nhìn thấy dễ dàng.

- **Mộ Bùi Tá Hán:** Mộ này ở rừng cây xã Thu Phổ (hiện nay xã Tư Quang quận Tư Nghĩa cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi hơn 4km về phía tây bắc). Cách mộ 500m về phía bắc, có hòn núi nhỏ gọi núi Trấn Công (tục gọi núi Ông). Ông Bùi Tá Hán, nguyên người Châu Hoan, năm 1540 đời vua Lê vào trấn thủ Nam-Ngãi được phong Bắc quân Đề Đốc phủ chương phủ sự, tổng lãnh Quảng Nam Thiệu Bảo Trấn Quận công. (Về cái chết của Bùi Tá Hán xin xem phần giai thoại "mảnh nhung y và điểm huyết" trong tập biên khảo này.)

- **Mộ Tạ Thu Thâu:** Chiến sĩ cách mạng bị xử bắn đêm 13-8 Ất Dậu (1945) Mộ tọa lạc tại thôn Xuân Phổ, xã Tư Thuận, quận Tư Nghĩa (cách tỉnh lỵ 10km tây bắc) sát hương lộ, cách chợ Két 200m.

- **Mộ Huỳnh Thúc Kháng:** Chí sĩ cách mạng kháng Pháp, sinh tháng 10 năm Bính Tý (1876) tại Thăng Bình, Tân Phước



Con đường xuyên qua tỉnh Man trường lũy

(Quảng Nam) tự Giới Tử hiệu Minh Viên, đỗ Tiến sĩ Giáp Thìn 1904, Chủ bút nhật báo Tiếng Dân đến ngày 8-4-1943. Năm 1945 (19-8-1945) tham gia chính phủ Liên hiệp Kháng chiến làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Năm 1947, Đại biểu Chính phủ tại miền Nam Trung bộ (Liên khu V) bị bệnh, chết tại thôn Phú Bình (xã Nghĩa Chánh, quận Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi) ngày 21-4-1947 (mùng 8 tháng 3 Đinh Hợi) thọ 71 tuổi.

Mộ Huỳnh Thúc Kháng tọa lạc trên đồi Thiên Ấn, tả ngạn sông Trà, cách cửa tam quan Tổ đình Thiên Ấn chừng 150m về phía tây nam, được trùng tu lại năm 1956. Lúc còn sống, Huỳnh Thúc Kháng từng làm 2 câu thơ có tánh cách tiền định nhắc nhở đến địa danh nơi an nghỉ vĩnh viễn của cụ sau này:

... "Nọ núi Ấn, này sông Đà
Non sông ấy còn chờ tu thâu dệt"...



Mộ HUỖNH THỨC KHÁNG trình từ 1956



Linh Tháp kỷ niệm các Thánh Tông đồ Cao Đài tọa lạc xã Tư An, quận Tư Nghĩa, sát đường quốc lộ số 1, được khánh thành năm 1956

Thắng cảnh

“Chạnh niềm non nước lẽ đây vơi
 Cấm quận từ xưa cánh có mười
 Ấn giáp Long Đầu xem rặng vẻ
 Bút kê Thạch Trận ngắm càng tươi
 Tà dương Diêu Tẩu mựa thương nấng
 Dục nguyệt bàn sa cánh nhớ người
 Cố Lũy, Hà Nhai người cảm cánh
 Kìa non, nọ nước khéo trên người

(KHUYẾT DANH)

Từ năm 1750, thời kỳ trấn nhậm tại Quảng Ngãi, Đạm Am Nguyễn Cư Trinh, tác giả tập văn nôm “Tăng ni truyện” (tức truyện Sãi vãi vấn đáp) đã vịnh 10 cảnh sau đây tiêu biểu cho thắng cảnh địa phương:

- THIÊN ẤN NIỆM HÀ
- THIÊN BÚT PHÊ VÂN
- LONG ĐẦU HÍ THỦY
- LA HÀ THẠCH TRẬN
- CỔ LŨY CÔ THÔN
- THẠCH BÍCH TÀ DƯƠNG
- HÀ NHAİ VÂN ĐỘ
- AN HẢI SA BÀN
- LIÊN TRÌ DỤC NGUYỆT
- THẠCH CỐ ĐIỀU TẨU

Sau Nguyễn Cư Trinh, các nho sĩ thi nhân miền Ấn Độ tại đây còn thêm 2 thắng cảnh:

- VU SƠN LỘC TRƯỜNG

- VÂN PHONG TÚC VÔ

Trong các thắng cảnh trên, hiện có một số đã phai vẻ đẹp một thời như: Long Đầu Hí thủy, La Hà Thạch Trận, Hà Nhai Văn Độ, Vu Sơn Lộc Trường. Du khách viếng các nơi này chỉ còn thấy những dấu vết mờ mờ nhưng đối với người dân Quảng Ngãi nét đẹp vẫn in sâu trong tâm trí.

Thật ra, phải có sẵn tâm tình riêng biệt của người địa phương pha thêm một ít tưởng tượng màu sắc, âm thanh, lòng yêu quê hương hòa hợp với thiên nhiên, khi ngắm cảnh mới rung cảm được vẻ đẹp vừa thơ mộng vừa hùng tráng của một miền đất Quảng.

Quê hương Quảng Ngãi nhìn chung, thắng cảnh địa phương nhìn riêng, từ xưa và hiện nay vẫn còn là đề tài gieo vãi, ngâm vịnh, gợi cảm tâm sự của thi nhân, trải bao thế hệ nối tiếp.



THIÊN AN NIÊM HÀ

... Ngàn năm quả Ấn nằm trơ mốc
Một dải sông Trà chảy sậm xanh

(BÍCH KHÉ)

THIÊN ẮN NIÊM HÀ

(Ấn trời đóng trên sông)

Đây là cảnh đẹp hàng đầu của Quảng Ngãi. Du khách từ trong ra hay ngoài vào khi dừng chân bên cầu Trà Khúc, đi dọc theo tả ngạn sông Trà, chừng 1.000m sẽ thấy núi Thiên Ấn.

Núi này xưa gọi là núi Hó, ở phía đông quận Sơn Tịnh, ấp An Bường, xã Sơn Long, giáp giới ấp Long Bàn xã Sơn An, cao ước 105m, trên đỉnh bằng phẳng rộng độ 10 mẫu tây, bốn mặt vuông phẳng trông như cái ấn nên gọi tên ấy.

Từ Cổ Lũy, theo dòng Trà, ngược lên hướng tây, lấy tầm mắt nhìn thẳng thì thấy trái núi ở giữa dòng sông, nhưng khi đến gần thì núi nằm một bên sông về phía bắc gọi là Thiên Ấn Niêm Hà (ấn trời đóng trên sông).

Núi Thiên Ấn xưa có thổ chất thiên nhiên: Đá son, có thể dùng mài thành mực chấm sách chữ Hán.

Chân núi về phía nam có gò nhỏ gọi là hòn Triện, phía bắc có núi La Vọng, phía đông, tiếp núi Tam Thai, phía tây giáp núi Long Đầu.

Niên hiệu Minh Mạng thứ II (1830) có chạm hình núi này vào di đỉnh. Niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1850) được liệt vào hạng danh sơn, ghi vào từ điển.

Lần bước theo tỉnh lộ Quảng Ngãi-Mỹ Khê, xuôi bờ Trà Giang chừng 2km, thêm vài chục bước du khách sẽ dừng chân lại, rẽ ngả tay trái sẽ gặp ngay đường lên núi.

Đường lên Thiên Ấn xoắn tròn như khu ốc. Quanh sườn đồi lên tận đỉnh bằng phẳng có dương liễu vì vu, có tàng cây đa

cổ thụ rợp bóng mát che 6 tháp vị Tổ Đình. Đứng trên núi, du khách tha hồ ngắm cảnh non nước nên thơ. Kìa bể đông, nước xanh phẳng lì như một đường mây liếp da trời bao la, nọ mũi Ba Tân Cản tiếp liền đồi núi, nhô lên sụn xuống theo các ngọn sông uốn co, các cô thôn rải rác hoặc những khóm dừa, bãi cát điểm tuyết màu trắng, xanh, vàng, tất cả kéo nhau chạy về Long Đầu hí thủy như con rồng bò lượn.

Nhìn xa xa về phía tây, dãy Trường Sơn như một bức thành cao vút rực rỡ, ánh sáng tỏa xuống dòng Trà long lanh đáy nước in bóng chiếc cầu mới dài 635m hai mươi nhịp nối ngang đôi bờ Tư Nghĩa, Sơn Tịnh.

Nhìn về phía nam, tỉnh lỵ Quảng Ngãi nằm giữa Cẩm Thành với đỉnh giếng máy cao 25m, những cột ân-tên, các loại vô tuyến giăng mắc, vươn mình lên không trung những nóc nhà ngói đỏ ẩn hiện dưới hàng phượng vĩ, tiếp đến là cánh đồng lúa xanh chạy dài theo quốc lộ tận núi Thiên Bút.

Lâng lâng lòng du khách bỗng lắng nghe tiếng chuông Thần từ trên đỉnh cao vọng xuống, âm thanh ngân dài trôi theo dòng Trà mấy dặm, hòa với tiếng nước reo vui từ những guồng xe nước đang quay lăn bánh tròn tung bọt trắng xóa.

Lòng mộ đạo, bước qua cửa tam quan, xưa nhớ đến ngôi Tổ Đình "Thiên Ấn tự" sắc phong từ đời vua Lê Dụ Tông (1727) du khách sẽ viếng ngôi Tổ Đình mới trùng tu năm 1961.

Bên cạnh chùa có giếng sâu 21m, nước mát ngọt, do vị Tổ khai sơn Pháp Hóa hòa thượng phát nguyện và đích thân đào giếng.

Tương truyền, mặc dù núi cao, đá nhiều và cứng, thiếu dụng cụ, nhưng hòa thượng vẫn kiên nhẫn đến cùng.

Khởi công được 4 năm bỗng có một nhà sư trẻ ở phương xa đến xin tá túc và cùng phát nguyện góp công đào giếng.

Trải 3 tháng làm việc nhọc nhằn, vượt qua bao trở ngại, cuối cùng các nhà sư mới di chuyển được tảng đá lớn sang một bên (hiện tảng đá vẫn còn ở dưới giếng) khơi được mạch nước lại lã lã.

Có điều lạ, khi giếng có nước thì nhà sư trẻ cũng không còn tăm dạn. Cho nên ngày nay ở địa phương còn truyền miệng 2 câu:

“Ông thầy đào giếng trên non
Đến khi có nước không còn tăm hơi”

Thơ vịnh:

Phong cảnh nơi đây thật rất xinh
Niêm Hà có Ấn cửa trời sanh
Xem kìa dấu tích còn vương vết
Nhận lại non sông rõ dựng hình
Cách thức như in đồ cổ tự
Cổ cây nào phụ tiếng chung linh
Chân Sa để dưới chân chờ mãi
Trần chỉ sau lưng phía Cẩm Thành

NGUYỄN CỬ TRINH (1716-1767)

HƯƠNG CỐNG KHOA CANH THÂN (1749)

- Vương vực ai xây ngó cũng tình
 Càng lên cao mấy thấy càng xinh
 Sông bên góc núi đua dòng biếc
 Biển sát chân trời bữa sóng xanh
 Giếng Phật mạch sâu mùi nước ngọt
 Chuông Thần đêm vắng giọng đưa thanh
 Sờ sờ bia đá ghi còn đó
 Ngâm vịnh vài câu tỏ tác thành.

PHẠM TRINH (1894-1935)

THỦ KHOA MẬU NGỌ 1918

- Hỏi thăm un đúc mấy đời nay
 Vọng trọng danh cao nhất xứ này
 Chùa, tháp trắng in đồ cổ tự
 Cỏ cây sương đọng dấu thiên oai
 Đeo lưng dải ngọc ngang dòng nước
 Áp mặt tờ son dọc phiến mây
 Trời đã vịnh phong non nước Quảng
 Đất truyền uy tín bốn phương hay

GIÁO SƯ LÊ KÍNH

TÚ TÀI MẬU NGỌ 1918



THIÊN BÚT PHÊ VÂN

THIÊN BÚT PHÊ VÂN

(Bút trời vẽ mây)

Một ngọn núi nhỏ ở làng Chánh Lộ (nay xã Tư Chánh) quận Tư Nghĩa, cách tỉnh lỵ 2km hướng nam, sát quốc lộ. Hình núi tròn trặn, cân phân, đỉnh nhỏ tựa tủa cây cối, xa trông như ngọn bút lông.

Xưa kia núi nầy có nhiều cây trầm, cây móc. Hai thứ cây nầy có quả màu tím đen. Lá mọc thường dùng để nhuộm sắc đen. Bên chân núi có một gò vuông gọi là hòn Nghiên.

Tương truyền trên đỉnh Bút có ngôi chùa cổ (hiện còn nền) ngoài ra còn có một cây quế rừng rất quý.

Đồng bào địa phương nhiều lần gắng công sức tìm cây quế ấy mà không gặp nhưng thỉnh thoảng người ta vẫn lượm được vài lá quế rụng dưới chân núi. Có nhiều đêm hương quế bay ngào ngạt cả một vùng.

Đồng bào xã Tư Chánh có kể lại, dưới thời Pháp thuộc có người làm nghề kéo xe tên Phụng, nhà nghèo ở gần vùng Thiên Bút, đã có lần tình cờ lượm được lá quế về sắc làm thuốc cho người mẹ đang bị bệnh. Bệnh tình người mẹ thuyên giảm ngay sau khi uống nước lá quế.

Núi Thiên Bút là địa cuộc phát triển văn phong cho một hạt, ngọn Thiên Ấn cao 105m, ngọn Bút chỉ cao 65m. Các thầy địa lý thường nói rằng: Hòn Ấn lấn hòn Bút cho nên dân Quảng Ngãi dù có học giỏi, tài cao cũng không bao giờ làm lớn đến cực phẩm triều đình, còn những người làm lớn thì học không mấy uyên thâm.

Buổi sáng, sương mù bốc lên chập chờn lưng chừng đồi,

tỏa lãn trên đỉnh núi chan hòa với mây cao. Ngon núi nhơn bị sương che lấp, xa xa như một ngòi bút viết trên mây. Đây là lúc Thiên Bút phê vân. Không phải lúc nào cũng thấy hiện tượng này. Và mỗi lần có bút phê vân thì dân địa phương tin có việc lớn sẽ xảy ra trong tỉnh.

Theo cái nhìn của thị nhân du khách, hòn Bút đứng riêng một mình không tạo được vẻ đẹp quyến rũ. Nhưng, nếu mượn gió mây, mượn chim qua lại, rồi đứng xa nhìn với mắt tưởng tượng thì sẽ thấy ngòi bút vẩy gió viết hàng nhạn vào những bức mây trải rộng trên nền trời xanh, tạo nên vẻ đẹp thơ mộng.

Thơ vịnh: Khách du Quảng Ngãi dạ vịnh Bút sơn thi

Đứng ngược giữa trời bút một cây

Chữ là hàng nhạn giấy là mây

Sao vì chấm hấn từng câu rõ

Trăng cứ khuyên lãn mấy chữ hay

Nước mực mưa chan nào có gặm

Cái ngòi gió thổi cũng không lay

Nghìn thu cao ngất hình còn tạc

Tạo hóa vì ai khéo đắp xây

(DIỆP TRƯỜNG PHÁT)



CỔ LŨY CÔ THÔN

CỔ LŨY CÔ THÔN

Cảnh này thuộc xã Tư Hiền, phía đông bắc quận Tư Nghĩa, đông dựa biển, tây nam giáp cửa biển lớn tục gọi Đại Cổ Lũy.

Xưa kia, Cổ Lũy ở trên cửa sông Trà là một đồn phòng thủ kiên cố của Chiêm Thành. Sau khi người Chiêm nhường đất thì quân Việt đóng đồn Cổ Lũy làm trụ sở hành chánh. Khi trụ sở dời đi thì đồn bị bỏ hoang.

Hiện nay Cổ Lũy là một thôn nhỏ, dân cư làm nghề đánh cá. Cửa biển xa làng mạc. Phong cảnh như một vùng khói mờ nên được vịnh là Cổ Lũy cô thôn.

Khi sương thu mờ nhạt, hoàng hôn vây phủ vắng vẻ, êm đềm, xa trông thôn Cổ Lũy như phong cảnh bức cổ họa “Ngư thôn tịch chiếu” trong Bát cảnh Tiêu Tương của đời Tống bên Tàu.

LIÊN TRÌ DỤC NGUYỆT

(Nguyệt tắm ao sen)

Cảnh này ở xã Liên Chiêu (hiện thuộc xã Phổ Long quận Đức Phổ), cách tỉnh lỵ 40km hướng tây nam.

Liên Trì Dục Nguyệt là một hồ sen rộng độ 10 mẫu tây (hiện còn nhưng hẹp hơn) nằm giữa cánh đồng lúa mênh mông, cách đó không xa, tọa lạc quả núi Xương rồng.

Trong những đêm thanh, trăng treo đỉnh núi, xa xa vầng trăng rung rinh ngấn nước như muôn ngàn con rồng vàng uốn khúc theo sóng nước lăn tăn. Trăng tỏ trên ngàn in hình bóng núi thành một bối cảnh làm nổi bật sắc xanh, trắng vàng của lá và hoa sen.

Ngoài ao sen Liên Chiêu (Đức Phổ) còn hai ao sen ở nơi khác: một ở ấp Bồ Đề nơi tổ tích của Tả quân Lê Văn Duyệt (Mộ Đức) xưa rộng vài chục mẫu. Tương truyền khi Tả quân Lê Văn Duyệt còn sống ở đây thì năm nào ao sen cũng xanh tốt, hương ngào ngạt tỏa xa hàng mấy dặm. Đến khi Tả quân Lê Văn Duyệt mất rồi thì sen lụn tàn gần hết. Sau đấy, năm nào sen nở hoa thì làng Bồ Đề ắt có người thi đậu.

Còn một ao sen thứ ba nữa ở xã Ba La (nay thuộc ấp Ba La xã Tư Bình, quận Tư Nghĩa) ở giữa ruộng bằng có 1 khoảnh sâu vài mẫu, hình bán nguyệt, nước trong sen tốt.

Ba chỗ trên đều gọi là Liên Trì.

THẠCH BÍCH TÀ DƯƠNG

(Bóng chiều Thạch Bích)

Cảnh này ở phía nam quận Sơn Hà giáp ranh Minh Long. Hình núi đứng cao chót vót, cỏ cây rậm rạp, thế núi quanh co, vách đá dựng ngược, phía tây thông đến các làng Thượng Minh Long, có tử tuyến (suối Tía) rất hiểm trở.

Buổi mai, khi mây ngưng sắc tía, buổi chiều, hang hóc ngậm màu son, bóng tà dương chiếu, ánh đá núi đều dợn sóng như sao.

Khi mặt trời lặn bóng, cảnh vật nhuộm màu đen thẫm thì riêng đỉnh Thạch Bích còn rực rỡ ánh hoàng hôn, oai hùng vươn lên chọc trời, tạo nên cảnh đẹp hùng vĩ nên thơ.

AN HẢI SA BÀN

(Mâm cát An Hải)

Ở Bình Sơn, ở phía nam cửa Sa Kỳ có ấp An Hải nằm giáp biển, cát đá bồi phủ như một cái mâm nên gọi là An Hải Sa Bàn.

VÂN PHONG TÚC VÕ

(Núi Vân đêm mưa)

Cảnh này ở ngoài nguồn Thanh Cù phía tây quận Sơn Sơn. Đỉnh núi cao vút lên giữa lưng trời, có các núi bao quanh bốn phía trùng điệp, đứng xa trông thấy tươi sáng. Chót núi dờn dợn mây bay, suốt ngày khi sắc như lúc trời mới sáng hay sau khi mưa tạnh.

THẠCH CƠ ĐIẾU TẦU

(Lão câu gành đá)

Hai quả núi đá tọa lạc hai bên cửa biển Sa Kỳ cách tỉnh lỵ 16km đông bắc. Đó là dãy đá thiên nhiên chặn ngang qua cửa biển chỉ có một lối vào trong. Ở giữa có một tảng đá lớn nổi lên trông như người ngồi, gần bên có một tảng đá in hình hai dấu chân người. Bên cạnh có một hang đá lộ thiên. Mỗi lần gió đưa sóng vỗ tràn vào hang đá, nước theo lộ thiên phun lên rất đẹp trông như lò nấu rượu. Thạch Cơ Điếu tầu là hàng cừ đá nổi lên ở cửa biển như người ngồi câu ở giữa dòng nước.

Người địa phương thường truyền khẩu: ngày xưa, lúc vùng này còn là bể, có một ông khổng lồ gánh đá lấp cửa biển, chỉ còn một đôi gánh nữa là xong nhưng vì có một gánh đá quá nặng khi bước chân qua cửa biển, đòn gánh bị gãy, đá đổ hai bên cửa nay thành 2 quả núi. Dấu chân ông khổng lồ còn in rõ vào hang đá là lò nấu rượu của ông khổng lồ.



LA HÀ THẠCH TRẦN

(Trận đá La Hà)

(Tọa lạc xã Tư An, phía đông quận Tư Nghĩa, dấu tích của một thắng cảnh miền đất Quảng, hiện chỉ còn những tảng đá rải rác giữa cánh đồng rộng.

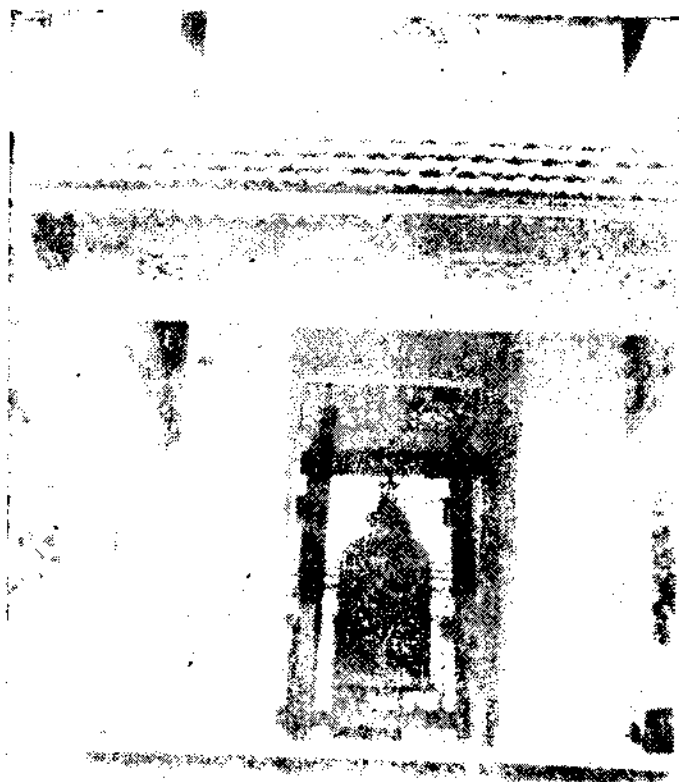
Giai thoại

Song song với phần lịch sử, văn học, Quảng Ngãi còn có nhiều giai thoại liên quan đến những nhân vật địa phương, gọi lại những sự việc đã xảy ra một cách thực sự hoặc có tính cách dã sử huyền thoại, tuy có những chưa được kiểm chứng hoặc không thể kiểm chứng.

Nội dung các giai thoại tiêu biểu trích đăng trong tập biên khảo này cho ta biết thêm về ý thức dân tộc sâu đậm, tinh thần quật khởi, bất khuất của người dân xứ Quảng (Vua Nam Chiếu trên sông Trà) (bức tâm thư bằng máu) tính lãng mạn của các nho sĩ (chàng nho sĩ xứ Quảng và nàng công nương xứ Huế), sự nghiệp Bình Định miên thượng của một danh thần từ miền Châu Hoan đến trấn nhậm Quảng Ngãi, đã nhận nơi đây làm quê hương và đã kết thúc cuộc đời bằng một cái chết hiên linh (Mảnh nhung y và điểm huyết).

Cuối cùng, phần giai thoại sẽ ru hồn ta bằng những âm thanh thuở thanh bình xa xưa (Đỉnh chuông thần).

Có thể ghi rằng các giai thoại kể trên là phần bổ túc đầy ý vị giúp người đọc hiểu bề sâu của một miền đất Quảng.



ĐÌNH CHUÔNG THẦN (1845)

ĐÌNH CHUÔNG THẦN

Vào niên hiệu Minh Mạng thứ 7 (1827) Bảo Ấn hòa thượng họ Trịnh, quê làng Tráng Liệt, quận Tư Nghĩa húy Toàn Chiếu, tự là Trí Minh lên thừa kế Khánh Vân hòa thượng trở thành vị Tổ thứ 3 của Thiên Ấn tự (sắc tứ phong niên hiệu Bảo Thái đời vua Lê Dụ Tông)

Tương truyền một hôm hòa thượng Bảo Ấn đang tỉnh tọa tham thuyền bỗng có một vị hộ pháp đến bạch với hòa thượng cho người vào làng Chú Tượng (một làng chuyên nghề đúc tại Mộ Đức) thỉnh đại hồng chung.

Nguyên thời ấy tại Chú Tượng vừa đúc xong một quả hồng chung lớn, nhưng không rõ vì sao đã đánh thử nhiều lần, đủ mọi cách nhưng chuông không kêu. Hương chức trong làng đã có ý định phá đi đúc lại chuông khác để dùng trong đình nên khi thấy Diên Tọa được phái vào xin thỉnh chuông, chức việc làng bày tỏ lý do xin từ chối.

Thầy Diên Tọa trở về Thiên Ấn, bạch rõ sự việc. Tối đến, cũng vào giờ thuyền định, hòa thượng Bảo Ấn lại được vị Hộ Pháp hôm trước nhắc nhở việc thỉnh chuông, nói rõ hồng chung làng Chú Tượng để dùng riêng cho Tổ đình Thiên Ấn, xin thỉnh về. Cứ vào lần nữa sẽ được thỏa nguyện.

Y lời, hôm sau hòa thượng Bảo Ấn lại phái thầy Diên Tọa vào làng Chú Tượng một lần nữa trình bày sự việc, lời thúc giục của vị Hộ Pháp và xin thỉnh chuông. Lần này, may mắn hơn, tuy lòng e ngại vì tác dụng của quả chuông kỳ lạ sẽ làm giảm uy tín nghề nghiệp của làng xã nhưng vì có đạo tâm nên các chức việc làng vui lòng cúng dường quả chuông ấy.

Đại hồng chung được thỉnh về chùa, treo lên giá. Vị Tổ thứ ba của Thiên Ấn tự, hòa thượng Bảo Ấn sung sướng làm lễ tạ Phật, cầm dùi khấn nguyện và khai chuông.

Một sự ngạc nhiên kính cẩn, cảm giác lạ lùng truyền khắp mọi người hiện diện. Lần đầu tiên, từ ngày hình thành, quả hồng chung từ lâu nay vẫn im hơi lặng tiếng bỗng lên tiếng ngân dài, âm thanh lạnh lạnh ngân khắp bốn phương, vươn lên cổ thụ, tỏa nguyện dòng Trà trôi xa hàng chục dặm càng làm tăng vẻ uy hùng thuyền vị cho cảnh già lam cổ tự.

Ngày đỉnh chuông Thần lên tiếng chính là ngày mừng mười tháng tư năm Ất Ty (1845) niên hiệu Thiệu Trị thứ 5.

Hiện nay đỉnh chuông Thần vẫn còn đó cùng với giếng Phật nên có thơ vịnh:

Giếng Phật mạch sâu mùi nước ngọt

Chuông Thần đêm vắng giọng đưu thanh

CHÀNG NHO SĨ XỨ QUẢNG VÀ NÀNG CÔNG NƯƠNG XỨ HUẾ

Chàng nho sĩ vốn dòng họ Phạm, quê ở Chánh Lộ, hiện xã Tư Chánh, Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) năm Tân Dậu niên hiệu Tự Đức ra kinh thành Huế dự khoa thi hương.

Vốn dòng khoa bảng, chàng từng có người em ruột đậu cử nhân năm Mậu Thìn (Tự Đức). Cả hai anh em đều mang sắn trong người dòng máu lãng tử, xem nhẹ công danh, hoạn lộ mà nặng nghiệp yêu đương tình ái.

Yêu thơ, rượu và gái đẹp, chẳng bao lâu chàng nho sĩ xứ Quảng sớm nổi tiếng trong giới tao nhân mặc khách đất kinh thành.

Thi xong, chàng nho sĩ lưu lại Huế, hằng ngày làm thơ xướng họa, ngâm nga uống rượu nhất là săn đuổi những người đẹp chốn kinh thành.

Đã có nhiều thiếu nữ duyên dáng mặn mà mê thơ, mê cả người thơ, tỏ tình kín đáo nhưng chàng nho sĩ xứ Quảng chỉ để ý đến một người đẹp góa chồng, nàng công nương Thu Hương, cháu ngoại vua Thiệu Trị. Từ đó, đêm ngày chàng mượn người mối lái to nhỏ, mượn bút thảo trao dòng lá thắm đến người đẹp:

"Tạm bút thảo vài hàng quốc ngữ

Gởi trình nàng công nữ chiết khang

Xa xôi tin cá thơ nhàn

Ước cho thấu hết tấc gan mọi bề

Nhớ từ thuở dạo chơi thành thị

Cả tư bề cợt nhay cười bông

Xa xôi kia bướm nọ ong
Lòng xuân ai dễ cầm lòng cho đang
Vừa trông thấy một trang yếu điệu
Khoe tươi màu liễu yếu đào tơ
Mắt trông lòng luống ngẩn ngơ
Chữ duyên chấp buộc lá thơ năm đề
Phải chi dặng gần kê người ngọc
Trao đôi lời tơ tóc với nhau
Hiềm vì chưa tỏ vàng thau
Mượn người to nhỏ trước sau tự tình
Nghe đó đã qua miền Ngân chữ
Lỗi nhịp cầu chúc nữ bơ vơ
Thương thay sắc tốt tuổi thơ
Bông đào cuốn nhụy còn chờ gió đông
Thoạt trông thoạt động lòng vàng đá
Mối tơ tình vương đã vấn vương
Vì ai sớm nhớ chiều thương
Trướng hồ phưởng phất hơi hương mơ màng
Nghĩ mình đã dựa hàng nam tử
Chí những lăm hồ thử bốn phương
Hiềm vì lỡ lứa ngỡ ngang
Lăm le cũng muốn dựa hàng kim thoa
Nhờ ngọc hữu vẽ bày phương tiện
Lời chi lan lớn tiếng nhủ khuyên
Rằng người đáng bậc thuyên quyền

Khuê nghi vẫn có đức hiền xưa nay
Nghe rằng chắc một tay thực nữ
Thôi tam tứ tứ lục mà chi
Gởi nàng một chút tình si
Lòng bội bạc lòng ai nấy biết
Tình thương nhau thể quyết với nhau
Xin đừng có trước không sau
Xin đừng sớm muộn tối dào như ai
May mà dây gảy mai với trúc
Trời còn cho nhiều lúc ân tình
Khuyên ai tạc lấy chữ trinh
Thì đây ta cũng chẳng tình với ai
Trăm năm ngày hãy còn dài
Nguyện cùng nguyệt lão trúc mai sum vầy”

Thơ qua thơ lại nhiều, nàng Công nương Thu Hương đa tình ấy cũng là một người thơ nên cuối cùng đã xiêu lòng, mượn lời thơ tỏ tình riêng:

“Lời tơ tóc nhắn tin nhận cá
Ngon gió đông tỏ dạ bông đào
Kìa duyên, duyên hồi là sao
Kìa lòng đây những ước ao mấy lần
Đó cũng thiệt dòng phú quý
Đây cũng gọi là đáng bực nữ cung
Được phước nhà cha mẹ đang xuân
Đúc thành yếu diệu giai nhân
Má đào mảy liễu mười phân vẹn mười

Càng đẹp dễ càng tươi nhan sắc
 Khách màn loan vừa bắc cầu ô
 Nghênh ngang lên võng xuống dù
 Nệm ba chiều gấm mấy lời ái ân
 Hay dẫu mối tơ hồng cắt cớ
 Xui nhân duyên lại lỡ mối tơ
 Xui nên thực nữ bơ vơ
 Ba đào cuốn nhụy còn chờ gió đông...
 Tuy rằng lỡ bước vu quy
 Vốn dòng ngọc điệp kim chi rõ ràng
 Duyên kiếp mới còn đang vắng vẻ
 Ngọc Lam Điền lựa kẻ trao tơ..."

Kết quả của các bài thơ tình cách đây non thế kỷ là một cuộc tình lãng mạn một đám cưới vương giả nhưng sớm rã tan.

Khoa thi Tân Dậu ấy, chàng nho sĩ lại chỉ đậu Tú Tài. Nàng công nương theo ông Tú về thăm quê chồng tại làng An Phú miền tây quận Sơn Tịnh tỉnh Quảng Ngãi. Mới bước vào nhà chồng đã thấy bà vợ lớn của chàng Tú ra chào. Thì ra chàng đã có vợ sẵn ở nhà.

Khi rõ sự việc, người vợ lớn bàng hoàng ngỡ ngác như người không hồn, coi trầu cầm trên tay định mời khách bỗng rơi xuống đất vỡ tan tành. Vội trầu tung tóe cả nền nhà.

Riêng nàng Thu Hương, người công nương ấy cũng ngắt xỉu ngả xuống nền, phút sau tỉnh dậy, xin chàng Tú hai chữ "ly hôn", nội trong ngày vội vã mang hành lý về xứ Huế theo sau có lính hầu. Một tháng sau đó nàng lại có dịp đi ngang qua miền Ấn-Trà, thẳng vào Bình Định theo chồng được bổ làm



MỘ BÙI TÁ HÁN TẠI QUẢNG NGÃI

quan tỉnh ấy.

Chàng Tú im lặng, trầm ngâm, nghen ngào đôi mắt buồn rười rượi đưa nàng công nương xứ Huế bằng mấy vần thơ ly biệt:

*"Khoát nước Hương Giang lau thối bạc
Vẩy trăng Diệu Đế chứng lòng trinh..."*

MẢNH NHUNG Y VÀ ĐIỂM HUYẾT

*"Nhơn mã bất tri hà xứ khứ
Huyết y trường dữ thử bi lưu"
"Người lẫn ngựa đi đâu không biết
Linh còn truyền điểm huyết áo nhung"*

Hai câu thơ vịnh trên nhắc nhở đến giai thoại hiển thánh của một nhân vật đời nhà Lê từng trấn nhậm Nam Ngãi: Ông Bùi Tá Hán theo bị văn còn lưu lại:

Ông Bùi Tá Hán nguyên quán người Châu Hoan (Nghệ An). Triều vua Anh Tông nhà Lê (1508-1571) làm quan đến chức Bắc quân Đề đốc Chưởng phủ sự, Tổng lãnh Quảng Nam Thiều Bảo trấn Quận công.

Kể từ năm 1540 ông cho thiết lập một số đồn lũy ở phía tây miền rừng núi Nam Ngãi lập 6 đạo tức đồn binh ngăn ngừa dân sơn cước xuống phá phách các khu dân cư tân lập, đặt chức giáo dịch người địa phương để đặc trách trông nom các dân Thượng.

Ông và con là Bùi Tá Thế (Tứ Dương hầu) cùng huy ha là

Xích Y hầu có công trong việc dẹp giặc Đá Vách (Thạch Bích Quảng Ngãi) bình giặc Chiêm được dân xứ Quảng mến phục oai đức.

Theo gia phả họ Bùi hiện ở Quảng Ngãi còn ghi lại rõ ràng: Thuở sinh tiền, ông Bùi Tá Hán, có đến Phú Yên gặp một vị hòa thượng xem qua khí sắc nhận biết không phải là người thường bèn xin lên tượng ông cùng huy hạ, họa chân dung an phụng tại chùa.

Đến niên hiệu Lê Cảnh Hưng người xã Hòa Vinh, tỉnh Quảng Ngãi là ông Nguyễn Đô Ty đến cai trị tỉnh ấy trong lúc đạo chơi cạnh chùa, chợt thấy hai chân dung, hỏi rõ căn nguyên, tin cho các quan lân tỉnh hộ đưa về Quảng Ngãi, sức xã sở tại Thu Phổ rước về an phụng tượng thờ tại núi. Ông hiện đã thỉnh về nhà thờ mới tại Thu Phổ tây Quảng Ngãi.

Từ đó về sau cầu đảo việc gì đều có cảm ứng. Niên hiệu Minh Mạng thứ 13 (1832) được gia phong “Khuông Quốc Tịnh biên Thọ Đức Thượng đẳng Thần”.

Tương truyền, thời kỳ Tả quân Lê Văn Duyệt kinh lý Quảng Ngãi dẹp giặc Đá Vách, nhân có con hổ xuống đồng bèn bị quân vây bắt. Tả quân có đến trước tượng Thần vái rằng: nếu Thần có linh xin giúp cho 1 phía, rồi bỏ phía tây. Quả thật hổ không dám chạy lên phía tây bỏ trống, Kết cuộc hổ đành chịu bắt trong đám quân vây.

Con ông là Bùi Tá Thế tước Tử dương hầu, cháu chín đời của Bùi Tá Hán là ông Bùi Phụ Phong (Thu Giang) làm Bố chánh tỉnh Sơn Tây, niên hiệu Thiệu Trị phụng chỉ đi sứ Tàu nổi tiếng ngoại giao. Cháu 12 đời của ông: Bùi Phụ Lượng, cháu 14 đời Bùi Phụ Cư, Bùi Phụ Sum hiện còn ở Tư Quang Tư Nghĩa,

Bùi Phụ Nghiệp cử nhân khoa Mậu Ngọ cũng là dòng dõi Bùi Tá Hán.

Bùi Tá Hán chết ngày 15 tháng 5 năm 1568. Không rõ chết bằng cách gì, không biết địa điểm chết. Tương truyền ông hiển Thánh tại trận trong khi dẹp giặc Thượng. Người và ngựa biến mất, chỉ lưu lại một mảnh nhung y và điểm huyết ở địa điểm Rừng Lãng hiện nay, nhân đó lập lăng nhưng không có hài cốt (chỗ thờ ông Bùi Tá Hán trước ở núi Ông, hiện được dời về nhà thờ họ Bùi ở ấp Thu Phổ tây xã Tư Quang cách tỉnh lỵ hơn 4km phía tây bắc phi trường Quảng Ngãi).

Ông Bùi Tá Hán chết không lưu lại bút tự hoặc văn tự gì, chỉ để lại giai thoại cái chết hiển Thánh trên. Song lịch triều phong tặng tưởng thưởng và thơ, liễn đối vịnh hiện lưu rất nhiều.

Sự nghiệp và cái chết hiển Thánh của Bùi Tá Hán cũng là một đề tài, nguồn cảm hứng văn chương cho các nho sĩ thi nhân địa phương.

Ngày cát nhật, tháng trọng thu năm Ất Sửu niên hiệu Tự Đức, Quân thứ Tỉnh Man Nguyễn Tấn, Phạm Biểu Nguyễn Mỹ, Kiều Lâm cùng xây mộ chí đề:

"Cổ Lê Đề Đốc Trấn Quận Công Chi Mộ"

VUA NAM CHIẾU TRÊN BỜ SÔNG TRÀ

Tại Quảng Ngãi hiện còn di tích của một thắng cảnh gọi là Long Đầu hỷ thủy (đầu rồng giòn nước).

Núi Long Đầu hiện tọa lạc tại xã Sơn Long, Sơn Tịnh. Hình núi khuất khúc từ Tham Hôi, (Bình Sơn) chạy dài giáp

sông Trà Khúc. Ngọn nước chảy đến đầu núi này, kích thích vào mỏm đá, cuộn nổi sóng nhỏ có tiếng ồ ạt như con Thần long giỡn nước nên gọi là Long Đầu hý thủy. Đầu núi nhiều sỏi, gặp mùa mưa nước xối chảy ra đỏ ối nên dân địa phương bảo đây là máu đầu rồng bị chém đứt chảy ra.

Chính trên bờ sông Trà Khúc, dưới chân núi Long Đầu là địa điểm xuất phát câu chuyện vua Nam Chiếu được truyền khẩu trong dân chúng mãi đến ngày nay:

Tương truyền, vua Nam Chiếu xuất thân từ một gia đình nghèo khó trên bờ sông Trà dưới chân núi Long Đầu. Bà mẹ là nàng Thiệu Khôi, một buổi trưa hè đi gánh nước, gặp khí trời nóng bức, cởi truồng xuống sông tắm, bỗng không may gặp con rái lớn đuối theo và hăm hiếp nàng ngay trên bờ sông. Dân chài ở làng đập rái chết ngay tại chỗ. Nàng Thiệu Khôi sau phút kinh hoàng, bỗng nhiên cảm thương rái vô hạn, lén ra sông chôn xác rái cẩn thận.

Thời gian qua, nàng Thiệu Khôi có mang và thú thật cùng cha mẹ chính rái là cha cái bào thai trong bụng.

Ông bà nghe nàng thuật lại chuyện đã xảy ra, ngâm ngùi thương xót số phận đứa con gái, cho phép hốt xương rái đem về nhà. Nàng Thiệu Khôi gói kỹ hài cốt chồng rái trong mo cau, treo trên bếp để tưởng nhớ chồng hằng ngày khi lo cơm nước.

Sau đó, đến kỳ sinh đẻ, nàng cho chào đời một đứa bé khaú khỉnh, mặt giống mẹ, thân hình giống cha. Cậu bé được đặt tên Chiếu, rất mau lớn chưa tròn tuổi đã biết chạy nhảy nhất là thích ngâm mình trong nước, rất giỏi môn bơi, lặn.

Lớn lên, gặp năm bão lụt, gia đình nàng Thiệu Khôi quần

bách bé Chiêu lên mười tuổi phải đi ở chăn trâu cho một gia đình giàu có ở làng bên.

Tại làng trú ngụ, Chiêu thường ngày tụ tập trẻ con, tập chúng bơi lội, lặn hụp, suốt buổi chia phe đánh giặc. Phục tào Chiêu, lũ trẻ đồng tôn Chiêu làm vua, thay phiên nhau vòng kiệu. Chiêu đánh đầu được đó, suốt ngày đã có trẻ chăn trâu giúp, Chiêu chỉ lo bày binh bố trận đánh nhau cho đến tối mới dẫn trâu về.

Càng ngày lũ chăn trâu, bò quy tụ càng đông, chúng tôn Chiêu làm vua khắp vùng rộng lớn, dùng kiệu gỗ quý kiệu chàng lên ngai khiêng đi khắp nơi. Tiếng đồn vang cả miền Ấn-Trà.

Thời ấy, dưới triều vua Đường bên Trung Hoa, các thầy địa lý nhìn sao Bắc Đẩu biết ở phương Nam phát Đế nên phong Cao Biền làm Tiết độ sứ qua Giao Chỉ nghiên cứu và chặn long mạch.

Một ngày kia, Cao Biền dừng bước ở phương Nam, ngạc nhiên về dòng Trà Khúc và núi Long Đầu có cửu phúc hồi hoàn và Hàm rồng sâu thẳm.

Cao Biền tìm gặp bé Chiêu, hỏi thăm địa thế của dòng sông. Chiêu kể lại khi lặn xuống dưới sông Trà có gặp con gì kỳ lạ lắm, mình dài, có hai sừng, mũi to và hai mắt sáng lớn như vầng trăng.

Cao Biền bảo dẫn đến cha mẹ Chiêu thăm và cho tiền nuôi bé ăn học. Ông có nói với nàng Thiệu Khôi tương lai con nàng sẽ làm đến bậc vương, tướng, cần cho Chiêu đi học. Trước khi ra về, ông cho tiền bạc, nhận làm nghĩa phụ và hẹn 3 năm sau sẽ trở lại.

Về Trung Hoa, yết kiến vua Đường, Cao Biền mạo tâu rằng đã tìm và ếm được mạch long ở phương Nam (sự thật thì ông chưa ếm huyết nào cả vì có tham vọng muốn lấy cuộc đất miền Ấn-Trà thực hiện mộng đế vương cho chính mình).

Phần bé Chiêu, sau 3 năm học hành đã tinh thông binh pháp lẫn chữ nghĩa. Nàng Thiệu Khôi vui mừng nóng lòng chờ Cao Biền quay lại Giao Chỉ để dạy bảo Chiêu làm tướng.

Quả thật, đúng kỳ hạn 3 năm, Cao Biền trở lại định cho Chiêu làm tướng nên bảo tìm cho được hài cốt của cha chàng đến để làm phép và dạy bảo cho cách làm tướng.

Chiêu chạy về nhà hỏi thăm mẹ, và từ phút đó mới biết mình là con của rái. Vừa lúc ấy, Cao Biền bước vào nhà, Chiêu nhớ lời căn dặn, xin phép mẹ gói hài cốt cha lại cẩn thận, trao gói ấy cho nghĩa phụ.

Đúng giờ Ngọ hôm sau, Cao Biền dẫn Chiêu ra sông Trà, đưa cho 2 gói, bảo Chiêu lặn xuống sông, bỏ một gói vào miệng rồng, gói khác có đựng hài cốt của cha Chiêu thì treo trên sừng nó.

Bé Chiêu khi lặn xuống nước, lanh tay bỏ gói hài cốt của cha mình vào miệng rồng, còn gói khác thì treo trên sừng rồng rồi trở lên bờ giả nói với Cao Biền rằng đã làm đúng lời ông dặn.

Cao Biền tưởng thật, tin rằng hài cốt cha mình được bỏ vào miệng rồng thì thế nào cũng phát vương.

Nhưng sự thật người phát vương chính là Chiêu tức là vua Nam Chiêu.

Chuyện kể rằng, từ ngày bỏ gói hài cốt vào miệng rồng,

Chiếu mỗi ngày thêm phát trí thông minh vượt bậc, có những hành động xuất chúng: lấy tre làm gươm, chém gỗ đá nát, chém trâu đứt thân làm đôi, đốn cây rừng dễ như chém chuối.

Hiện tượng lạ lùng này khiến cho anh hùng hào kiệt bốn phương quy tụ về, tôn Chiếu lên làm vua tức là vua Nam Chiếu.

Chưa đầy một năm, Nam Chiếu đã thống lĩnh năm mươi ngàn người, đội ngũ chỉnh tề, thành một đoàn quân hùng mạnh nổi lên đuổi quân Đường khỏi Giao Chỉ, xua tận biên giới Quảng Đông-Quảng Tây.

Được tin Nam Chiếu xưng vương đánh đuổi quân Tàu, Cao Biền mới biết Chiếu không làm đúng lời mình dặn và ông tình nguyện đi dẹp quân Nam Chiếu.

Được vua Đường chuẩn y, Cao Biền liền đúc ấn hình bát quái, trên ấn khắc đạo bùa bằng chữ đỏ “tọa ấn bình sơn” (đặt ấn làm cho núi có linh huyết trở thành bình thường) và rèn gươm vàng khắc bùa “Trảm Long Trà Khúc” (chém rồng Trà Khúc).

Trở lại Giao Chỉ, gặp nàng Thiệu Khôi, Cao Biền bày xảo kế, mượn tay nàng ếm long mạch bằng cách hứa hẹn làm cho Nam Chiếu trở thành vua chính thống và nàng Thiệu Khôi sẽ làm mẫu hậu.

Nàng sẽ làm tất cả những gì cho Nam Chiếu trở thành hoàng đế. Cao Biền liền đưa cho nàng một lưỡi gươm nhỏ, lên triền núi Long Đầu nơi tạo ra Hàm rồng (gọi cửu khúc hồi hoàn) dùng lưỡi gươm cắm mạnh xuống lưng núi trong lúc Cao Biền đọc chú.

Liền khi lưỡi gươm cắm xuống lút cán, nàng Thiệu Khôi hốt hoảng té xỉu xuống vì máu ở dưới đất núi phun lên từng vòi

ghê rợn. Cao Biền, mặt khác vội phóng mạnh lưới gươm vàng xuống Hàm rồng. Thực hiện xong mưu trảm long Trà khúc, Cao Biền bỏ mặc nàng Thiệu Khôi quay về Giao Châu đánh quân Nam Chiếu.

Phần vua Nam Chiếu, ngay sau khi mạch long Trà Khúc bị yểm, đang lúc hăng say cầm quân đuổi giặc Tàu, bỗng nhiên vua vật mình đau đớn và truyền lệnh cấp khải lui về thế thủ.

Cho đến lúc Cao Biền tiến đánh, vua Nam Chiếu nước mắt ròng ròng, kể lại rằng, liên tiếp mấy đêm nằm mơ thấy cha là Thần rái về báo mộng cho biết mẹ vua là nàng Thiệu Khôi đã lờ nghe lời Cao Biền cầm gươm cầm xuống lưng rồng vô tình đã làm tan vỡ sự nghiệp đế vương của con.

Vua Nam Chiếu không còn tha thiết đến việc chống đỡ quân Tàu nữa, cuối cùng đã bị Cao Biền bắt được và đem ra hành hình.

Đầu vua Nam Chiếu rơi xuống, máu từ cổ phun lên từng vòi, chấm dứt đời một vị đế vương xuất thân từ một làng chài nghèo trên bờ sông Trà miền Giao Chỉ ngày xưa, phần đất Quảng ngày nay.

(VIẾT THEO LỜI KHẨU TRUYỆN CỦA ĐỒNG BÀO ĐỊA PHƯƠNG
VÀ TÀI LIỆU CỦA THỦY DƯƠNG TỬ ĐĂNG TRONG TẠP CHÍ PHỔ THÔNG
SỐ 244, 245, 246 NGÀY 1.5-15.5-1.6.70)

BỨC TÂM THƯ BẰNG MÁU CỦA NGƯỜI CHIẾN SĨ CẦN VƯƠNG

Người chiến sĩ Cần Vương nầy vốn dòng khoa bảng cả anh em đều đậu cử nhân, sinh trưởng bên hữu ngạn Trà Giang, giữa miền ngào ngạt hương đường phèn, đường phổi, đường bông. Đó là chiến sĩ Nguyễn Duy Cung, người châu Vạn Tượng (hiện ấp Thanh Liêm, xã Tư Bình, quận Tư Nghĩa (Quảng Ngãi). Đồng bào địa phương thường gọi là Án Cung thầy học của chiến sĩ Lê Trung Đình, người đã sớm khám phá được chí hướng cách mạng của người học trò trẻ, tài hoa, khí phách. Trước khi được thăng làm Đề hình (tức Án Sát) Bình Định, Nguyễn Duy Cung từng giữ chức Thương biện Sơn Phòng 3 năm. Tuy ra làm việc nhưng Nguyễn Duy Cung vẫn tròn một lòng trung quân, ái quốc, cho nên đã sớm hưởng ứng phong trào Cần Vương.

Được đổi vào Bình Định mới 3 tháng, Án Cung đã bí mật liên lạc với phong trào Cần Vương Bình Định do cử nhân Mai Xuân Thưởng người ở thôn Phú Lạc huyện Bình Khê lãnh đạo với sự hưởng ứng của các nhân vật tên tuổi ở địa phương như: Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Cang, Nguyễn Hóa. Mặt khác, Án Cung đã vận động được Tổng đốc Bình Định Lê Bá Thân hưởng ứng phong trào Cần Vương, tập hợp nghĩa binh chống Pháp.

Phong trào Cần Vương tại Bình Định đang phát triển mạnh mẽ. Mọi việc đều hành thông, nhưng không ngờ đến giây phút cuối cùng, viên Tổng đốc Bình Định phản bội theo Pháp, bắt Án Cung bỏ ngục, mở cửa thành đầu hàng giặc xâm lăng.

Trong ngục thất Bình Định, Nguyễn Duy Cung đã xé vạt áo trắng, cắn tay lấy máu viết tâm thư gửi cho Mai Xuân Thưởng

và các nghĩa binh tại mặt khu Lĩnh Đông (Bình Khê). Sau đó, người chiến sĩ Cần Vương đã hiên ngang tuần tiết trong ngục thất (1886).

Sau đây là nguyên văn bằng chữ Hán của “Huyết Lệ Tâm Thơ” nói trên và bản dịch của Giáo sư Lê Kinh Tú Tài khoa Mậu Ngọ (1918)

HUYẾT LỆ TÂM THƠ

Thiết niệm: Quốc gia đa sự, ninh từ hướng tụy dĩ tuyên lao.

Thần tử phỉ cung, cảm dĩ tồn vong nhi cải tiết.

Cái năng tận thần đạo.

Phương khả hủ quân tâm.

Nhan Chơn Khanh tự chứng Đường nguy,

Đoạn thiết hà phòng ư Hy liệt.

Lý Thị Chế kỳ thanh Tống nạn,

Phanh can hà hủ ư Bá Nhan.

Tích giám tiền nhơn

Thị đồng kim nhựt.

Tỳ: Tượng châu tiên sĩ.

Nghĩa tỉnh hàn nho

Lạm dự khoa danh.

Hạnh bồi văn tịch.

Sơn Phòng Thương biện, tích thống hiệu ư tử niên.

Lân tỉnh Đề hình, hóa vị châu ư tam nguyệt.

Đồng niệm Đế kinh luân một oán kết thống tâm.

Sầu tư Hoàng đế bá thiên cừu thâm thiết xỉ.

Kế dĩ Qua thành khởi hấn, hội chúng mưu nhi thu thập
nhơn tâm.

Sa văn Nghĩa tỉnh hưng binh, tán quảng hiệp nhi trừ tư kế
hoạch.

Phương hỷ binh dân vân tập,

Chính kỳ tướng sĩ lôi oanh.

Tướng tha Mạc phủ khởi nhung công,

Kỳ áo chi lang yên tiêu tức.

Nải thử tướng thần vô hiệp lực,

Bình thành chi nhung mã tung hoành

Ty: tự liệu tài thô

Na kham kế hoạch.

Dục vãng Quy Nhơn thối thủ, khùng vi mạng nhi ly quan.

Dục hồi Bồn tỉnh ngự phòng, quyết vong thân nhi tuần
quốc.

Bất ý gian thần mại quốc,

Khảng tương thổ địa dữ nhơn.

Bất chúng nghị nhi canh trượng,

Chiến cục phiên thành hòa cục.

Khai thành môn nhi nghinh tiếp,

Nam nhơn hoán tác Tây nhơn.

Ty tự liệu:

Ninh vi trung nghĩa quĩ.

Bất sự làm phụ nơn.

Thệ cử tử dĩ bất di, danh quốc sinh tiền an túc ty.

Túng nhất sanh nhi vô khiếm, phong đao tử hậu diệt hê từ.

Thế bất tịnh sanh.

Phận cam vạn tử.

Bả thử trung can nghĩa phủ.

Đối cố chúa dĩ vô tâm.

Cảm vân tráng chí hoàn danh.

Dữ đô nơn nhi tịnh liệt.

Kỳ dĩ dữ đồng bào trạch.

Khởi đồ thiên biệt giang san

Thiên ý nhược hưng Lưu, Quang Võ chí Đông đô phục
chấn.

Nhơn tâm như đời Tống, Cao Tông chí Nam độ trùng hưng.

Kỷ độ qua mâu, hiệp ty đẳng, dĩ mật khởi tấn thân chí tội.

Nhất trường thử thạch, ký chư quân dĩ cộng phù xā tắc chi
công.

Vương thất khuôn tương, toàn bằng chúng trí

Thần châu tưởng vọng, kế tại chư quân

Huyết lệ tả lai, tâm thơ cáo thi

(NGUYỄN DUY CUNG)

BẢN DỊCH HUYẾT LỆ TÂM THƠ

Thiết nghĩ:

Quốc gia đang biến cố, há từ đau khổ để ra công.

Thần tử phải hy sinh, chi sá mất còn mà đối tiết.

Tôi có tròn phận sự.

Vua mới thỏa tấm lòng.

Nhan Chơn Khanh mong vượt khỏi nguy Đường, cất lưới
chẳng hiềm Hy Liệt.

Lý Thị Chế muốn dẹp yên nạn Tống, mổ gan nào sợ Bá
Nhan.

Người trước nêu gương

Ngày nay để mất

Tôi là: Hàn nho Nghĩa tỉnh.

Tiền sĩ Tượng Châu

May dự hương khoa

Lạm đăng văn tịch

Sơn Phòng Thương biện, công lao đã trót bốn năm.

Lân tỉnh Đề hình, đức hóa chưa đầy ba tháng.

Cảm nghĩ xuân kinh vừa thất thủ, chuỗi sầu quận ruột làm
sao!

Buồn nghe Hoàng đế phải lưu vong, mối hận nghiêng răng
khôn xiết!

Từ đó, Quảng Nam khởi hấn, thấy đồng mưu thu hút nhưn tâm.

Tiếp theo Quảng Nghĩa hưng binh, cùng nhất trí lo toan quốc tế.

Binh dân mây hợp

Tướng sĩ sấm vang

Phía họ thì Mạc phủ đã bài binh, xiết kể khói lang mịt mùnng Kỳ áo.

Bên ta lại tướng thần không hiệp lực, để cho nước ngựa ngang dọc Bình thành.

Tôi tự liệu tài hèn.

Vốn không kể lạ.

Muốn đến Qui Nhơn thối thủ, thời e trái mạng rời quan.

Muốn về bốn tỉnh ngự phòng, chỉ quyết bỏ mình theo nước.

Ai ngờ gian thần bán nước.

Nỡ đem lãnh thổ cho người.

Bát lời thân sĩ biến đổi chủ trương, cục hòa thay vì cục chiến.

Mở cửa tỉnh thành sẵn sàng nghênh tiếp, người Nam bỗng hóa người Tây.

Tôi tự nghĩ rằng:

Thà làm quỷ trung nghĩa

Chẳng thờ kẻ thua hèn.

Thề chín chết là tiết không thay, chảo vạc nạn đâu đủ

tránh.

Nghĩ một đời mà lòng chẳng hổ, gươm dao chết cũng không từ.

Hai thế khó cùng sanh.

Muôn phần cam chịu tử.

Ôm lấy gan trung mật nghĩa, đôi cùng cố chúa, dạ chẳng thẹn thuồng.

Dám rằng chí lớn danh tròn, so với đồ Nhơn mức không hơn kém.

Cũng tưởng chung cùng bào trạch.

Ài dè riêng tách giang san.

Ý trời như muốn giúp Lưu, vua Quang Võ Đông đô lại đây.

Lòng chúng nếu còn theo Tống, vua Cao Tông Nam đô sau thành.

Mấy độ dao gươm, hiệp tội bỉ nhơn khởi mưu cùng thân sĩ.

Lần sau tên đạn, cậy công các bác khôi phục tại cơ đồ

Tưởng vọng Thần châu, thề nhau nhất trí.

Khuôn phù Vương thất, cậy lấy các người.

Huyết lệ tả thành tâm thơ cáo thị.

Nhân vật

Viết về Quảng Ngãi, trong tạp chí Văn Đàn số 42 ngày 22 tháng 8 năm 1962 nhà văn Ngu-Í đã giới thiệu “non nước xứ Quảng”... “xứ Quảng đây chỉ là tỉnh Quảng Ngãi, cái tỉnh mà lắm người, lắm việc dãi dể những dấu sâu đậm trong văn chương và lịch sử nước nhà”.

Thật vậy, Quảng Ngãi vốn là miền tổ tích, nơi sinh trưởng của nhiều nhân vật đã và đang có mặt trong các giai đoạn lịch sử nước nhà, khởi đầu bằng một nhân vật huyền sử, vua Nam Chiếu xuất thân từ một gia đình nghèo khó tại Trà Giang thôn, dưới chân núi Long Đầu nhờ long mạch phát vương, từng cử binh đánh đuổi quân nhà Đường khỏi đất Giao Chỉ để kết thúc sự nghiệp bằng một thất bại bi hùng vì bị Cao Biền dùng gươm “Trảm Long Trà Khúc” chém lưng rồng.

Từ huyền sử lẫn theo lịch sử, phần đất Quảng, miền Ấn-Trà chính là quê hương của các bậc danh thần, hiếu tử, chân tu, cách mạng, văn học nổi tiếng, không những trong một vùng, một tỉnh mà khắp cả nước; không phải danh hảo nhất thời mà danh thơm đời đời.

Các nhân vật trên, có người chỉ có tổ tích ở Quảng Ngãi như Lê Văn Duyệt, hoặc sinh trưởng tại địa phương, xây dựng sự nghiệp tại quê hương với lý tưởng Cần Vương như: Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân, Nguyễn Suy (Thụy), Lê Ngung để rồi phải ngã gục dưới lưỡi gươm hồn đạn của quân xâm lăng, cuối cùng an giấc ngàn thu giữa lòng quê hương bên đồng mía, ruộng lúa, nương khoai. Lại có những người tuy sinh trưởng tại địa phương nhưng sự nghiệp được hình thành nơi khác, từng làm Phụ chánh đại thần trấn抚 mấy triệu vua như Trương Đăng Quế, hoặc làm tướng giữ chức Đại tướng lãnh ấn binh Tây như Trương Công Định; lại nữa, có những nhân vật sinh trưởng ở các miền

khác nhưng đã xây dựng sự nghiệp tại đất Quảng, lúc sống họ đã nhận nơi này làm quê hương, đã chết hiển Thánh và con cháu đang tiếp tục sinh sống tại xứ đường mía này đến nay trải hơn 14 đời như trường hợp Bùi Tá Hán.

Quảng Ngãi cũng là nơi tạm dừng chân của Nguyễn Công Trứ vào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) trong bộ áo lính thú. Và, cũng chính tại đây, nơi dinh Tuần vũ Quảng Ngãi cách đây 128 năm, khi từ chối lời mời ngồi và thay áo của quan đầu tỉnh, Uy Viễn tướng quân đã có dịp nói lên quan niệm sống của kẻ sĩ chân chính: “Lúc làm tướng tôi không lấy làm vinh, nay làm lính thú tôi cũng không lấy làm nhục, người ta ở địa vị nào phải sống địa vị ấy. Vả lại làm lính mà không mặc đồ lính thì sao cho ra người lính”.

Quảng Ngãi cũng là nơi mà Đạm Am Nguyễn Cư Trinh, năm Canh Ngọ (1750) làm Tuần vũ tỉnh này, đã đem tài văn ra ứng dụng vào việc trị an, soạn truyện “Sãi vãi”, một tập văn nôm có lời đối thoại tới 340 câu để vận động tâm lý dân chúng trước khi tiến quân dẹp giặc Đá Vách.

Có những nhân vật khi ghé miền Ấn-Trà tưởng rằng đây chỉ là nơi tạm dừng chân, nhưng định mệnh khắc khe đã buộc họ phải an nghỉ vĩnh viễn tại Quảng Ngãi như trường hợp: Tạ Thu Thâu, Huỳnh Thúc Kháng.

Trong mục nhân vật của tập biên khảo này, soạn giả chỉ ghi lại thân thế và sự nghiệp của một số nhân vật tiêu biểu. Họ đều có những đức tính như sau:

Là danh thần, họ đã nêu cao gương trung quân, ái quốc, sống một đời thanh bạch như Trương Đăng Quế; có tài soạn thảo, tổng kết sách lược, kinh nghiệm lãnh đạo cai trị của mình

để lưu hậu thế như Nguyễn Tấn; có tài thao lược cầm quân, tính tình cương trực, có triết lý và lý tưởng phục vụ, biết nhận xét người như Lê Văn Duyệt v.v...

- Là chí sĩ cách mạng họ đã nêu cao gương bất khuất, coi cái chết nhẹ như lông hồng, biết áp dụng văn chương biến thành khí cụ sắc bén để tranh thủ quần chúng tố cáo kẻ xâm lăng làm cho đối phương phải run sợ kính phục như: Trương Công Định, Lê Trung Đình, Nguyễn Thụy (Thụy), Nguyễn Duy Cung, Lê Ngung, Phạm Cao Chảm, Nguyễn Tự Tân, Lê Đình Cẩn v.v...

- Là hiếu tử, có người đã nêu cao đến tột đỉnh lòng hiếu thảo thiêng liêng, biết trả thù cha, dù gặp nhiều trở ngại khó khăn; hơn nữa đã có những hành động gần như man rợ (ăn thịt sống) để tỏ lòng hiếu, vừa hành động vừa ý thức sâu sắc về hành động vì lòng hiếu thảo ấy như trường hợp Tú Tài Nguyễn Văn Danh.

Tóm lại, những nhân vật trên, dù sự nghiệp họ thành hay bại, nhưng qua sự gạn lọc của thời gian, với sự thử thách của lịch sử và sự phán xét của dân chúng, họ rất xứng đáng là những nhân vật tiêu biểu cho một miền địa linh nhân kiệt như Quảng Ngãi.

Danh thần

Lê Văn Duyệt

1863-1832



Tả quân LÊ VĂN DUYỆT
(1763-1832)

Lê Văn Duyệt, tổ tích nguyên quán ở Bồ Đề Mộ Đức, Quảng Ngãi. Nội Tổ là ông Lê Văn Hiếu thiên cư vào miền thôn dã gần vàm Trà Lọt (nay thuộc làng Hòa Khánh tỉnh Định Tường). Cha là Lê Văn Toại sinh được bốn con trai. Lê Văn Duyệt là con trưởng sinh vào năm Đinh Tỵ (1763) tại vàm Trà Lọt (theo tài liệu của Hội Thượng Công qui tế xuất bản 1964 thì Lê Văn Duyệt sinh năm 1764). Sau khi ông Lê Văn Hiếu qua đời, đại gia đình đến cư trú tại vùng Rạch Gầm ở bên rạch ông Hồ, nay thuộc làng Long Hưng (Định Tường).

Lúc mới sinh, Lê Văn Duyệt không có bộ máy sinh dục (chữ Hán gọi là “ẩn cung”) thân hình ngắn, tánh khí thâm trầm, dững mãnh, sức khỏe khác thường. Ông ít bạn bè, không ham học, cả ngày chỉ lo làm bẫy, làm giỏ để bắt chim, đánh cá, đặc biệt say mê thú nuôi gà nòi.

Khi 14,15 tuổi thường than rằng: “Sinh ở đời loạn mà không kéo cờ gióng trống làm đại tướng để lưu công danh sử sách thì không phải là tài trai”.

Năm 1780, Lê Văn Duyệt được chúa Nguyễn tuyển làm Thái Giám, sau thăng Cai Cơ cai quản hai đội quân thuộc nội, có công bảo vệ chúa Nguyễn trên đường phục quốc từ Phú Quốc qua Xiêm La về Sài Gòn cho đến ngày đất Đồng Nai thuộc về chúa Nguyễn (1789).

Lê Văn Duyệt thường theo dự chiến trận, cùng các tướng bàn luận việc dụng binh, có nhiều ý kiến xác đáng.

Ông từng tâu lên Nguyễn Vương: “Sơn tặc (quân Tây Sơn) là quân vô đạo, không bao lâu cũng tự diệt mà thôi. Nay ta lấy người nhân mà đánh kẻ bạo, thế như chẻ tre, tôi thấy không có gì làm khó”.

Nguyễn Vương tỏ ý đẹp lòng. Lê Văn Duyệt bằng xin chiêu mộ quân sĩ theo về cánh Tả quân, phụng mệnh ra đánh Qui Nhơn, nhờ có công tại mặt trận Úc Sơn được thăng Nội Vệ Ủy thuộc đạo Thần Sách quân.

Đầu năm Ất Mão 1795, đem quân cứu viện Diên Khánh, đưa đại quân qua sông, đánh hạ đồn, Lê Văn Duyệt được cải phong Vệ Ủy Diệu Võ, lại đổi làm Chánh Thống Tả Đồn của đạo quân Thần Sách trấn thủ Diên Khánh thành.

Đầu năm Kỷ Mùi (1799) Lê Văn Duyệt đem quân án ngữ Bình Đề ngăn viện binh Tây Sơn. Quân của Thiếu phó Trần Quang Diệu và Tư Đồ Võ Văn Dũng không tiếp viện được phải lui về Thanh Hảo (Mộ Đức) vì thế thành Qui Nhơn bị hạ, Nguyễn Vương cho đổi tên Qui Nhơn thành là “Bình Định thành”.

Tháng chạp Kỷ Mùi (1799) thành Bình Định bị quân Tây Sơn vây chặt. Mùa xuân Canh Tuất (1800) Lê Văn Duyệt cùng Nguyễn Vương đem quân ra cứu viện Qui Nhơn, dùng hỏa công đánh tan thủy quân Tây Sơn tại biển Thị Nại.

Trận hòa công khởi đánh lúc 10 giờ 30 đêm rằm tháng giêng năm Tân Dậu (27-1-1801) kết thúc vào lúc quá trưa 16 được gọi là “Võ Công đệ nhất” trong thời trung hưng của nhà Nguyễn.

Sau chiến thắng Thị Nại, Nguyễn Vương, theo lời khuyên của Lê Văn Duyệt, y theo kế của Võ Tánh, ra đánh Phú Xuân.

Lê Văn Duyệt và Lê Chất điều khiển thủy quân tiên phong cả thắng, bắt được Phò mã Trị và hơn 500 tù binh và do cửa Thuận An thẳng tiến đến kinh thành Huế.

Sáng mùng 3 tháng 5 Tân Dậu (1801) vua Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản của Tây Sơn rời Phú Xuân chạy ra Bắc

Hà. Vào khoảng 3 giờ chiều ngày nầy, chúa Nguyễn Phúc Ánh bước lên bờ sông Hương sau 26 năm lưu lạc.

Sau đó, Lê Văn Duyệt được vua đặc biệt ban một chiếc trống trận và cờ lệnh để tăng uy điều khiển ba quân, cùng Lê Chất, Tổng Viêt Phước dả phá quân Tây Sơn, từ cửa biển Mỹ Ý (hiện phía đông quận Đức Phổ, Quảng Ngãi) tấn công bất thần, đại thắng quân Tây Sơn tiến vào Bình Định, khắc phục thành nầy năm 1802.

Lê Văn Duyệt được phong tước Quận Công, tháng 5 Nhâm Tuất (1802) lại được thăng Khâm Sai Chương - Tả quân dinh. Bình Tây Tướng quân cùng Lê Chất tiến phong đánh Bắc Hà, tháng 10 thâu phục thành nầy đổi là Bắc Thành và ban sư.

Thời gian đem quân đánh Bắc Hà Lê Văn Duyệt có dịp gặp Nguyễn Công Trứ. Giai thoại kể rằng: một hôm đại binh của Tả quân đi ngang qua một địa điểm thuộc Hà Tĩnh trong một cuộc diễn tập. Mọi người đều sợ hãi. Toán quân tiền phong ghé vào một quán thấy có người nằm ngủ, thét gọi dậy.

Vừa lúc ấy, Lê Văn Duyệt cũng cưỡi ngựa tới thấy người có vẻ nho nhã, định đặc truyền lính không được làm dữ bảo đang ra và ôn tồn bảo Nguyễn Công Trứ:

- Mi là học trò hã, hãy thử vịnh cảnh nằm ổ rơm đắp chiếu nầy đi. Hay, ta sẽ thưởng cho.

Nguyễn Công Trứ ứng khẩu đọc:

"Ba vạn anh hùng đè xuống dưới

Chín lần Thiên tử đội lên trên"

Tả quân rất kinh ngạc, ân cần khuyên bảo, thưởng tiền cho về.

Từ đó Tả quân rất lưu tâm đến Nguyễn Công Trứ. Năm Gia Long thứ ba, khi Lê Văn Duyệt đi hộ giá nhà vua ra Bắc thành, thời gian trú tại Nghệ An có mời Nguyễn Công Trứ đến hỏi về dân tình. Nguyễn đáp trôi chảy, câu nào cũng xác đáng. Tả quân lại hết sức khen ngợi.

Sau khi ở Bắc về, mỗi khi tiếp chuyện các quan đồng triều Tả quân Lê Văn Duyệt cũng không quên nhắc nhở đến hai lần gặp Nguyễn Công Trứ và nhận xét: người ấy là bậc kỳ tài lại có chí lớn, nếu triều đình biết dùng, chắc chắn sẽ thành một tài lương đồng mai sau.

Từ năm 1803 đến năm 1808, Lê Văn Duyệt đã ba lần lãnh sứ mạng dẹp giặc Thượng Đả Vách ở Quảng Ngãi, có đóng quân tại Trà Khúc.

Năm 1808 Lê Văn Duyệt trấn thủ Đế Đô, thời kỳ này có lần vào châu trề. Và, chẳng biết ai có gièm pha gì không mà vua Gia Long đã phán hỏi Tả quân bằng một giọng nghiêm nghị:

- Khanh còn bận xem đá gà?
- Muôn tâu bệ hạ, hạ thần khó ở, phải gượng vào châu.
- Nhưng, lính khanh rất ham gà chọi?

- Muôn tâu thánh thượng, cái đó quả có. Nếu hạ thần đã giúp bệ hạ được một việc nhỏ gì trong quân cũng nhờ chọi gà cả. Người xưa đã nói gà quả là một cầm thú đủ 5 đức lớn:

- Đầu có mào như đội mũ là Văn
- Chân có cựa nhọn là Vũ
- Thấy kẻ địch trước mắt dám xông vào là Dũng
- Thấy cái gì ăn gọi đồng loại đến cùng ăn gọi là Nhân
- Đêm đêm cứ tối giờ, tối canh là gáy gọi là Tín

Văn, Vũ, Tín, Nhân, Dũng, 5 đức ấy là đức cần thiết cho kẻ cầm quân làm tướng. Vua nghe tâu, đổi nét mặt làm vui.

Năm Gia Long II (1812) Lê Văn Duyệt vâng chỉ vào tuần vãng tại Quảng Ngãi, sau đó được vua triệu về lãnh chức Gia Định Tổng Trấn, giao tùy nghi giải quyết vụ Xiêm La và Chân Lạp.

Năm 1813, Lê Văn Duyệt dẫn 13.000 quân theo đường thủy đưa vua Chân Lạp Nặc Ông về cố đô La Bích, sai quân đắp giùm vua Chân Lạp kinh thành Nam Vang to rộng, vững chắc để phòng thủ.

Người Xiêm rút quân, Lê Văn Duyệt lưu Nguyễn Văn Thoại xuống thống lĩnh 1.000 quân tinh nhuệ ở lại giúp vua Chân Lạp.

Tháng 6 ÂL (1815) Lê Văn Duyệt phụng chỉ về triều, kể đó vào dịp giặc Thượng Đá Vách lần thứ 4. Lần này, Bình Định xong, Lê Văn Duyệt còn nghĩ đến sự an ninh lâu dài nên đã cho đắp trường lũy chạy dài suốt tỉnh Quảng Ngãi, bắc tới huyện Hà Đông (hiện Tam Kỳ Quảng Tín) nam tới Bồng Sơn (Bình Định).

Lũy dài 90km, có 115 bảo, mỗi bảo 10 binh sĩ, tất cả là 1.150 quân chia làm 6 cơ lo việc phòng thủ.

Sau đó, Lê Văn Duyệt về kinh cùng với Lễ bộ Thượng Thư Phạm Đăng Hưng đồng thọ Cổ mạng di chiếu, ủy cho Lê Văn Duyệt gồm coi năm dinh tướng sĩ thuộc đạo Thần Sách quân.

Lê Văn Duyệt từng dựa vào câu “Đích tôn thừa trọng, lập tự duy đích” để bênh vực cho ý kiến chọn con của Đông Cung Cảnh làm Hoàng Thái Tử nối ngôi nhưng đành nín lặng trước quyết định của vua Gia Long dựa vào lý khác là câu “phụ trái

tử hoàn” để chọn Hoàng Tử Đản đã 25 tuổi lên nối ngôi.

Năm Minh Mạng nguyên niên (1820) Lê Văn Duyệt lại phụng mạng lãnh chức Gia Định Tổng Trấn, dẹp yên được giặc sai Cao Miên tên là Kế, vây bắt tên này, chém đầu thị chúng, khoan hồng đối với những kẻ a tòng, văn hời an ninh địa phương.

Lấy danh nghĩa bảo hộ Cao Miên, để phòng sự gây hấn của Xiêm La, Lê Văn Duyệt sửa đắp con đường Sài Gòn lên Gò Dầu-Tây Ninh tiện cho lực quân thẳng tới ranh giới Xiêm-Miên, ngang qua Nam Vang, đào kênh Vĩnh Tế để thủy quân di động mau lẹ từ Châu Đốc qua Hà Tiên, Lê Văn Duyệt chọn 8 muôn rưỡi binh vét kênh này sâu rộng, đích thân đốc suất, lâm bệnh, được vua thưởng cho một ngọc đới.

Suốt 2 nhiệm kỳ lãnh Tổng Trấn Gia Định, Lê Văn Duyệt đã áp dụng nhiều biện pháp nghiêm minh: bài trừ trộm cắp, cải cách hương binh, lập cơ quan từ thiện “Anh Hài” và “Giáo Dưỡng” để giúp gia đình binh sĩ.

Là người chính trực, Lê Văn Duyệt đã không ngần ngại khép Huỳnh Công Lý (Phó Tổng Trấn) vào tội xử tử vì đã tham tàn, sách nhiễu dân chúng, mặc dù Lý có con gái là sủng phi của vua Minh Mạng.

Vua muốn cứu Lý nên sai người lãnh chỉ đi suốt ngày đêm vào Gia Định truyền rằng Lý tội, đáng tử hình, vậy Lê công cho giải về kinh để Lý phục quốc pháp. Dựa vào lời phê “đáng tội tử hình” Lê Văn Duyệt dạy đem chém Huỳnh Công Lý rồi cho muối thủ cấp bỏ vào thùng gửi về triều vì đường xá xa xôi, e chẳng may có xảy ra bất trắc nên phụng thừa thánh chỉ xử trảm tội nhân”. Vậy là sủng phi của vua Minh Mạng phải biếm vào lãnh cung theo luật triều đình vì có cha là kẻ phạm trọng tội.

Cũng trong nhiệm kỳ Tổng Trấn Gia Định Lê Văn Duyệt đã từng tiếp kiến John White, người Mỹ, chỉ huy trưởng tàu hai cột buồm Franklin, người đầu tiên đặt chân tới Việt Nam.

Sau lần được yết kiến chính thức, John White đã nhận xét Lê Văn Duyệt qua một thiên ký sự: “Quan lớn nói chuyện với tôi rất tự nhiên, bỏ hết mọi kiểu cách long trọng cao quý, mọi nghi lễ về địa vị lớn lao của Ngài. Chiến tranh, chính trị, tôn giáo, phong tục và kiểu cách tại các nước Âu châu là đề tài mà quan lớn đặc biệt chú trọng...”.

Bình sinh Lê Văn Duyệt rất thích hát bội. Tả quân có sắm một ban hát riêng, chọn lọc toàn những nghệ sĩ điêu luyện, đặc biệt dùng toàn nam nghệ sĩ, vai đào do kép thủ.

Đồng bào Gia Định còn kể giai thoại hào hứng về thú xem hát bội của Lê Văn Duyệt:

Hôm ấy, Thượng Công cầm chầu xem gánh hát của mình diễn tuồng Võ Thành Lâm. Kép Hứa Văn thủ vai trung bị bọn nịnh thần đoạt ngôi rượt vua chạy, tới bờ sông, nghệt lối không thuyền may gặp cá rước. Kép ta liền hát nam rằng:

“Ồ mã qua miền hái ngạn

Công tiên Hoàng tử rạng đường non”

Lúc này anh đã ngồi yên trên lưng cá, khoan thai hát nam tiếp:

“Vẫn vờ cá lội như cò, - Họ...”

Tức thì Tả quân gõ dùi trống đánh cắc, một tiếng trên thành trống.

Cá chứ ngựa sao mà họ?

Kép Hứa Văn thăm nghi lát nữa, khi vãn hát rồi sẽ phải nằm ăn đòn. Nhưng lạnh trí, kép ta làm bộ thản nhiên hát nam tiếp theo, họa may sẽ gỡ tội được phần nào:

"Họ, tưởng dẫu ô nữ, ai ngờ lý ngit..."

Một loạt trống đánh lên thùng thùng, Thượng Công vừa cười vừa nói lớn: hay, hay, tha tội, tha tội..."

Năm 1824 và 1831, Lê Văn Duyệt đã hai lần dâng sớ xin từ chức nhưng vua Minh Mạng không nhận lời, vẫn tỏ tình ưu ái, cố lưu tại chức.

Chẳng bao lâu Lê Văn Duyệt lâm trọng bệnh. Vào đêm 30 tháng 7 Nhâm Thìn tức 25.8.1832, niên hiệu Minh Mạng 13, Lê Văn Duyệt từ trần tại Trấn Thanh, hưởng thọ 69 tuổi.

Sau khi Lê Văn Duyệt mất, thành Gia Định được đổi tên là Phiên An, đặt Tổng Đốc, Bố Chánh, Án Sát Lãnh binh cai trị.

Khi ấy Bố Chánh Bạch Xuân Nguyên tự xưng phụng mệnh truy xét, bắt giam con nuôi của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi. Đêm 18 tháng 5 Quý Tỵ (1833) Lê Văn Khôi thoát ngục cùng thuộc hạ nổi dậy, giết Tổng Đốc Nguyễn Văn Quế, bắt sống Bạch Xuân Nguyên, chiếm giữ Phiên An. Mãi đến ngày 7 Ất Mùi (1835) quân nhà Nguyễn mới thu phục được thành này.

Vua Minh Mạng truy trách nhiệm tại Lê Văn Duyệt nuôi phỉ đảng để gây nên họa, đem ra xử án.

Lê Văn Duyệt bị truy đoạt quan tước, bị cuộc phẳng mộ địa, dựng bia đề 8 chữ "Quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xứ". Con nuôi và cháu Hán, Yên, Tể đều bị xử tử, chỉ có Lê Tả quân phu nhân được miễn tội.

Năm Tự Đức thứ 2, theo lời tâu của quan địa phương vua

cho đẹp cây trụ có 8 chữ trên để mặc thân nhân lo liệu sửa sang, đắp mộ phần cho Lê Tả quân.

Mãi đến năm Tự Đức thứ 21 (1868) vua mới cho truy phục nguyên hàm cho Tả quân là: Vọng-Các Công Thần Chưởng Tả quân Bình Tây Tướng Quân Quận Công.

Hiện miếu mộ của Tả quân Lê Văn Duyệt tại xã Bình Hòa (Gia Định). Nơi đây, nam, phụ, lão, ấu trong toàn quốc, các khách ngoại quốc đều kính cẩn thăm viếng, sùng bái tấp nập, quanh năm khói hương nghi ngút. Người ta thường gọi là lăng Ông hay đền thờ đức Thượng Công.

"Trăm trận gian nan là trạng danh tướng

Trung can nghĩa khí là vị danh hiền.

Hương hoa lễ bạc đừng quên

Đi ngang Gia Định viếng đền Tả quân"

(LƯNG BÌNH THÚC GIA THỊ)

Trương Đăng Quế



Mỹ Khê êm đêm, quê hương của TRƯƠNG DẰNG QUẾ

Ảnh: Phạm Trung Việt

Trương Đăng Quế, hiệu Quảng Khê, sinh quán Mỹ Khê (nay thuộc xã Sơn Mỹ, quận Sơn Tịnh).

Tổ tích họ Trương xưa vốn ở làng Trà Sơn sau mới dời xuống ấp Mỹ Lại (xã Sơn Mỹ quận Sơn Tịnh ngày nay).

Thĩ tổ dòng họ Trương là ông Trương Đăng Nhứt. Vốn nổi tiếng thanh bạch. Theo gia phả có ghi, con cháu kể lại và đồng bào địa phương vẫn còn truyền miệng thì chính ông Trương Đăng Nhứt từng đào được một hũ vàng của người Tàu chôn giấu ở Mỹ Khê và đã vui vẻ trả nguyên vẹn hũ vàng ấy cho con cháu người có của khi họ đến tìm. Ông Trương Đăng Nhứt cũng đã cương quyết từ chối phân nửa số vàng trên mà người Tàu có của tự nguyện kính biếu bằng cách đút vàng trong cây bánh tét.

Trong gia phả họ Trương ở Mỹ Khê có chép rằng: “nhân kỳ thi hương tại Huế, ông Trương Đăng Quế, khi qua đèo Hải Vân có ngẫu ngâm hai câu:

*“Quát mục Đông minh duy hữu hải
Hồi đầu Nam nhạc cánh vô sơn”*

Người ta nói hai câu trên quả có ứng nghiệm về thân danh của Trương Đăng Quế.

Tính ông ôn hòa, thận trọng cẩn mật, nếp sống thanh bạch, lòng rất trung hậu, yêu nước nhiệt thành, có tinh thần chống Pháp. Năm 1861 dưới thời vua Dục Tồn, vào khoảng tháng giêng Tân Dậu (1861) sau khi được tin đồn Kỳ Hòa và thành Mỹ Tho thất thủ, triều đình sai quan Thượng Thư bộ Hộ Nguyễn Bá Nghi làm Khâm sai đại thần kinh lý Nam Kỳ. Nguyễn Bá Nghi (cũng người Quảng Ngãi) biết thế không chống nổi quân Pháp đã dâng sớ lên xin hòa nhưng tại triều đình Huế, ông Trương Đăng Quế đã kiên quyết tìm kế chống giữ.

Tuy chỉ đậu Hương Tiến, nhưng Trương Đăng Quế học rộng, thông suốt kinh sách, thơ văn lỗi lạc (còn lưu lại “Học văn dư tập” từng xướng họa thơ với Nguyễn Công Trứ và các danh sĩ khác).

Đặc san Xuân 17 Liên đội 1/17 ĐPQ-NQ Quảng Ngãi có trích đăng và dịch bài “Xuân giang khúc” trong “Học văn dư tập” (nhất danh Trương Quảng Khê tập) của Trương Đăng Quế:

XUÂN GIANG KHÚC

Tạc dạ vũ thủy hạ

Xuân giang vi lãng sinh

Thiếp tâm hữu sở cảm

Diên ngạn tự vi hành

Tạm dịch: **BÀI CA SÔNG XUÂN**

Đêm qua có mưa nhỏ

Lòng sông sóng gợn mờ

Lòng em xao xuyến bấy

Ven sông bước bước hò

(QUYỂN I TỜ 18)

Đến niên hiệu Minh Mạng, ông sung chức Đông Cung Bạt Độc (người chỉ dẫn cho Đông Cung Hoàng Tử học tập) lần thăng đến Binh bộ Thượng Thư sung Cơ mật đại thần.

Năm Minh Mạng thứ 14 (1815) gia hàm Thái Tử Thiếu Bảo. Năm thứ 15 sung Kinh lược Đại sứ vào khám đặc điền thổ 6 tỉnh Nam Kỳ rồi thăng Hiệp Biện đại Học Sĩ lãnh Binh bộ

Thượng Thư như cũ. Năm thứ 17 sung chức Thanh Hóa Kinh lược đại thần dẹp yên giặc Thổ rồi trở về lãnh chức cũ.

Năm thứ 20 (1821) được tấn phong Tuy Thanh nam, Năm thứ 21 vâng Cỗ mạng (di chiếu của vua) sung chức Phụ chánh. Niên hiệu Thiệu Trị thứ nhất, xét ông có công giúp đỡ nhà vua, được thăng Văn minh Điện Đại Học Sĩ gia hàm Thái Bảo quản lý Binh bộ kiêm Cơ mật viện lại kiêm chức Tổng Tài Quốc sử quán, tấn phong Tuy Thanh Tử. Lại xét loạn ở trấn Tây được yên ổn là do ông Trương Đăng Quế có công trừ hoạch, khi ấy đúc súng ghi hình tượng võ công có chạm tên ông vào bửu pháo (súng báu) “Bảo Đại định công đệ nhất” (danh hiệu khẩu súng).

Tháng 9, năm thứ 7 (1847) lại vâng di chiếu làm Cỗ mạng lương thần sung phụ chánh. Năm thứ nhất niên hiệu Tự Đức (1848) được sắc phong hàm Cần Chánh Điện Đại Học Sĩ tấn tước Quận Công sung Kinh Diện giảng quan. Sau già yếu về hưu trí rồi mất trong cảnh thanh bạch, hưởng thọ 73 tuổi được truy tặng hàm Thái. Sư thụy là Văn Lương được thờ theo miếu Thế Thất.

Con trưởng là ông Quang Trụ được thọ ấm Thừa chỉ (chức quan trong Hàn Lâm Viện) lấy công chúa, sau được phong tước Hầu.

Con thứ 2 là Quang Đăng, Phụ chánh đại thần dưới triều Thành Thái, Đông Các Đại Học Sĩ hưu trí. Con thứ ba là Quang Đế thọ hàm Binh bộ Tham Tri.

Ông Trương Đăng Quế phụng sự bốn triều, trải 40 năm. Ngoài việc lưu lại “Học Văn Dư Tập” ông còn để lại hậu thế một sự việc quan trọng tuy không ghi vào chánh sử triều Nguyễn nhưng dư luận trong giới quan trường và dân chúng địa phương vẫn tin có thật: Đó là việc đổi con.

Người ta cho rằng với chức vụ Phụ Chánh Đại Thần ông

Trương Đăng Quế đã đem con trai mình đổi lấy con trai vua Thiệu Trị, lúc 2 đứa trẻ mới sinh.

Dư luận tin rằng vua Tự Đức sau này chính là con trai của Trương Đăng Quế ứng với lời nhà địa lý Tàu khi tìm huyết mã cho dòng họ Trương: Đợi đợi công hầu nhứt Đại Vương.

Sau đây là 2 bài thơ chữ Hán trích trong Quảng Khê thi tập của Trương Đăng Quế.

Nhất niên tam bách lục thập nhật.
Ngũ nhật diệc thị nhật chi thường
Hà sự Sở nhơn truyền cạnh độ
Không linh thiên cổ cộng bi thương.
Tam quân thượng trệ yên nhân địa.
Nhứt kỷ ninh khai yến lạc trường.
Mặc ngụ nhân trai bính tân khách.
Vô linh đáo ngã thuyết Đoan dương.

TẠM DỊCH:

Năm có ba trăm sáu chục ngày
Mùng năm lại có khác gì vay?
Cơm chi người Sở đưa bơi mãi
Luống khiến ngàn xu luyến tiếc hoài
Khỏi lữa còn thương muôn đội khổ
Rượu chè đâu nở một mình say
Phòng riêng lặng lẽ từ tân khách
Câu chuyện Đoan dương gác mãi ngoài

Ý tưởng liên nghệ kỹ đa thì
 Tưởng tượng không lưu cảm tích bi.
 Bạc mẽ sở thắng vì sở ngộ
 Thâm tình nhất đản phú vô tri.
 Tha hương khổ vô tam thu dạ
 Cố địa tân phần sở xích bia
 Trọng nghĩa như công kim hữu kỷ
 Linh nhơn cảm khái bội thê kỳ ⁽¹⁾

TẠM DỊCH:

Áo kẻ xiêm dựa chuỗi năm trường
 Tưởng tượng người xưa dạ vấn vương
 Lương mọn vài thặng dành lận bận.
 Tình sâu một sớm phú mệnh mang
 Đêm thu đất khách mưa tâm tã
 Bia mới làng xưa mộ sữa sang
 Trọng nghĩa như ông nay mấy kẻ
 Khiến người chan chứa nỗi đau thương.

(BẢN DỊCH CỦA GIÁO SƯ LÊ KÍNH)

(1) BÀI NÀY LÀM ĐIỀU EM RỂ LÀ TỔNG ĐỐC NGUYỄN BÁ NGHI - NGUYỄN BÁ
 NGHI, NGƯỜI QUẬN MỘ ĐỨC ĐẦU PHÓ BẢNG NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ 13 (1832)
 CŨNG LÀ NHÀ KHOA BẢNG NỔI TIẾNG VĂN HỌC (CON LÀ NGUYỄN BÁ LOAN (ẤM
 LOAN) MỘT TRONG NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO PHONG TRÁO KHẮT THUẾ CHỐNG
 PHÁP (1903) TẠI QUẢNG NGÃI CÙNG VỚI ÔNG AN BA TỨC LÀ LÊ KIỆT (BỐ KIỆT)

Nguyễn Tấn

Nguyễn Tấn, soạn giả “Phủ man tạp lục” trú quán quận Mộ Đức vốn dòng dõi của vị lão thần Nguyễn Công Toản, người có công theo chúa Huệ Vương Bình Định các vùng sơn cước năm 1773.

Năm 1804 vua Gia Long nghĩ đến việc an ninh các vùng Thượng, cấp cho Nguyễn Công Toản làm đất phong hầu.

Thuở còn nhỏ, ông Tấn có tướng mạo anh tú, thông minh, kiến thức rộng, đậu cử nhân khoa Quý Mão (1843) niên hiệu Thiệu Trị được bổ chức Hành Tẩu viện Cơ mật do một viên đại thần trong viện dâng sớ tiến cử.

Trong khi thừa hành công vụ gặp việc gì cũng chủ trì, định đoạt vững chắc, ông Tấn được phong Tri Phủ An Khánh, Án Sát Thái Nguyên. Năm 1863, vua Tự Đức lại cử ông làm Thị Lang sung Tỉnh Man Tiểu phủ sứ và từ đấy trấn Man gọi là Sơn Phòng trấn.

Ông Tấn mất, thọ 50 tuổi, được truy tặng Binh bộ hữu Tham Tri.

Nguyễn Tấn không những là một nhà quân sự thao lược mà còn là một chính trị gia lỗi lạc về tổ chức và có nhiều kinh nghiệm về vùng Thượng.

Căn cứ theo Phủ Man tạp lục, đường lối của Tiểu phủ Sứ chỉ dẫn cho các cấp gồm các điểm:

- Hoàn toàn bí mật trong công tác quân sự.
- Nghiên cứu kỹ càng địa hình địa vật, đường lối đi lại trong khu vực hoạt động.
- Hiểu rõ phong tục, tập quán và ngôn ngữ địa phương.
- Cương quyết trong việc lãnh đạo, thận trọng và khoan

hồng trong cách đối xử.

- Công bằng và triệt để giữ lời hứa.

Nguyễn Tấn bỏ chế độ giáo dịch, căn cứ theo các thủy lộ mà lập ra các Tổng nguồn. Dưới mỗi Tổng nguồn có một số Đầu mục, Sách trưởng (thôn trưởng).

Để thu phục nhân tâm, khi Nguyễn Tấn đến làm Tiểu Phủ Sứ đã miễn hẳn một năm thuế và hạ xuống 1.350 quan mỗi năm (trước 1.470 quan). Thuế này được chia bổ cho các nguồn tùy theo khả năng, tùy theo nhân khẩu và giao cho các lái nhiệm vụ thu tập, nạp về cho các Tri Châu.

Dân chúng địa phương còn truyền miệng một giai thoại chứng tỏ mưu mẹo khéo léo của Tỉnh Man Tiểu phủ sứ Nguyễn Tấn.

Dưới thời Tự Đức, thương du Đá Vách (Quảng Ngãi) thường nổi dậy cướp phá, dựa vào địa thế hiểm trở để xâm phạm, đe dọa đời sống các vùng đồng bào Kinh.

Quan quân nhà Nguyễn phải đánh dẹp rất vất vả, nhiều lần thất bại vì bị lọt vào các ổ phục kích của quân Thượng, bị những vũ khí cam bẫy, tên tẩm thuốc độc giết chết rất nhiều.

Ông Nguyễn Tấn, sau khi nghiên cứu tỉ mỉ, tính tình, tâm lý, phong tục, tập quán đồng bào Thượng, đã lập kế giảng hòa.

Ông cho mời đại diện các sắc Thượng Quảng Ngãi đến họp bàn việc hòa giải. Trong cuộc họp, ông Tấn phục sức như một tướng nhà trời: nào hia, mào, có hình mặt trời, mặt trăng; áo quần thì rồng bay phượng múa và cưỡi xa cừ như muôn ngàn vì sao lấp lánh. Xong, ông ra lệnh binh sĩ mua đường phèn Quảng Ngãi, loại lớn bằng ngón chân trở lên, cùng một lúc cũng tìm

mua nhiều đá trắng giống như cục đường phèn. Tất cả được sắp sẵn đem dọn ra đĩa. Quân sĩ soạn một đĩa đường phèn 3 đĩa đá giống đường phèn.

Trước khi mở cuộc họp hòa giải ông Tấn mở tiệc trà đãi 4 đại diện Thượng. Giữa tiệc, 4 đĩa đường lẫn đá được dọn ra.

Lúc bảy giờ, Ông Tấn mới tuyên bố với các đại diện Thượng là tiệc có đường do Trời ban và bốc đường phèn nhai lớp cốp. Trong lúc đó, các đại diện Thượng được mời ăn, vô tình bốc phải mấy đĩa đá trắng giống đường phèn dọn trước mặt, nhai đến bể răng mà không nát.

Cuối cùng họ lấy làm khâm phục cho rằng ông Nguyễn Tấn là Tướng nhà Trời. Kết quả họ chịu hòa giải có lợi nhiều về phía quân Sơn Phòng.

Hơn nữa, trong suốt cuộc họp ông Nguyễn Tấn đã tỏ thái độ rất hòa nhã, tôn trọng tục lệ người Thượng và cam kết ra lệnh cho toàn thể quân sĩ dưới quyền triệt để tôn trọng mọi phong tục tập quán người Thượng. Do đó, công việc hòa giải được thành tựu mỹ mãn.

Về sau, các sắc dân Thượng địa phương đều tuân theo luật pháp, giải giới, trả các vùng đất đã chiếm cứ lại cho triều đình, chấm dứt mọi sự quấy rối và không giết hại đồng bào Kinh nữa.

Ông Nguyễn Tấn làm Tiểu phủ Sứ ở Sơn Phòng trấn lâu năm, có ân mà lại có uy. Đồng bào Thượng khiếp phục, nhân dân an cư lạc nghiệp nên khi ông mất người Thượng vùng Quảng Ngãi dất nhau đến quân thứ than khóc ai bi và dựng bia ở phía tây đồn bảo để kỷ niệm công đức.

Sơn Phòng trấn dưới thời Nguyễn Tấn vẫn tiếp tục là đất

phong hầu.

Khi chết, Nguyễn Tấn truyền chức lại cho Nguyễn Thân. Lúc sanh thời, ông có viết “Phủ Man tạp lục” bằng chữ Hán (sau này được Nguyễn Thân bổ túc kinh nghiệm xây dựng Sơn Phòng trấn, hoàn thành sách này năm 1891, hiện còn trong tủ sách gia bảo của ông Nguyễn Hy).

Nội dung: “Phủ Man tạp lục” gồm có:

- Các phương châm hướng dẫn công tác Thương vận.
- Kinh nghiệm công tác miễn thương.
- Những đường xuyên sơn từ vùng này đến vùng khác.
- Một số tiếng Thương phiên âm thành chữ nôm để giúp cán bộ trong việc giao dịch với đồng bào Thương.

Có thể nói “Phủ Man tạp lục” là một tập sách duy nhất về vùng Thương được viết bằng chữ Hán.

Và từ Nguyễn Tấn về sau, công tác Bình Định vùng Thương Quảng Ngãi được cải tiến rất nhiều.

Năm Thành Thái thứ 10 (1898) nhờ phẩm hàm của người con, ông Nguyễn Tấn được truy thăng Lễ Bộ Thượng Thư. Con ông là Nguyễn Thân tước Cần Chánh Điện Đại Học Sĩ Túc Liệt Tướng Diên Tộc Quận Công về hưu trí.

Chí sĩ cách mạng

Trương Công Định
(1820-1864)



MỘ TRƯỞNG CÔNG ĐỊNH Ở GÒ CÔNG

..." Ngọn cờ ứng nghĩa trời chưa bẻ
Quả ấn Bình Tây đất vội chôn"...

ĐIỀU TRƯỞNG CÔNG ĐỊNH
(NGUYỄN ĐỊNH CHIẾU 1864)

Trương Công Định sinh năm 1820 tại xã Tư Cung huyện Bình Sơn (nay thuộc xã Sơn Mỹ, quận Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi) thân phụ là Trương Cẩm. Lúc nhỏ, ở Quảng Ngãi thì họ và tên không có chữ lót ngăn cách nên trong Đại Nam chính biên liệt truyện và Đại Nam nhất thống chí quyển VI chép là Trương Định.

Vào khoảng giữa đời Thiệu Trị (1841-1847) ông Trương Cẩm vốn Lãnh binh của triều Nguyễn được bổ nhiệm vào Nam với chức Vệ Úy Hữu Thủy Vệ ở tỉnh Gia Định.

Trương Công Định theo thân phụ vào Nam, cưới Lê Thị Thuởng, con gái một nhà phú hào ở huyện Tân Hòa.

Đến khi thân phụ mất, ông lập luôn gia cư ở đây không về quê nữa. Trương Công Định, vóc thanh lịch, nước da trắng, nét mặt tao nhã, tinh tế, dung mạo khôi ngô, có sức mạnh, tài bắn hơn người, lại rành về binh thư.

Từ khi theo cha vào Nam, ông không theo nghiệp cha, không thi võ cử để làm quan, lại nuôi chí khẩn đất, mộ phu, lập đồn điền, theo phong tục trong Nam, thêm chữ lót giữa họ và tên. Và, từ ấy đi vào lịch sử với tên Trương Công Định.

Khi Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương vào Nam (1850) để điều chỉnh chính sách khẩn hoang, Trương Công Định xuất tiền, chiêu mộ dân nghèo Nam, Ngãi, Bình, Phú vô khẩn hoang, lập ấp theo phương pháp "đồn điền" của cuộc Nam tiến.

Có võ giỏi, có cơ nghiệp nên Trương Công Định được bổ chức Quản Cơ thường gọi là Quản Định.

Tháng giêng năm Kỷ Mùi (1859) quân Pháp công hãm thành Gia Định, quân đội của triều đình nhà Nguyễn binh ít, vũ khí thô sơ không chống lại nổi. Bởi vậy khắp nơi đều dấy lên phong trào chiêu binh luyện võ trừ lương để giúp triều đình chống xâm lăng. Thời cơ ấy giúp cho kẻ anh hùng xuất đầu lộ diện.

Trong đám quần hùng ấy ai cũng có chức tước khoa nghiệp chỉ có một mình Trương Công Định xuất thân là thường dân, địa chủ. Nếu đem so sánh chức tước thì Trương Công Định ở bậc chót trong đám quần hùng. Nhưng, người ở bậc chót nhất lại được mọi người mặc nhiên chịu nhận là người lãnh đạo.

Thuở ấy miền Nam có cả thảy 29 liên đội. Những Quản Cơ chỉ huy những liên đội ấy đều có cái thế đứng đầu các nhóm nghĩa binh.

Nhóm nghĩa quân Trương Công Định đông hơn hết, 6.000 người, ghép thành 18 cơ, luôn luôn kháng cự quân Pháp một cách hiệu quả và lập rất nhiều chiến công.

Trương Công Định tổ chức tấn công quân Pháp tại Gò Công, thanh toán các tay sai của Pháp, hạ sát Cai Tổng Huy, viên ~~xã~~ trưởng ở làng Gò Công, phá các nhà cửa của những kẻ thân Pháp, xây đồn nhỏ, đóng quân các điểm quan trọng, tuyển thêm tân binh, đánh thuế lưu thông...

Tuy Pháp có quan cai trị tại Gò Công gọi là D'arfeuille, sau đó Hải quân Thiếu Tướng Bonard nhưng trên thực tế, quân Việt làm chủ chung quanh đồn, lan rộng cả vùng Gò Công.

Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp

(1860) nghĩa binh của Trương Công Định đóng ở Thuận Kiều với phòng tuyến dài từ cây Mai đến Thị Nghè. Trương Công Định luôn luôn đi tiền phong.

Chính vì có tổ chức chặt chẽ và có tinh thần đồng đội nên nghĩa binh của Trương Công Định chiến đấu rất hăng. Quân số ngày càng thêm đông, lại thêm một số văn thân về giúp sức như: Án Sát Đỗ Quang, Tri Phủ Nguyễn Thành Ý, Thủ khoa Nguyễn Hữu Xuân, cử nhân Phạm Văn Đạt, Phan Văn Trị, Tú tài Nguyễn Đình Chiểu...

Về sau, triều đình Huế đã hợp thức hóa tình trạng này bằng cách phong cho Trương Công Định chức phó lãnh binh Gia Định.

Sau hòa ước 1862, các quân hào lãnh đạo đám nghĩa binh đều nhận định rằng: quân Pháp lấy binh lực mà ăn hiếp triều đình, không phải thực lòng. Sau hòa ước, nghĩa binh sẽ trồng cây về đâu, chỉ bằng cứ tiếp tục kháng cự, cố thủ một miền để đùm bọc lẫn nhau.

Với nhận định trên, toàn thể nghĩa binh cương quyết thà chết không khuất phục và mọi người yêu cầu ông Trương Công Định tiếp tục ở lại lãnh đạo cuộc chiến đấu chống Pháp.

Trong khi Trương Công Định còn suy nghĩ thì ở Tân Long (một làng của tỉnh Tân An ngày nay) một văn thân là Phạm Tuấn Phá truyền thư cho tất cả các đội nghĩa quân, đề nghị suy tôn Trương Công Định làm chủ soái để cầm đầu cuộc kháng Pháp. Đề nghị đưa đến đâu đều được dư luận hoan nghênh. Như một cao trào, tất cả nghĩa binh đều đồng tình. Và, người ta tình nguyện đắp đàn làm lễ bái tượng. Trong lễ này lại cử người đem nhiều điều choàng lên vai Trương Công Định và suy tôn

ông lên làm Bình Tây Đại nguyên soái.

Từ bấy giờ, kể từ tháng 2 năm 1863, Trương Công Định không còn là một Lãnh binh của triều Nguyễn mà trở thành vị nguyên soái có sứ mạng bình Tây.

Tháng 2 năm 1863, ông Định đã công khai tuyên bố không dính liểu với Nam triều: -

“Chúng tôi không thể hành động gì khác hơn hành động bây giờ. Dân chúng 3 tỉnh yêu cầu chúng tôi đứng đầu khởi nghĩa. Chúng tôi chiến đấu, chúng tôi sẽ đánh ngã bọn giặc”

(TRÍCH THƯ GỎI CÁC QUAN VIỆT Ở VINH LONG)

Và, tháng 8 năm 1864, Trương Công Định đã gọi hịch cho đồng bào và quân sĩ:

...” Từ ngày lòng dân đã muốn ta lên làm người nhưng 3 tỉnh, trước hết ta cố gắng điều khiển chống quân cướp ấy... Chỉ còn trông cậy vào tấm lòng yêu thương không phân của người người đối với ta. Ta sẽ lấy vì-lô làm cờ, tấm vông làm vũ khí. Thế là xong, bắt dung cho bọn cướp.

“Về ta, ta chỉ là một tên lính vô học thức và trở nên tướng lãnh vì thời thế: ta chỉ lấy cái dốt của ta để chống đỡ... vì lẽ ấy, ta ra tờ hịch này yêu cầu hãy đem đến đây tất cả người dẫu ở dưới đạo binh nào, từ tổng binh đến quan suất, không phân biệt sĩ phu hay vô biên, ta cầu xin các vị ấy hãy giúp ta phương pháp để đem về kết quả lớn lao...”

Sau ngày từ chối chức vụ Lãnh binh An Giang. Để nhận chức Bình Tây đại nguyên soái, Trương Công Định dùng Quan Quyền làm Tham Tán quân vụ chính đốn hàng ngũ, phân phát tướng sĩ đi đóng chặn các nơi hiểm yếu bao quát một vùng, mặt

đông nam ra đến bãi bể, mặt tây đến núi Hoa Cương còn ông thì chỉ huy đại binh đóng ở rừng Trái Tước, cứ một quãng lại thiết lập một đồn lũy để cản sức xung phong và đúc thêm trọng pháo, mộ đinh tráng, phòng bị huyện Tân Hòa làm kế trường cửu.

Quân của Trương Công Định bố trí sừng trên các sông rạch, tấn công các tàu Pháp đi vô sâu nội địa huyện Tân Hòa, nhả đạn liên miên khiến cho nhiều quân Pháp trên chiếc tàu L'Alarme bị chết và bị thương.

Các thủy thủ ở pháo hạm L'Alarme lại còn bị các đợt tấn công tâm lý nữa. Trương Công Định đã gọi cho Thiếu tướng Bonard:

“Chúng tôi bảo vệ Tổ Quốc chúng tôi. Các người có đông lực nhưng ít người, mỗi ngày vài người lính ngã quy dưới sự phục kích; binh rét cũng ở bên ta để chiến thắng người. Hãy từ bỏ một cuộc xâm chiếm không thể được”.

Về phần quân Pháp, sau khi hai bên đã lập hòa ước, mặc dù có biết những hoạt động của nghĩa quân nhưng họ vẫn án binh bất động chỉ thúc giục Trấn Thần Vĩnh Long Phan Thanh Giản phải gọi thư cho Định buộc bãi binh.

Sau một thời gian chờ đợi không hiệu quả, ngày 25 và 26 tháng 2 (1863) (mồng 8 và 9 tháng giêng Quý Hợi) đại binh Pháp, hải quân do Đại Tướng Jaurès, lục quân do Đại Tướng Chaumont và Đại Tá Palanca chỉ huy phối hợp tấn công vào Gò Công.

Cuộc hành quân lớn của quân đội Pháp huy động tất cả lực lượng đạo quân viễn chinh, dùng nhiều xuồng pháo hạm, chuẩn bị non một tháng, bố trí hết sức chặt chẽ, dù có chiếm cứ

lũy chót của nghĩa binh ở trại Cá nhưng toàn bộ lực lượng nghĩa binh đã rút lui dễ dàng, bảo toàn lực lượng. Trái lại, quân Pháp có nhiều người bị chết, bị thương và tổn phí nặng nề.

Về phần Trương Công Định, sau khi thoát khỏi trận tấn công quy mô của quân Pháp ở Gò Công vẫn tiếp tục cuộc chiến đấu.

Không bị hao nhân mạng bao nhiêu nhờ có đường rút lui khôn khéo, nghĩa quân tụ tập từng nhóm tại biên giới Biên Hòa ở Lý Nhơn, nhóm cù lao đối diện với Gò Công ngăn cách bởi sông Soi Rap và Đồng Tranh. Các cù lao này dày đặc thủy liễu dưới sông và sinh lầy nơi bưng biển, nước bao trùm mặt đất, địa thế rất hiểm trở.

Trương Công Định dời cả hành dinh ra nơi ấy, xây cất phòng tuyến vững chắc, mưu tính việc đánh Pháp.

Ngày 25-9-1863, có người mật báo chỗ ở của ông Định cho Gougeard và Béhic biết. Tức thời quân Pháp đánh úp vào phòng tuyến, một người lính mã tà nín Định nơi vai nhưng ông chém một lát gươm, chạy thoát xuống xuống, chèo mất hút chỉ có vài nghĩa binh bị bắt.

Để phản ứng lại hành động của quân Pháp, để chứng tỏ sự hiện diện của lực lượng kháng chiến, nghĩa binh đồng loạt nổi lên đánh phá nhiều nơi ở ranh giới Biên Hòa, Tân An, Mỹ Tho, Cần Giuộc.

Về phần Trương Công Định lại áp dụng chiến thuật đánh lạc lối quân Pháp bằng cách loan tin đã ra Huế với sứ mạng quan trọng.

Trong khi đó, Trương Công Định và các đồng chí rút vào rừng sâu nhưng chỉ mấy hôm sau lại lần về Phước Lộc. Nghĩa

bình nghe tiếng lẫn lượt kéo về mưu tính công cuộc phục khởi.

Ngày 19 tháng 8 năm Giáp Tý (1864) Tự Đức thứ 17, theo kế hoạch đã mật trù, Trương Công Định âm thầm cùng đám thuộc hạ về thôn Tân Phước để chuẩn bị đánh úp đồn Tân Hòa.

Không ngờ đêm 19 rạng ngày 20 tháng 8 năm 1864 (năm Giáp Tý), có người mật báo với Huỳnh Công Tấn (Tấn trước tòng ngũ dưới quyền Định nhưng vì thân phụ của Tấn vốn làm phó Quản Cơ nhưng lại giao dịch với quan Việt, cộng sự với Pháp, bị Định hăm dọa lấy đầu nên Tấn trốn sang hàng ngũ Pháp năm (1862).

Tên Tấn chỉ huy một số thuộc hạ, bí mật vây nhà, nơi Định và 25 người tâm phúc đang trú ngụ. Tối bình minh, Tấn áp vào nhà và đã gặp một sức kháng cự quyết liệt.

Trương Công Định và nghĩa binh đã chống trả như những anh hùng. Lúc bấy giờ, Tấn bỗng chĩa súng sáu bắn Trương Công Định (mặc dù có ý muốn bắt sống) một viên đạn trúng đích, Định bị gãy xương sống, té xuống đất, chết cùng với 5 nghĩa binh.

Sau khi Trương Công Định đền nợ nước, con trai tên Tuệ (trong Nam gọi là Huệ) cũng thu thập một số tàn binh trú tại Cao Miên, kết nạp thêm binh sĩ đem về cự chiến nhưng cũng bị chết.

Ngay từ năm 1864, mộ Trương Công Định tại Gò Công được xây bằng đá ong với hồ vôi Ô Dước. Trên bia mộ có đề: Đại Nam Bình Tây Đại Tướng Quân Trương Công Định chi mộ.

Hai cây trụ trước mộ có câu đối:

*Sơn hà thấu chánh khí
Nhật nguyệt chiếu đơn tâm.*

Sau đó, bia mộ này bị bầm nát. Đến năm 1945 được sửa chữa lại. Mộ bia lại được khắc:

Đại Nam Thần Đồng Đại Tướng Quân truy tặng Ngũ quân Quận Công, Trương Công Định chi mộ.

Tối năm 1956 mộ được trùng tu và thêm 2 câu đối nữa:

Trương chí quật cường, võ liệt nêu cao đất Việt

Định tâm kháng chiến, văn mô chói rạng trời Nam

Năm Tự Đức thứ 17 (1864) vợ Trương Công Định là Lê Thị Thường trở về nguyên quán chồng ở Quảng Ngãi, lâm vào cảnh nghèo khổ, quan tỉnh bèn tâu về triều cấp cho bà mỗi tháng 12 quan tiền và 2 phượng gạo cho đến khi bà chết. Năm Tự Đức thứ 21 (1868) Tỉnh thần Quảng Ngãi Trà Quý Bình tâu rằng: một nhà Trương Công Định, cha con trung nghĩa, được vua soi xét từ lâu, xin cấp cho tư điền 5 mẫu để người trong họ là Văn Hổ nhận làm kế tự. Vua y theo.

Năm Tự Đức thứ 24 (1871) vua nhớ đến công Trương Công Định lại sai xây dựng đền thờ ở làng sở tại tức là xã Tư Cung (hiện thuộc xã Sơn Mỹ, quận Sơn Tịnh) và cấp thêm cho vợ ông một tháng 10 quan tiền, sức cho xã đó phải săn sóc bà. Khi vợ Trương Công Định, bà Lê Thị Thường mất, vua có ban 100 quan tiền để làm ma chay.

Lê Trung Đình
(1862-1885)



MỘ LÊ TRUNG ĐÌNH tại ấp Phú Nhơn xã Sơn Long (Sơn Tịnh)

Con đường buôn bán phồn thịnh nhất ở trung tâm thị xã Quảng Ngãi được đặt tên là đường Lê Trung Đình.

Cách đây 86 năm, trên con đường này, mang tên là đường Trường Bàng, dân chúng Quảng Ngãi đã từng điểm danh, kéo cờ chào mừng cuộc thắng trận của nghĩa quân Cần Vương chống Pháp và nghênh đón chánh tướng Lê Trung Đình nhập thành Quảng Ngãi ngày 1 tháng 6 Ất Dậu (7-1885).

Cũng trên con đường này, ông Lê Trung Đình đã cùng Nguyễn Tự Tân (tức Tú Tân sinh năm 1848 tại Phước Thọ, Trung Sơn, quận Bình Sơn, phó tướng của ông Đình) chính thức đứng ra lãnh đạo phong trào Cần Vương ra mắt quốc dân, tuyên cáo chống Pháp.

Sinh năm 1862, ông Lê Trung Đình là con của cụ cử nhân Lê Trung Lượng ở xã Phú Nhơn (hiện xã Sơn Long) quận Sơn Tịnh.

Cụ Lượng là người rất mực thanh liêm có tài kinh bang tế thế, lúc làm tri huyện ở Nam Đàn (Nghệ An) đã có công khẩn hoang, lập 12 xã đã được dân các xã ấy tôn làm Phước Hiền, sau được thăng Án Sát.

Lê Trung Đình theo học ông Án Sát Nguyễn Duy Cung (ông này sinh quán châu Vạn Tượng về sau cũng là một chiến sĩ Cần Vương, tuấn tiết trong thành Bình Định).

Ông Lê Trung Đình có tướng lạ (hai lòng bàn chân cong lại không hề dính đất) thông minh vượt bậc, khí khái từ thuở nhỏ, tính khí khái này có ảnh hưởng tai hại đến sinh mạng của ông sau này. Câu chuyện đối đáp giữa ông Lê Trung Đình và Phó Bàng Đỗ Đăng Đệ còn được đồng bào địa phương nhắc nhở như một giai thoại:

Đỗ Đăng Đệ, người xã Phú Nhơn (nay thuộc xã Sơn Long, quận Sơn Tịnh) đậu Phó Bảng năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) được bổ làm Bố Chánh Định Tường, năm Tự Đức thứ 34 (1887) thăng chức Thượng Thư hữu trí. Ông Đệ có người con là Đỗ Duân cũng là một trong năm vị Tiến sĩ của Quảng Ngãi, 4 Tiến sĩ khác là Trương Đăng Trình. (Mỹ Khê, Sơn Tịnh) Kiều Tông (An Đại), Lê Ngại (Mộ Đức) Tạ Tương (Chánh Lộ, Tư Nghĩa).

Khi đậu cử nhân ở Bình Định, cử Đình về ghé thăm Đỗ Duân nhưng không gặp bạn, chỉ có ông Đỗ Đăng Đệ ở nhà. Ông Phó Bảng Đệ tiếp chuyện cử Đình ở gian nhà trên, cử Đình ngồi ở góc trường kỷ, trong lúc trả lời những câu hỏi của Phó Bảng Đệ đã với chiếc bình vôi tem trầu ăn nhưng không biết vô tình hay cố ý lại để chiếc bình ngay trước mặt ông Đệ. Ông nẩy cho hành động trên là vô lễ và có ý xúc xược ngầm nên đã ngỏ lời quở trách; “thầy Cử, thầy khí quá, khí như anh Lượng khi trước”, (ý nhắc lại việc cụ thân sinh của cử Đình vì có lời phê bình chính sách triều đình nên từng bị kết tội khi quân, nhờ có môn sinh cũ và dân 12 xã huyện Nam Đàn tâu xin mới được tha tội).

Cử Đình lễ phép trả lời:

- Thưa cụ lớn, cha con xưa có khí, nhưng khí đạo, khí tiết, khí nghĩa, chứ không khí “tặc vị chí, khí thành nhi tẩu (có ý nhắc lại việc ông Phó Bảng Đệ bị cách chức vì để thất thủ thành Định Tường năm Tự Đức thứ 12 (1859) lúc còn trấn thủ thành này). Ông Đệ rất giận.

Năm 15 tuổi ông Lê Trung Đình đã thuộc lầu kinh sử, văn chương xuất sắc, ứng đáp biệt tài, sớm nổi tiếng văn học trong đám nho sĩ xứ Quảng. Ông còn để lại nhiều giai thoại đối đáp:

Trong dịp đi thi Hội ở Huế cùng với ông cử Trần Bá Võ và

Thủ khoa Điện, các sĩ tử xứ Nghệ nghe tiếng cử Đình, khi thấy 3 thầy cử xứ Quảng đang ngồi đã cho 2 người con gái Nghệ An giả hỏi thăm và ra câu đối:

- Tam nhơn đồng tọa, thượng hạ lục đầu

Cử Đình liền đáp:

- Nhị nữ song hành, tung hoành tứ khẩu.

Có lần ông Thủ khoa Điện ra câu đối:

- Đình hư giữa chợ, ăn mày ngủ

Ông Đình đáp ngay:

- Điện tế ngoài đồng, chó đói ăn.

Ông cử Trần Bá Võ ra câu đối:

- Đình ra sân Đình đứng, Đình dừng, Đình bị sét, Đình còn một cột.

Ông Đình liền đối:

- Võ ý mạnh, Võ ra Võ múa, Võ bị mưa, Võ ướt hết lông.
(hai câu này ứng vào số mệnh của hai người, cụ cử Võ bị bệnh nan y, ông cử Đình bị chết chém).

Có tài xuất khẩu thành thơ, trào lộng một cách tài tình, ông Đình đã ứng khẩu mấy câu thơ sau đây trong dịp ngồi với bạn bè, khi lỡ đau bụng phải xả hơi xấu:

"Lê Trung Đình

Bụng sinh hề, bụng sinh

Ống vố còn kinh

Huống chi điệu bình

Mùi tợ bánh khô chi vị

Tiếng đồng pháo Tết chi thình"

Thơ ông có lúc trào lộng, có lúc chứa đựng tư tưởng cách mạng.

Bài thơ sau đây vẽ lại cảnh sống lầm than của dân tộc Việt Nam dưới thời Pháp thuộc:

"Mưa từng chớp, gió từng hồi
Đoái lại giang sơn nước khóa rồi
Lũ kiến bắt tài tha trứng chạy
Bầy rêu vô dụng kết bè trôi
Lú lo rừng vắng nghe chim hót
Lũm khúm giường cao thấy chó ngòi
Nỡ để dân đen chìm đắm bấy
Nào ông Hạ Võ ở đâu ơi!"

(LỤT) (1)

Giọng thơ có khi, âu yếm, tình cảm, nồng nàn, tin tưởng.

"Tên cỏ, cung dâu vẫn chắc phần
Cực vì biển ái lại nguồn ân
Khúc đàn cầm sắt vui từng nhịp
Chén rượu quan hà nặng mấy cân
Trưởng liễu dù vui xuân chín chục
Võ môn ai lướt sóng ba từng
Dẫn lòng vàng đá, em đừng ngại
Chán biết hoàng châu mấy sắc xuân"

(GIẢ VỢ ĐI THI HỘI)

(1) CŨNG CÓ NGƯỜI CHO RẰNG TÁC GIẢ BÀI THƠ "LỤT" LÀ CHA ÔNG NGUYỄN BA NGHỊ (CÓ GHI TRONG GIA PHẢ HỌ NGUYỄN)

Khí tiết hiên ngang, lối dùng chữ hai nghĩa trong thơ đã làm cho mọi người khâm phục, thơ ông không lưu bút nhưng có nhiều người đọc thuộc lòng và kể lại nhiều giai thoại lý thú:

Vào thời kỳ ông Đình học với ông Án Cung, ông thầy này có con gái lớn khá đẹp nhưng tính nghịch thường lén lút đi tiểu gần lớp học. Các bạn đồng môn rất tức tối, thách ông Đình tìm cơ hội chọc ghẹo cô gái ấy cho bõ ghét.

Ông Đình háng hái nhận lời thách đố của bạn bè và đã có lần toan thực hiện “trò chọc gái” nhưng chưa kịp hành động đã bị ông Án Cung tình cờ bắt gặp và đòi nọc ra đánh roi. Ông Đình liền sử dụng món sở trường, ứng khẩu bài thơ tứ tuyệt để phân trần cùng thầy:

*“Khoan khoan, con nói để thầy nghe
Mới vật xuống đây chưa kịp đề
Hai cánh hường môn còn khép chặt
Ngọn cờ xích xí mới lo le”*

Ông Án Cung hiểu rõ đầu đuôi, hết giận, khen ông Đình biết lấy tục làm thanh, hơn nữa lời thơ còn bao hàm khí phách của một thanh niên (không những hết giận mà chính ông Án Cung sau này, trước khi hy sinh vì cách mạng đã còn cơ hội khóc trước cái chết của Lê Trung Đình - Từ Bình Định về Quảng Ngãi ông Án Cung có ý định tìm cách cứu thoát Lê Trung Đình khỏi ngục tù nhưng chỉ kịp chứng kiến cái đầu của người học trò thân yêu bị ném từ trong thành Quảng Ngãi lăn ra)

Năm 1879, ông Lê Trung Đình dự khoa thi Kỷ Mão ở Bình Định, tin tưởng sẽ chiếm Thủ khoa nhưng vì lơ đãng để chữ “nhất” xuất vận nên bị đánh hỏng.

Năm Nhâm Ngọ (1882) ông Lê Trung Đình lại dự trường

thi Bình Định quyết giành Thủ Khoa vì cả trường ai cũng nhường tài. Nhưng đến lúc treo bảng thì ông chỉ đậu cử nhân nhì ⁽¹⁾ vì trong phú Thượng hữu, vần cái là vần Tử, Lê Trung Đình đã viết thoát ra khỏi khuôn khổ văn phạm:

“Canh Đế Thuấn ư Đường Nghiêu.

Mộng Châu Công ư Khổng Tử”

Hai câu trên, quan trường chấm thi cho là tối nghĩa, kém thua 4 câu của Thủ khoa Phạm Văn Chất:

“Đông châu chí Thánh

Mộng kiến Châu Công

Chiến quốc đại hiền

Nguyện học Khổng Tử”

Trong buổi lễ trình diện của 18 ông cử tại dinh Tổng Đốc, ông chánh chủ khảo, từ lâu đã nghe tiếng ông Đình (lúc vào thi Bình Định lần thứ 2, cử Đình đã tâm sự với bạn bè: lần này có chấm bài của tôi nên chờ bữa nào nắng chỗ gặp bữa trời râm, khuyên son nhiều quá, sợ không khô) đã hỏi ý kiến cử Đình về giá trị mấy câu phú Thượng hữu của ông so với mấy câu của Thủ khoa Chất.

Cử Đình thần nhiên trả lời: “bài của anh Thủ khoa Chất có hay nhưng chỉ hay có 4 câu đó thôi”. Sau lễ trình diện tại dinh Tổng Đốc, các tân khoa họp nhau ở quán để ăn uống thì cử Đình có ngỏ ý kiến với Thủ khoa Chất: “Ông chủ khảo muốn anh đậu cao thì cố kiếm 4 câu trên, còn muốn tôi rớt Thủ khoa thì cũng chỉ xem mấy câu của tôi”... Thủ khoa Chất và cử Đình

(1) THEO GIÁO SƯ LÊ KÍNH THÌ VÌ 2 CÂU TRONG BÀI PHÚ THƯỢNG HỮU TRÊN, NÊN ÔNG ĐÌNH CHỈ ĐẬU CỬ NHÂN THỨ 16

có tranh luận nhau rất sôi nổi đến độ cãi vã mất hòa khí, các ông cử khác phải giải hòa mới êm.

Tính tình cương trực, thường cảm xúc trước cảnh suy vong của đất nước, từ đó cử Đình ngao ngán thi cử âm thầm nung nấu tinh thần kháng đế.

Lúc bấy giờ Pháp đã chiếm xong Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Kinh đô Huế đã thất thủ. Trước âm mưu xâm lăng của quân Pháp, cử Đình lo nghĩ, cảm hờn và quyết định cùng Nguyễn Tự Tân đề xướng phong trào Nghĩa hội, tập hợp những nghĩa sĩ yêu nước để cướp chính quyền tại tỉnh rồi sẽ dùng lực lượng tiến về Kinh đô giúp vua Hàm Nghi khôi phục lại kinh thành Huế.

Phong trào Nghĩa hội được hưởng ứng mạnh mẽ tại 3 tỉnh:

Quảng Nam: Hường Hiệu, Bùi Điền.

Quảng Ngãi: Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân, Nguyễn Viện.

Bình Định: Mai Xuân Thưởng, Nguyễn Duy Cung

Tuy được tổ chức trong vòng bí mật nhưng thanh thế nghĩa quân rất lớn và Nghĩa hội ngày càng bành trướng được cảm tình nồng hậu và sự ủng hộ nhiệt thành của dân chúng.

Ngày 1 tháng 6 Ất Dậu (7-1885) từ chiến khu Truyền Tung (Bình Sơn) chánh tướng Lê Trung Đình cùng phó tướng Nguyễn Tự Tân kéo quân về tỉnh lỵ. Trên đường tiến quân gặp người dân bà chữa, có người cho là điểm không lành khuyên hoãn binh nhưng Nguyễn Tự Tân vẫn quyết tiến binh, ra lệnh sẽ chém đầu kẻ nào do dự.

Nghĩa binh tập hợp làm lễ tế cờ tại bãi cát trước Văn Thánh, phân làm 3 đội, vượt qua sông Trà Khúc do 3 ngã, phân làm 3

đội bao vây thành Quảng Ngãi, chiếm thành ngay trong đêm ấy, bắt Bồ chánh Lê Doan.

Giữ thành được 5 hôm, Lê Trung Đình ra lệnh ân xá phạm nhân, chiêu an, bố trí canh phòng, thao dượt binh sĩ, có ý định tôn Tuy Lý Vương (thường gọi là ông Hoàng Sói, lúc này bị an trí tại Quảng Ngãi) làm Minh Chủ để sáng tỏ thêm chính nghĩa cứu quốc nhưng ông Hoàng này từ chối.

Trong thời gian ngắn ngủi chiếm được thành Quảng Ngãi, phó tướng Nguyễn Tự Tân xem thiên văn thấy sát khí nổi từ phía tây nam, ngờ có nội phản. Sau khi thị sát 4 vệ quân, Tự Tân nghi vệ hữu do Đội Hùng chỉ huy có ý làm phản nên lập tức đem Đội Hùng ra xử tử. Do đó, nghĩa binh thuộc vệ hữu bất mãn, thuộc hạ của Đội Hùng trả thù bằng cách ngấm ngấm liên lạc cấu kết với quân Sơn Phòng, gây mâu thuẫn trong nội bộ quân Cần Vương.

Quân Cần Vương giữ thành được 5 hôm, thì đúng giờ ngo, ngày 5 tháng 6 Ất Dậu (1885) quân Pháp phản công mạnh, phối hợp với quân Tiểu phủ Sơn Phòng từ hướng Ba Tư và Vạn Lý (Đức Phổ) kéo về công thành, chém tại trận phó tướng Nguyễn Tự Tân, và Trần Tu, Nguyễn Viện, hạ ngục chánh tướng Lê Trung Đình.

Quân Nghĩa Hội từ Quảng Nam có tiếp viện vào, giao chiến ác liệt với quân Tiểu phủ tại Châu Ổ (cầu Cháy) tuy ban đầu có thắng lợi nhưng vì thiếu quân bản bộ nên phải thất bại.

Cử Đình, trước khi chết có viết tâm thư nói lên ý chí cách mạng của mình. Thơ văn của ông rất nhiều nhưng chỉ truyền khẩu. Khi ông chết người vợ đang có mang phải ẩn náu vùng Nghĩa Hành. Sau thời kỳ sinh đẻ bà từng ru con bằng thơ cử

Đình.

Ba năm sau (1888) nghĩa quân Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định mới thực sự tan rã ăn nhip với việc vua Hàm Nghi bị bắt và phải lưu đày.

Hiện mộ chí sĩ Lê Trung Đình tọa lạc tại ấp Phú Nhơn giáp giới ấp Mỹ Lộc xã Sơn Long, cách tỉnh lỵ 5km đông bắc. Mộ nằm giữa khu đất mía rộng 1 sào, đầu mộ hướng về tây bắc, chân đập về đông nam hướng đôi Thiên Ấn. Đồng bào địa phương ở thôn nhỏ kể mộ thỉnh thoảng vẫn nghe tiếng nhạc ngựa của người chí sĩ cách mạng rung trong những đêm vắng...

Nhà thờ lớn của họ Lê hiện vẫn ở xã Sơn Long nhưng cháu nội của Lê Trung Đình hiện ở xã Nghĩa Chánh quận Nghĩa Hành. Ngày giỗ hằng năm: ngày 11 tháng 6 âm lịch.

Nguyễn Thụy
(1880-1916)

Ông Nguyễn Suy (cũng có tên là Thụy) sinh năm Canh Thìn 1880 tại thôn Hồ Tiểu, Tư Nghĩa hạ, (nay ấp Hồ Thanh, xã Tư Nguyên, quận Tư Nghĩa) xuất thân từ một gia đình bá hộ nổi tiếng trong vùng, con ông Nguyễn Quĩ, Phó quản hương binh Sơn Phòng và bà Hồ Thị Tú (Chánh lộ).

Là môn sinh của Học Cát, ông học trường Đốc, đỗ Học sanh và đỗ cử nhân khoa Quý Mão 1903 tại Bình Định lúc 23 tuổi.

Ngoài tài học rộng, thơ hay, ông còn giao du nhiều, tính tình khảng khái cương trực, trung hậu và rất hiếu lễ.

Năm 1908, ông tham gia phong trào kháng thuế chống Pháp bị lưu đày tại Côn Đảo trong khi hai người thủ lãnh Lê Khiết (Bố Khiết) và Nguyễn Bá Loan (Ấm Loan, con Nguyễn Bá Nghi) bị thực dân xử tử.

Năm 1916, trở về quê hương, cử Suy cùng Tú tài Lê Ngung, Lê Triết, và Tú tài Phạm Cao Chấn đứng ra lãnh đạo phong trào Duy Tân khởi nghĩa tại Quảng Ngãi.

THAM GIA PHONG TRÀO KHÁNG THUẾ CHỐNG PHÁP

Vừa đậu cử nhân, nhiều bạn bè tiến cử ra làm việc, ông Nguyễn Suy đã cương quyết từ chối nói:

“Nước có đạo nên ra làm quan, nước vô đạo nên ở ẩn” và đọc một câu chữ nho: “Giáp bằng phi cao hoặc giả Hoàng Thiên hữu ý” (đậu cử nhân đâu phải là cao, hoặc giả Trời là dụng ý).

Từ đó, ông tạm thời làm giáo viên dạy quốc ngữ trường Vạn Tượng một thời gian cùng với Tú tài Nguyễn Lương Kiệt (dạy Hán văn). Vừa dạy học, ông lo phụng dưỡng mẹ già và tìm khuây khỏa nỗi u ẩn trong việc giao du với bạn bè, ngắm ngẫm

nuôi dưỡng ý chí cách mạng hướng ứng phong trào Duy Tân (cúp tóc ngắn, từng bắt học trò cúp tóc theo, ra Hà Nội mua Tân Thư về đọc).

Tháng 3 năm Mậu Thân (1908) ông Nguyễn Thụy cùng các ông Nguyễn Bá Loan (Ấm Loan) và Lê Khiết đứng ra vận động phong trào chống Pháp dưới chiêu bài khát thuế (xin giảm thuế) tại Quảng Ngãi.

Phong trào này có 3 mục đích:

- Bài trừ những tệ đoan-xã hội bê tha vô đạo lúc bấy giờ.
- Lôi cuốn những kẻ hợp tác với Pháp trở về với chính nghĩa quốc gia.
- Cô lập những người thân Pháp và tay sai, tiến tới giành lại chủ quyền quốc gia.

Khẩu hiệu chiến lược “khất thuế” được đưa ra thích hợp cho nên dân chúng 6 phủ huyện hưởng ứng nhiệt liệt, kéo về tỉnh lỵ để xin giảm thuế đồng như kiến bao vây thành Quảng Ngãi, phần đông áo rách, nón cời để mô tả cảnh đói khổ do sưu cao thuế nặng gây nên.

Gây được phong trào, ông Thụy còn lo nuôi dưỡng và thực hiện mục tiêu cách mạng trong vòng trật tự, phổ biến tân thư, kêu gọi toàn dân cải cách xã hội, cô lập những người tiếp tay cho Pháp, thanh toán bọn lưu manh trộm cắp.

Tân thư nói về cải cách xã hội, bình vận được truyền khẩu hoặc dán khắp nơi. Trong những ngày vây thành, Tân thư của cử Thụy được hàng vạn đồng bào đồng thanh ca lên như sấm vang làm cho bọn Pháp phải run sợ:

... "Hô đồng bào, liên khí huyết
Liệu tử tiết, tử tiết tử cương
Đương cơ hội mấy nào lòng thương
Quân sơn đẫm, binh khố đỏ
Lệnh già như kinh
Hay quân mình, lòng sắt định, dạ định
Người tập binh, cũng An Nam sinh
Đâu nữ lại chinh chiến, chiến chinh
Chữ thỉnh đồng thỉnh, chữ thỉnh đồng thỉnh
Anh em ta thấy cả, xin khuyến ngă
Khuyến ngă dân quyền
Răn rứa chứ, không khai trí hòa
Sao cho khá với người, để tiếng cười
Xấu hổ nghìn năm
Nghìn năm lâu dài, ai hãy là ai
Cũng mất tại trong cuộc trần ai
Sáu phủ huyện anh em ta gắng sức"...

Sự đàn áp của nhà cầm quyền thực dân rất tàn bạo nhưng nhờ phương pháp vận động khéo léo tài tình, bình tĩnh cao độ của cử Sự nên lính tập dù có lệnh của quan thầy, họ vẫn không nã súng vào đám dân xin giảm thuế. Và, bên ngoài, bọn tay sai của Pháp cũng không dám đưa tin tức.

Các cửa thành đều đóng chặt. Dân xin giảm thuế ngày càng kéo đến đông nghịt, vây chặt thêm bốn phía, kéo dài đến 10 ngày. Hai thủ lãnh Nguyễn Bá Loan và Lê Khiết được viên Công sứ mời vào trong thành để thương nghị. Hai ông đã bắt

thang leo vào và sau đó bị giữ luôn trong thành.

Ngày thứ 10 vào lúc 8 giờ, lính khố đỏ và sơn đấm bí mật từ Quảng Nam kéo vào, bắt đầu tấn công vào đám dân xin miễn thuế. Nhiều người bị chết, hàng trăm người bị thương vì phải chen lấn, giẫm lên nhau ban đầu phân tán mỏng theo khắp ngã đường rồi cuối cùng phải giải tán vì hỏa lực của quân Pháp quá mạnh.

Hai vị lãnh đạo phong trào: Nguyễn Bá Loan và Lê Khiết bị hành hình về tội leo thành và “khốc lức phủ huyện, dân chi tiền (khóc trước dân chúng 6 phủ huyện)

Phong trào khất thuế tan rã nhưng cuộc khủng bố của Pháp và tay sai kéo dài đến mấy tháng.

Theo tài liệu phong trào Duy Tân của Nguyễn Văn Xuân do (Lá Bối xuất bản 1970) thì ở Quảng Ngãi cuộc đàn áp rất tàn bạo. Số người bị giam quá nhiều phải gông chung ba bốn người vào một gông đem phơi nắng.

Sau vụ này, Lê Khiết và Nguyễn Bá Loan bị giải kinh giam 3 tháng rồi bị đem về chém ở Quảng Ngãi, khi đem các ông ra chém, cử Cẩn chắc chắn là đến lượt mình nên la lớn:

- Làm trai có chết thế mới tốt.

Nhưng ông ta lại không bị giết, nhân thế có làm bài thơ chữ Hán tại nhà lao Quảng Ngãi trước khi bị lưu đày:

“Cố quốc sơn hà trọng

Tân triều thế lực khinh

Hùng tâm vong đỉnh hoạch

Tổ mộng đoạn côn kinh

Dục hiện Cao trường khắp

Ninh tri Cát bất thành
Túng nhiên lưu nhiệt huyết
Đồng loại hấp văn minh”

CỬ NHÂN LÊ ĐÌNH CẨN (1870-1915)

Bài này cụ Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng có ghi lại trong tập “Thi tù tùng thoại” với bản dịch (nhà in Tiếng Dân Huế xuất bản):

*“Non sông ớn vẫn nặng
Sóng gió cuộc vừa xoay
Vạc lửa lòng quên sợ
Tăm kinh mộng đuổi ngay
Khóc đời Cao chưa chán ⁽¹⁾
Hồng việc Cát nào hay ⁽²⁾
Máu nóng đầu trôi chảy
Văn minh hấp cả bầy”*

Sau bố Khiết, ấu Loan bị tử hình, dân bị bắn chết thì các ông cử Suy, cử Quảng, tú Chấm, tú Tuyên, huyện Mai bị dày ra Côn Lôn, cử Quảng chết ngoài đảo, còn cử Suy, tú Chấm thả về, lại tham gia vụ vua Duy Tân khởi nghĩa do Thái Phiên, Trần Cao Vân lãnh đạo.

NGUYỄN SUY VÀ CUỘC DUY TÂN KHỞI NGHĨA

Thế chiến thứ nhất bùng nổ tại Âu châu và ngay trên đất Pháp. Cuối năm 1915 Pháp thua trận, quân Đức tấn công Ba Lê. Ở Đông Dương thực dân Pháp mộ binh ráo riết để bổ sung

1) CAO SƠN CHÍNH CHI

2) CÁT ĐIỀN TÙNG ẨM (HAI NHÂN VẬT DUY TÂN NHẬT BẢN)

quân số, chính quyền bảo hộ bận rộn, Việt Nam quang phục hội gồm các đảng viên cốt cán: Trần Cao Vân, Thái Phiên, Lê Đình Dương, Lê Ngung muốn nắm thời cơ thuận tiện ấy nổi dậy khởi nghĩa giành quyền độc lập.

Vừa mãn hạn tù, ông cử Suy vẫn tiếp tục chỉ hướng cách mạng cùng ông tú Lê Ngung hưởng ứng tích cực phong trào Duy Tân khởi nghĩa.

Cử Suy từng được vua Duy Tân tiếp kiến để nghe trình bày công việc đang tiến hành, công tác liên kết quân đội, tổ chức cơ sở cách mạng trong dân chúng.

Đại hội các nhân vật trọng yếu của cuộc Duy Tân khởi nghĩa khai diễn lần thứ nhất vào tháng 9 năm Ất Mão (1915) tại nhà ông Đoàn Bổng, một viên thư lại bộ Hộ đường Đông Ba (Huế) có sự hiện diện của đại biểu 5 tỉnh do Thái Phiên chủ tọa:

- Quảng Bình : Nguyễn Chánh
- Quảng Trị : Phạm Phú Tiên
- Thừa Thiên : Đoàn Bổng
- Quảng Nam : Thái Phiên, Trần Cao Vân,
Phan Thanh Tài, Đỗ Tự.
- Quảng Ngãi : Lê Ngung, Lê Triết, Nguyễn Suy,
Nguyễn Nậm (Mậu)

Đại hội đã kiểm điểm tình hình và lực lượng, phân công cho ông Nguyễn Suy và Lê Đình Dương giao thiệp với cố đạo Bàu Gốc (Quảng Ngãi) để mật giao với viên Thiếu tá người Đức đang chỉ huy lính Lê Dương đồn Mang Cá (Huế) ủy nhiệm Lê Ngung lo thảo hịch và vạch chương trình hành động. Cũng

chính trong hội nghị này, các đại biểu đã quyết định rước Hoàng đế Duy Tân tham gia cuộc khởi nghĩa để tranh thủ chính nghĩa, ủy nhiệm Thái Phiên và Trần Cao Vân tiếp xúc với vua Duy Tân.

Trần Cao Vân lãnh sứ mạng mang tờ biểu của dân các tỉnh dâng lên vua Duy Tân. Dưới dạng lột một người câu cá, Trần Cao Vân được thị vệ Tôn Thất Đề và Phạm Kim Khánh tiến dẫn gặp vua tại hồ Tịnh Tâm. Nhà Vua chấp nhận đứng ra lãnh đạo phong trào, ban ấn chỉ làm tin để kết nạp nhân sĩ.

Đại hội thứ 2 của phong trào Duy Tân khởi nghĩa khai diễn vào trung tuần tháng 3 Bính Thìn (1916) tại chợ Cầu Cháy, làng Xuân Yên (huyện Bình Sơn) gồm các nhân vật trọng yếu (Việt Nam quân Chính phủ).

Hội nghị kiểm điểm tiềm lực cách mạng, quyết định kế hoạch khởi nghĩa:

- Lấy danh chính: Việt Nam Quân Chính phủ

- Cờ khởi nghĩa: Cờ nền đỏ, năm sao trắng, ý nghĩa “ngũ tinh, tụ tinh”.

- Thảo hịch

- Đúc 4 ấn Kinh lược (Bình Trị, Nam Ngãi, Bình Phú Khánh Thuận) Phan Thanh Tài được chỉ định giữ ấn Nam Ngãi Kinh lược.

- Định ngày khởi nghĩa toàn diện: giờ Tý, ngày 2 tháng 4 âm lịch (Bính Thìn) (1 giờ sáng ngày 3-5-1916).

Huế sẽ là khởi điểm phát động, bắt đầu tiếng súng thần công báo hiệu, đốt lửa tại đèo Hải Vân báo hiệu cho Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Đặc biệt Quảng Nam, Quảng Ngãi sẽ dốc toàn lực của lính tập và dân chúng chiếm giữ cửa biển Đà Nẵng để quân lực viện trợ ở Xiêm về nước đổ bộ lên mở đường giao thông suốt từ Đà Nẵng vào tận Đức Phổ.

Hội nghị đã bầu ủy ban khởi nghĩa:

- Thái Phiên: Chủ tịch

- Trần Cao Vân: Phụ trách quân sự, Phan Thanh Tài, Đỗ Tự, Lê Ngung (ủy viên). Nguyễn Sụy (cử Sụy) Tú tài Phạm Cao Chảm và Lê Ngung được giao phó chỉ huy quân lực quốc nội tại Quảng Ngãi.

Hầu hết thân sĩ, đồng bào trong tỉnh đều hưởng ứng phong trào, 1/3 binh sĩ người Việt phục vụ trong quân đội Pháp đã tình nguyện tham gia làm nội ứng cho cuộc khởi nghĩa.

Ông cử Sụy bí mật tổ chức nghĩa binh, vận động dân chúng quyên góp rất có kết quả. Riêng bà hộ Gà ở xã Sơn Hương (Sơn Tịnh) đã bí mật xuất tiền may 1.000 bộ áo cho nghĩa quân gọi là “áo dấu gà” vì ở trên bầu có thêu một dấu gà làm dấu hiệu.

Ngày khởi nghĩa, theo quyết định của hội nghị Xuân Yên đã được phổ biến thành ám hiệu “năm Thìn, tháng Tý”.

Tất cả đều được chuẩn bị sẵn sàng. Tại kinh thành Huế, đúng 11 giờ đêm ngày 2-4-1916, Tôn Thất Đức, Nguyễn Siêu cùng hai tên thị vệ tín cẩn phò vua Duy Tân xuất môn trong chiếc áo màu nâu sẫm, khăn đen, quần trắng giày hạ ngựa, xe kéo ra bến Thượng Bạc dự định sẽ xuôi về Bến Ngự để chỉ huy cuộc khởi nghĩa lịch sử. Nhưng, chẳng may đại sự đã bại lộ

chính tại Quảng Ngãi từ chiều 1-5-1916 (tức ngày 29 tháng 3 Bính Thìn, tháng này chỉ có 29 ngày).

Nguyên tại Quảng Ngãi có viên thơ lại khố xanh tên là Trần Thêm, quán làng An Điểm huyện (Bình Sơn), được biệt phái làm tại tòa Công Sứ.

Trần Thêm là một binh sĩ giác ngộ, tích cực tham gia phong trào khởi nghĩa trong vòng bí mật, giữ nhiều giấy tờ quan trọng, chiêu dụ được nhiều lính khố xanh theo phe cách mạng.

Trong số lính khố xanh chiêu dụ được có viên cai Võ An quê Long Phụng (Mộ Đức). Cai An có người anh con bác tên Võ Huệ (tức Trung), “ngụ làng Năng An, làm lính giản tại dinh Án Sát Quảng Ngãi”.

Mấy hôm trước ngày khởi nghĩa, cai An bị đổi đi Đức Phổ. Trong một bữa cơm thân mật ở gia đình, vì tình ruột thịt, Võ An đã khuyên Võ Huệ liệu xin nghỉ việc về nhà kéo ở dinh sắp có loạn.

Vào lúc 14 giờ ngày 1-5-1916, Võ Huệ nghe lời người em, vào dinh Án Sát Phạm Liệu xin phép về thăm nhà ít hôm.

Án Sát Phạm Liệu, từ lâu đã có lòng e ngại về những hoạt động của phe cách mạng, nay Huệ lại xin nghỉ phép một cách bất ngờ nên sinh nghi, vặn hỏi. Huệ luống cuống, sợ sệt, ấp úng. Viên Án Sát hăm dọa nhiều lần, Võ Huệ phải đem sự thật trình bày.

Sợ bị liên hệ trách nhiệm về cuộc trị an ở địa phương, Phạm Liệu chờ viên Công sứ và Tuần vũ đang hành hạt ở Bình Sơn trở về để trình hết mọi việc. Chờ quá lâu, nóng ruột ông Án Liệu ra trước cửa thành ngóng chừng. Không ngờ cử chỉ của

viên An Sát làm cho thơ lại Trần Thêm sinh nghi, vội đem đốt sạch hết tất cả giấy tờ bí mật liên quan đến cuộc khởi nghĩa.

Công sứ De Tastes và Tuần vũ Trần Tiến Hồi hành hạt trở về, được tường trình rõ ràng sự việc. Một mặt ra lệnh bắt giữ Võ An và Trần Thêm, mặt khác De Tastes mật điện ra Huế báo cho Khâm sứ Charles hay tự sự, đồng thời thiết quân luật ngay tại thành phố Quảng Ngãi, bố trí quân lê dương ngày đêm canh phòng cẩn mật khác thường để ứng phó với các lực lượng cách mạng.

Khi được báo tin về sự biến chuyển bất lợi và nhanh chóng của tình hình, các lực lượng cách mạng đã có mặt tại địa điểm tập trung. Đội lính khố xanh ở Nghĩa Hành do đội Luân và cai Xứ chỉ huy đã kéo về cách thành Quảng Ngãi 2 km. Các đoàn thể dân chúng võ trang không thấy hiệu lệnh phải vội vã rút lui và sau đó, được lệnh phân tán mỏng dần dần trong đêm 2-5-1916 (tức đêm 1 tháng 4 Bính Thìn)

Đến sáng, cử Suy tiếp tục ra lệnh cho số còn lại rút lui hoàn toàn để bảo toàn lực lượng. Nghĩa quân rút lui trong vòng trật tự, bỏ lại nhiều thang, dao gươm. Riêng viên chỉ huy cánh quân phía Nam là Mai Tuấn không kịp lẩn tránh bị viên Tri phủ Tư Nghĩa bắt được.

Trong mấy ngày liền, Pháp và bọn tay sai tầm nã khắp nơi, khủng bố trắng, lùng bắt được trên 100 đảng viên cách mạng thuộc Việt Nam Quang phục hội dày ra Côn Đảo.

Cùng một lúc viên Tri phủ Tư Nghĩa Nguyễn Mậu dẫn tổng lý và tập binh về bao vây đóng tại nhà cử Suy, bắt mẹ ông làm con tin, kê khai tài sản và tầm nã cử Suy gắt gao.

CÁI CHẾT CỦA NGƯỜI CHỈ SĨ CÁCH MẠNG

Vì thương mẹ, nửa đêm hôm ấy, ông cử Suy lên về nhà, tắm rửa sạch sẽ rồi mẹ con chuyện trò rất lâu nhưng những người canh giữ vẫn không hay biết.

Sắp đặt công việc nhà, dặn dò mẹ xong xuôi, ông Nguyễn Suy hiên ngang đến gặp đánh thức viên Tri phủ dậy và nói: Cử Suy về cho quan lớn lập công đây”.

Viên Tri phủ Tư Nghĩa Nguyễn Mậu hoảng hốt, tái mặt vì quá bất ngờ, không biết ai là người bị bắt. Khi hỏi rõ chuyện, mới biết cử Suy tự đến nạp mình.

Mừng quá viên Tri phủ cấp báo về tỉnh, 5 giờ sáng, một số lính tập được phái đến áp giải cử Suy về tỉnh lỵ. Dọc đường về tỉnh lỵ, cử Suy nằm trong võng vén màn lên cho đồng bào xem mắt.

Tuần vũ lúc bấy giờ thấy cử Suy có vẻ ngạo nghễ không sợ sệt, mới ngờ lời quả trách:

“Tặc tử, thị tặc tử, gian hùng, thị gian hùng.

Cử Suy liền trả lời một cách thản nhiên: Kiến nghĩa bất vi vô đồng, xử tội nhưn giai đắc nhi tru”.

Sau một tuần bị giam giữ, lúc 15 giờ ngày 10 tháng 5 năm 1916 tức ngày 9 tháng 4 Bính Thìn, Nguyễn Suy, Lê Triết, Trần Thêm, Hứa Thọ, Mai Tuấn và một số đồng chí khác bị đem ra cửa bắc thành Quảng Ngãi áp giải đến pháp trường.

Trong y phục quần trắng, áo lương đen, nét mặt vẫn bình tĩnh như thường ngày, cử Suy đọc hai câu cuối cùng:

Sinh Nam Việt, sinh tuyệt hư danh

Tử tây phương, tử tôn danh tiết

Pháp trường được thiết lập ở bờ Quay, tây bắc thành Quảng Ngãi, bốn quan Tây, đầm đứng trong thành nhìn ra.

Khi đao phủ chém đứt cổ cử Suy thì vạt áo lưng đen phồng lên phủ kín cổ người chí sĩ cách mạng.

Nguyễn Suy chết để lại hai người con : Nguyễn Khải (đã chết) Nguyễn Chuyết (69 tuổi) còn sống. Cử Suy sinh năm Canh Thìn, chết năm Bính Thìn vừa đúng 3 giáp 36 tuổi.

Một năm sau khi chôn ngay tại pháp trường bờ Quay, thân nhân đã dời về chôn cất tại nguyên quán. Hiện mộ vẫn còn ở thôn Hồ Tiểu.

Sau khi cử Suy chết, thân sĩ và đồng bào trong tỉnh đều thương tiếc có bí mật quyên góp làm lễ truy điệu và để tang cho người chí sĩ cách mạng.

Nguyễn Văn Danh

Cùng với Nguyễn Phùng (Nghệ An) Nguyễn Tế (Sơn Tây) Nguyễn Cư Sĩ (Hà Nam), Phan Tam Tĩnh (Hà Tĩnh), Tú tài Nguyễn Văn Danh là một trong những trạng hiệu tử nổi tiếng ở Việt Nam.

Nguyễn Văn Danh người Quảng Ngãi sinh trưởng ở Trà Bình Trại, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa (nay thuộc xã Sơn Trà, quận Sơn Tịnh, cách tỉnh lỵ non 20km tây bắc).

Quê hương ông Danh là một vùng đất cát trắng phau nhô lên những hàng lang vun cao nở hoa tím chạy quanh những đồi núi thấp nhưng hoang vu rậm rạp, có nhiều khe suối làm nơi trú ẩn thuận tiện cho giồng hổ dữ, nổi tiếng nhất trong vùng là con hổ thọt từng gây nhiều thiệt hại cho địa phương.

Vốn là người con hiếu thảo từ thuở bé thơ nên lúc nào thân phụ đi thăm ruộng, ông Danh cũng chạy theo dẫn dò cha phải đề phòng cẩn thận.

Có một ngày kia, lúc đi thăm ruộng về, chẳng may thân phụ ông Danh bị hổ vồ, tha xác vào rừng. Ông Danh hết sức đau đớn, thương tiếc cha và nguyện theo vết thân hổ, tìm xác thân phụ, lấy dây đo dấu biết đích thủ phạm là con hổ thọt.

Từ đó, ông Danh quyết chí giết hổ trả thù cha bỏ hết mọi việc, đêm ngày lấy việc giết hổ làm trọng. Khắp núi rừng, từng khe, từng suối, bất cứ chỗ nào, dù nguy hiểm đến đâu, ông Danh cũng đặt cho được cam bẫy, lặn lội, rình mò...

Sau một thời gian ngắn, ông Danh đã bẫy được nhiều hổ nhưng vẫn chưa tìm ra con hổ thọt có chút mịch nhỏ ở chân sau.

Trải qua những ngày gian khổ, kiên nhẫn, cuối cùng, vào một buổi tối, ông Danh đã may mắn bẫy được chính con hổ thọt, thủ phạm đã vồ thân phụ ông.

Ông Danh liền mổ lấy gan hổ đem tế sống trên mộ cha, vừa khóc lóc thảm thiết, vừa ăn trọn mổ gan ấy.

Sau đó không bao lâu, ông Danh bị chứng đau tim nặng. Khi có ai hỏi thăm về cái chết của người cha thì ông bỗng gầm thét lên như tiếng hổ (cọp) hồi lâu, khi tỉnh lại thì rơi lụy, cảm lạnh.

Khắp vùng ai cũng khâm phục, cảm động và thương xót khi rõ câu chuyện báo hiếu của người nho sĩ khoa bảng.

Đầu niên hiệu Tự Đức (1848) Vua có ban cho Tú tài Nguyễn Văn Danh một tấm biển vàng đề 4 chữ.

Hiếu nghĩa khả phong

(Lòng hiếu nghĩa đáng khen ngợi):

Văn học

PHẠM VĂN ĐIỀU



TÂN VIỆT

Tác phẩm tiêu biểu cho phần đóng góp của người Quảng Ngãi trong công trình nghiên cứu văn học Việt Nam.

Quảng Ngãi không những nổi tiếng về truyền thống cách mạng mà còn là một tỉnh có sinh hoạt văn học liên tục, phản ánh trung thực nếp sống tinh thần của người dân địa phương. Và, đó chính mới thật là bề sâu của một miền.

Về phần văn học truyền khẩu, từ xưa, miền Ấn Trà vốn là nơi xuất phát nhiều vắn ca dao vừa trữ tình lãng mạn, vừa hàm ý phẩn đấu thúc giục, nhiều câu tục ngữ lời thô nhưng ý thâm, nhiều bài về ghi lại biến cố thiên tai địa phương, nhiều giai thoại lý thú, huyền sử bí hùng. Đặc biệt, các giọng hát hồ với những lời đối thoại tức cảnh sinh tình giữa nam và nữ thật tế nhị, tài tình lại rất giàu âm điệu, phong phú thêm cho kho tàng dân ca Việt.

Phần văn học thành văn thời nho học, các nhà trí thức khoa bảng địa phương đã sớm nổi tiếng khắp các trường thi Bình Định, Huế, Nghệ An từ lúc còn là sĩ tử cũng như khi ở cương vị chủ khảo.

Ngoài tài văn sách áp dụng trong các khoa thi để đoạt Tấn sĩ, Phó bảng, Thủ khoa, số trí thức ấy còn sáng tác bằng Hán văn, Việt văn, nhiều nhất là thể thơ.

Về tác phẩm Hán văn của người Việt sinh trưởng tại Quảng Ngãi hiện còn lưu:

- Học văn dư tập nhất danh Trương Quảng Khê tập của Trương Đăng Quế, đậu Hương tiến triều Gia Long.

- Tông đường di thảo của Đỗ Đăng Đệ Phó bảng triều Thiệu Trị (1843).

- Phủ man tạp lục của Nguyễn Tấn, cử nhân triều Thiệu Trị (1843).

- Phủ man tạp lục của Nguyễn Tấn, cử nhân triều Thiệu Trị 1848.

- Huyết lệ tâm thư của Ân Cung tức cử nhân Nguyễn Duy Cung.

- Ký tình nhân thi của Phạm Viết Di cử nhân Mậu Thìn Tự Đức 1868 v.v...

Về viết văn, các nho sĩ đồng thời cũng là những nhà thơ nổi tiếng trong tỉnh và khắp miền Trung với những thi phẩm được truyền lưu sâu rộng trong dân chúng: Tú Cang với bài ca trù Khai bút, văn tế bà sáu Kêm, thơ gởi nàng công nương; Học Soạn với bài Tiểu phu thán; Nghè Kim với Văn tế ông ngoại vợ; Âm Bấy với bài thơ Khóc vợ v.v...

- Thời tiền chiến, trong giai đoạn sôi nổi nhất của Văn học Việt Nam với sự xuất hiện của phong trào thơ mới, người ta thấy sự có mặt rất sớm của các nhà thơ sinh trưởng tại Quảng Ngãi: Nguyễn Vỹ với "Tập thơ đầu tiên" (thơ Việt-Pháp, tác giả xuất bản tại Hà Nội 1934), bài thơ nổi tiếng "Sương rơi" (Văn học tạp chí 1935); Bích Khê với thi phẩm "Tình Huyết" (1939); Tế Hanh với "Nghẹn ngào", giải thưởng thơ Tự lực Văn đoàn 1939.

Cũng trong thời kỳ này, Quảng Ngãi từng góp mặt với làng báo Việt Nam 2 ký giả tên tuổi: Hồng Tiêu tức Nguyễn Đức Huy (chồng của nữ sĩ Tùng Long) trợ bút báo Sài Gòn, Bạch Quang Ba phóng viên của nhật báo Tiếng Dân tại Huế.

- Thời kháng chiến, Quảng Ngãi cũng đã có nhiều thi nhạc phẩm đượm màu sắc dân tộc rất phổ biến trong dân chúng: "Tiếng hát đồng quê" (thơ của Hanh Đàn); "Đón trăng thu" (nhạc phẩm của Văn Đông) "Chuyến tàu trắng" (nhạc phẩm

của Trương Quang Lục).

Đặc biệt, thời kỳ này Quảng Ngãi từng có một nữ nghệ sĩ trình diễn xuất sắc về các bộ môn: hát bội, kịch, diễn ngâm, đó là cô Sáu Thi ở xã Tư Chánh quận Tư Nghĩa.

Từ 1954 đến nay, các nhà văn học gốc Quảng Ngãi cũng đã có nhiều tác phẩm tiêu biểu:

Về biên khảo văn học, năm 1960, giáo sư Phạm Văn Diêu đã hoàn thành cuốn “Văn học Việt Nam” (nhà xuất bản Tân Việt ấn hành ngày 30-01-1960, loại sách biên khảo Văn khoa). Tuy chưa ấn hành trọn bộ nhưng cuốn đầu của bộ sách này đã được các giới phê bình văn học nhận xét như một trong những cuốn văn học sử và giảng văn có giá trị về nội dung.

Văn học có Phạm Văn Diêu, Nguyễn Vỹ. Bộ môn biên khảo, phiên dịch có Hào Nguyên (Nguyễn Hóa) được giải thưởng sách giáo khoa 1969 do Bộ Quốc gia Giáo dục tổ chức với bộ “Lịch sử khóa trình”, Giáo sư Nguyễn Văn Xung cây bút biên khảo quen thuộc của tạp chí Bách Khoa, Văn, cụ Tu Trai (Nguyễn Tạo) cử nhân khoa Mậu Ngọ 1918, dịch giả nhiều quyển địa phương chí trong bộ Đại Nam nhất thống chí; bộ môn văn và hội họa có Nghiêu Đề (Nguyễn Tiếp) với tác phẩm “Ngọn tóc trăm năm” xuất bản 1965 các truyện ngắn in chung với các nhà văn tên tuổi ở Thủ đô. Nghiêu Đề từng được huy chương bạc triển lãm hội họa năm 1961 với họa phẩm “Chân dung”, năm 1970 đã tổ chức triển lãm họa phẩm tại thủ đô chung với các họa sĩ nổi tiếng trong hội họa sĩ trẻ tại Sài Gòn mà anh là một ủy viên trong ban chấp hành. Cũng thuộc bộ môn văn, tháng 10 năm 1970, chị Thoại Nguyên tức Nguyễn Thị Dung đã cùng với chồng là nhà văn Ngu Í cho ra mắt tập “Suối bùn reo” gồm 15

câu chuyện phụ nữ; bộ môn thơ, ngoài thi phẩm Hoang Vu của Nguyễn Vỹ, năm 1970 tại Thủ đô, ông Bút Trà Nguyễn Đức Nhuận đã ấn hành thi phẩm “Nét son” gồm 200 bài thơ lục bát, thất ngôn trường thiên và từ khúc để tiếp nối tập thơ “Tâm sự nghìn thu” mà ông đã xuất bản năm 1960; bộ môn báo chí: có người từng làm chủ nhiệm nhật báo như ông Hồ Văn Đồng (Quyết Tiến), nhiều người Quảng Ngãi hiện làm biên tập viên, phóng viên, ký giả cho các hãng thông tấn trong và ngoài nước, các tạp chí văn nghệ, tuần báo ở Thủ đô; bộ môn trình diễn ca nhạc có Minh Trang, Hồng Vân, nữ ca sĩ quen thuộc của các chương trình vô tuyến truyền hình và truyền thanh tại Sài Gòn.

Riêng tại địa phương Quảng Ngãi, sinh hoạt văn học nghệ thuật trong năm 1970 vẫn được liên tục với cuộc triển lãm hội họa của họa sĩ trẻ Phạm Cung (triển lãm chung với họa sĩ Cao Bá Minh, tại hội chợ mùa xuân Canh Tuất tại sân vận động Diên Hồng) các buổi diễn thuyết, đọc thơ do nhóm chủ trương sinh hoạt văn học nghệ thuật Quảng Ngãi nghĩa thực tổ chức, lớp dạy nhạc phổ thông của nhạc sĩ trẻ Tùng Minh, tác giả nhạc phẩm “Cung buồn” gồm 6 tình khúc đã được ca sĩ Hồng Vân giới thiệu trên tuần báo Nghệ thuật truyền thanh và truyền hình Việt Nam.

Riêng, tại đài phát thanh Quảng Ngãi, qua làn sóng điện hàng tuần vào tối thứ hai, chương trình nhạc trẻ của nhóm “Tình ca Thanh Châu” được thực hiện để tiếp nối chương trình dân ca “Tiếng hát quê hương” của Yên Phú.

Tuy nhiên, nhìn chung, ngoài tập biên khảo “Non nước xứ Quảng” 1962, 2 tập tùy bút như “Tâm sự người cha 1, 2 của P.T.V” xuất bản năm 1964, 1968 (do nhà sách Khai Trí Sài Gòn phát hành) phần lớn sinh hoạt văn nghệ trong tỉnh đều dồn vào

lãnh vực thi ca và báo chí.

Từ 1962 đến nay, tại Quảng Ngãi đã có những thi phẩm sau đây được phát hành:

- Đau Thương của Hiền Nguyên 1962
- Sóng Thơ của Thanh Sơn 1963.
- Mười Năm của Ngũ Hà Miên 1963.
- Sao Khuya của Vũ Hồ 1963.
- Thơ Ngang của Trào Phúng 1964.
- Hương Vương Thơ của Thanh Sơn 1965.
- Dưới Chân Thành Phố của Minh Đường 1967.
- Đốt Tuổi của Phan Nhựt Thức 1969.
- Thơ Tình của Khắc Minh (viết chung với Luân Hoán)

1969

- Cho Một Dòng Sông
- Cho Em Trọn Cuộc Đời của Tố Diễm 1970.

Đó là chưa kể những thi phẩm đã hoàn thành nhưng chưa xuất bản của một số thơ từng góp vần điệu trong các tạp chí văn nghệ Thủ đô và địa phương hoặc có thơ trích đăng trong các hợp tuyển thi ca hay có thơ được diễn ngâm nhiều lần trong các chương trình Tao Đàn (Sài Gòn) .

Trong số thi phẩm chưa xuất bản nhưng đã có nhiều bài được trích đăng trong tạp chí Bách Khoa từ 1958-1962. Vũ Quỳnh Bang gồm trên 100 bài thơ viết từ thời kháng chiến, ghi đậm dấu vết, tâm tư của con người trong thời chiến tranh. Vũ Quỳnh Bang còn là một nhà văn có nhiều truyện ngắn giá trị như truyện "Người lái phụ" đăng trong Bách Khoa số 35 ngày 15-8-1958 nói lên tình yêu quê hương và biển cả của người dân miền

duyên hải xứ Quảng. Bài thơ ca ngợi quê hương “Làng tôi” của Vũ Quỳnh Bang cũng được trích đăng trong tập biên khảo “Người Việt đất Việt” của hai soạn giả Toàn Ánh và Cửu Long Giang xuất bản năm 1967 (cũng trong tập biên khảo dày trên 500 trang này, bài ký sự được giải thưởng văn chương về phong tục nông thôn Quảng Ngãi “Phên la xóm Bầu, trồng châu Thi phổ, mỗ gỗ Thuận Yên của Khánh Xuân (ấp Phước Toàn Mộ Đức đã được trích đăng). Ngoài ra, “Hợp tuyển thi ca miền Trung Việt Nam của Lương Trọng Minh xuất bản năm 1969 có trích nhiều thơ của Phương Đình (Lương Thế Lịch) trong đó có bài “Nắng chiều còn đẹp mãi quê em” diễn tả trọn vẹn tâm tình người trai xứ Quảng và hình ảnh đẹp của quê hương.

Về số thi phẩm đã hoàn thành nhưng chưa xuất bản cần phải kể thêm: “Hương thời loạn” của Hoàng Nguyên, “Xa xăm” của Lê Vĩnh Ninh, “Tuổi hai mươi” của Minh Anh v.v...

Trong số lượng thi phẩm đông đảo đã xuất bản, có vài tập thơ đã tạo được tiếng vang, ảnh hưởng vượt ra khỏi phạm vi của một tỉnh lẻ và đã được các giới văn nghệ Thủ đô chú ý, phê bình giới thiệu:

Năm 1963, nhà thơ Bùi Giáng từng thức suốt đêm bên đèn đọc ẩn ngữ “Sao Khuya” của Vũ Hồ: “Trải qua giông bão thời đại, trên mấy đoạn trường lân cận, người thanh niên gấn chặt bước chân đau khổ vào đất xứ sở và tìm thấy lịch sử quê hương trong tình thế thi ca Việt...”

Về Minh Đường, từ 1962, 5 năm trước khi thi phẩm “Dưới chân thành phố” chào đời, anh và Đoàn Khải Phương là hai người thơ trẻ của miền Án-Trà đã thường xuyên góp vần điệu để tô điểm mục thơ và thi nhân của nhật báo Tự Do.

Thi sĩ Vũ Hoàng Chương, người phụ trách mục nói trên đã nhận xét về thơ Minh Đường: “ý thơ độc đáo, vần điệu tân kỳ”.

Tin Sách số 17 của Trung tâm văn bút Việt Nam, tháng 11 năm 1963 đã giới thiệu thi phẩm “Mười năm” của Ngũ Hà Miên như: “một chứng tích có ý thức”. Trong Hợp tuyển và nhận định “Những nhà thơ hôm nay” xuất bản 1964, Nguyễn Đình Tuyển đã trích đăng nhiều thơ của thi phẩm “Mười năm” và nhận xét:

“Mười năm chiến tranh với những đổ vỡ về kinh tế và chính trị, ghi nhận một sự khủng hoảng trầm trọng trong lĩnh vực thi ca. Mười năm chiến tranh gian khổ vừa chấm dứt, một số nhà thơ đã cố gắng nói lên cái bi đát của con người từng bị đảo lộn. Trong những nhà thơ đó có thi sĩ Ngũ Hà Miên...”

Về thi phẩm “Đốt Tuổi” của Phan Nhự Thức, qua mục giới thiệu sách mới, trong tạp chí “Trước Mặt” số 16 tháng 10 năm 1969, ông Nguyễn Thanh Đông đã nhận xét: “Hầu hết 36 bài thơ in trong “Đốt Tuổi” đều mang hình ảnh tiếng động và màu sắc của một cuộc vây quanh đang chuyển biến đến đau thương tàn nhẫn. Phan Nhự Thức đã không ngừng mô tả thực trạng của mình đang dần thân. Nếu xem một trong những khả năng của thi ca là trao gởi thì Phan Nhự Thức đã khéo léo hoàn thành khả năng đó cho ngôn ngữ mình sử dụng...”

Trong lĩnh vực báo chí, sự xuất hiện của “Trước Mặt” tạp chí văn hóa xã hội duy nhất tại Quảng Ngãi trong 2 năm 1968-1969 là một biến cố đáng ghi nhớ trong quá trình sinh hoạt văn nghệ tại địa phương.

Tạp chí này do nhà thơ Phan Nhự Thức chủ biên, hình thức do họa sĩ Nghiêu Đề trình bày, minh họa, nội dung có sự cộng tác của một số văn nghệ sĩ trẻ tại địa phương: Minh Đường, Vũ Hồ, Khắc Minh, Trần Anh Lan, Trần Thuật Ngữ, Lê Vinh Ninh... Đặc biệt các nhà thơ, nhà văn trẻ có tên tuổi từ các tỉnh miền

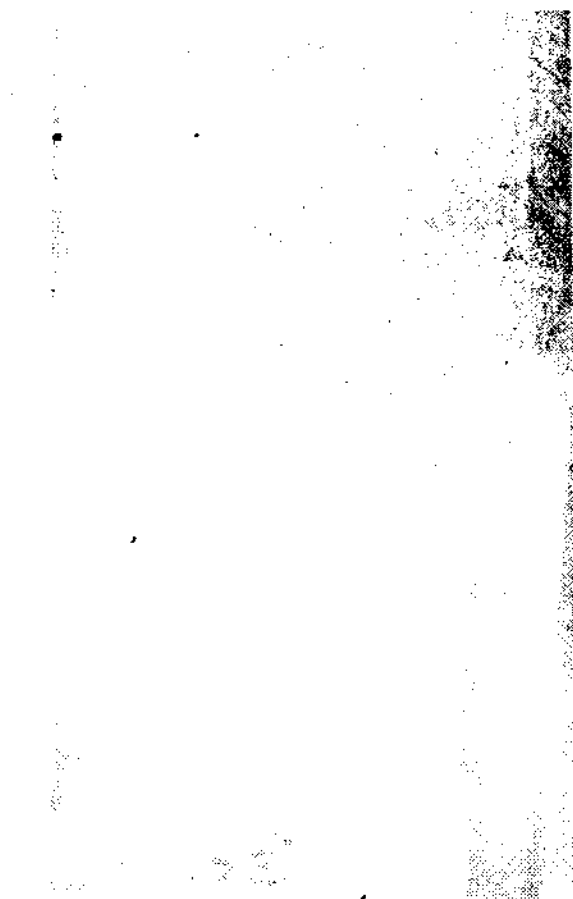
Trung và ở Thủ đô Sài Gòn cũng thường gửi bài về góp mặt như: Cung Tích Biền, Thái Tú Hạp, Hoàng Ngọc Châu, Thành Tôn v.v...

Trong giới học sinh, thanh niên của các đoàn thể, tôn giáo, nhiều thi văn đoàn được thành lập. Các tạp chí văn nghệ cỡ nhỏ đánh máy, viết, quay bằng Rô-nê-ô cũng được phát hành đều đặn. Riêng giới nữ sinh Quảng Ngãi đã hưởng ứng phong trào văn nghệ "Búp Bê". Từ ngày mới phát khởi vườn hoa Búp Bê của nhật báo Hòa Bình do chị Minh Đăng Khánh phụ trách đã dành chỗ xứng đáng cho các "Búp Bê" xứ Quảng trong số đó có nhiều mầm non đầy triển vọng của văn nghệ địa phương: BB Phương Thu, BB Se Sẻ, BB Bé Tý v.v...

Mục văn học trong tập biên khảo này chỉ giới hạn ở phần thi ca, đặc biệt về tục ngữ, ca dao địa danh và các loại dân ca thuần túy miền Ấn-Trà như: hát hố, hò vè. Về thơ chỉ trích đăng vài thi phẩm tiêu biểu từ cận đại đến tiền chiến mà giá trị nội dung đã được thẩm định trong lịch sử văn học nước nhà. Thêm vào đó, có trích thêm vài bài thơ ca ngợi quê hương xứ Quảng.

Tạm kết thúc phần tổng quan về văn học Quảng Ngãi, chúng ta có thể nêu ra một nhận xét chung:

Tất cả những người làm văn học sinh trưởng tại Quảng Ngãi, dù địa bàn hoạt động của họ tại Thủ đô, thành phố lớn hay ngay ở địa phương, dù họ đã có tác phẩm ấn hành hay chưa, dù họ đã nổi tiếng, có đất đứng trong vườn văn học Việt Nam hay chỉ là những mầm non đang dần vật suy tư tìm hướng sáng tác, dù ở bộ môn nào, tất cả những hoạt động của lớp người cầm bút đông đảo ấy đã và đang góp phần xây dựng cho miền Ấn Trà một nếp sinh hoạt văn học liên tục, xứng đáng là một tỉnh đã lấy đỉnh Thiên Bút làm địa cuộc phát triển văn phong.



*Thi phẩm của những nhà thơ
Quảng Ngãi hôm nay*

CA DAO - TỤC NGŨ ⁽¹⁾

Đò đưa sông Vệ ⁽¹⁾ nghênh ngang
 Bận hàng nô nức, sao chàng ngồi đây?

*

Thuốc ngon chợ huyện ⁽²⁾
 Giấy quyển Sa Huỳnh ⁽³⁾
 Nấu xa thì mặc nấu
 Chớ dôi dứa mình đừng xa

*

Đèo nào cao bằng đèo Đồng Ngõ ⁽⁴⁾
 Bộ nào rộng bằng bộ An Ba ⁽⁵⁾
 Em thấy anh ăn nói thiệt thà
 Muốn vô gậy dựng cửa nhà cùng anh

1) Ca dao địa danh, tục ngữ, hát hố, hát đối, vè in trong sách này được trích trong tập "Sưu tầm văn học bình dân Quảng Ngãi của học sinh 10C Trung học tổng hợp Trần Quốc Tuấn với lời chú giải của giáo sư Huỳnh Châm.

1) Một trong bốn con sông lớn ở Quảng Ngãi phía tây quận Mộ Đức có 3 nguồn đổ ra cửa biển đại Cổ Lũy.

2) Thuộc quận Mộ Đức có bán 2 thứ thuốc lá nổi tiếng thuốc Cà Đò và Trà Niên.

3) Một trong 5 cửa biển ở Quảng Ngãi thuộc quận Đức Phổ.

4,5) Phía tây quận Mộ Đức giáp giới quận Nghĩa Hành mỗi xã là một bộ: (địa bộ: khu đất)

Cách sông khó lội
 Phải đợi có đò
 Qua trường Ba Gò ⁽⁶⁾
 Phải cho có bạn

*

Củ lang mỏng vỏ đỏ da
 Ai về Long Phụng ⁽⁷⁾ theo ta mà về

*

Không đi sợ mất lòng chồng
 Có đi lại sợ cái đồng Tú Sơn ⁽⁸⁾

*

Ai về Cà Đó ⁽⁹⁾
 Chịu khó xách ki
 Tay cầm đôi đũa
 Chân đi khòm khòm

, *

Chèo ghe xuống Vạn ⁽¹⁰⁾ mức đầu
 Hỏi thăm chú lái nhức đầu khá chưa?

6) Tục danh núi Tam Phái, phía bắc quận Sơn Tịnh nơi đây xưa rừng cây sẫm uất, giặc cướp thường dùng chỗ đó làm sào huyệt.

7) Thuộc xã Đức Phụng quận (Mộ Đức).

8) Khu đồng rộng thuộc phía nam quận Mộ Đức.

9) Cà Đó thuộc ấp Dạm Thủy bắc, xã Đức Lương Mộ Đức có thuốc lá ngon nổi tiếng, đặc biệt bón bằng phân người.

10) Tên cũ của thị trấn ở Thu Xà đã có một thời buôn bán nổi tiếng ở miền Trung.

- Anh chưa bớt tôi hái lá cho xông .

Mồ hôi tôi quạt, ngọn gió lồng tôi che

*

Sớm mai em xuống Quán cơm ⁽¹¹⁾ thấy hòn núi Hó ⁽¹²⁾

Chiều về Đồng Cỏ ⁽¹³⁾ thấy hòn núi Tròn ⁽¹⁴⁾

Về nhà than với chồng con

Ra đi gan nát dạ mòn héo hon

*

Qua chùa núi Hó thấp bó nhang vàng

Xin cho bạn cũ lại hoàn như xưa

Trông trời chẳng thấy trời mưa

Rồng đi lấy nước rồng chưa kịp về

Lưu tìm đào, đào chẳng tìm lê

Lên non tìm quế, quế về rừng xanh

Trách cho ai treo ngọn thất ngành

Cho chàng xa thiếp, cho anh xa nàng

*

Hỏi thăm chú bán cốt bán quynh

Thấy ngoài Bến Ván ⁽¹⁵⁾ Trì Bình ⁽¹⁵⁾ gặt chưa?

11) Khu vực phía bắc đầu cầu Trà Khúc

12) Tức núi Thiên Ấn.

13) Tức xã An Phú, Sơn Nam, quận Sơn Tịnh.

14) Núi ở phía tây quận Sơn Tịnh

15) Ranh giới cũ Quảng Nam- Quảng Ngãi.

15') Thuộc quận Bình Sơn

Bến Ván bán tới Quán Cơm

Gặt chưa không biết, thấy hai cây rơm ú ù

*

Đi chợ Tú Sơn mua lấy gánh dưa

Về đi chợ Chùa ⁽¹⁶⁾ mua lấy buồng cau

Mua cau mua lấy buồng sai

Mua trâu mua lấy mười hai liếng vàng

*

Kể từ sông Vệ chợ Gò ⁽¹⁷⁾

Ngó vô Thị Phố thấy đồ Giắt dây ⁽¹⁸⁾

Chợ Đồng Cát ⁽¹⁹⁾ mua bán sum vầy

Ngó vô lò Thối ⁽²⁰⁾ thấy cây sùm xòe

Tú Sơn một đổi xa xa

Ngó vô quán Sự ⁽²¹⁾ bạn hàng đà nghỉ ngơi

Chợ huyện ⁽²²⁾ là chỗ ăn chơi

Ngó vô quán Vịt ⁽²³⁾ là nơi hữu tình

16) Chợ sát quận lỵ Nghĩa Hành.

17) Chợ phía trên sông Vệ

18) Cầu ở phía bắc Thị Phố, thuộc quận Mộ Đức có tên vì sông sâu không thể chống bằng sào nên người ta giăng dây ngang sông mà kéo.

19) Chợ thuộc quận Mộ Đức gần lò Thối.

20) Thuộc Thiết-Trường Mộ Đức

21) Tại Tú Sơn Mộ Đức

22) Tức chợ Mộ Đức, tại Thạch Trụ gần ranh giới quận Đức Phổ.

23) Thuộc xã Phổ Thuận quận Đức Phổ, gần ranh giới Mộ Đức nơi chuyên nuôi và ấp vịt.

Hôm nay sao vắng bạn mình
Hai hàng châu lụy như bình nước nghiêng.

*

Tiệc công Bình Định xây thành
Để cho Quảng Ngãi vô giành Thủ khoa ⁽²⁴⁾

*

Tiệc công xứ Huế xây thành
Để cho Quảng Ngãi ra giành Thủ khoa ⁽²⁵⁾

*

Gái Thanh Thiết chuyển nghề cải giá ⁽²⁶⁾
Trai Sung Tích chuyên nghề cắn dẫu ⁽²⁷⁾

*

Chim mía Xuân Phổ ⁽²⁸⁾

Cá bống sông Trà ⁽²⁹⁾

Kẹo gương Thu Xà ⁽³⁰⁾

Mạch nha Mộ Đức ⁽³¹⁾

24) Khoa thi hương Nhâm Tý. 1852 tổ chức lần đầu tiên tại Bình Định, người Quảng Ngãi đậu Thủ khoa.

25) Khoa thi hương cuối cùng tổ chức chung cho Bình Định, Huế, Nghệ An, người Quảng Ngãi làng Chánh Lộ Phạm Trinh đậu Thủ khoa. Mậu Ngọ 1918.

26) Thuộc Tư Nguyên Tư Nghĩa.

27) Tức Sơn hội Sơn Tịnh.

28) Phía tây tỉnh lỵ. Quảng Ngãi thuộc xã Tư Thuận, Tư Nghĩa nơi trồng nhiều mía.

29) Một trong bốn con sông lớn tại Quảng Ngãi.

30) Tức Tư Thành hiện nay, thành phố xưa có nhiều người Trung Hoa và Minh Hương ở, buôn bán phần thịnh một thời nổi tiếng.

31) 1 quận ở nam Quảng Ngãi nổi tiếng nghề mạch nha tại Thi Phổ.

Tiếng đồn Đông Phước ⁽³²⁾ nhiều tre

Tham Hội ⁽³³⁾ nhiều lúa, Châu Me ⁽³⁴⁾ nhiều tiền

*

Cơm Đồng Tranh ⁽³⁵⁾

Canh Thanh Hiếu ⁽³⁶⁾

Mắm Mỹ Á ⁽³⁷⁾

Cá vực tre

*

Lên non tìm hòn đá trắng ⁽³⁸⁾

Trách con chim Phượng hoàng sao vắng tiếng kêu

Trời mưa lâu đá nọ thành rêu

Đứa nào ở bạc con để nó kêu thấu trời.

*

Ngồi buồn tước lạt bề cò ⁽³⁹⁾

Dù thương cho mấy giả đồ không thương

Thương chi thương đại thương khờ

Trong nhà không khóc ra bụi bờ khóc than

32, 33, 34) Các địa danh thuộc đông nam quận Bình Sơn.

35) Thuộc tây nam quận Đức Phổ. Gạo Đồng Tranh chỉ toàn bằng lúa đỏ.

36) Vùng biển thuộc quận Đức Phổ, nhiều cá biển.

37) Một trong 5 cửa biển tại Quảng Ngãi (Đức Phổ).

38) Tên núi phía đông bắc quận Mộ Đức, đá sắc trắng nên có tên gọi.

39) Một cách ghi nhớ số lượng ở xứ Quảng bằng cách bề gập cộng lạt

Một ngày làm được năm quan
Cũng đi tìm bạn thở than đôi lời
Ruộng khô bắt nhẽ ⁽⁴⁰⁾ cấy dày
Lúa se mạ úa chờ ngày rải phân
Thiếp có thương chàng vô lượng vô cân
Cầu không tay vịn cũng lần mà qua
Mười phần thương bạn có ba
Bảy phần thương mẹ nhớ cha vô hồi

*

Anh thương em đừng cho ai biết, đừng cho ai hay
Đừng cho ai biểu, đừng cho ai bày
Thâm thâm dịu dịu càng ngày càng thương
Nước mía ⁽⁴¹⁾ trong họ nấu lọc thành đường
Anh thương em, thì anh biết chớ thói thường biết đâu?

*

Anh có vợ trước, anh có con trước
Em có chồng sau, em có con sau
Lúa đen trở trước phơi màu
Trì trì trở muộn hai màu giống nhau

*

Củ lang khô năm tiền sắc giá
Lúa trì trì trị giá mười hai

40) nhỏ

41) Nông sản quan trọng nổi tiếng ở địa phương.

Đôi ta xứng gái vừa trai
Kết đôi phu phụ nào ai biểu dừng
Đò đưa tới bến dò ngừng
Bạn thương ta buổi trước, nửa chừng phải thương luôn

*

Chàng xa thiệp cách, tội đánh gì rầu
Thác như ông Lữ Vọng té xuống cầu non Tiên
Ngửa tay em trao cho một đồng tiền
Phận sao chịu vậy đừng phiền mà hư

*

Tay cầm ống chỉ xe lần
Nơi xa trùng họ nơi gần bà con
Giậm chân xuống đất cái bon
Nay em ở vậy, chồng con đâu nà?
Thôi thôi, đừng nói nữa nà!
Con trâu ăn đám mạ, dẫu mà còn đây

HÁT HỒ, HÁT ĐỐI

- Nam* Tới đây, trước tui chào anh em mình cái đã
Sau tui chào hai ngả kính tân
Chào luôn tiếng nữa, ngoài sân trong nhà
Chào rồi, tui hỏi thiệt bà chủ gia
Con chim đứng đó, chim nhà hay chim ai?
Chim nhà, tui xuống ná hạ tên
Hể chim hàng xóm, tôi gương cung bắn liền
- Nữ* Chim quan, nó ở lồng vàng thanh vắng
Đố anh người phàm sao dám bắn chim quan
- Nam* Quốc dĩ dân vi bản
Dân dĩ thực vi tiên
Dân giàu nước mạnh, trăm duyên muôn phần
Biết đâu lỗi đạo vong ân
Chim 'quan anh cũng bắn, há nhường chi ai
Chim quan ở chốn lâu đài
Bay làm chi sa bầy lạc loài tới đây
Muốn cho chim nhận gặp cây
Muốn cho chim nhận gặp bầy mới ngoan
Bay làm chi xuống xóm, xuống làng
Bị tên nước Sở chết oan ới nàng!
- Nữ* Chim bay về núi tối rồi
Không cây nó đậu, không mồi nó ăn
- Nam* Em ơi! Đừng nói không không
Nó bay về non bộ, sáng nó xuống đồng nó ăn
Kẻ cày, người cấy lãng xăng

Kẻ gieo người vãi, vật ăn thiếu gì

Đứng xa kêu gái nữ nhi

Thiếp lo phận thiếp, lo gì con chim?

Nữ Rồng nằm núi chúa

Hạc múa Sơn Trà

Lòng ta thương bạn nước mắt và lộn cơm

Vẩy vùng như cá trong nơm

Sớm mai nam trông bạn, chiều nôm bạn trông ta

Bữa ăn lệ nhỏ chan hòa

Vì ai lệ ứa mà sa lòng sầu

Nam Con chim bay về núi Lớn

Hạc giỡn sông Tiên

Lòng ta thương bạn nước mắt liễn nhỏ ra

Quanh co như cá trong chà

Sớm mai nam trông bạn, xế qua bạn trông mình

Hồi nào ong bướm giao chinh

Cũng vì tự giận thất tình mà điên

Nữ Giao lân, em cũng muốn giao lân

Hiềm vì một nỗi mẫu thân ở nhà

Mẹ bỗng con từ thuở nên ba

Nuôi cơm sù cá lớn mà chừng ni

Nỡ nào từ bỏ ra đi

Hiếu trung phụ mẫu, lấy gì đền ơn?

Nam Chữ đề “thiên ái, vạn ân”

Tình quan cũng muốn giao lân đôi ngày

Mẹ bỗng con từ thuở đến nay

- Nuôi cơm sù cá lớn rày chừng ni
Em đừng ham nơi phú quý làm chi
Sớm mai tranh, chiều củi cũng có khi thanh nhàn
- Nữ Chim buồn, chim bay về núi
Cá buồn, cá chúi ao sâu
Chàng buồn cởi áo xem bầu
Thiếp buồn thiếp ngó đâu đâu cũng buồn
Châu rày chắc lẽ xa luôn
Én nam, nhạn bắc biển nguồn hai nơi
- Nam Em đừng than thở làm chi
Buồn than thở cũng không vui gì
Kể tai than với nữ nhi
Chàng đâu thiếp đó, không mấy khi nào buồn
Ai làm hại đứa xa luôn
Trời xui khiến vậy, đừng có buồn chi đâu
Áo bạn thường chớ nệ bầu
Ta biểu em đừng có than thở buồn rầu hư thân
- Nữ Anh ra về, em nắm áo kéo xây
 Bao nhiêu nhân nghĩa trả đây rồi về
- Nam Sớm mai phất ngọn gió tây, chiều xây ngọn gió nồm
Tính gom, tính góp, tính gồm qua trả cho
Phật trên bàn còn mắc nạn
Huống chi người phàm sao khỏi nạn tai ba
Thôi thôi, em thả áo anh ra, anh về
Kẻo cha, kẻo mẹ anh ngầy
Trăng kia còn tưởng tới mây

Giận thì em nói vậy, chẳng lẽ cời dây trả liền

Nữ Vô dây ơi bạn!

Vô dây ơi bạn, vô dây

Cổ đồ bát bửu đang xây trên bàn

Tội tình chi mà đứng ngỗ, đứng đàng

Hột sương sa nhỏ xuống, cảm thương hàn ai nuôi?

Nam Em không kêu thì thủng thẳng qua cũng vô

Qua vô, qua xem thử đồng hồ thế nào?

Hồi nãy qua đứng ngoài rào

Tai nghe hát hố lao xao trong nầy

Kề tai lại đây,

Kề tai nghe tiếng qua than

Hột sương sa nhỏ xuống, cảm thương hàn cây em

Nữ Em chưa có chồng, trăm bề trăm rảnh.

Em có chồng rồi, một cảnh hai quê

Nói ra thảm thiết nhiều bề lắm bạn ơi!

Phận sao chịu vậy cho rồi

Gạo trút trong nồi không phép lẽ trút ra

Xưa kia quyền mẹ, quyền cha

Bây giờ thiên hạ, họ, di ta cầm quyền

Đạo vợ chồng là nghĩa bá niên

Biểu ta phân chiếc đĩa, đồng tiền sao nên!

Nam Em chưa có chồng như cá ở lai lảng vịnh sông

Em có chồng rồi như thất thế con chim lồng khó ra

Buổi xưa kia quyền mẹ, quyền cha

Bây giờ khôn lớn cha mẹ mà định đôi

Nghĩa như em tính sao cho rồi

Gạo trút trong nồi vo bắc nấu đi

Kể tai than gái nữ nhi

Tình ta như nghĩa còn gì đợi trông

Châu rày chắc lẽ em có chồng

Nào ai phân rẽ tiền đồng dưa tre

Nữ Một tiếng chuông, luôn theo tiếng trống

Em có chồng rồi phút bỗng phân ly

Biểu anh đừng than thở làm chi

Thở than dằng đó em cũng đi theo chồng

Thôi anh đừng, bớt đợi thôi trông

Khác chi con cá vào chậu, con chim vào lồng khôn
phương

Em có chồng rồi như họ gánh nặng giữa đường

Ân tình anh hai chữ nghĩa nường không quên

Nam Duyên tơ tóc, trời không cho anh gặp buổi trước

Để gạo thành cơm rồi anh mơ ước uống công

Mơ ước làm chi em cũng xách nón theo chồng

Khác chi con cá vào chậu, con chim vào lồng khôn
phương

Em có chồng là phân cách hai đường

Đá vàng tạc dạ, nghĩa nường không quên...

BÀI VỀ LỤT BẮT QUÁ

GIÁO SƯ HUỲNH CHÂM SAO LỤC VÀ CHÚ GIẢI

Bài về này trình bày một thiên tai liên quan đến một vài biến cố lịch sử. Thiên tai này có tên là lụt "Bắt Quá" nguyên nhân như sau: vào năm Tự Đức thứ 31, tức năm Mậu Dần 1878 lụt rất lớn. Mới đầu nước vào vườn mọi người đều bảo: Bắt quá nước đến sân là cùng. Khi nước đến sân, bảo là bắt quá vào nhà. Và người ta cứ nói "bắt quá" cho nên trận lụt có tên là lụt Bắt quá. Tác giả bài về là một nhà nho, ông Tú Bảy, tục gọi là Tú Thầy, họ Phan thi đỗ Tú tài, người làng An Nhơn (Sơn An), Sơn Tịnh tỉnh Quảng Ngãi. Dạy học và có nhiều học trò giỏi như Trương Quang Đản (Đông Các Đại Học Sĩ), Tạ Tương (Tiến sĩ) Lê Trung Đình (Cử nhân) v.v...

Thuở vua Tự Đức Trị vì

Thái hòa tự Võ ⁽¹⁾ khác gì Đường Ngu ⁽²⁾

Nơi nơi kích nường ⁽³⁾ ca cù

Thái sơn bàn thạch cơ đồ vững an

Tuy loài hải thủy sơn man

Cũng mền oai đức thế bằng ⁽⁴⁾ lai qui.

1) Tức Thế Tôn Hiếu Võ (1739-1766) Đến đời Hiếu Võ họ Nguyễn mới bắt đầu xưng vương.

2) Hai đời thịnh trị nhất của các triều đại Trung Quốc.

3) Đánh nhịp để khen ngợi

4) Thê: Trèo thang, tức trèo núi; bằng; vượt nước tức vượt biển.

Cớ sao vận hội bất kỳ.

Năm ba mươi mốt can chi Mậu Dần ⁽⁵⁾

Tai trời khắp xuống chúng dân

Ba huyện ⁽⁶⁾ Quảng Ngãi mười phần tả tơi

Nắng cho năm bảy tháng trời

Lúa lang bắp đậu cháy, phơi khắp đồng

Tháng ba bị hớp ⁽⁷⁾ đã xong

Lúa nhồng, bát ngoạt làm đồng cũng khô

Rủ nhau đào giếng vét hồ

Kể mức người tát, hụi hô đêm ngày

Bờ xe ⁽⁸⁾ bờ đập cạn bầy

Đất gò, đất thổ chẳng cày đám mô

Ngoài kinh chỉ dụ truyền vô

Dạy quan thiết lập Võ vu ⁽⁹⁾ mà cầu

Tỉnh cùng phủ huyện đâu đâu

Vái lạy các miếu mà cầu cho dân

Ba ngày nhập đảo một lần

Kể năm bảy thứ quỷ thần không linh

Phải lên Thiên Ấn cầu kinh ⁽¹⁰⁾

Thấy ông Di Lặc làm thỉnh cười hoài

Ông Đốc ⁽¹¹⁾ nằm đất ăn chay

5) Năm Tự Đức 31 tức năm Mậu Dần 1878

6) Ba huyện là Bình Sơn, Mộ Đức, Tư Nghĩa

7) Lúa bị nắng cháy một phần

8) Bờ xe nước

9) Đàn cầu mưa

10) Lệnh của kinh đô Huế

11) Trường thời bấy giờ dạy chữ Hán

Quỳ hương niệm Phật nằng hoài mà thôi
 Thấy tu ăn hết chuối rồi
 Quan bị giáng phạt sợ thôi kinh hồn
 Lại truyền cho khắp xã, thôn
 Đảo cầu trống phách chiêng âm vang tai
 Thời trời cũng cử nằng hoài.
 Giá lương, giá lúa càng ngày càng cao
 Tháng năm tháng sáu chưa sao
 Hạ tuần tháng bảy lương Tàu ⁽¹²⁾ mười quan
 Ai ai nghe nói kinh hoàng
 Dầu nhà có bạc, có vàng cũng nao
 Muôn dân đói khát lao đao
 Cả trong ba huyện ⁽⁶⁾ xứ nào cũng cay
 Chức việc rủ đầu tiên tay
 Kể nhiều người ít trợ rày cho dân
 Mảng lo những kẻ cùng bản
 Ai ngờ chức việc lần lần cũng bê
 Bán cho đến hũ, đến ghè
 Lãnh đường, lãnh mật, lãnh chè ⁽¹³⁾ mùa sau
 Ngoài đồng chẳng có cộng rau
 Củ nân, củ chóc cũng đào mà ăn
 Đỗ mèo, đỗ rựa, đỗ sen
 Củ cun, củ cóc ⁽¹⁴⁾ cũng mần cho ra

12) Lúc bấy giờ mọi dịch vụ buôn bán đều do người Tàu:
 Lúa gạo cũng do người Tàu chở đi bán. Lương Tàu : Lúa gạo do
 Tàu bán.

13) Nước chè hai, tức nước mía dùng làm đường.

14) Những loại củ dại ngoài đồng có thể ăn được.

Nói chi trái gạo, trái da
 Ăn hết đu đủ làm qua bánh dầu
 Kẻ này ⁽¹⁵⁾ cầm cổ bò trâu
 Người lạ bán ruộng, người cầu bán con
 Lòng hằng ⁽¹⁶⁾ quân tử hầy còn
 Tiểu nơn túng biến ra tuồng làm nhăng ⁽¹⁷⁾
 Đứa thời bẻ mít bẻ măng
 Đứa thời giựt áo, giựt khăn, giựt quần
 Ra đường cướp gánh, cướp bưng
 Vào nhà xách chậu, xách nùng, xách nia
 Xin đâu cũng giọng sân si ⁽¹⁸⁾ ⁽¹⁹⁾
 Nhà nào cho ít nó thì hăm he
 Ban đầu đốt miếu, đốt tre
 Lẩn lẩn đốt ngô, sau nghe đốt nhà
 Mỗi đêm lửa cháy sáng lò
 Mô ống ⁽²⁰⁾ như nhái kêu la ỏi trời
 Tuần phòng trác sức khắp nơi
 Càng canh càng nhật càng vờ ⁽²¹⁾ nhiều nường
 Tỉnh thanh biểu tấu triều đường
 Sai quan Đoàn sứ ⁽²²⁾ thị lang trả về
 Khâm tuân Hoàng Thượng châu phê
 Tùy nghi điều tể ⁽²³⁾ tính bề cho an

15) Năn nỉ

16) Hằng tâm

17) Làm bậy

18) Ăn xin

19) Lu lối

20) Mô làm bằng ống tre

21) Nhiều

22) Quan chánh sứ họ Đoàn. Đoàn Đình Nhân

23) Điều tể: Điều hòa các vị thuốc với nhau

Phóng bằng ⁽²⁴⁾ Cử, Tú hươu quan
 Khuyên quyền tiền túc ⁽²⁵⁾ cứu hoang ⁽²⁶⁾ chò cần ⁽²⁷⁾
 Các thầy thân vãng ⁽²⁸⁾ xã dân
 Vưng lời chỉ dụ phân trần thiệt hơn
 Nước nhà dễ muốn bòn dân,
 Gặp khi cơ cần ⁽²⁹⁾ phú bần tương tư ⁽³⁰⁾
 Các người dù có cửa dư
 Cũng nhờ chúng nó buổi xưa cấy cà
 Giúp nhau khi đói mới hay
 Nói chi bù cạp ⁽³¹⁾ những ngày ấm no
 Các người biết nghĩ, biết lo
 Cũng nên nhiều ít trợ cho dân tình
 Huống chi có chỉ triều đình
 Vua ngài không phụ ơn mình ở đâu
 Sáu mươi ⁽³²⁾ chuẩn miễn ⁽³³⁾ binh điều ⁽³⁴⁾
 Phân đầu ⁽³⁵⁾ thân liêm ít nhiều sẽ hay
 Ai mà quyền xuất tiền tay
 Tám trăm một trật sắc rày vua ban ⁽³²⁾
 Sáu trăm ⁽³²⁾ từng cứu phẩm quan

24) Cấp bằng bừa cho những người không đậu nhưng những bằng này không có giá trị.

25) Gạo 26) Cứu đói 27) Siêng năng

28) Đích thân đi viếng

29) Cơ: đói nhưng còn có rau mà ăn, Cần: đói không có rau mà ăn.

30) Giúp đỡ lẫn nhau 31) Giúp đỡ

32) Quan tiền 33) Chấp nhận cho khỏi

34) Việc binh 35) Chia đầu người

Dư hữu ứng thí cho hàm văn giai⁽³⁶⁾
 Người nào so vấn, tính dài
 Có ý sắc lặn giải ngay tỉnh đường
 Có người cũng sợ phép quan
 Có người hiểu nghĩa ráng gan mà làm
 Kẻ xin ta tiểu⁽³⁷⁾ phẩm hàm
 Người xin tòng, chánh⁽³⁸⁾ quan khâm cũng ừ
 Bao nhiêu tiền túc⁽³⁹⁾ tích chử⁽³⁹⁾
 Chiếu theo tổng lý khai tờ mà phân
 Thứ, thậm⁽⁴⁰⁾ nhị hạng bản dân
 Nửa-chấn, nửa thại⁽⁴¹⁾ quân ân khắp đều
 Hãy còn những đứa vô liêu⁽⁴²⁾
 Đạo xin làng xóm, cướp phiêu dân lành⁽⁴³⁾
 Bảng treo các chợ rành rành
 Ăn mày đau ốm thiết tình hãy cho
 Nhược bằng những kẻ côn đồ
 Lập hành nã giải⁽⁴⁴⁾ chớ cho lãng loàn
 Đóng năm, bảy đứa một gian⁽⁴⁵⁾
 Kéo đi cả lũ như đàn kên kên

36) Người nào có đi thi thì cho hàm văn giai lớn hơn hàm võ.

37) Ít nhiều.

38) Cùng một ngạch nhưng có 2 trật: chánh (lớn hơn) tòng (nhỏ hơn).

39) xưa nay

40) Thứ: hạng vừa; thậm: hạng quá

41) Chấn: cho luôn, Thại: cho mượn

42) du đường.

43) trốn tránh

44) phải lập danh sách tróc nã, bắt giải

45) một ngăn của cái gông

Mỗi chiều mỗi đất cổ lên
 Đánh cho thúi thịt lại bền ⁽⁴⁶⁾ câu giam
 Loài gian mưa tiếng ghê hồn ⁽⁴⁷⁾
 Đam ⁽⁴⁸⁾ nhau trốn núp âm thầm nín hơi
 Phút đầu chuyển động cơ trời
 Mười bốn tháng tám khắp nơi bà đà ⁽⁴⁹⁾
 Bốn phương thấy trận mưa sa
 Mừng như cha mẹ thác mà sống nay
 Lãng xãng kẻ cuốc, người cày
 Đám gieo, đám mạ trời nay trả mùa
 Nhiều nơi bàn định hơn thua
 Ta tĩa bắp thê ⁽⁵⁰⁾ bắp mùa mau ăn
 Làng trên xã dưới giăng giăng ⁽⁵¹⁾
 Nà ⁽⁵²⁾ nào nà nấy tốt bằng đồ phân
 Thấy cây thấy lá đương mừng
 Ai cũng kể chắc chạy lẫn mà ăn ⁽⁵³⁾
 Có tiền mua cũng khó khăn
 Hay đầu tháng chín lộn xen tiền Tàu ⁽⁵⁴⁾
 Nhà nghèo chí liểu ⁽⁵⁵⁾ nhà giàu
 Lỗ to lỗ nhỏ ⁽⁵⁶⁾ cãi nhau tối ngày

46) Lâu 47) Nghe tiếng 48) Đem

49) Mưa to lắm.

50) Một loại bắp nhỏ trái hai tháng rưỡi là thu hoạch

51) Đầu cũng có. 52) Khu đất trũng rộng

53) Kiếm ăn lẫn hồi.

54) Tiền giả do Tàu mang vào Việt Nam tiêu, mỏng, lỗ to hơn tiền Việt. Tên Huỳnh Quang, lái buôn, chủ mưu bị tử hình.

55) Đến 56) Vì tiền giả lỗ to

Một hai kẻ có còn may
Kêu trời khóc đất thảm thay nhà nghèo
Lãnh công lãnh chẩn bao nhiêu
Đem mua gạo bắp chợ đều không ăn
Xỉa ra nó xáng nó dần
Mừng trăng ⁽⁵⁷⁾ đầy lại vùng vắng ném ra
Chợ nào có đánh có la ⁽⁵⁸⁾
Nó bán tiền ⁽⁵⁹⁾ gạo đáng ba mươi đồng
Có người xách mủng về không
Liu chiu lít chít với chồng với con
Mấy đồng tiền điếu ⁽⁶⁰⁾ hãy còn
Để đó mà ngó chồng con ăn gì
Bao giờ chỉ nghị có về
Ăn mấy ăn mấy một bể cho xong
Tháng mười đương tạnh khi không
Nửa đêm mười bốn dùng dùng gió mưa
Mười rằm mười sáu còn vừa
Sang ngày mười bảy lụt mưa ba đào
Trên nguồn, dưới biển cũng dào ⁽⁶¹⁾
Chỗ thấp ngập nóc, chỗ cao lên giàn ⁽⁶²⁾

57) Làm bằng nan, hình tròn đẹp, dùng để đầy.

58) Về sau làng xã tự động ra lệnh cho bạn hàng phải ăn tiền giả. Bà Từ Dũ phải quy định đồng tiền giả này ăn ba đồng (trước tiền giả này cũng ăn sáu đồng).

59) Một tiền là 60 đồng.

60) Tiền điếu là tiền lớn ăn sáu đồng. Tiền giả này cũng là loại tiền điếu.

61) Nhiều, đầy.

62) Rằm nhà bằng tre.

Um sùm trống mõ la làng
 Bò ồ, heo éc kêu vang tứ bề
 Kê chun cu đi ⁽⁶³⁾ kêu ghe
 Người trèo lên nóc kêu bè đưa đi
 Giữ nhau cho khỏi lưu ly
 Bò trâu nhà cửa trôi gì nó trôi
 Gia tài khí mảnh ⁽⁶⁴⁾ vô hồi
 Nhân đình ⁽⁶⁵⁾ súc vật kể đôi mươi ngàn
 Dưới sông kẻ dọc người ngang
 Trên bờ chiu chít thở than bồi hồi
 Ai mà thác mất đã rồi
 Ai còn sống lại cũng ngồi nhịn trong ⁽⁶⁶⁾
 Đói mà còn sống cũng xong
 Thương người trôi nổi dưới dòng nước sâu
 Kê kêu khóc vợ con đau
 Người thăm cha mẹ, người rầu anh em
 Sang ngày ⁽⁶⁷⁾ mười tám nửa đêm
 Mở ⁽⁶⁷⁾ ba cửa biển ⁽⁶⁸⁾ gió êm nước ròng
 Ai mà thác mất đã xong
 Ai còn sống lại trong lòng xót xa.
 Về coi nát cửa hại nhà
 Gạo bắp trôi hết, heo gà cũng không

63) Phấn trống ở hai bên nóc nhà

64) Vật liệu, đồ đạc.

65) Người

66) Nhịn đói.

67) Cửa sông bị cát lấp, bây giờ lụt lớn khai thông.

68) Đó là ba cửa: cửa Thử Cẩn (Bình Sơn), cửa Sa Kỳ (Bình Sơn) cửa Cổ Lũy (Tư Nghĩa).

Đời cha chí liễn ⁽⁶⁵⁾ đời ông
 Lụt sao cá biển lên đồng sinh con
 Trên nguồn lở núi, lở non
 Đồng nội sanh lý chẳng còn vật chi
 Lang trôi, bắp ngã li bì
 Đỗ khô, mạ đập lấy gì nuôi nhau
 Lâu nay khó cấy nhà giàu
 Từ nay đói khát, ốm đau ai giùm
 Nơi nơi than khóc um sùm
 Có đất có ruộng cố cầm cho ai
 Tỉnh thành biểu tấu bị tai
 Nhứt diện phái ⁽⁶⁹⁾ khám nhà, người, bò, trâu
 Nhà ai sở bị phiêu lưu ⁽⁷⁰⁾
 Hạng thậm ⁽⁷¹⁾ thì phát mỗi đầu hai quan
 Nhà ai sở bị thường thường
 Hạng thứ nhì phát một quan hai tiền ⁽⁷²⁾
 Nhưn đình súc vật cũng biên
 Còn chờ ân chỉ ⁽⁷³⁾ truất tiền bao nhiêu
 Ởn vua nhờ cũng đã nhiều
 Nắng rồi lại lụt của đâu cho thường
 Triều đình bách kế thiên phương ⁽⁷⁴⁾
 Sao cho lê thứ ⁽⁷⁵⁾ tiện đường sinh nhai (toại)
 Tuy quan điều tể có tài ⁽⁷⁶⁾ .

69) Cho người về khám nhà người, bò, trâu.

70) Trôi.

71) Quá.

72) Thường.

73) Lệnh Vua cho 74) Trăm phương nghìn kế

75) Dân đen

76) Quan họ Đoàn, xem chú (22)

Tại trời, vận nước thì ngài biết sao
 Lăn hồi bữa cháo, bữa rau
 Chầy chầy may dặng bữa nào sẽ hay
 Chữ rằng : Bĩ cực thái lai ⁽⁷⁷⁾
 Có đâu trời nỡ hại hoài dân ta
 Quê mùa mấy chữ nôm na
 Đủ biên sự tích để mà nghe chung.

TÚ BẢY TỤC GỌI TÚ THẤY

CÂU ĐỐI

- *Sơn non Ẩn mài in hòn ẩn, ẩn đỏ sơn tươi*
- *Nước sông Trà pha nấu nước trà, trà thơm nước đậm.*

(KHUYẾT DANH)

77) Thời vận xoay chuyển, hết xấu lại tốt

昔今日隨風去
 有之何日偏
 難為端明憐
 君能知
 別來為和
 若相祝

寄懷人

"Ký tình nhân thi", bài thơ nổi tiếng trong giới nho sĩ miền Ấn - Trà
 Theo khẩu truyền, tác giả bài này là cử nhân Phạm Viết Di?

(NÉT BÚT SAO LỤC CỦA GIÁO SƯ NGUYỄN ĐỨC TẬP)

Thơ

TÚ CANG

(1842-1910)

Tên thật: Phạm Viết Cang, sinh năm Nhâm Dần (1842) tại ấp Phú Mỹ, Chánh Lộ, Tư Nghĩa (nay thuộc xã Tư Chánh) dòng dõi khoa bảng, đậu Tú tài khoa Tân Dậu (1861) lúc 19 tuổi (sau đó thi luôn sáu khoa nữa cũng chỉ đậu Tú tài) có em ruột Phạm Viết Di đậu cử nhân Mậu Thìn Tự Đức (1868) nổi tiếng văn thơ rất sớm, từng có vợ là công nương Thu Hương, cháu ngoại vua Thiệu Trị.

Cùng với cử Di, Học Ý, Học Soạn, Ấm Bảy, Tú Cang là nhà thơ nổi tiếng không những ở xứ Quảng mà cả miền Trung.

Bài ca trù “Khai bút” trong Bảng lược đồ Văn học Việt Nam chính là thi phẩm của Tú Cang không phải của Học Lạc như ông Thanh Lăng đã trích đăng và ghi chú (chúng tôi có đính chính và đăng lại đầy đủ nội dung bài “Khai bút” trong tập biên khảo này).

Tú Cang chết ngày 27 tháng 7 Nhâm Tuất (1910) tại làng An Phú, hiện xã Sơn Nam quận Sơn Tịnh. Mộ phần hiện ở xã Tư Chánh, cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi 1km hướng đông nam.

Thi phẩm truyền lưu:

- Thơ gởi nàng công chúa.
- Ca trù Khai bút.
- Văn tế bà sáu Kẽm.

KHAIBÚT⁽¹⁾

Năm Kỷ Sửu, tuổi vừa bốn tám
 Xem tóc râu đà muốn điểm hoa râu.
 Quăng gương đi, ngẫm nghĩ lại cười thắm
 Nhỏ rồi lớn, lớn lại già, già thấy trời kệ
 Thân hạt cát ⁽²⁾ nổi chìm trên mặt bể
 Cánh chim phù ⁽³⁾ cao thấp dưới lưng trời.
 Nay, sau đầu cho đến năm mươi, sáu, bảy, tám, chín, mười
 mười

Già một kiếp, cũng ngang tàng cho mãi kiếp
 Vậy có câu rằng :
 “Nhập thế cuộc bất khả vô công nghiệp
 Xuất mẫu hoài tiện thị hữu quân thân”
 Lúc thiếu niên đà lỡ bước thanh vân
 Giờ lão cảnh phải cam bề bạch bố

(1) Bài ca trù “Khai bút” sáng tác đầu xuân Kỷ Sửu (1889) đăng trong tập biên khảo này chính là thi phẩm của Tú Càng. Nội dung đầy đủ đã được nhiều người trong đại gia đình họ Phạm đọc lại, đồng bào địa phương nhiều người còn nhớ thuộc lòng.

Nhân dịp tái bản “Non nước xứ Quảng tân biên” 1971, soạn giả xin trích đăng bài “Khai bút” do chính cháu ruột của Tú Càng tức là ông Phạm Viết Hường đọc lại mà chúng tôi nghĩ rằng nội dung tương đối xác thực hơn cả.

(GHI CHÚ CỦA SOẠN GIẢ)

2) có câu khác: Thân hạt lúa nổi chìm trên bãi bể.

3) có câu khác: Cánh chim hồng cao thấp dưới chân trời.

Chốn nhà bạc, luân thường coi cũng đủ: có vợ, có con, có
đầy, có tớ.

Câu tề gia là chữ “tiểu kinh luân”.

Gặp ngày xuân, rượu thịt một đôi tuần

Mình gục gặc với mình coi cũng thú.

Say dựa ghế ngâm thơ cho vợ ngủ

Buồn chong đèn đánh kiệu với con chơi

Gia đình nầy cũng đủ thú vui

Lọ là phải Nam Bắc, xanh, vàng chi nhọc xác

Đường thế lộ xưa nay đổi khác ⁽⁴⁾

Bởi không tài nên chẳng dám bôn chôn

Thôi, co tay một giấc hoành môn

4) có câu khác: Nhìn thế sự nay đà đổi khác.

VĂN TẾ BÀ SÁU KÈM ⁽¹⁾

Than rằng :

Sương khô lá hẹ

Mưa nặng cành lê.

Thợ Tạo hóa khéo nhọc tay rèn đúc.

Quán âm dương đành giục khách đi về.

Đàn Nghi Lân đang lựa bức dung sơn

Thơ đề lá duyên vừa mới bén.

Tranh vân cầu bồng vẽ người tang hải

Giọng ca buồn thảm cũng nên ghé

Nghĩ thêm tủi dầu nói càng thêm tủi

Ca không chi mà khóc cũng không chi

Nhớ linh xưa:

Vẻ tươi bằng ngọc

Vóc đẹp như huê.

Kiếp Phương Nga gặp lúc giáng sinh từng bưng cửa cúc
rèm loan, trướng xà hỷ mừng ca câu địa ngọa.

Vóc Dương Ngọc, từ ngày khôn lớn, đẹp đẽ, xương mai,
mình hạc, cửa phụng lân thêm rạng chữ môn mi.

Đức họ Mạnh mà nét na trang Tiểu muội

Tài năng Ban mà bóng dáng ả Tây Thi

Lúc mảy xanh, vưng đội đức Thánh Từ cho vào

1) Người cung nữ xứ Huế có chồng ở Quảng Ngãi bị chết
nơi đây.

chốn thâm cung hầu hạ mấy năm, nghĩ ra thân phận này cũng cảm ơn trên, trực nhớ khi chức phấn châu hương, dầu bực tuyết buồn sương đâu có nại.

Mỗi chỉ đồ xe người Thích lý, đã biết đất Quảng Ngãi xa xôi ngàn dặm, gắm lại theo chồng, ấy thiệt là phận gái, vậy chẳng quản giày sành đạp sỏi, dầu mang sao đội nguyệt cũng ra đi.

Lâu lâu hoa sớm, trăng non, mười bốn tuổi vừa chững xuất giá.

Vội vội non xa, núi cách, bảy ngày đường định chữ vu quy.

Năm ba bông đào lý rước mừng xe bách lượng mới về tới cửa.

Một đôi tháng liễu bồ quen thuộc nét tam tòng coi đã ra bề.

Thờ Công, Cô thì thần hôn định tỉnh giữ bên lòng, khi ra vào, khi khuya sớm, cơm nước, thuốc thang nơi khuê cổ treo gương hiếu kính.

Đạo chồng vợ thì trinh nhất thuận tòng chữ dạ, lúc trò chuyện, lúc đứng ngồi, chiếu chăn, nệm gối, chốn phòng vi giữ mực xướng tùy.

Học theo người hái tảo dương tân, nào những việc vá may, khâu dệt, canh củi, tầm tơ rành rành chữ phụ công nữ tặc.

Nói chi chuyện hòa tương lọc rượu đến những điều dung mạo nét na, nói cười, ăn mặc rần rần đường khổn phạm khuê nghi.

Dòng trâm anh, trẻ tuổi mà tra lòng, ngọt ngào mềm mỏng

đủ điều, từ bạn tác đến bà con, thiệp thiệp thấy bằng lòng yêu mến.

Nhà chung đỉnh, nhỏ người mà lớn đức, khéo léo, khôn ngoan đúng mực, cả họ đương cùng làng xóm đều răn không một tiếng cười chê.

Áo nghi xuân đang rằng buộc dải đồng tâm, dây ân ái một ngày một chặt.

Đèn hoa chúc tỏ mờ lời tự sự, chén chung tình như tỉnh như mê.

Trưởng Lưu Tô, từ chín tháng cứu mang, lòng những trông hoa nở, châu sanh nhành hờn đơn quế để vui vầy nơi khánh hạ.

Cửa Nghiêu mẫu mới một ngày sản dục, thuốc đủ cả, sâm tìm nhung chế, bệnh cao lương thêm khó nổi điều y.

Những tưởng là số hồng nhan chưa đến nỗi đổi đời, thai sinh âu cũng chứng thường, rồi nữa đây mẹ tròn con vuông thêm mạnh khỏe để tròn duyên giai lão.

Hay đâu nỗi chàng quỳ Bá vẫn gìn lòng quấy quá, bệnh tử gieo cho biến lớn, mới một phút hồn tiêu phách hóa, cuộc sum vầy mà ra cảnh biệt ly.

Trách số mạng bởi đâu đến thế!

Hỏi nhân duyên ai khiến mằn ri.

Ôi, bình rơi, trâm gãy.

Trăng ủ, hoa ê

Bến Thượng Hải nổi chìm thân hạt lúa.

Nhánh hương từng hân hủi xác con ve.

Ba mươi lăm, tuổi tác chưa bao nhiêu, nỡ quên ơn cha mẹ

sinh thành, sụt sùi tre khóc cho măng để buồn bực kẻ da mỗi tóc bạc.

Mười năm lẻ, ân tình chưa đặt mấy, vậy không nghĩ đạo vợ chồng tác hợp, vội vã tơ đành lia ngón, nữ phụ phàng câu biển hẹn non thề.

Tiếc cho người thế này mà nhà cửa thế này, vừa hương lửa ước trăm năm nhuần đượm.

Hay đâu nổi tình đường ấy, sao duyên nợ đường ấy, dây sắt cầm xui hai mối so le.

Tủi thân ta, khúc đoạn huyền rủi đã hai lần, duyên làm sao hay căn số làm sao, mơ nệm chiếu nhiều đêm điểm mộng cưu.

Thương nhạc phụ, gánh viễn hoạn cách xa mấy dặm, ở cũng khó mà ra đi cũng khó, tình cha con thêm đứt ruột lúc phân kỳ.

Một là thương mẹ già lụm khum một thân, trước hai dâu mà nay sao vắng một dâu, băng khuâng đứng nhớ ngồi trông, ngó vào mẹ nghĩ thương người phụng dưỡng.

Hai là thăm con trẻ ngu ngơ vài đứa, xưa có mẹ mà nay đã mất mẹ, chiu chút vào kêu ra khóc, nhìn thấy con thêm rối đoạn sầu bi.

Sự tình ấy, cỏ hoa cũng thấm.

Nông nổi này, trời đất có hay!

Nay thì:

Âm phần đã định.

An thổ cận kỳ.

Đề rõ ràng thần chủ mình sinh, tên họ đó xin coi lấy đó.
Sấm sơ sáo linh dư trúc cách, phô trương cũng chẳng làm gì.

Miễn đừng ngậm tử cứu hồn, con đôi đứa để mặc ta nuôi dạy.

Gọi chút đền ơn đáp nghĩa, nghi ba tuần xin làm lễ lạy quỳ.

Suối vàng dầu thác có linh, hồn hưởng lấy vừa hương bát nước.

Lễ bạc, xin thương chớ chấp, tình ngu trong chén nước bình chè.

Đã hay người xuân kinh, sinh trưởng cũng xuân kinh, cha mẹ đó anh em còn đủ đó.

Nhưng rứa mà chồng Quảng Ngãi, cửa nhà cũng Quảng Ngãi, quê quán đây, mồ mả phải theo đây.

Tóc tang luống chịu một năm trời, từ đây đã rẽ đôi loan phụng.

Hài cốt chôn rồi, ba thước đất, biết ngày nào chung gối pha lê.

Cánh phù du tan hiệp, hiệp tan, chim trần thế cũng liêu cho chiết dực.

Hồn Tinh Vệ biết chẳng, chẳng biết, cây dạn dài rồi sau sẽ liên chi.

Ai tai thượng hưởng!

HỌC SOẠN

Tên thật Phạm Soạn, quán xã Phú Nhiêu (hiện xã Tuy Duy, quận Tư Nghĩa) là nhà thơ trào phúng cận đại nổi tiếng của miền Ấn-Trà (chưa kiểm chứng được ngày sinh và ngày chết).

Thi phẩm truyền lưu:

- Chó ăn thịt chó.
- Con bọ hung.
- Chó mắc “lẹo”.

“Tiểu phu thán” đăng trong tập biên khảo này là sáng tác nổi tiếng nhất được truyền lưu trong dân chúng địa phương và cả miền Trung.

Độc giả nếu có dịp so sánh bài này với bài “Vợ chồng người đốt than trên núi” của Tản Đà đăng trong “Khối tình con” quyển III ấn hành năm 1932 sẽ xác định được nội dung của “Tiểu phu thán”.

TIÊU PHU THÁN

Con bóng ác đã xế về chót núi
Phận lão tiểu than củi ở đầu non
Bước gập ghềnh, đường sạn đá chon von
Vợ chồng lão hãy còn ngồi trong xó hố
Vợ than thở: cái thân ơi! ta quá khổ
Cái chi vậy, xấu hổ với phượng đình
Ai có sớm lui cui trong xó núi một mình
Bộ lem luốc, không ra hình chi cả thấy.
Chồng một quấy, vợ quấy theo một quấy
Rất nặng nề, năm sáu bảy năm nay
Lắm lui thui, thui thui cả bàn tay
Củi thì có mà dép giày thì chẳng có
Chồng khi ấy, ngoắt tay kéo lái dõ:
Ráng mà theo đừng để đổ mấy ki than
Vợ nỉ năn, chàng hơi là chàng!
Đường thế lộ nghênh ngang là biết mấy.
Sao chàng chẳng đi theo làm vậy vậy
Trước vinh hoa, sau lấy bạc tiêu chơi
Uốn lưỡi mềm mà láo xược với người đời
Đã sung sướng còn hơi ngoe ngoắt nữa
Nghĩ như rửa, sao chàng không muốn rửa
Núp trong rừng dụ dựa chẳng đua bơi
Nợ nần gì trốn tránh suốt đời
Con khốn đốn mà vợ thời than đói rách

Chàng khi ấy mới mở lời bộc bạch
Cuộc đời chừ đây ráo riết cạnh tranh
Kiếp con người là kiếp phù sanh
Lợi cũng rửa mà danh thôi cũng rửa
Cơm hẩm hút ngày đôi ba bữa
Ních cho no mà tắm rửa bụi hồng trần
Tội tình gì dầy dọa cái tấm thân
Sớm qua Sở, tối qua Tần
Mất không nhắm, ngó chừng túi bạc
Công danh ấy, nghĩ thôi cũng mặc xác
Kẻ bôn ba, người nhàn lạc, thú nào hơn?
Nói với người, người chẳng biết ơn
Ngồi với bạn, bạn hằng giữ thế
Công danh ấy, ta đâu nào có kể
Gạo nước trong, nồi cơm ghế cũng là nhàn
Sớm mai đi bán ít ki than
Chiều về núi nghênh ngang một cội
Điều phải trái, khen chê thôi đắm bãi
Thoài khỏi vòng theo dõi bước xiêng xiêng
Khỏi đi theo luồn cúi dưới cường quyền
Ta không đại, không điên đâu mà phải dạy
Mưu Hàn Tín sự nghiệp gì để lại
Kể Khổng Minh công ấy được bao lâu?
Xét xưa nay mấy bậc công hầu
Danh vọng ấy tốt gì đâu mà ao ước

Chi cho bằng than mình quạt ra sáng rực
Qua thu rồi, ai cũng chực mà mua
Gặp cơn hàn chẳng kể giá hơn thua
Tiền bạc nấu kéo ủa nài nỉ đổi
Vậy có câu rằng:
“Thiên tải minh lương hoàn hữu hội
Nhứt hồ phong nguyệt lạc trường xuân”
Vợ nghe rồi, ngồi dững dưng đứng
Cầm chén cúc, tay nâng từ tạ quá!
Chồng bắt đốc, vỗ tay cười ha hả
Mừng cho ta “năng hóa phụ nhưn ngu”
Cứu dân hàn ta cứ việc lo
Lo sửa soạn chỉnh tu ba cái giỏ
Quyết trở lại chốn cây vắn vô
Đem về hầm chín đồ rực thành than
Chờ khi nào trong nước sửa sang
Luyện lấy sắt, bền gan ra giúp chúng
Đồ cơ khí nấu đợi than mình hơi nóng
Thợ Hóa công rồi cũng tính cho ta
Úy thôi thôi, đừng kể gần xa
Mà bỏ nghiệp ông bà ta thuở trước
Đạo Trời Đất khéo xoay vần lộn ngược
Họa thế này hết nước phải lên non
Đoái giang san cây cỏ hãy còn
Để dạy bảo cháu con ra gánh vác

“Mãn mục giang san cu thị lạc
Nhứt hồ vinh nhục bất tu kinh”
Ngoài bốn phương, bấy úy tử, bọn tham sinh
Ai ai cũng muốn than mình hơ ấm lại
Nói cho phải điều khôn cùng sự đại.
Nữ lòng nào bạc ngãi thú yên hà
Vợ nghe rồi : tôi biết đến già
Tôi đâu dám tưởng cửa nhà giàu sang
Chồng vậy đúng mực không ngoan.



*Thi sĩ Bích Khê
(1916-1946)*

BÍCH KHÊ**(1916-1946)**

Tên thật: Lê Quang Lương, sinh ngày 21 tháng 2 năm Bính Thìn, tức 24-3-1916 tại Phước Lộc, quận Sơn Tịnh, Quảng Ngãi, nhập tịch và trú ngụ tại Thu Xà.

Thi sĩ tiền chiến thuộc phái tượng trưng.

Thi phẩm đã xuất bản:

- **Tinh Huyết (1939)**

Hiện còn nhiều thi phẩm chưa xuất bản:

- **Tinh Hoa**

- **Ngũ Hoàn Sơn**

- **Đẹp**

Thi sĩ Bích Khê từ trần lúc 12 giờ khuya (15 tháng 12 Ất Dậu tức ngày 17-01-1946 tại Thu Xà).

TỶ BÀ

Nàng ơi! Tay đêm đương giăng mềm
Trắng đan qua cành muôn tơ êm
Mây nhung pha màu thu trên trời
Sương lam phơi màu thu muôn nơi

Vàng sao nằm im trên hoa gầy
Tương tư người xưa thoi qua đây
Ôi! Nàng năm xưa quên lời thề
Hoa vừa đưa hương gây dề mê

Cây đàn yêu đương làm bằng thơ
Cây đàn yêu đương run trong mơ
Hồn về trên môi kêu: em ơi
Thuyền hồn không đi, lên chơi với

Tôi qua tìm nàng vay du dương
Tôi mang lên lầu lên cung thương
Tôi không bao giờ thôi yêu nàng
Tình tang tôi nghe như tình lang

Yêu nàng bao nhiêu trong lòng tôi
Yêu nàng bao nhiêu trên đôi môi
Đâu tìm đào nguyên cho xa xôi
Đào nguyên trong lòng nàng đây thoi

Thu ôm muôn hồn chơi phiêu diêu
Sao tôi không mản kêu: em yêu
Trăng nay không nàng như trăng thiêu
Đêm nay không nàng như đêm hiu

Buồn lưu cây đào xin hơi xuân
Buồn sang cây tùng thăm đông quân
Ôi! Hay buồn vương cây ngô đồng
Vàng rơi! Vàng rơi ! Thu mệnh mong.

(Tinh Huyết)



Nguyễn Vỹ: nhà thơ, nhà văn

NGUYỄN VỸ

lên thật: Nguyễn Vỹ sinh năm 1910 ở ấp Tân Phong (hiện xã Phổ Nghĩa, quận Đức Phổ, nam Quảng Ngãi).

Thi sĩ tiền chiến. Đã có thi phẩm xuất bản từ năm 1934. Nhà văn có nhiều tác phẩm, nhà báo kỳ cựu. Hiện đang tiếp tục hoạt động mạnh trong lĩnh vực văn học: Giám đốc tạp chí Phổ Thông, Chủ nhiệm, Chủ bút tuần báo thiếu nhi "Thăng Bờm",

Đã sáng lập tờ Le Cygne (bạch nga) chủ nhiệm nhật báo "Dân Ta".

Từng viết các báo: Ami du Peuple, Le Cygne, Văn học tạp chí, Hà Nội báo, Phụ nữ v.v...

Đã xuất bản, thơ: Tập thơ đầu (1934), Hoang Vu (1962). Tiểu thuyết: Đứa con hoang (1936), Dây bí rợ (1957) Hai Thiêng liêng I, II (1957) Mồ hôi nước mắt (1965). Biên khảo, chứng tích thời đại: Tuấn, chàng trai đất Việt I, II (1970), Văn thi sĩ tiền chiến (1970) v.v...

SƯƠNG

RƠI

Sương rơi	Từng giọt
Nặng trĩu	thánh thót
Trên cành	từng giọt
dương liễu...	điều tàn
Nhưng hơi	Trên nắm
gió bắc	mồ hoang !...
lạnh lùng	Rơi sương
hiu hắt	cành dương
Thấm vào	liễu ngả
Em ơi!	gió mưa
Trong lòng	tơi tả
hạt sương	Từng giọt,
Thành một	Thánh thót,
vết thương!...	Từng giọt,
Rồi hạt	tơi bời,
Sương trong	Mưa rơi,
Tan tác	Gió đi,
Trong lòng	Lá rơi
Tả tơi	Em ơi!...
Em ơi	

TẾ HANH

Tên họ thật: Trần Tế Hanh (còn một tên khác: Trần Phổ) sinh ngày 15 tháng 5 năm Tân Dậu (1921) ở làng Đông Yên, quận Bình Sơn, chánh quán làng Giao Thủy, cách Đông Yên một sông nhỏ.

Thi phẩm nổi tiếng: “Nghen ngào” (giải thưởng khuyến khích về thơ của Tự Lực Văn Đoàn 1939).

QUÊ HƯƠNG

... Chim bay dọc bể đem tin cá

(THƠ THÂN PHỤ)

Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới;
Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông.

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng,
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá.
Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang.
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về.
“Nhờ ơn Trời, biển lặng, cá đầy ghe”
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng,
Dân chài lưới, làn da ngăm rám nắng,
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ

Nay xa cách, lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!

(Nghẹn ngào)

Làng Giao Thủy, hình ảnh tạo dật nên văn thơ "Quê hương"



THƠ CA NGÔI QUÊ HƯƠNG LÀNG TÔI

Vũ Quỳnh Bang⁽¹⁾

Làng tôi nằm dựa ven sông
Con đường đất đỏ ngăn dòng nước xanh
Lối vào mấy xóm nhà tranh
Bờ tre nhịp khúc yên lành từ xưa.

Rẫy mì nghiêng xuống vườn dưa
Hàng cau nường bóng hàng dừa xanh xanh
Trầu sang với mướp chung giàn
Mạ xanh cùng với ngô vàng sớm trưa.

Cuộc đời sớm nắng chiều mưa
Dòng sông vẫn chảy từ xưa đến giờ
Dâu già đợi nhãn mùa tơ
Lúa ôm bờ cỏ nằm mơ thanh bình

Dầu cho thế cuộc xoay vần
Dân làng tôi vẫn làm lành với nhau
Trao tay điều thuốc miếng trầu
Mối duyên ruộng cạn, đồng sâu mấy mùa

Dân làng tôi sống hiền từ
Như khoai với sắn, như dừa với cau,

1) Tên thật Vũ Quang Bình, nhà văn, nhà thơ miền duyên hải bắc Quảng Ngãi. Đã có nhiều thơ, truyện ngắn đăng trong tạp chí Bách Khoa và các tạp chí văn nghệ Thủ đô 1959-1962.

Bốn mùa cuộc bầm cày sâu
Đói no đắp đổi, sang giàu không ham.

Chợ chiều hẹn chuyển đồ ngang
Trai làng cùng với gái làng qua sông.
Ngập ngừng câu chuyện bông lông
Hôm sau thành vợ thành chồng với nhau.

Ví dầu mấy cổ trâu cau
Gái làng tôi chẳng làm dâu xứ người.
Đã quen tiếng nói giọng cười
Tình quê kết chặt duyên người yêu quê.

Dòng đời năm tháng không về
Từ ngày giặc tới bờ tre tới bờ;
Vườn khoai, rẫy sắn thôi tươi
Và cô thôn nữ không cười trong mương.

Dân làng tản mác mười phương
Xóm thôn hoang vắng, ruộng vườn xác xơ.
Tôi đi từ bấy đến giờ
Đêm đêm tôi ngủ thường mơ thấy làng.

(1952)

(TRÍCH TẬP CHÍ BÁCH KHOA

KỶ NIỆM ĐỀ NHỊ CHU NIÊN (15-1-1955)

TIẾNG HÁT ĐỒNG QUÊ

Hạnh Đàn⁽¹⁾

Cuốc cày lay động gò hoang
Cuốc nẩy tỉnh giấc yên nhàn hư không
Sớm mai vác cuốc thăm đồng
Anh lo tháo nước, chị trồng thêm khoai
Gió hòa mưa thuận về đây
Đá mềm chân cứng, ta xây dựng đời
Mùa chiêm lúa chín bởi bởi
Trâu no rạ ngọt, người vui thóc vàng
Bây giờ đây xóm, kia làng
Thuở xưa đây núi, kia ngàn hoang vu
Ngày qua cỏ cháy đồng khô
Ngày nay lúa vừa khoai bổ mang mang
Cày sương nào những trai làng
Cấy sương nào những cô nàng xứ quê
Ruộng xanh sớm tối đi về
Xe sông chở nước trưa hè lên cao
Hò khoan hơi hơi đồng sao
Đêm nay sáng cả Nam tào Bắc tinh

1) Bút hiệu của một thi sĩ tiền chiến miền Ấn Trà (xã Chánh Lộ), có nhiều thơ đăng trong tạp chí Tao Đàn (1939). Bài thơ nổi tiếng "Thời mơ" của Hạnh Đàn đã được trích đăng trong "Nghệ thuật đọc và viết văn" của Vũ Kỳ Khai Trí xuất bản năm 1962).

Sá chi cung tạ lãg đình
Rồng bay phượng múa mà tình trống không
Ở đây tre lữy rơm đồng
Thôn Đoài thương mến xóm Đông một nhà
Hồ khoan, này khúc âu ca
Mồ hôi thấm đất sữa hòa nuôi cây
Biên thù bụi đỏ mờ bay
Súng kia cùng với cuộc cày tương tri.

QUẢNG NGÃI QUÊ TÔI

Lê Vinh Ninh⁽¹⁾

Tiếng vông nhà ai, nhịp nường cách gió?
 Chiều mênh mông lời mẹ thiết tha buồn
 Xao xuyến động vùng xanh bờ tuổi đại
 Nửa đời mờ theo cuộc sống cô đơn

Tôi lớn lên : từ những lời ru dịu
 Chữ nghĩa thầy - cơm áo mẹ - công cha
 Người thương chỉ những dòng sông bóng núi
 Đó, quê tình xanh tiếp điệu dân ca

Quê hương tôi, gối đầu lên Đá Vách⁽¹⁾
 Ngút Trường Sơn, sương sớm phủ lưng đèo
 Nhạc biển nhớ mây ngàn thương tóc trắng
 Rừng chim ca nằm nghe suối xuân reo

Sông Trà đỏ, sông Vệ nẩy muôn thuở
 Nước giao tình, trăng cửa Đại đêm soi
 Cổ Lũy-trời lời "dô ta" động sóng
 Muối mắm An Kỳ đổi gạo củi nguồn cao

1) Tên thật Lê Vinh Ninh sinh tại Long Phụng Mộ Đức. Một nhà thơ, một nhạc sĩ trẻ quen thuộc của miền Ấn Trà. Đã có nhiều thơ đăng trong các tạp chí văn nghệ địa phương: Khởi Hành, Quyết thắng, Trước Mặt v.v... Đã hoàn thành thi phẩm "Xa xăm", sắp xuất bản.

1) Kể từ câu này đến cuối bài, chữ viết hoa trong câu thơ đều là danh từ địa lý chỉ tên sông núi, các sản phẩm đặc biệt tại Quảng Ngãi.

Con nhớ mẹ những chiều ngồi đợi gió
Chỉ thơm vườn may áo vải An Tây
Và thương em dốc mồn xuyên Thạch Bích
Nón Chợ Đình nghiêng điểm trắng ngàn cây

Giờ nằm lặng hồn nửa đời luân lạc
Thèm chuyến tàu tung khói đở về ga
Dáng đưa, đón thả dài theo bóng nắng
Kẻ Hà Nhai, kẻ Thạch Trản, Long Trì

Mỗi lần đi là một lần lưu luyến
Mây đỉnh trời Thiên Bút rồi phê vân
Khoai Long Phụng, đường Ba La dành gỏi
Chút hương lòng “don” chợ Vạn trao duyên

Tàu bỏ Sa Huỳnh - Trà Câu - Châu Ổ
Thôi già từ Thiên Ấn những đêm trăng
Giọng hò thoảng ngân Long Đầu Hỷ Thủy
Khuy giăng buồm, cô lái ghé Tam Thương

Ai về lại trên quê nghèo ta nhớ:
Thương xóm làng, thương mẹ góa, con cô
Niềm mong đợi thâu đêm ngưỡng tiếng sùng
Quảng Ngãi trắng tình thơm ngọt phúc hương cau

AI VỀ XỨ QUẢNG

Yên Phú ⁽¹⁾

Ai về Quảng Ngãi ⁽¹⁾ xa xôi
 Nhớ sông Trà Khúc sóng đôi lẫn tằm
 Nhìn dòng nước chảy phẳng phăng
 Đồi bờ xe nước quay lẫn bánh tròn
 Xa xa Cổ Lũy cô thôn
 Tam Thương cá bóng ngon giòn nhớ nhau
 Quên đi, hết nỗi thương đau
 Mỹ Khê chiều xuống bên nhau chuyện trò
 Dù cho cách trở sông dò
 Ba Tân Gân gió bể hẹn hò tử tế
 Ra đi ước hẹn ngày về
 Nhớ lên Thiên Ấn nằm kề Trà Giang
 Những chiều khi ánh nắng tàn
 Chuông chùa chậm đổ ngân vang bên đồi

1) Tên thật Trần Diễm-Yên Phú là một khuôn mặt văn nghệ quen thuộc của miền Ấn Trà, chuyên sáng tác và trình diễn dân ca, từng chủ trương chương trình "Tiếng hát quê hương" trên đài phát thanh Quảng Ngãi. Bài dân ca "Ai về xứ Quảng" đã được phổ biến sâu rộng trong và ngoài tỉnh nhất là ở miền Trung.

1) Kể từ Quảng Ngãi (câu đầu) đến dòng Trà giang (câu cuối) những chữ viết hoa trong bài dân ca này đều là danh từ địa lý chỉ tên sông, núi, thắng cảnh, các sản phẩm đặc biệt và các nơi sản xuất sản phẩm này tại Quảng Ngãi.

Bên kia Thiên Bút vườn ngòi
Một mình lặng lẽ giữa trời phê vân
Bể dâu, dâu bể mấy lần
La Hà, Thạch Trận phong trần nắng mưa
Thương nhau thương mấy cho vừa
Nhớ nhau xin nhớ những trưa Sa Huỳnh
Tà Dương, Thạch Bích chênh vênh
Hẹn nhau xin gửi tâm tình hẹn nhau
Hẹn về Cầu Đá chùa Rau
Thơ không hoa gấm mà màu gấm hoa
Long Đầu Hỷ Thủy trắng sa
Hà Nhai văn độ thiết tha quê nhà
Thơm ngon như món mạch nha
Ngọt như đường phổi, thơm qua đường phèn
Kẹo gương thanh nhâ thích ăn
Đường bông trắng trẻo, bắp lên Suối Bùn
Thương em, tặng miếng quế nguồn
Nhớ anh, em biếu chai lùn mật ong
Chiều chiều thôn nữ thông dong
Nghiêng nghiêng soi bóng bên dòng sông kinh
Ai về nhẩn với chợ Đình
Em chằm nón lá kết tình đôi ta
Để cho duyên thắm mặn mà
Cau buồng, chè gánh Sơn Hà, Minh Long
Thương nhau lòng nhủ lấy lòng
Ai về xứ Quảng xuôi dòng Trà Giang



*Họa phẩm của NGHIÊU ĐỀ (Nguyễn Tiếp) huy chương
bạc triển lãm hội họa mùa Xuân 1961*

Họa phẩm của PHẠM CUNG

Tùng Minh
CỦNG BƯỚC



O TỈNH KIỆC BƯỚC

Nhạc phẩm của TÙNG MINH

Nét tiêu biểu

Mục này ghi những nét đặc trưng tiêu biểu cho miền Ấn Trà (Quảng Ngãi).

Những nét được ghi chú thật ra không phải là miền Ấn Trà, chỉ là hình ảnh, sinh hoạt nhưng nếu thiếu những nét tiêu biểu ấy, Quảng Ngãi không còn là Quảng Ngãi nữa.

Tuy rằng đặc biệt đối với du khách hay người ngoài tỉnh nhưng đối với người địa phương thì lại là những nét quá quen thuộc, gần gũi. Thật ra, cũng vì quá quen và gần nên chính người dân miền đất Quảng này cũng chưa có một kiến thức đầy đủ chính xác về bề sâu của quê hương mình.

Những nét đặc biệt của miền Ấn Trà được giới thiệu trong tập biên khảo này gồm có: Công trình thủy nông: guồng xe nước. Các nông lâm sản: mía, đường, quế; sản phẩm tiêu biểu công nghệ cổ hữu nổi tiếng: mạch nha, kẹo gương; món ăn đặc biệt Quảng Ngãi: chim mía, cá bống, don.

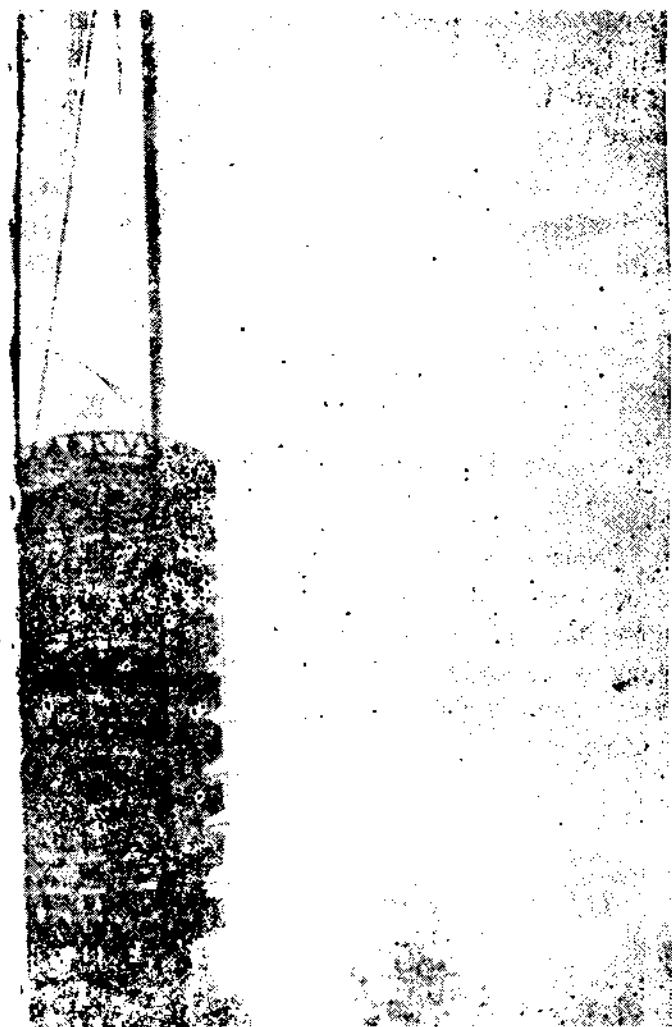
Cùng với phần lịch sử, thắng cảnh, giai thoại, nhân vật, văn học. Nét tiêu biểu sẽ giúp độc giả thêm phương tiện cần thiết để tìm được hình ảnh trọn vẹn và từng thực của Quảng Ngãi, một miền đất Quảng trong quê hương Việt.

GUỒNG XE NƯỚC

Ruộng xanh sớm tới đi về

Xe sông chở nước trưa hè lên cao

(TIẾNG HÁT ĐỒNG QUÊ)



Không có bằng chứng nào xác thực để biết rõ tên người sáng chế ra bờ xe nước. Chỉ biết guồng máy dẫn nước tự động đầu tiên được dựng lên ở tả ngạn sông Trà, xã Phước Lộc, huyện Sơn Tịnh (Quảng Ngãi) vào khoảng 1835 dưới triều Minh Mạng. Ở Phước Lộc (nay thuộc xã Sơn Lộc) đồng bào thường gọi là bờ xe Làng.

Theo lời truyền miệng của dân chúng địa phương thì người có công sáng chế ra bờ xe nước là ông Nguyễn Văn Giai tức trùm Giai quán xã Phước Lộc (có người nói ông Giai quê ở huyện Nghĩa Hành).

Thật ra, từ xưa, ông cha ta đã biết áp dụng kỹ thuật lấy nước sông tưới ruộng (gàu sòng, gàu dai, cần vọt...) Nhiều tỉnh ở miền Bắc, như Bắc Cạn, Tuyên Quang, tại miền Trung như: Bình Định, Khánh Hòa cũng dùng bánh xe có ống tre vục nước lên ruộng.

Nhưng, đặc biệt ở Quảng Ngãi, ngoài những cách đem nước vào ruộng bằng xe lừa, gàu dai, cần vọt còn có cả một hệ thống dẫn thủy quy mô gồm nó 112 bờ xe nước (năm 1960) đóng vai trọng yếu trong việc sản xuất nông sản, có ảnh hưởng quan trọng đến việc nâng cao mức sống của dân chúng địa phương.

I.- TỔ CHỨC MỘT BỜ XE NƯỚC

1) Nguyên tắc vận chuyển

Giản dị, ống tre vục nước từ dưới sông lên, đặt nằm xéo, cách khoảng trên vành bánh (vành biên), tấm quạt tre đan (vỉ) đặt trong lòng bánh nằm trên những nan hoa (cần) để cho nước chảy vào đẩy bánh xe quay.

Xe quay dẫn ống tre xuống nước vục đẩy dẫn lên cao, khi

bánh xe quay đem ống nước lên cao thì nước trong ống chảy ra, bánh xe đưa dốc ngược ống xuống thì nước đổ hết và tuần tự vực nước khác lên.

Nước trong ống dốc ra có máng hứng (máng gáo) chảy tập trung vào máng chính (máng giàn) dẫn đi mương cái, mương con và cuối cùng nước được thợ xe tháo vào ruộng.

2) Muốn đặt bờ xe nước

a) Ra tắm ngày khởi đầu dựng giàn tắm (tạm) để đặt bờ xe nước gọi là ra tắm.

Trước hết dựng giàn tắm (tạm) bằng tre để lấy thế đứng kéo những cây treo dựng đứng lên.

- Kéo “treo” (cây trụ gỗ dài trung bình 15m, đường kính ước độ 2m50, là cột chính của một bờ xe nước để gác trục.

- Kéo treo xong, bắc treo dựng hàng giàn, hàng gáo, bắc chống, bắc phụ, tất cả được cột chằng chịt bằng một loại dây sắn ở núi (to bằng ngón tay cái) đủ sức chống đỡ bánh xe, trục, máng gáo, máng giàn, cầu tre.

b) Đóng bờ nọc (bờ cản) mục đích ngăn sông. Nước chảy ào ào đập vào vĩ khiến xe quay, mỗi phút được 1 vòng tới 1 vòng 1/3. Thác nước nhân tạo cao khoảng 40 phân tây đủ sức chịu cho dòng nước chảy xiết.

Muốn đóng bờ nọc bằng tre, đầu tiên đóng hàng nọc thấp, cứng, sâu gọi là nọc “áp má” xong thả hàng “ròng nước” dọc theo bờ nọc. Tiếp tục đóng “nọc chống” (cứ 10 nọc “áp má” 1 “nọc chống”), sau đó đóng nọc “cơi”, cột “nóng đầu”, đóng “giải” để đỡ hàng nọc cơi.

Đóng bờ nọc xong phải đâm bờ (thả phên bờ) lấy những

tấm vĩ bằng tre đan dày dựng dưới chân để cát khỏi chảy, giữ cho bờ nọc khỏi bị xói.

c) “Đâu xe” (lắp bánh xe). Trước khi “đâu xe” phải đặt phênh lòng (vĩ đan bằng tre) phía dưới nước lái dòng nước tập trung vào lòng (hộc) mỗi bánh xe mà không được chảy vào khe bánh xe ấy.

Bánh xe tròn mang vĩ, ống, trục, vòng ngoài (vành biên) nan hoa (cẩn) vành trong, “dây dù” treo 1/3 cẩn ở phía biên để giữ cẩn. Giữa hai vành biên có một vòng “dây lưng” chạy theo biên (loại dây sắn ở núi to bằng cán rựa để giữ ống).

Trục bằng gỗ cứng dẻo tròn nhẵn đầu để gác trên ổ quay (bọ xe) bề dài chừng 1/5 đường kính bánh xe. Trung bình đường kính bánh xe 12m thì bề dài của trục 2m4. Đường kính của trục lớn độ 20 đến 30 phân tây.

Tấm vĩ đan bằng tre thật khít, tư vuông 1m20, cặp “cẩn” đeo một tấm vĩ.

Mỗi bánh xe trung bình đường kính 12m có 60 cẩn 30 vĩ, 60 ống tre, mỗi ống vực nước từ 15 đến 20 lít nước, đặt nằm đều trên vành biên, khoảng cách 1m nghiêng theo chiều bánh xe quay. Mỗi bờ xe nước lớn 10 bánh, mỗi bánh có thể tưới từ 6 đến 10 mẫu ruộng.

d) “Đánh độn” (rác, sậy, lách, sặt, lá mía khô được kẹp thành từng tấm dài gọi là độn) thả “con lăn” (rơm rác, cỏ khô, lá mía, lách... bó thành từng bó tròn).

Tất cả được thả xuống nước, tấp vào bờ nọc, nhét vào các khe không cho nước chảy qua nhiều để khỏi xói bờ nọc. Xong, đổ đá, cát lên “độn” và “con lăn” cho cao hơn phía sau bờ nọc độ 5 tấc tây.

đ) “Thả cáo” (tắm vĩ thưa gọi là cáo) được thả tấp theo bờ nọc từ dưới cát lên trên mặt nước để giữ cho rác khỏi trôi. Nước chảy đem rác rưởi, cành khô đắp mãi vào bờ nọc. Bờ này có chừa cổng chính để cho ghe thuyền qua lại trên sông.

e) “Đặt máng gáo” khi thả cáo xong, để chuẩn bị cho xe chạy, người ta đặt máng gáo bằng tre đan, phết dầu rái rộng 30 phân, đặt cạnh mỗi bánh xe để hứng nước, đặt máng giàn rộng 1 thước, cuối cùng cột ống để vục nước.

II.- CÁCH ĐIỀU HÀNH VÀ QUẢN TRỊ MỘT BỜ XE NƯỚC

1) *Thợ xe*: Mỗi bờ xe dùng thường xuyên từ 5 đến 7 thợ (thường là 7). Thợ xe phải là những người mạnh khỏe, bơi lội giỏi vì công việc phải làm nặng nề nhiều khi ở dưới nước cả buổi.

Điều khiển chung 7 thợ xe có một người thợ giỏi có nhiều kinh nghiệm gọi là “trùm xe”, còn 6 người kia gọi là “trợn” và “rẽ”. Tất cả túc trực đêm ngày tại một gian trại nhỏ, lợp tranh hay rá sài dựng cạnh bờ xe thường gọi là chòi xe. Thợ xe được phân công như sau:

“Trùm”.- Chịu trách nhiệm chung trong việc điều hành bờ xe nước về mặt kỹ thuật cũng thường kiểm soát việc tháo nước ngoài ruộng.

“Trợn”.- hai người phụ giúp “trùm” phân công đôn đốc và phụ giúp 4 “rẽ” trong công việc ở bờ và ngoài đồng.

“Rẽ”.- 4 người: 1 người lo cào rác đánh độn, 1 người phụ trong bờ, 2 người lo tháo nước ngoài đồng.

2) *Bảo Cử xe*.- “Bảo cử” là những người góp cổ phần kinh

doanh bờ xe nước. Mỗi bờ xe có từ 5 đến 7 “bảo cử” bầu đốc công, chuyên biện hay chuyên hành thay mặt điều khiển, quản trị chung.

3) *Thời gian làm xe*: Hằng năm cứ đến tháng 10 âm lịch “bảo cử” góp tiền mua vật liệu để tiến hành công việc dựng bờ xe. Tháng 12 âm lịch thì dựng, đến tháng 2 âm lịch “ráp xe”, tháng 3 âm lịch xe bắt đầu chạy đổ nước mạ, tháng 4 âm lịch dẫn nước lên đồng cho nông dân kịp cấy vụ tháng 5. Xe chạy thường xuyên đến nửa tháng 8 âm lịch mới nghỉ.

Sau khi dỡ xe, ban đốc công, trùm, thợ lo thu hoa lợi cho đến cuối tháng 9 âm lịch mới xong. Bắt đầu tháng 10 lại sắp đặt công việc cho mùa xe sau.

4) *Thủy tô*: Đến mùa thâu hoa lợi, đốc công hay chuyên biện và điền chủ phối hợp để coi gặt. Số lúa thu hoạch sau khi trả công gặt còn lại chia ba: “Bảo cử” 1 phần, điền chủ 1 phần, người canh tác 1 phần. Ở chỗ nào xe khó đổ hơn thì chia 5: “bảo cử” xe 2 phần.

5) *Số chi thu hằng năm của một bờ xe nước*:

Sau đây là số chi tiêu điển hình trong năm 1960 của một bờ xe nước trên sông Trà, có 9 bánh và tưới được 80 mẫu ruộng:

Số thu: a) Lúa chia 1/3 trên 80 mẫu:

$$75 \times 80 = 6.000 \text{ “ang”}^{(1)}$$

b) lúa tưới nước kỳ,

lúa tổn, linh tinh : 760 ang

Tổng cộng: 6.760 ang

1) đơn vị đo lường địa phương 20 lon, tương đương 8 lít trong Nam.

Số chi : a) mua tre, cây, dây, đồ tu bổ: 3.500 ang

b) lúa cơm cho thợ xe và ban

quản trị : 1.020 ang

Cộng: 4.520 ang

Khoản lúa 4.520 ang bảo cử phải xuất khi bắt đầu làm xe:

c) lúa mương xe 210 ang

d) lúa mương máng 720 ang

đ) mua đá, thuê ghe, linh tinh 350 ang

Tổng cộng: 5.800 ang

Số còn lại: để chia cho bảo cử xe, trùm, thợ: 960 ang

Các khoản kể trên cho thấy “bảo cử” xe bỏ ra trước một số vốn 4.520 ang trong thời gian 1 năm để thu vào 480 ang lúa lời. Cả trùm, thợ làm việc suốt 11 tháng để nhận 480 ang.

III.- SỰ QUAN TRỌNG CỦA BỜ XE NƯỚC

1) Về mặt sản xuất: Ở Quảng Ngãi năm 1960 từng có 112 bờ xe nước tưới trên 4.500 mẫu ruộng sản xuất 5.000 tấn lúa trong vụ tháng 8.

Những bờ xe được dựng kế tiếp nhau giữ mức sông thường xuyên cao lên 1m. Để tận dụng thủy tích này, đồng bào địa phương đã đào thêm hệ thống kênh tưới thêm 16.000 mẫu ruộng và mức sản xuất lúa mùa tháng 8 lên 20.000 tấn (1960).

Với mức sản xuất do các bờ xe và kênh tưới, nếu không hạn hán, thiên tai, có thể đủ lúa nuôi 70.000 người (gần 1/10 dân số trong tỉnh) trong một năm. Đó là chưa kể đến việc sản xuất các hoa màu phụ: bắp, rau, đậu (ước 4.000 mẫu tây) 1960.

2) *Liên hệ với đời sống dân chúng*: Như trên đã trình bày, nếu không có các bờ xe, ngưng nước lại thì đồng bào hai bờ sông Trà, sông Vệ độ (100.000 người) sẽ thiếu nước dùng trong những tháng nắng (tháng 6 và tháng 7 âm lịch) chưa kể đến việc tưới hoa màu.

Nhờ các bờ nọc (cản) xe ngưng nước, thủy tích giữa hai bờ xe nước là những hồ cá thiên nhiên và do đó đã nuôi sống một số lớn gia đình ngư dân chuyên đánh cá ngọt ở hai bên bờ.

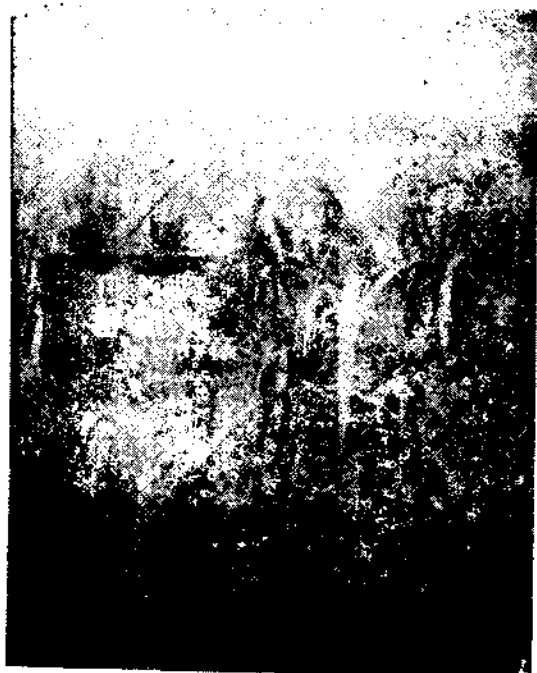
Tổng kết, ta có thể nói bờ xe nước và các hệ thống kênh ở Quảng Ngãi đã nuôi sống được 1/3 dân số toàn tỉnh.

3) *Đặc điểm của bờ xe nước*: Xe nước có thể đưa nước lên cao 10m để tưới ruộng thường xuyên, bảo đảm suốt thời gian 6 tháng. Nhờ vậy, nông dân có đủ nước để giẫm ruộng suốt tháng mới dọn cấy. Do đó ruộng tưới nước xe, hoa màu có phần tốt hơn nước máy.

Dựng bờ xe nước dùng toàn vật liệu địa phương (phần lớn là tre) mua dễ dàng, nhân công, chi phí tương đối rẻ hơn việc dùng máy nước.

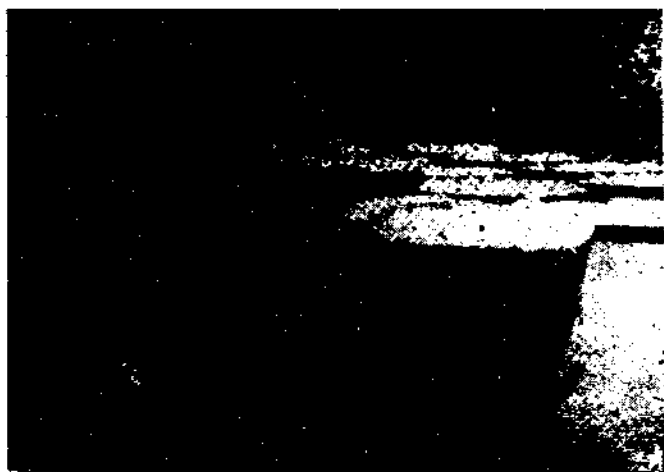
Tóm lại, tuy chiến tranh có làm giảm phần lớn hoạt động của bờ xe nước nhưng hệ thống xe nước còn hữu ích và sẽ còn cần thiết lâu dài cho công việc tăng gia sản lượng trồng lúa và các hoa màu khác, góp phần quan trọng trong việc nâng cao mức sống đồng bào Quảng Ngãi.

MÍA, ĐƯỜNG BA LA



*Nước mía trong họ nấu lọc thành đường
Anh thương em thì anh biết thói thường biết đâu*

(CA DAO XỨ QUẢNG)



Ngọt như đường cát

(TỤC NGỮ ĐỊA PHƯƠNG)

MÍA, ĐƯỜNG

Sau lúa, mía là nông sản quan trọng của Quảng Ngãi. Ở vùng đồng bằng địa phương phần lớn là phù sa do 4 con sông lớn bồi lên, dựa vào thành phần cát khá cao của đất, khí hậu mưa nắng hai mùa rõ rệt thích hợp với việc trồng mía.

Hồi tiền chiến. Thời kỳ Pháp thuộc diện tích trồng mía toàn tỉnh là 10.000 mẫu tây với mức đường sản xuất 20.000 tấn. Mức ấy chưa phải là tối đa vì khả năng sản xuất có thể tăng gấp đôi mặc dù có sự cạnh tranh của công ty đường người Pháp ở Hiệp Hòa và Đồng Bò.

Từ khoảng 1946-1954 mía bị hạn chế để tăng diện tích trồng khoai sắn nên mức sản xuất đường do đó tụt dần, đến cuối 1954 chỉ còn dưới 700 tấn.

Năm 1955-1956, diện tích trồng mía tăng 1.300 mẫu tây sản xuất 2.100 tấn đường.

Năm 1960 diện tích trồng mía tăng lên 7.000 mẫu với số đường sản xuất 12.000 tấn.

Năm 1961 mức sản xuất đường tăng gần bằng thời tiền chiến nhưng đến năm 1962 bị tụt vì nạn chuột phá hoại, mía hư 50%.

Năm 1963, nghề trồng mía được khuyến khích triệt để. Các giống mía NCO290 có khuyết điểm cây nhỏ, năng suất kém đã được thế bằng nhiều giống mía ngoại quốc thích hợp với khí hậu và chất đất địa phương như: các giống mía Đài Loan NCO210, CP3.479, B37-169, B371-92, CO618, CO449. Các giống này có nhiều chất đường, đủ sức chống lại mưa nắng, không bị chuột ăn, không bị cháy lá, và không bệnh đốm vàng.

Nhờ có Trung tâm thí nghiệm mía tại tỉnh cung cấp hom mía ngoại quốc và được hướng dẫn kỹ thuật trồng, phương pháp bón phân, phân loại từng giống mía nên trung bình mỗi mẫu tây thu được 5.000 tấn mía tươi diện tích trồng mía tăng gần 12.000 mẫu tây, mức sản xuất đường ước lượng 18.000 tấn.

Năm 1964 diện tích trồng mía trong tỉnh tiếp tục gia tăng nhưng trận bão lụt Joint-Iris ngày 5-11-1964 tại miền Trung đã làm hư hại 60% diện tích mía đã trồng.

Từ năm 1965 đến nay vì ảnh hưởng chiến cuộc nên diện tích trồng mía bị thu hẹp tối đa, năm 1967 tụt xuống còn 148.000 tấn mía cây.

Tuy nhiên nhà cầm quyền địa phương vẫn tiếp tục dự trù việc phát triển kỹ nghệ đường mía trong tỉnh theo một chương trình dài hạn thuộc kế hoạch kinh tế hậu chiến. Năm 1971-1972 dự trù phát triển 5.000 mẫu mía Đài Loan.

Đặc biệt, Công ty đường Việt Nam đang thiết lập tại Quảng Ngãi 1 nhà máy đường tối tân với kinh phí non một tỷ bạc VN. Nhà máy đường này hiện đang xây cất xong giai đoạn 1 trên khu đất rộng 10 mẫu tây tại núi Ông xã Tư Quang cách tỉnh lỵ hơn 2 km tây bắc, cách ga Quảng Ngãi hơn 500m.

Thời gian trồng mía và đốn mía

Mía được trồng nhiều nhất tại Tư Nghĩa (xã Tư Chánh, Tư Thuận, Tư Quang, Tư Bình, Tư Duy, Tư Hiền) Nghĩa Hành (các xã Nghĩa Chánh, Nghĩa Phước); Sơn Tịnh (các xã Sơn An, Sơn Long) v.v...

Sau Tết Nguyên Đán vào khoảng cuối mùa xuân (đầu tháng 4 âm lịch, có khi sớm hơn độ 10, 15 hôm) nông dân địa phương bắt đầu lo trồng mía.

Họ cày đến 8 lần chéo nhau, rạch lại một lượt cho rạch được sâu (rạch cách nhau từ 5 tấc đến 1m sâu từ 20 đến 30 phân, rộng 25 phân. Sau khi đánh rạch, rắc một lượt phân chuồng và tro xuống đầy rạch, lấy cuốc trộn phân tro ấy với đất ủ đầy rạch, phủ lớp đất mỏng, sau đó đặt hom xuống rạch, phủ đất lấp hom chừng 3 đến 5 phân tây.

Từ ngày trồng đến lúa mía già là 1 năm. Trong thời gian này phải qua các giai đoạn: làm cỏ xới đất vun gốc, bón phân, bóc lá, dẫn thủy, trừ các bệnh mía bồ hóng, ruồi, thối rễ v.v....)

Khi mía già, thân cây xanh đổi ra màu hoe vàng hoặc tím tím, gõ kêu ròn ròn, trên lông mía có những phấn đen hay trắng.

Mùa đốn mía tại địa phương bắt đầu từ tháng 12 âm lịch (mía gốc) kéo đến cuối tháng 4 âm lịch, có khi đến tháng 5 (mía tơ).

Trong thời gian này các nông gia rất bận rộn đổ dồn mọi nỗ lực vào việc đốn mía, di chuyển mía từ đám đến chòi.

Cảnh chòi mía dựng trên thửa đất khô: tranh một bên, ra một bên, không phên che, không vách đất. Bên ngoài là những đống mía chất cao ngất đang nằm chờ bị đút vào bàn lừa qua 3 ông "hàn" bằng gỗ hình ống trụ nằm trong hệ thống "bàn che" do trâu hay bò kéo đi chung quanh, cứ giáp vòng lại tiếp tục.

Mía tươi được ép ra nước chảy xuống thùng hứng (cũng gọi là thùng thúi) bằng gỗ, đổ dần vào 4 lá chảo đặt sẵn trên lò, bỏ vào vài vá vôi trắng, chụm độ 10 bó nùi (khoảng 1 giờ đồng hồ) nước mía sùi, vớt bọt đổ lên rổ, nếu vôi lạt thêm cho đúng mức, mức nước ở chảo đổ lên thùng lỏng, xong xuống lỏng, nấu thành nước "chè hai", nước này lại được trút vào thùng lỏng khác, ngày sau được nấu thành mật đổ vào chảo thắng

thành đường đổ ra “muồng”.

Ở mỗi lò đường thường dùng hai người thợ (một chính, một phụ), người thợ phụ gọi là thợ “nùi” lo nùi (bằng rác, lá mía khô) chụm lửa trong lò, giữ mức lửa cần thiết, trong khi người thợ chính lo nấu, thắng cho đến khi nước mật tới thành đường. Từ nước mía tươi ép ra, nấu thành “chè hai” thành mật cho đến khi đường nhảy bọt như tổ ong tức là đường tới phải mất khoảng thời gian 48 giờ.

Sinh hoạt miền đất Quảng trong mùa đường mía (nhất là thời chưa có chiến tranh) là một quang cảnh nhộn nhịp từng bừng nhịp sống: từng đoàn thợ mía trai tơ vừa đốn mía vừa ca hát, gánh từng bó mía cây về chòi. Nơi đây làn khói xám vươn lên, mùi đường non bay thơm ngào ngạt cả một vùng. Âm thanh miền đất Quảng giữa mùa hạ, nghe rạo rức niềm vui, hy vọng no ấm làm quên hết cả cực nhọc trong cuộc sống hằng ngày.

Du khách từ phương xa có thể quan sát tận nơi nếp sống cần cù của người dân miền Ấn Trà, nhất là nếm thử mùi vị nước “chè hai”, mùi vị đặc biệt của xứ mía đường, để rồi khi rời Quảng Ngãi không quên mang theo các loại đường biến chế tại địa phương.

Các loại đường

Tùy theo sự ưa dùng của người tiêu thụ đường Quảng Ngãi được biến chế ra nhiều loại. Đường Quảng có đến 95% chất saccharose không những tốt hơn các thứ đường nơi khác mà còn có thể được biến chế thành:

- Đường trung.
- Đường cát.

- Đường phèn.
- Đường phổi.
- Đường bông.

1) *Đường trung*: Là đường vàng còn rất nhiều chất mật. Lấy mật đường nấu lại thành đường xích. Lấy đường trung trộn với mật nấu thành đường chén. Phương pháp chế biến dễ dàng và ít công phu.

2) *Đường cát*: Đường do các nhà trồng mía sản xuất đổ thành từng muống. Đường muống được đem đổ bùn kín lên mặt và tháo lỗ dít ở muống để nhờ chất ẩm ở bùn mà mật theo lỗ ấy tiết ra.

Độ 15 hôm thì mật ra hết, đường ráo có thể đem phơi. Phần trên muống đường trắng tốt phân làm bạch I, phần giữa bạch II, phần dưới bạch III. Sau khi phơi nắng thật khô ta dùng vò bằng gỗ nặng 10 kí chà nhỏ ra.

3) *Đường phèn*: Cách nấu cũng giống như nấu đường bạch. Người ta dùng bạch I, bạch II còn đóng khối để biến chế đường phèn.

Trước hết cho đường bạch vào chảo của lò nấu lối 200 kilô và cho nước lã vừa đủ để cho đường khối tan lỏng ra, xong lấy 100 gờrăm vôi bột quậy nước và để lắng cặn mới chế vào đường. Sau đó, lấy nước trứng gà pha vào. Trứng gà làm tăng mùi vị (về sau cứ muốn làm ra 4 kilô đường phèn thì cho một hột gà). Tác dụng của vôi là biến chất dơ trong đường thành bột để vớt bọt cho sạch. Đun lửa nấu đường sôi, vớt bọt rồi sẽ cho nước đường lên thùng lắng, lắng cặn tiếp tục cho đường khác thay thế lần y như trên.

Nước đường đợt hai này được lên lắng thì sẽ chờ nước

đường lỏng rồi xuống lò nấu lại đến khi mức độ đường tới. Luôn luôn khi nấu đường người ta phải hờ một lít dầu phụng, mỗi lần cho vào độ 4 hay 5 muổng ăn canh, để nấu cho đường khỏi trào bọt và mau chín.

Đường chín rồi múc ra, đưa vào thùng chứa, có những nòng tre ghim sẵn trong ấy. Và chính nhờ các nòng tre ghim này đường sẽ dựa vào đó đóng khối và kết tinh thành đường phèn trong thời gian 12 hôm.

Trong thùng chứa đường phèn kết tinh vẫn còn mật, phải tẽ mật ra rồi mới gỡ những cục đường phèn, phơi khô thành đường phèn nguyên chất.

Mật của đường phèn dùng để nấu đường bông, rất trong sạch. Lấy 100 kilô đường bạch biến chế được 50 kilô đường phèn, 35 kilô mật, 15 kilô đường cẩu, 35 kilô mật đường phèn nấu được 26 kilô đường bông tươi sau đổ bùn còn lại 13 kilô đường khô, 10 kilô mật, 3 kilô hao hốt.

- 10 kilô mật này sẽ nấu được 5 kilô bạch II tươi và 4k500 mật xấu dùng để nấu rượu hay cho trâu, bò uống.

- 5 kilô đường bạch II tươi sau khi đổ bùn xong sẽ còn lại 3 kilô đường bạch II khô.

4) *Đường phổi*: Nguyên liệu: Người ta dùng đường bạch I, bạch II, bạch III còn khối để nấu. Lò nấu chỉ có 1 hoặc 2 chảo là cùng vì nếu lò nhiều chảo lúc cất đường không kịp, đường sẽ bị cháy.

Đổ đường bạch vào chảo vừa phải, chế nước lã vừa đủ để cho đường tan và nước vôi lọc với trọng lượng gấp đôi của nước vôi dùng để nấu đường phèn, đun lửa cho đường sôi, đoạn bỏ nước trắng gà để cho đường có hương vị, vớt bọt thật sạch.

Chừng nào thấy đường trong mới đưa lên thùng lóng, vớt cặn lóng sẽ trả lại chảo, nấu đến mức chín, khiêng chảo đường ra khỏi lò.

Đoạn lấy vá đánh chung quanh chảo với một tác động điều hòa lúc đầu chậm chậm, sau lần lần mau hơn chừng nào thấy đường phồng lên mới thôi đánh. Để một lát, tự nhiên đường hạ xuống, lúc bấy giờ dùng dao nhọn rạch ngang dọc từng miếng, lớn, nhỏ tùy ý tức là miếng đường phổi.

- *Đặc điểm:* Nấu đường phổi phải dùng dầu phụng gấp hai lần nhiều hơn các loại đường vừa kể trên. Tác dụng dầu phụng là chất trơn làm cho đường khỏi khấn chảo và đổ ra dễ dàng.

- 100 kilô đường bạch nấu được 80 kilô đường phổi.

5) *Đường bông:* Đường bông là phó sản của đường phèn vì mật đường phèn dùng biến chế đường bạch. Công việc biến chế cũng y như cách biến chế đường bạch. Chỉ có khác nhau là đường bạch thì dùng nước “chè hai”, còn nấu đường bông thì dùng mật để nấu.



Lên non tìm quế, quế về rừng xanh

(CA DAO ĐỊA PHƯƠNG)

Quận Thượng thuộc Quảng Ngãi cách tỉnh lỵ độ 45km hướng Tây Bắc.

QUẾ QUẢNG

Nếu ở miền Bắc có quế Bạch Yên Tử mọc ở rừng núi thuộc địa giới 2 huyện Chí Linh và Đông Triều (Hải Dương), ở miền Trung có quế Thanh mọc thiên nhiên tại Bầu Dọc, Bầu Khe, Bầu Dinh, Bầu Tả Le thuộc phạm vi rừng núi châu Thường Xuân (Thanh Hóa) quế Quỳnh ở phủ Quỳnh thì Quảng Ngãi cũng có quế ở vùng Thượng Sơn Hà, Trà Bồng ước độ 300 mẫu tây gọi là quế Quảng.

Số quế tại Sơn Hà không có điều kiện khai thác vì thiếu đường chuyển vận. Riêng tại quận Trà Bồng cách tỉnh lỵ 42 km tây bắc, quế được khai thác 2 mùa.

Theo bảng thống kê địa phương thì số lượng sản xuất:

- 1960	:	300 tấn
- 1961	:	1.600 tấn
- 1962	:	2.800 tấn
- 1965	:	3.000 tấn

Từ năm 1965 đến nay vì chiến cuộc lan rộng nên việc sản xuất quế hầu như ngưng trệ.

Quế Quảng thuộc vào loại quý. Tuy so với quế Yên Tử, quế Thanh, quế Quỳnh, quế Trà Mi, quế Trà Bồng còn kém nhưng so với quế Quảng Tây, Tích Lan, nó vẫn thuộc vào hạng thượng phẩm. Xem đó, ta thấy giá trị của quế Trà Bồng quý đến dường nào. Từ cuối năm 1965 trở về trước, quế Trà Bồng được xuất cảng sang Hoa Kỳ, thu về nguồn lợi lớn, nhờ đó nhân dân Trà Bồng từng có mức sống đầy đủ.

Hình thái, tổ chất và hương vị quế

Cây quế ở địa phương, dù sống lâu năm, do vòng quanh thân cây cũng chỉ chừng 1 th 50 là cùng, bề cao hơn 10 thước, lá dài 13 phân mọc đối chiều hình bầu dục tròn cạnh, mặt lá trơn, sắc xanh thẫm, láng ngời, mặt trái màu xanh nhạt có ba gân nổi suốt lá, gân giữa to hơn.

Hoa quế nhỏ như hoa mộc, màu vàng tươi điểm trắng, mặt trái cánh hoa và đài hoa có lông tơ như nhung mọc từng chùm đậm ở kẽ lá ra, có hương thanh khiết thuần túy. Hoa quế thường nở về mùa thu.

Quả quế nhỏ, hình bầu dục như quả soan, khi chín sắc đỏ rồi ngả sang tím thẫm như quả bồ quân.

Hương quế có hương tổ hợp là tốt nhất, thứ hương nồng như mùi bọ xít là thứ quế xấu.

Nước quế pha ra, vị ngọt thanh như đường phèn là quế tốt nhất nhưng trong chất ngọt pha vị cay cay đắng đắng mới là thượng phẩm.

Phương pháp trồng quế

Trước hết, người ta lựa chọn những quả quế to, thật chín, đem về bóp nát hết vỏ rồi ngâm hạt vào nước lạnh, hạt chìm thì lấy, loại bỏ những hạt nổi.

Lựa hạt xong đánh một bát nước vôi trong, cho hạt quế vào đó, ngâm rửa cho sạch hết nhớt. Lấy tro và đất cát trộn cho đều, cho hạt quế vào ủ chừng hai ngày, phải trộn đảo luôn cho thoáng khí mát hạt mới chóng mọc, nếu cứ để nguyên sẽ bốc nóng hầm hơi làm cho hạt quế ung.

Hằng năm cứ đến tháng 10 âm lịch người ta lấy hạt quế

chọn gieo trên các khoảnh đất đã làm thành thực, lấy lá mục ủ lên.

Phương pháp làm đất, trước hết nên cuốc đất để vài ba tháng cho đất thật ải và phải đập đất cho thật nhỏ, càng nhỏ càng tốt. Làm đất xong lấy phân mục trộn cho thật đều rồi đánh luống như luống khoai.

Trên mặt những luống đất đã làm rồi dùng xẻng vạch ngang từng hàng sâu chừng ba phân tây, cách nhau 50 phân.

Gieo hạt vào đúng giữa những vạch ngang đó. Mỗi vạch chừng 4 hay 5 hạt. Gieo xong, lấy đất bột trong phân mục lấp sô lên trên mặt hạt chừng 1 phân rồi dùng rơm rạ hoặc cỏ khô phủ qua một lần mỏng trên mặt đất. Trên đó phải làm giàn lợp lá (chớ nên che kín quá) che sơ ngăn ánh nắng gay gắt hoặc mưa rào tẩm tã khỏi làm hư hạt giống và mầm non.

Sau khi gieo giống, hàng ngày dùng bình tưới nước một lần vào sáng sớm đừng tưới dầm quá. Hơn mười ngày sau, hễ thấy mầm non đâm ra khỏi mặt đất nên hết sức nhẹ tay lần lần bỏ lớp rơm rạ được phủ lên trên để cho mầm non được tự do nảy nở.

Từ khi quế đâm mầm non, mỗi ngày phải tưới 3 lần nước. Mầm quế được chừng 2 tháng nên bỏ thêm đất bột có trộn phân mục hoặc khô dầu vào gốc quế. Khi thấy chung quanh chồi quế non bị nén chặt vì tưới nhiều phải dùng nắm nhỏ cùn xới đất lại cho rễ đâm nhiều và mau. Cứ cách chừng vài tháng lại bỏ thêm đất trộn lên phân mục, hoặc khô dầu vào gốc quế mỗi lần độ 30 phân tây.

Cây quế non mọc suôn sẽ 1 năm rồi mới đánh bầu trồng sang chỗ khác. Ít nhất cây quế giống phải mọc cao được 40, 50

phân mới nên dời đi.

Định chọn mảnh đất vườn hoặc đồi núi để trồng quế, trước hết phải đào những hố sâu, phân ngang dọc 30 phân, cách nhau 7 hoặc 8 thước. Khi bứng cây con đem trồng chỗ khác phải thận trọng đào lấy bầu đất khá lớn cho khỏi đứt rễ thì cây mới chóng nở. Trước khi hạ cây phải cho vào mỗi hố 5,7 kí phân mục và khô dầu. Trồng xong mỗi ngày phải tưới 2 lần (cũng có phương pháp trồng quế cổ truyền chỉ trồng 1 lần để nguyên cho quế mọc không bứng sang ra như phương pháp trồng của tây phương).

Sau hai ba năm cây quế cao chừng 2 thước phải chăm chút những cành mọc là là gần mặt đất. Và nhất là phải sửa sang cho cây quế mọc thật thẳng, vỏ cây giữ cho thật trơn tru, không sâu không mất để khi bán có được nhiều tiền quế tốt.

Ở miền Trà Bồng, khi quế đã cao độ 30 phân tây, đồng bào Thượng đem quế con trồng tại các rẫy, khoảng cách độ 5m. Chờ mùa mưa bứng quế con, lấy cây nhọn thọc xuống đất, dện chặt gốc. Việc làm cỏ không cần làm thường xuyên.

Trái với Thanh Nghệ là nơi có nhiều quế mọc tự nhiên ở rừng, ở Quảng Ngãi quế trồng nhiều hơn quế hoang ở rừng.

Quế trồng ở nơi đất màu mỡ thì mau lớn, vỏ dày nhưng xộp, quế không tốt, ít thơm. Người miền thượng kiên tâm hơn, trồng quế nơi đất cát sỏi, mặc dầu cây lâu lớn, chậm có quế bán nhưng lại được thứ quế thơm và ngon hơn.

Mùa bóc vỏ quế

Từ 8 đến 10 năm sau có thể bắt đầu lột vỏ quế. Có hai mùa bóc vỏ : mùa “tiền” từ tháng 2 đến tháng 6 dương lịch, mùa “hậu” từ tháng 10 đến tháng 12 dương lịch. Tuy nhiên người ta thường lựa 2 tháng 4, 5 dương lịch và 9, 10 dương lịch vì

những thánh nầy quế có nhiều dầu thơm và dễ lột, những thánh khác vỏ quế ít tróc và chất nhầy khó tẩy đi, quế ít giá trị.

Khi lột vỏ, không leo ngay lên cây mà bắt giàn bằng tre chung quanh, leo lên giàn để bóc vỏ. Bắt đầu lột từ thân cây và cành lớn là nơi có quế tốt hơn hết. Người ta lấy dây khoanh vòng tròn quanh thân cây, cách khoảng nhau 40 phân, dùng dao bén (sắt) cắt, lấy những tấm tre gọt mỏng đầu như lưỡi dùi rồi lách lưỡi ấy vào trong những mảnh vỏ quế rạch 4 phân, lưỡi tre mỏng ăn sâu xuống đến đâu thì vỏ quế tách ra dễ dàng tới đó. Đó là cách lột vỏ quế mọc hoang.

Còn ở Tiên Phước (Quảng Nam), Trà Bồng (Quảng Ngãi) thì lột vỏ có hơi khác. Ban đầu lột một khoanh ở dưới gốc gần chận không cho nhựa sống từ rễ lên cành và ngọn. Làm như vậy quế ít chất nhầy và dễ tróc vỏ. Được ít ngày sau, có khi một tháng sau, người ta mới lột vỏ cành lớn và thân cây, lột từ trên xuống.

Những vỏ bên trong còn dính sót lại và vỏ cành nhỏ thuộc hạn ít giá trị.

Vỏ quế lột về phải ngâm trong nước 24 giờ, xong đem ra chùi rửa sạch sẽ, phơi trong mát dùng lá chuối khô gói lại rồi cho vào những thúng trên phải chằng lá khô thật kín, đây kỹ rồi ủ một ngày một đêm. Sau đó lật ngược thúng lại và ủ 24 giờ nữa. Làm như vậy cho trên dưới hương vị nở đều. Ở thúng ủ vỏ quế lại được đem rửa sạch sẽ, phơi trong mát, trên những phên tre, khi ráo nước đem cột áp vào những ống tre cho chắc cứng, làm như vậy thành quế có hình tròn đều đặn bóng láng, mỗi ngày mở ra lau chùi 2 lần rồi cột lại vào những ống tre. Công việc trên đây mùa hè làm trong khoảng 15 ngày, mùa đông làm trong 1 tháng.

Cách để dành quế

Giá trị của quế ở nơi hương vị của nó vì số lượng dầu thơm, nếu không biết dành trữ thì lâu ngày hương vị phai nhạt.

Khi muốn để lâu, người ta bó vỏ quế trong giẻ khô, hai đầu thanh quế phải bôi nển sáp, hay có cách nữa dùng ống kẽm tròn bỏ nó vào đóng lại cho kín hơi. Nhưng khi muốn để dành một số lớn thì phải có một thứ thùng đặc biệt bằng cây ở trong lót kẽm. Thùng chia 2 ngăn, 1 ngăn trên và 1 ngăn dưới cách nhau bằng một phenh tre. Ngăn dưới đổ mật ong, ngăn trên đặt từng lớp quế chồng lên nhau, trên mặt đóng lại cho kín hơi. Để cách này được lâu mà không hư quế.

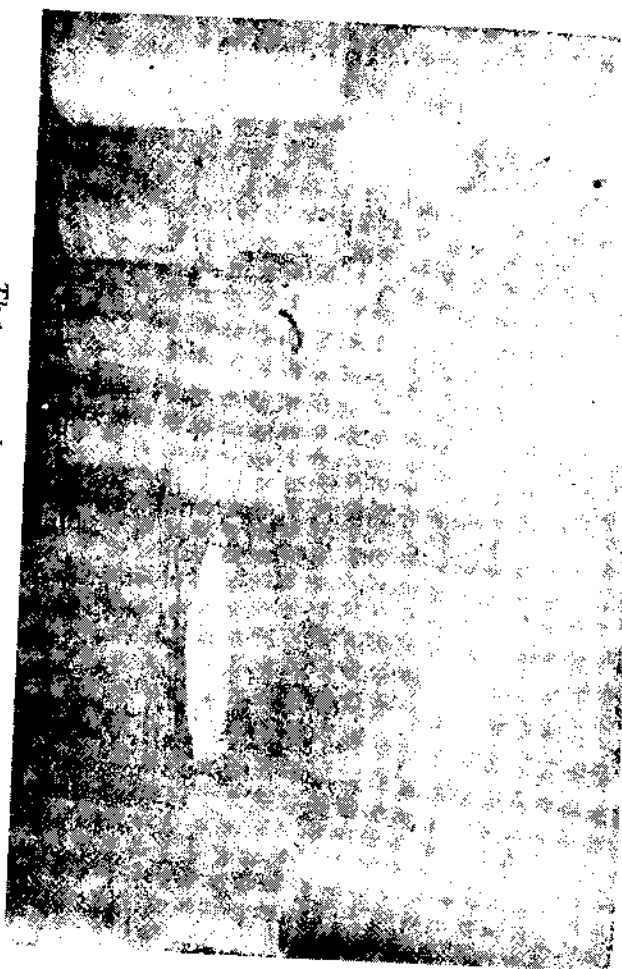
Các kiểu quế Quảng

(Trà Bồng)

Các nhà buôn quế Quảng Trà (Trà Bồng) thường mua quế khô của người Thượng uốn nắn lại, ngâm nước uốn theo kiểu quế “kẹp” có những thanh tre mỏng nhỏ chống bên trong.

Ngoài ra còn các loại quế “nách” (bóc ở thân cây) quế “chát” (vỏ quế lột ở phần gốc” dày, nhiều cát, ít dầu, quế “chồng”, quế “xe” quế “thảo” lột ở những cây quế nhỏ và trên nhánh những cành quế lớn.

MẠCH NHA MỘ ĐỨC
KÈO GƯƠNG THU XÀ



*Thơm ngon như món mạch nha
Ngọt qua đường phở, thơm qua đường phèn
Kèo gương thanh nhả thích ăn*

(DÀN CA XỨ QUẢNG)

MẠCH NHA

1) Nguồn gốc: Nghề nấu mạch nha xuất phát từ gia đình ông bà Phó Sáu người làng Quang Hiến (địa bộ Thiết Tràng) hiện xã Đức Vinh, quận Mộ Đức (Quảng Ngãi)

Ông Trần Diêu ở ấp Đồng Cát (Thị Phổ cũ) cũng thuộc xã Đức Vinh là rể ông Phó Sáu cùng với vợ là bà Lê Thị Ngọ tức bà Mười kế nghiệp cha mẹ vợ khởi đầu sản xuất mạch nha tại Đồng Cát Thị Phổ năm 1928.

Mạch nha do vợ chồng ông Diêu sản xuất rất ngon tiêu thụ mạnh trong tỉnh.

Đầu năm 1931, và 1935, ông Trần Kỳ (anh ruột ông Diêu) có mang mạch nha Thị Phổ trưng bày tại hội chợ Hà Nội và Huế được công nhận là sản phẩm tiểu công nghệ xuất sắc, được cấp bằng khen, sau đó ông Kỳ (có công sản xuất và giới thiệu) được triều đình Huế phong hàm Cửu Phẩm Văn giai. Ngày nay dân chúng địa phương vẫn còn gọi ông Kỳ là “Cửu phẩm mạch nha”.

Từ đó gia đình ông Trần Kỳ chuyên về nghề nấu mạch nha. Tuy ngày nay nghề này được phát triển khắp tỉnh và ngày nay ở tỉnh lỵ hiện có nhiều nhà sản xuất mạch nha dưới nhiều nhãn hiệu đẹp và thơ mộng như: Thiên Thai Trà Giang, Thanh Sương v.v... nhưng mạch nha Thị Phổ vẫn còn là thứ mạch nha ngon nhất và bán chạy hơn cả.

2) Đặc tính của mạch nha: Mạch nha có những đặc tính: ngọt, thanh và dịu, ăn nhiều không thấy gắt trong cuống họng. Cái dẻo của nó cũng khác đường non, cầm thố hay chiếc lon đựng mạch nha nghiêng qua một bên cho lâu mạch nha không

đổ dồn, rờ mó không dính tay, ăn trong miệng nghe mát.

Mạch nha rất bổ tỳ vị, hợp với những người đau dạ dày, trẻ con ăn nhiều không bị nóng và không bị ho. Mạch nha chứa nhiều sinh tố vì dùng toàn mộng lúa pha với nếp hay toàn bông nếp thay vì mộng lúa. Người ta ngâm nếp lấy mộng, nếu nấu kỹ, mạch nha có thể để lâu mà vẫn giữ nguyên mùi vị.

Theo từ điển y học và khoa học trị liệu, mạch nha là thứ lúa mạch để mọc mộng dài đem sấy trên lửa nóng từ 40° đến 80°.

Hầu hết mộng lúa đều do sự cấu tạo của phần hóa tố cũng gọi là chất maltine, giống thứ men trong rượu vì nó biến hóa chất bột thành đường, khi hòa tan mộng lúa trong nước để phối hợp với cây hốt bố (houblon) và sau khi để lên men làm thành rượu bia, còn hèm để cho bò ăn hay làm phân bón.

3) *Cách thức nấu mạch nha*: Chỉ cần hai nguyên liệu: nếp và mộng lúa già (lúa ngâm cho nảy mầm).

Nếp phải dùng nếp “ruống” hột tốt, không lép, phơi thật khô (nếp khác dùng cũng được nhưng mạch nha không ngon).

Mộng lúa phải lựa lúa già nấng, không “vò hơi” để có mộng tốt.

1) *Giai đoạn đầu*: Ngâm lúa thành “mộng”. Lúa trắng được chọn lựa, giê sạch sẽ bỏ vào thùng, ngâm nước 1 ngày 1 đêm. Đoạn xả, vớt, xổ sạch nước chua trải ra nong, lấy lá chuối tươi, ủ ba ngày đêm (lần này tưới nước ít hơn). Sau đó, đem lúa trải mỏng độ 2 phân, chia nhiều phần nhỏ đem ủ lại 4 ngày đêm (lần này tưới nhiều hơn). Cứ khoảng 12 giờ lại tưới đều để mỗi hột lúa ngâm được 1 phần nước bằng nhau. Sau đó, mỗi lần tưới nước lại đập kín lại (cần ủ nơi kín gió, tưới nước cho đều.

Trước sau 7 ngày đêm bị ủ, mộng lúa mọc đều từ 1 đến 2 phân tây (nếu dài hơn sẽ mất chất ngọt) được vớt ra giữ sạch mộng xấu, lấy mộng tốt (bậm) bỏ vỏ lúa.

Xong, đem tất cả “mộng” bậm bap, trắng trẻo, ủ lại lần cuối cùng, chờ mộng héo xé rời từng cây mộng đem ra nắng phơi thật khô, lại đem lấy sương từ 1 đến 3 đêm, sau đem phơi lại cho thật khô, bỏ vào cối giã cho nhỏ (mộng càng nát càng tốt, giữ cho mộng trắng). Mộng lúa gầy đi vỏ lúa vỡ thành trấu, gạo và cám sàng bỏ ra cối lấy mộng lúa thật tốt, rây thật nhỏ, giã thật trắng để nhồi với xôi, nấu thành mạch nha.

2) *Giai đoạn hai:* Nấu, ép và lọc. Trước hết chọn các giống nếp tốt (nhiều nhựa) nếp “ruống” mới gặt đem về nấu xôi.

Cách nấu xôi cũng như nấu thường ăn nhưng kỹ lưỡng hơn, chọn nếp xay giã, gút trắng sạch.

Hấp xôi, hấp cho vừa, không quá nhão, không quá khô để giữ cho chất nhựa dẻo rất cần thiết để cấu tạo thành mạch nha.

Xong, đổ xôi ra một cái nia, lấy nồi nấu xôi bỏ mộng vào 1 lớp ít, rồi bỏ xôi vào 1 lớp, cứ 1 lớp xôi là 1 lớp mộng, đổ nước lạnh vào (theo tỷ lệ 1 bung xôi khoảng 60 lon nếp thì đổ 10 lít nước, mộng giã lớn thì 5 lon, giã nhỏ thì 3 lon, trung bình cứ 10 lon nếp thì một lon “mộng”) giã lớn

Tất cả được bỏ vào nồi nhồi cho thật đều, khuấy thật nhuyễn. Có sẵn một cái bếp thường bỏ trấu ba bên cao kip đít nồi, bỏ lửa than giữa bếp, bắt nồi bung cho trấu ngùn đều ba bên. Nấu khoảng từ 7 giờ tối đến 3 giờ sáng, xong bỏ tất cả vào bao lát đem ép ra nước lấy chất tinh nếp bỏ xác.

Cách ép: Lấy một cái thớt cối đá kê trên một cái kệ chắc chắn khoảng 3 tấc vừa tắm nước chảy vào nồi, lấy 1 bao lát rồi

mức nước “mộng” trút vào bao, từ từ cho nước rút xuống một cái nồi, trên bao lấy một vật nặng đè lên ép cho sạch nước, chỉ còn bã khô. Sau đó mức nước lọc qua một cái bao vải cho sạch các bã nhỏ.

Lọc và cô: Xong các việc trên, lấy nồi chùi thật sạch rồi đổ nước đã lọc vào, bắc lên bếp, chụm lửa thật tốt.

Lúc gần tới, mạch nha vích lên thấy bọt như tổ ong liền cho bột lửa, chỉ để than dưới đáy nồi và lấy đũa khuấy xem chừng.

Tất cả nghệ thuật nấu mạch nha đều dồn vào việc “cô” cho đặc. Mạch nha đặc hay lỏng, ngon hay dở, để lâu được hay không đều tùy ở cách “cô”.

Công việc tùy kinh nghiệm của mỗi người nhưng trên nguyên tắc chung thì khi thấy mạch nha vích lên như tổ ong cần cho bột lửa, chỉ để than dưới nồi, cần lấy đũa xem chừng. Vích mạch nha lên có tơ bay, hoặc nhỏ trong nước nồi lấy tay bóp không chảy rơi rớt xuống là mạch nha đã kết thành (tới).

Thời gian mạch nha tới không nhất định, trung bình từ 4 đến 6 giờ, tùy lửa tốt xấu, nếu lửa tắt, mạch nha không đỏ. Mỗi lần, ít nhất người ta làm được 3 kilô mạch nha. Muốn nấu được số lượng mạch nha nguyên chất trên cần:

- 10 kilô nếp hột để nấu xôi.
- 1 kí lô bột “mộng” lúa đã nhỏ.

Hiện nghề nấu mạch nha vẫn trên đà phát triển trong tỉnh. Mạch nha được tiêu thụ mạnh ở địa phương và ngoài tỉnh cả ở ngoại quốc, trở thành sản phẩm tiểu công nghệ đặc biệt của miền đất Quảng.

KEO GƯƠNG

Cho đến nay người ta vẫn chưa biết đích xác nguồn gốc kẹo gương. Theo tài liệu của Thịnh Quang thì tên thật của kẹo gương là “kia thưng” hay “pô lý thưng” nghĩa là kẹo pha lê, gốc ở Triều Châu (Quảng Đông) được một số người Trung Hoa bị gió tạt vào Cổ Lũy (Quảng Ngãi), tiếp tục sinh sống lập nghiệp tại Thu Xà. Trong số này có người thợ làm “pô lý thưng” tức là kẹo pha lê, sản xuất kẹo gương để bán.

Giả thuyết này gần với sự thật hơn vì hiện nay Thu Xà vẫn là nơi sản xuất kẹo gương ngon nhất trong tỉnh.

CÁCH CHẾ TẠO

1) Nguyên liệu chính: Đường cát trắng, đậu phụng (lạc) - mỡ - mè - mạch nha.

Làm kẹo gương thường người ta theo cân lượng như sau: muốn có 13 kilô kẹo phải dùng:

- 1 kí lô đường tây - 300gr mỡ heo
- 4 kilô mè - 2 trái chanh
- 4 kilô đậu phụng.

2) Cách chế tạo: Một cái chảo đồng đặt trên chiếc lò gạch, lửa luôn được đốt cháy cao ngọn. Nước đường được “xénh” kỹ thành chất đặc và trong đổ vào chảo (tùy theo cân lượng của đường) bỏ mạch nha vào cùng mỡ heo, thỉnh thoảng khuấy trộn để khỏi bị chai sít.

Trong khoảng 2 giờ thì nước đường có thể tới độ. Nếu tay thợ chưa lành nghề phải có 1 thước đo độ vì khi đúng 102 độ là

có thể làm ra kẹo (các loại kẹo khác chỉ cần dưới 100 độ).

Đoạn người thợ lấy mè rải trên tấm tôn rộng (mè phải rang, cho chín trắng) để sẵn sàng một bên bàn lớn.

Xong, lấy đậu phụng rang sẵn (không vàng mà phải toàn chín trắng) bỏ vào chảo đường rồi trộn đều (cách rang đậu phụng rất khó, cần kinh nghiệm, có thể nói kẹo có đẹp, ngon hay không do đậu phụng quyết định phần lớn).

Sau khi trộn đậu phụng, người thợ đem ra đổ xuống tấm tôn để mè sẵn rồi dùng tay kéo nhẹ, khéo léo, biết nương tay nhanh chóng, tránh tình trạng kẹo nóng gặp lạnh bên ngoài sẽ bị đọng thành khối.

Chỉ trong khoảng từ 15 đến 20 phút đã có một tấm kẹo gương như mảnh kính trong dài 2 thước, chiều ngang 8 tấc.

Xong, người thợ dùng dao nhọn cắt lẹ làng từng mẫu nhỏ hình chữ nhật sắp vào hộp, đây kỹ để ướp lại chất thơm.

Một điều đáng chú ý, người thợ lành nghề có thể nghe mùi hơi đường là biết ngay nhiệt độ đường trong chảo. Nếu bị sút nửa độ hoặc cao hơn nửa độ thì kẹo sẽ bị hỏng.

Kẹo gương tuy ngon đặc biệt nhưng có một nhược điểm thua mạch nha: không thể trữ lâu được, không thể sản xuất nhiều vì phải tiêu thụ trong thời gian ngắn, để quá lâu sẽ mất chất dịu, bớt chất ngon thơm.

CHIM MÍA XUÂN PHỐ⁽¹⁾

1) Hiện thuộc xã Tư Thuận Tư Nghĩa Quảng Ngãi cách tỉnh lỵ 10 km tây bắc.

ĐÁNH CHIM MÍA

Hằng năm, vào dạo cuối thu sang đông, bắt đầu từ tháng 10 âm lịch, cùng với gió lạnh có nhiều đàn chim đông đảo từ phương nam bay về rợp cả một vùng mía mênh mông thuộc các vùng Xuân Phổ, Ba La, Xóm Buồng, Mỹ Thịnh, Tư Nghĩa (Quảng Ngãi). Đó là chim mía.

Đồng bào địa phương quen gọi chim ấy là “chim mía” (đúng hơn là chim ngủ trong mía). Sau khi tìm mồi dưới đất hay ăn lúa ở những cánh đồng xe, đồng gieo, các loại chim ấy thường tụ họp đông đảo về ngủ trong mía dày suốt mùa đông, đến cuối xuân lại rủ nhau bay đi, đúng kỳ lại trở về nhiều hơn lúc khởi hành.

1) Các loài chim mía

Thật ra, xét cho kỹ, chim mía gồm nhiều loại:

- Chim “chéo” đủ màu, mồi, vàng, rằn, cánh trắng, to bằng chim “chốc quạch” thường ăn lúa, ngon và mập nhất trong các loài chim mía.

- Chim “Chìa vôi”, chim “Chìa vôi đất”, “chim Đồng dộc” chim “Ổ già”, chim “Chấp mủ”, chim “Chàn làn”.

2) Thú đánh chim mía

Có lẽ xuất phát từ ý thức bảo vệ mùa màng nên từ xưa, có hơn hàng trăm năm, đồng bào địa phương đã sáng kiến đánh chim mía bằng lưới (vó) vừa là thú vui đồng quê vừa có ích lợi thiết thực.

1) *Vật dụng cần thiết*: Muốn đánh chim, chỉ cần: 1 tấm lưới (vó), 2 cây sào dài, 1 cái dây để đựng chim đã bủa được.

- Vó hay lưới: hình vuông, mỗi bề 2m50, đan bằng gai hay tơ bóng, lỗ rộng 1 phân vuông giống như lưới đứng nhưt (lưới cá ở ao bầu).

- Cây sào: bằng trấu, thẳng, dài từ 6 đến 7m dùng để trương lưới.

- Đầy: Cũng đan như lưới bằng gai, rộng đủ đựng độ 200 con chim.

2) *Cách bủa lưới*: Chuẩn bị trước khi đánh lưới phải phân công vài người theo dõi tiếng chim kêu lúc mặt trời gần lặn.

Tùy theo tiếng chim kêu nhiều hay ít, người ta có thể biết được địa điểm để bủa lưới. Thường một đám mía tốt và dày là địa điểm tốt.

Tìm xong chỗ đánh chim, người theo dõi chim ngủ phải vạch 1 đường luồn dọc theo đám mía, chừng chừng vắng, họ rủ độ 3 hay 4 người vác dụng cụ ra đi. Tay vó thường cần 3 người, 1 người đánh vó, 2 người gom chim.

- Trong khi bủa lưới: Đến chỗ chim đậu, ngay đường luồn đã vạch sẵn, người đánh vó dừng lại móc lưới vào góc sào, kẹp chặt hai bên nách, dựng đứng lưới lên, hơi nghiêng về phía trước, đối diện với chỗ chim đậu. Trong khi đó, mấy người đi gom chim nhẹ nhàng đi theo hướng đối diện với chỗ trương lưới, bắt đầu làm tiếng động nhỏ, lần lần tiếng động lớn dần, và cuối cùng gây tiếng động thật mạnh, làm cho đàn chim đang ngủ hoảng hốt bay lên tung đầu vào lưới.

Tức thì, nhanh như chớp, người đánh vó ghép sát hai sào lại. Thế là chim bị mất lưới, người ta liền bóp đầu cho chim chết ngay và bỏ vào đầy.

Thường chim ngử nhiều, có thể đến hàng ngàn con, nhưng nhiều lắm chỉ sa lưới vài trăm con, còn bao nhiêu tản mát qua các đám mía khác để ngử hay có khi bay biệt rất xa.

Một mẻ lưới khá nhất chỉ dưới 300 con, nếu nhiều quá có khi bị lủng lưới. Thường thường bắt được từ 50 đến 100 con.

- Sau khi bủa lưới: Dọn dẹp lưới xong, nếu còn chỗ khác thì có thể tiếp tục. Nếu không, đem chim về nhà, nhổ lông, thui sơ cho cháy lông con, lụi từng xâu 10 con đem ra chợ bán. Chim mía hiện bán rất được giá (1 xâu 10 con hiện giá 200\$, có khi 220\$) chỉ đủ bán cho hàng xóm, khi được nhiều mới đem bán tại chợ.

- Kinh nghiệm: Phải kiên nhẫn, kịp thời theo dõi đàn chim bay, theo đến chỗ chim đậu từ buổi chiều khi mặt trời còn một con sào để chuẩn bị.

- Tối trời chừng nào càng dễ đánh chim chừng ấy.

- Mía dày, tiếng chim kêu là có chim đậu nhiều.

- Làm dấu kỹ lưỡng, đề phòng, khỏi quên chỗ chim đậu, vạch đường luôn nhớ tránh gây tiếng động sẽ làm cho chim bay.

- Lưới phải làm bằng tơ bóng.

- Người đánh chim phải bình tĩnh, có sức mạnh lạnh lẽ.

3) Món ăn chim mía

Đặc biệt chim mía có mùi thơm dịu dàng, béo ăn không ngán, xương mềm, rất bổ, dù đau mới khá ăn cũng thấy ngon.

- Có thể ăn chim mía bằng 2 cách: Nhổ lông cho kỹ, bỏ ruột, thui chim lau sạch khói, trở lưới dao dần cho mềm (đừng

để nát) rồi bỏ vào mỡ nóng, rim khô, thêm gia vị và bột nếp vào để để hàng tháng vẫn giữ nguyên mùi vị thơm béo.

- Trứng vịt, bỏ một nửa, cho chim vào, thêm gia vị, chưng cách thủy, lúc chín vớt ra ăn bổ như hột vịt lộn.

Muốn ăn ngon và bổ, ngay khi đem chim về, người ta nhổ lông sạch, bỏ ruột, nướng chim giòn để ăn.

Không riêng gì nhà giàu có, nông dân Quảng Ngãi có nhiều dịp đi bủa chim mía xem như một thú vui đồng quê cùng với thú vui khác như hù chim “cút”, chim “giê” đuổi “cúm rúm” thả ống bắt cá bóng v.v...

Và, giữa mùa đông lạnh, không có gì bằng hưởng thú ăn chim mía nướng giòn, ăn xong từng miếng lại uống một hợp rượu nóng để cảm thấy tất cả mùi vị thấm thía của quê hương miền núi Ấn sông Trà.

CÁ BỔNG SÔNG TRÀ



CÁ BỔNG SÔNG TRÀ

Du khách viếng miền đất Quảng từng thưởng thức mạch nha Mộ Đức, kẹo gương Thu Xà, chim mía Xuân Phổ, nếu chưa có dịp dùng cơm với cá bống sông Trà thì cũng như chưa hưởng trọn vẹn hương vị xứ Quảng.

Các loại cá bống

Ở Quảng Ngãi nhờ hai con sông Trà Khúc và sông Vệ có dòng nước chảy trong xanh, đáy sông phủ cát không pha lẫn bùn nên các loại cá bống như: Cá bống cát, cá bống vồ, cá bống mú, cá bống nhọn rất thích ở. Cá bống cát thịt chắc ngon hơn tất cả.

Cách đánh cá

Đồng bào địa phương thường đánh cá bống bằng 3 cách: thả ống, kéo ngao, thả "rận" thả ống là cách bắt cá đặc biệt ở Quảng Ngãi.

Vào khoảng tháng 5 âm lịch là mùa cá bống chứa và đẻ trứng, chỗ sinh đẻ thích hợp nhất cho các loài cá này là những chỗ nước trong và không chảy.

Nhờ biết vậy, dân chúng ở hai bên bờ sông Trà thường chuẩn bị những ống tre khô, cưa từng đoạn dài 4 hay 5 tấc có đốt giữa đoạn, hai đầu trống để cá chui ra vào.

Mùa thả ống bắt đầu khi lúa mùa xe mới cấy ở ngoài đồng cũng là lúc bờ xe nước chạy được 1 tháng, nước sông chỉ sâu đến lưng quần.

Người ta chẹn lạch sông vừa tằm ống, đem ống ra cắm từng hàng ngang nhau, thẳng góc với dòng nước và cách đáy

sông lối 4, 5 tấc, mỗi ống cách xa nhau chừng 1 thước đến 2 thước.

Ở phía trên ống, người ta cắm một cây “vè” bằng tre hoặc bằng ống sặc cao quá mặt nước chừng 1 thước hay 1 thước 5 để làm dấu lúc bắt cá và để tránh ghe thuyền qua lại khỏi chạm vào ống.

Cứ sau 24 tiếng đồng hồ, người ta đi bắt cá 1 lần ở địa phương gọi là đi “dốc ống” vào lúc nửa buổi (9 giờ sáng) hay lúc tối trời.

Người đi dốc ống chỉ đeo sau lưng 1 cái giỏ đan bằng tre (vật) lặn lướt tiến êm đến từng “vè” tre và nhẹ lấy hai tay bịt đầu ống, rút lên khỏi lòng sông, dốc hết nước qua kẽ tay và khi có cá, đưa miệng ống đổ vào vật. Xong lại cắm vào chỗ cũ.

Điểm đáng lưu ý là bao giờ đi “dốc ống” cũng bắt cá từ những ống dưới dòng nước ngược lặn lên hầu tránh tiếng động làm cho cá nằm trong những ống tre khác có thể vọt ra.

Thường mỗi ống có đến vài con cá bống nằm chung chính là loài cá bống sông Trà đặc biệt ngon nhất. Nếu gặp ngày nước chế (nước đục) với vài trăm ống, người ta thu được mỗi lợi lớn.

- Món ăn đặc biệt: Cá bống kho tiêu.

Nếu việc nấu “giã cây” là sở trường của người dân Bắc, làm “mắm lóc” là món bí truyền của người Nam thì “cá bống kho tiêu” phải nhường cho người dân miền đất Quảng, sông Trà.

Bất luận người dân nào, dù ở miền quê hay tỉnh thành đều biết kho cá bống một cách tuyệt hảo.

Chọn cho được cá bống sông Trà (cá vùng bến Tam Thương thì càng ngon) mang cá bống sông ở chợ về đánh vảy, chặt vi, chặt đuôi và lấy hết ruột. Xong, bỏ vào mùng trộn một ít muối hạt, chà xát nhiều lần cho thật sạch vảy.

Xong, rửa sạch muối, bỏ vào vìm (một loại bát lớn có tráng men và có nắp đậy) ướp mắm ngon chừng 10 phút.

Bây giờ mới đổ cá vào “trách” đất đã tráng mỡ nóng và khử hành xong, đổ thêm nước mắm ngon xấp xỉ và đun lửa nhỏ cho đến khi cá chín.

Cá vừa chín phải xóc trách cho đều để lớp cá dưới lật lên và lớp cá trên lọt xuống để khỏi cháy.

Sau cùng, cho “màu” (đường sắc thành nước kẹo có màu giống xì dầu) cho nước thấm đều và cá đỏ màu nâu thắm thì rắc tiêu vào.

Cứ 300gr cá thì lồi 1/4 muống cà phê tiêu xay, rắc tiêu xong phải đập vung cho kỹ để um hơi cho màu, tiêu ngấm vào thịt cá kho. 5 phút sau mới cho cá khỏi lò. Nắp trách vẫn đập kỹ cho đến khi cơm được dọn lên bàn thì cá bống kho tiêu mới được gấp ra đĩa.

Khoảng vào giữa bữa ăn, bất cứ khách sang hay nghèo khi đi ngang qua một hàng cơm, lúc “trách” cá bống kho tiêu được giữ nắp vung thì dù no cũng thèm ăn và nếu đang đói thì lại càng muốn ăn nhiều hơn.

Hương cá, hương tiêu, hương nước mắm khi đó biến thành mùi vị quyến rũ thực khách.

Sở dĩ cá bống kho tiêu ở Quảng Ngãi đặc biệt ngon hơn các nơi khác vì ở đây người làm bếp khi kho cá không bao giờ

đổ thêm nước lã mà chỉ kho cá toàn bằng nước mắm hảo hạng và đường trắng. Hai thứ gia vị này đều là sản phẩm của xứ Quảng.

Cá bống kho tiêu là món ăn đặc biệt của đồng bào địa phương dùng để đãi khách quý, cúng giỗ hay làm quà thăm sản phụ và người bệnh mới lành.

Ở miền nông thôn đất Quảng, cá bống kho tiêu cũng là đặc phẩm để trai làm quà hỏi vợ, các bà già đi thăm “sui”



Cô hàng đon xứ Quảng

1) Hiện thuộc ấp Thanh Liêm xã Tư Bình Tư Nghĩa Quảng Ngãi

DON VAN TƯỢNG

"Cô gái lòng son

Không bằng tô don Vạn Tượng"

Hai câu ca dao địa phương trên đã nhắc nhở đến một món ăn đặc biệt tại Quảng Ngãi. Đó là "don".

Du khách có dịp ghé miền núi Ấn sông Trà, một buổi sáng xin hãy dừng chân tại quán nhỏ bên đường để thưởng thức một tô "don" nóng hổi do cô hàng trẻ miền "chè hai" trao tận tay, kèm theo chai mắm nhỏ, trái ớt sim cũng nhỏ, chiếc bánh tráng gạo tròn trịa, tất cả đều là sản phẩm địa phương.

"Don" được múc từ ui (vò nhỏ) ra với chiếc vá dừa. Ruột don mềm mại đọng dưới lòng tô, màu nước don vàng lợt làm phai hẳn mùi tanh tanh của don thoang thoảng lúc đầu.

Khách ăn thông thả, giảm ớt bẻ nhỏ chiếc bánh tráng mới nướng phồng ra từng miếng, bỏ vào tô, trộn đều, dùng muỗng vớt ruột don, sau đó húp nước một hơi dài để cảm thấm thía mùi vị vừa ngọt vừa thanh của tô don Vạn Tượng (xã Tư Bình, nơi có don nhiều và ngon nhất).

"Don" là thực đơn nhẹ rất thích hợp với bụng đói buổi sáng. Càng ăn, càng ngon, mùi vị mặn mà, khiêu gợi, mời mọc, khách cảm thèm thèm, kêu tô thứ hai, thứ ba... (nhưng coi chừng lộn thứ hén thì mất ngon).

Trà Giang: quê hương duy nhất của loại don

Sông Trà Khúc là vú sữa của Quảng Ngãi. Sông từng cung cấp nước cho hàng trăm bờ xe tưới hàng chục ngàn mẫu ruộng. Trước khi hòa mình vào đại dương (cửa Đại Cổ Lũy) tại vùng

nước “chè hai” (nơi gặp gỡ của nước sông và thủy triều) dòng Trà còn cung cấp cho địa phương một nguồn lợi lớn: don.

Don thuộc về một loại ốc. Loài ốc don này được biến chế thành món ăn đặc biệt gọi là don. Và nghề bán don đã nuôi sống được một số đồng bào nghèo hai bên bờ sông Trà.

Có thể nói, chỉ ở Quảng Ngãi mới có don, và ở lòng sông Trà, vùng nước “chè hai” là quê hương duy nhất của loài don.

Ốc don màu vàng lợt, hình quả trám to bằng hột bắp đá, dài độ 1 phân đến 1 phân rưỡi. Vỏ cong mỏng hơn các loài ốc khác (cũng ở dòng Trà trừ vùng nước “chè hai”, thường có lẫn được trộn chung với don để bán). Hai vỏ don chụm vào nhau, ở phía trên lưng mỏng hơn dưới bụng. Ruột don gồm có miếng như lá phổi, màu vàng lợt, có tua hồng hồng.

Hằng năm ốc don nằm sâu dưới cát độ 5 phân chỉ nổi lên mỗi lần vào đầu mùa xuân đến cuối mùa hạ (mùa thu cũng có nhưng ít và không ngon, ngon nhất là mùa hạ). Ốc don ở mực nước sâu trung bình 1 thước kể từ bờ.

Mùa nhủi “don”

Mùa nhủi don bắt đầu từ tháng giêng đến cuối tháng 3 âm lịch. Kể từ tháng 7 trở đi don ít dần, đến khi nước lớn không thể nhủi được nữa.

Vào những ngày nắng ráo của hai mùa Xuân Hạ, từ sáng tinh sương, khi mực nước “chè hai” vừa tầm, tại miền đông Quảng Ngãi, xã Sơn Hội (Sơn Tịnh), phía quận Tư Nghĩa hữu ngạn sông Trà, kể từ cuối thôn Vạn Tượng (xã Tư Bình) xuống Tư Hiền các nhà nghề rủ nhau đi nhủi (cũng gọi là cào) don.

Ngoài hạng nhà nghề sinh sống và nghề nhủi don đồng bào địa phương thỉnh thoảng cũng đi cào don về nấu canh rau muống ăn với cơm.

Dụng cụ để nhủi don rất giản dị, đều làm bằng tre vật liệu địa phương.

Dụng cụ nhà nghề gồm có: 1 cái nhủi, 1 cái thúng, 1 cái ghe nhỏ.

- Nhủi: giống như cái máng đổ nước dài 8 tấc, 1 đầu túm, nan vót trái bên như bên vác chổng dây vừa đủ để cát lọt. Phía dưới có từ 10 đến 12 răng tre nhọn. Nhủi có cán tre dài độ hơn 1 thước và 1 dây (niết).

Quang cảnh sông Trà vào mùa nhủi don thật rộn rịp. Hàng vài chục chiếc ghe nhỏ thường cắm sào tại chỗ có nhiều ốc don.

Những người đi nhủi don, mình trần vác dụng cụ nhảy xuống nước, cán nhủi đặt lên vai, dây niết buộc quanh lưng vừa nhủi vừa lui. Khi ốc don đầy nhủi người ta dơ nhủi lên cao, xóc cho cát rớt xuống, trút hết ốc don vào chiếc thúng cột bên ghe nhỏ.

Đồng bào đi cào don thường là đàn ông biết bơi giỏi, mang một chiếc rổ to, một nồi đất, lặn xuống nước dùng rổ xúc ốc don bỏ vào chiếc nồi đem về nấu canh hay đái lấy ruột ăn với cơm tạm đỡ tiền chợ.

Hạng nhà nghề làm từ sáng đến xế trưa có thể nhủi được từ 2 đến 6 “ang” don, mỗi ang 20 lon đem bán ở chợ từng bát 3 lon trị theo hiện giá 120\$ 1 bát.

Cách nấu don

Rất giản dị. Ốc don sống mua ở chợ về được lượm sạch

sẽ, loại bỏ hết râu, rong và các loại ốc khác (ốc quén, ốc gạo v.v...) còn rất lại don. Đoạn đem don ngâm vào nước lạnh từ chiều đến chạng vạng sau đó trút vào sơn lớn để nấu.

Trung bình cứ 1 ui (vò nhỏ) nước thì 4 bát don vò (ít don nhiều nước thì don không ngọt, nhiều don thì ít lời).

Đun sôi nước hâm hằm, trút don sống vào, bỏ muối. Khi nước sôi vùng lên thì don lên bọt chín, người ta lấy dũa bếp khuấy mạnh và đều cho ốc don há miệng nhả ra tất cả chất ngọt làm cho nước luộc don có mùi vị. Nước luộc don đổ vào một cái “trả” riêng để dành nấu với ruột don đã đãi thật sạch. Ruột don được lọc đãi bằng một cái “quau” (rổ nhỏ, tròn, đan dày) xác don bị loại bỏ.

Xong, đem ruột don đã lọc đãi sạch nấu một lần nữa với nước luộc don (nấu cho thật sôi, thêm gia vị: ớt, tiêu, tỏi, hành, lá thơm) để khỏi có mùi tanh.

Cuối cùng, trút tất cả vào đôi ui (vò nhỏ) lồng ui vào đôi gióng mây, chồng lên ít tộ, xỉ (muống) ve mắm, gói ớt sim, gánh lên tỉnh lý và các tiểu thị trấn bán cho kịp khách ăn buổi sớm để kiếm lời 200\$ trung bình một chuyến (ngày có thể đi 2 chuyến).

Ruột don xào giòn : món ăn chọn lọc

Don là món ăn quen thuộc, rẻ tiền. Ở địa phương, từ người nghèo đến giàu, trẻ con người lớn ai ai cũng có dịp thưởng thức món don.

Ngoài cách thông thường, ăn don với bánh tráng, bẻ nhỏ, gia thêm mắm ớt, người ta còn dùng don thay món canh vào những ngày nóng nực hoặc nấu cháo, làm bánh bèo, làm gỏi

don với bí đao. Người Huế lập nghiệp lâu năm ở Quảng Ngãi lại có sáng kiến pha chế don trộn với mắm ruốc, thêm gia vị hâm nóng ăn ngon.

Don thường được ăn một lần cả cái lẫn nước (cái: ruột don; nước: nước luộc don) một tô don chỉ có một ít ruột còn toàn là nước.

Tuy nhiên, những người có tiền, nhất là dân “nhậu” ở miền đất Quảng Ấn Trà thường có thú ăn ruột don xào giòn, uống rượu đế.

Cách nấu cũng giản dị, nhanh chóng, chỉ cần một quau ruột don, một ít bánh tráng sống làm bằng gạo, ít gia vị (tiêu, hành, tỏi lá thơm) là đủ. Người nấu đổ dầu phụng khử chín, bỏ hết ruột don vào, đun vừa lửa, trộn đều, xắt bánh tráng nhỏ bỏ vào, trộn lẫn nữa. Ruột don vừa chín, nhấc xuống (đừng để don chín quá, mất chất ngọt), thế là đã có món ruột don xào giòn nhậu với rượu trắng đãi khách rất tiện lợi, ít tốn kém so với những món ăn đắt tiền ở các tiệm lớn.

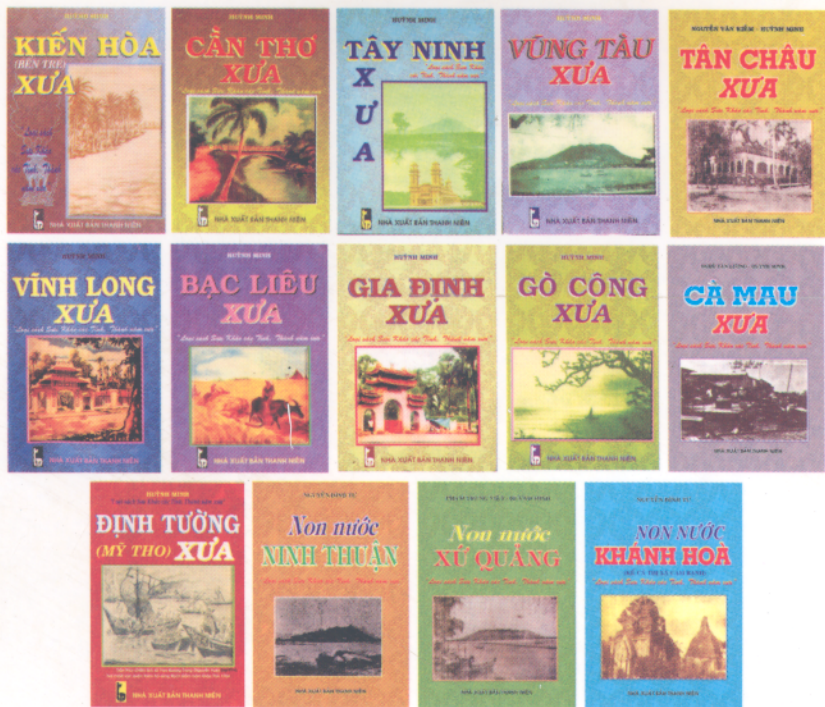
Quảng Ngãi tuy xa xôi nghèo nàn nhưng vẫn có nhiều món ăn đặc biệt có thể so sánh với các tỉnh khác trong toàn quốc.

Trước khi già từ miền đất Quảng, xin hỏi nhỏ du khách: bạn đã thưởng thức cá bống sông Trà, mạch nha Mộ Đức, kẹo gương Thu Xà, chim mía Xuân Phổ, cua Huỳnh đế Sa Huỳnh chưa?

Nếu có, thêm một tô “don” Vạn Tượng buổi sáng hôm ấy, bạn cũng có thể tự hào đã hưởng trọn vẹn hương vị miền Ấn Trà.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
- Thương về Quảng Ngãi (nhạc)	6
- Kính dâng Tổ quốc Việt Nam	7
- Tái ngộ	9
- Quảng Ngãi, quê hương tôi (thơ)	10
- Bản đồ Quảng Ngãi	13
- Lịch sử đất Quảng Ngãi	15
- Thắng cảnh	73
- Giai thoại	90
- Nhân vật	115
- Văn học	180
- Nét tiêu biểu	252



Nước Việt Nam ta giang sơn cẩm tú, Dân tộc Việt Nam ta có những trang sử hào hùng bất diệt, có những anh hùng làm rạng rỡ nước nhà. Những di tích lịch sử ngàn năm còn lưu dấu, phong tục, tập quán của người xưa vẫn còn tồn tại mãi trong lòng của chúng ta....

Bộ sách "Suukhoacac tinh, thanh nam xua" của tác giả Huỳnh Minh sẽ là một tư liệu quý giá giúp chúng ta hiểu thêm về Lịch sử, Địa lý, Nhân vật, Giai thoại, Huyền thoại, di tích, thắng cảnh cũng như các địa danh năm xưa của từng tỉnh. Góp phần tô điểm thêm non nước cẩm tú của chúng ta.

Tác giả Huỳnh Minh, ông đã từng sống và dành trọn đời mình cho công việc sưu khảo, ông đã từng đi khắp tỉnh thành ở miền Nam và đã được gặp nhiều nhân vật năm xưa như: Cựu Hoàng Thành Thái....

Bộ sách "Suukhoacac tinh, thanh nam xua" là bộ sách không thể thiếu được trong tủ sách gia đình của các độc giả.



NHÀ SÁCH THÀNH NGHĨA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
288B AN DƯƠNG VƯƠNG, Q.5 - ĐT/FAX: 8392516

Giá: 30.000đ